NHỮNG CÂU CHUYỆN PHÁP LUẬT

BÙI XUÂN ĐÍNH

Tập 2

Thời Phong Kiến



NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

NHỮNG CÂU CHUYỆN PHÁP LUẬT

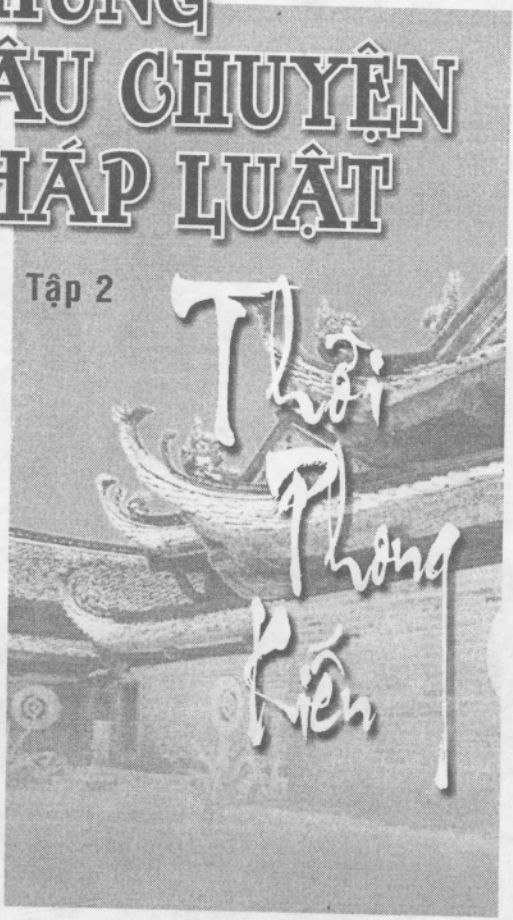
Tập 2

Thời Phong Kiến

BÙI XUÂN ĐÍNH

NHỮNG CÂU CHUYỆN PHÁP LUẬT

Tập 2



NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP
HÀ NỘI - 2005

LỜI GIỚI THIỆU

Năm 1998, Phó Tiến sỹ Sử học Bùi Xuân Đính đưa tôi bản thảo *101 truyện pháp luật thời xưa* và ngỏ ý muốn tôi viết lời giới thiệu.

Càng đọc, tôi càng thích thú và thực sự bị cuốn hút bởi nội dung sách. Tác giả đã công phu chắt lọc trong các sử sách cũ những chuyện tiêu biểu về đời sống pháp luật thời phong kiến. Có chuyện trước đây đã khá phổ biến, được nhiều người biết đến; nhưng phần lớn các chuyện mới được giới thiệu lần đầu. Tất cả đều được tác giả thể hiện một cách ngắn gọn, với những tình tiết cụ thể, thông qua lời văn trong sáng, giúp người đọc dễ theo dõi. Qua các chuyện được sắp xếp theo thời gian, từ chuyện đầu tiên vào đời Lý (thế kỷ XI) đến chuyện cuối cùng vào đời Nguyễn (thế kỷ XIX); từ thời phong kiến "*thịnh*" đến thời phong kiến "*suy*", lần lượt từ vua và các quan công hầu khanh tướng, đến các lại viên, kể cả những người dân cũng "*có mặt*" - tuy không nhiều, nối tiếp nhau xuất hiện. Người tốt có, người xấu nhiều hơn, với những mức độ vi phạm pháp luật gắn với các tội danh cùng những hình phạt phải chịu khác nhau.

Tác giả không dừng lại ở việc giới thiệu một cách khách quan các chuyện, mà cuối các câu chuyện còn đưa ra đôi lời bàn theo nhận thức chủ quan của mình; cũng như đã dành phần cuối sách để rút ra một số nhận xét có tính tổng kết

về pháp luật của Nhà nước phong kiến Việt Nam qua các câu chuyện được giới thiệu.

Một ưu điểm khác không thể không nhắc tới của cuốn sách và cũng là của tác giả. Đó là, trong khi giới thiệu thực trạng đời sống pháp luật thời phong kiến, không chỉ nêu lên mặt tiêu cực, mặt xấu, mà còn chú ý nêu lên những mặt tích cực, mặt tốt và những gương tốt để chúng ta cùng nhau suy ngẫm. Đó là thái độ nghiêm khắc của Nhà nước phong kiến đối với các hành vi vi phạm pháp luật của quan lại các cấp; là thủ tục xử lý tố tụng kịp thời, không để nỗi oan ức của người bị hại kéo dài. Đó còn là tính sâu sát, cụ thể trong điều tra, tính kiên quyết nghiêm minh trong xét xử, và trên hết là tính nêu gương, răn đe, giáo dục của pháp luật.

Trong tình hình hiện nay, khi tham nhũng trở thành "*quốc nạn*", khi sự xuống cấp về đạo đức, tình trạng vi phạm pháp luật trong đội ngũ cán bộ các cấp có hướng gia tăng, Đảng cùng Nhà nước đang quan tâm diệt trừ tận gốc và đã thu được những kết quả đáng mừng trong sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân cả nước, với mục tiêu "*xây dựng xã hội công bằng, dân chủ và văn minh*", theo khẩu hiệu "*sống và làm việc theo pháp luật*" thì một công trình về những câu chuyện pháp luật thời phong kiến quả là có ý nghĩa thực tiễn lớn, đã cung cấp những bài học lịch sử quý giá.

Sau khi được xuất bản (Nhà xuất bản Thanh niên, 1999), sách *101 truyện pháp luật thời xưa* đã chiếm được cảm tình của đông đảo bạn đọc xa gần, từ những cụ già cao tuổi, những cán bộ về hưu đến những học sinh cuối cấp trung học phổ thông, từ những giáo viên, công nhân bình

thường đến các nhà nghiên cứu, cả một số nhà quản lý, nhà soạn thảo luật. Một số phương tiện thông tin đại chúng đã khai thác các câu chuyện này để phục vụ cho việc phổ biến kiến thức lịch sử pháp luật.

Đến nay, qua hơn 5 năm, trên cơ sở nhìn nhận lại những ưu, khuyết điểm của cuốn sách, kết hợp với những ý kiến góp ý, phê bình của bạn bè, đồng nghiệp và đông đảo bạn đọc xa gần, tác giả có điều kiện bổ sung một số chuyện mới sưu tầm, sắp xếp các câu chuyện thành năm chuyên mục, theo trình tự các triều vua; đồng thời chỉnh lý những chỗ sai sót hoặc chưa hợp lý trong nội dung các câu chuyện đã công bố. Ở cuối sách, tác giả còn lập bảng kê các cụm từ về các đơn vị hành chính, các cơ quan nhà nước và các chức quan, các hình thức xử phạt của pháp luật có liên quan đến các vị quan trong từng câu chuyện với lời giải thích ngắn gọn. Nhờ đó mà tập sách dày dặn, đầy đủ và hấp dẫn hơn. Đây là một cố gắng lớn của tác giả trong việc tra cứu để bổ sung tài liệu; trong suy ngẫm để đưa ra những nhận xét về lịch sử Nhà nước và pháp luật thời kỳ phong kiến ở Việt Nam.

Tôi vui mừng giới thiệu cuốn *Những câu chuyện pháp luật thời phong kiến* của Tiến sỹ Sử học Bùi Xuân Đính tới bạn đọc đông đảo trên mọi miền đất nước.

Hà Nội, ngày 12 tháng 2 năm 2005

Giáo sư Đinh Xuân Lâm

Nhà giáo Nhân dân,

Phó Chủ tịch Hội khoa học lịch sử Việt Nam

LỜI TÁC GIẢ

Năm 1999, sau khi cuốn *101 truyện pháp luật thời xưa* (Nxb. Thanh niên ấn hành) ra mắt bạn đọc, tôi nhận được nhiều ý kiến trao đổi trực tiếp, bằng thư, điện thoại từ nhiều đồng nghiệp và cả những người chưa quen biết, khen nhiều, nhưng chê cũng không ít. Chính từ những lời khen - chê này, tôi có dịp nhìn lại những khiếm khuyết của cuốn sách để xúc tiến việc điều chỉnh, bổ sung, chuẩn bị tái bản khi có điều kiện.

Nay, được Nhà xuất bản Tư pháp ủng hộ, tôi chỉnh sửa những chỗ sai sót hoặc chưa hợp lý trong nội dung của các câu chuyện đã công bố, bổ sung một số chuyện mới sưu tầm; đồng thời sắp xếp lại các câu chuyện pháp luật thành các chuyên mục để in thành tập sách *Những câu chuyện pháp luật thời phong kiến*. Các câu chuyện trong từng chuyên mục được xếp theo trình tự các triều vua.

Cũng như lần trước, cuốn sách này tập hợp các câu chuyện, các vụ án pháp luật liên quan đến hình sự và dân sự thời phong kiến, không bao gồm các câu chuyện, các vụ án về quân pháp và về tranh giành ngôi vua. Với mỗi chuyện trong tập sách này, nhất là những chuyện có các tình tiết của một vụ án, tôi cố gắng trình bày trung thực, khách quan, trên cơ sở tóm tắt những diễn biến chính, cả

những đoạn đối thoại, những lời nhận xét của các nhân vật có liên quan. Một số lời văn cổ cũng được chỉnh lại cho phù hợp với văn phong hiện nay, để bạn đọc dễ hiểu hơn. Một số câu chuyện có những tình tiết liên quan đến các mặt chính trị - xã hội thời phong kiến, nếu dẫn ra đầy đủ nội dung và văn phong sẽ không phù hợp với tình hình chính trị - xã hội hiện nay, tôi có lược bớt hoặc thay đổi cách diễn đạt (sự lược bớt và thay đổi cách diễn đạt này không làm thay đổi nội dung hoặc bản chất câu chuyện hay vụ án pháp luật được nêu). Lời bàn cho các câu chuyện cũng được bổ sung, điều chỉnh cho đầy đủ và sinh động hơn.

Một bổ sung đáng kể trong lần tái bản này là, để bạn đọc hiểu rõ thêm nội dung của các câu chuyện pháp luật, ở phần cuối sách, tôi lập một bảng giải thích ngắn gọn các cụm từ về các đơn vị hành chính, các cơ quan nhà nước phong kiến và các chức quan, các hình phạt của pháp luật có liên quan đến các vị quan trong từng câu chuyện. Các chú giải này được đánh số thứ tự và in đậm. Các chức quan nếu nhắc lại ở các câu chuyện sau thì số chú giải cũng được nhắc lại để bạn đọc tiện theo dõi. Ngoài ra, còn có các chú thích ở chân trang nhằm làm rõ thêm các tình tiết khác liên quan đến từng câu chuyện.

Cuốn sách được hoàn thành với sự ủng hộ to lớn của Tổng biên tập Nhà xuất bản Tư pháp, các biên tập viên của Nhà xuất bản; các nhà khoa học: *Giáo sư Đinh Xuân Lâm, Giáo sư Phan Đại Doãn, Phó Giáo sư - Tiến sỹ Đỗ Văn Ninh, Phó Giáo sư - Tiến sỹ Nguyễn Minh Tường, Tiến sỹ*

Vũ Duy Mền, Tiến sỹ Đinh Khắc Thuân đã dành cho tôi nhiều cuộc trao đổi về một số nội dung có liên quan của nhiều câu chuyện pháp luật cũng như giúp đỡ trong việc tìm tài liệu. Nhân dịp sách ra mắt bạn đọc, tôi xin chân thành cảm ơn sự ủng hộ và sự giúp đỡ to lớn đó.

Vì những nguyên nhân chủ quan và khách quan, cuốn sách này chắc chắn không tránh khỏi những sai sót. Kính mong đông đảo bạn đọc gần xa góp ý, phê bình để tôi bổ sung, chỉnh sửa cho lần tái bản sau.

Hà Nội, những ngày đầu xuân Ất Dậu - 2005

Tác giả

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Qua 136 câu chuyện tiêu biểu về đời sống pháp luật thời phong kiến Việt Nam, cuốn sách "***Những câu chuyện pháp luật thời phong kiến***" của tác giả Bùi Xuân Đính tập trung vào ba chủ đề: các vị vua chúa và quan lại nêu gương tuân thủ pháp luật, giữ gìn kỷ cương phép nước; quan lại vì những động cơ, mục đích khác nhau mà đã phạm pháp và những người dân vì thiếu hiểu biết pháp luật hoặc bất chấp pháp luật mà cũng phạm luật.

Do dung lượng mà cuốn sách được chia làm 2 tập, gồm 5 phần:

Phần thứ nhất: Các câu chuyện về các vị vua chúa, triều đình với pháp luật.

Phần thứ hai: Các câu chuyện về quan lại nêu gương tuân thủ pháp luật.

Phần thứ ba: Các câu chuyện về quan lại vi phạm pháp luật.

Phần thứ tư: Các câu chuyện về quan lại đố kỵ nhau vi phạm pháp luật.

Phần thứ năm: Các câu chuyện về người dân vi phạm pháp luật.

Nhà xuất bản Tư pháp xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc 2 tập sách: ***Những câu chuyện pháp luật thời phong kiến*** của tác giả Bùi Xuân Đính, với mong muốn cung cấp cho bạn đọc nguồn tư liệu tham khảo phục vụ công tác nghiên cứu, giảng dạy, học tập liên quan đến lịch sử nhà nước và pháp luật.

Bạn đọc cũng có thể tìm thấy từ nội dung cuốn sách những điều lý thú, bổ ích, những bài học kinh nghiệm về đạo đức, lối sống thông qua những tư liệu lịch sử chân thực về xã hội Việt Nam thời phong kiến.

Nhà xuất bản Tư pháp trân trọng cảm ơn Giáo sư Đinh Xuân Lâm đã đóng góp nhiều ý kiến trong quá trình biên tập và nhiệt thành giới thiệu cho cuốn sách.

Rất mong được bạn đọc góp ý kiến để tác giả và Nhà xuất bản tiếp tục hoàn thiện cuốn sách trong những lần tái bản.

Tháng 8 năm 2005

NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

Phần thứ ba

CÁC CÂU CHUYỆN VỀ QUAN LẠI VI PHẠM PHÁP LUẬT

(tiếp theo)

70. ĐÃ LÀM BẬY, LẠI MAN TÂU

Trần Thế Nho người xã Đông Khê, huyện An Dương (nay thuộc thành phố Hải Phòng), đỗ Hương cống **(69)** khoa Quý Dậu đời Vua Gia Long (năm 1813), là Án sát **(123)** tỉnh Bắc Ninh đời Vua Minh Mạng. Trong thời gian nhậm chức tại đây, Nho từng hai lần bỏ lỵ sở, trong vòng một năm tự tiện "*điều động*" hơn 400 người, cả binh lính và dân phu về làm việc riêng cho nhà mình, lại nghe lời riêng của Tri huyện **(165)** Nguyễn Văn Úc ghìm án, rồi xui người phạm tội vu cáo tiêu xưng[1], dẫn đến việc bắt bớ lung tung, nhiều người bị liên lụy. Nguyễn Chân là Ngự sử **(31, 52)** nghe tin bèn làm Sớ tâu hặc; đồng thời đề nghị xem xét các đơn tố giác liên quan đến Trần Thế Nho, giao cho quan tỉnh khác tra xét để tránh "*tư tình*" của những đồng liêu với Nho.

Vua Minh Mạng nhận được Sớ của Nguyễn Chân, bèn ra lệnh giải chức của Trần Thế Nho và giao vụ việc cho Tổng đốc **(123)** Hà - Ninh[2] là Đặng Văn Thiêm tra xét.

[1] *Tiêu xưng*: xưng, khai không đúng sự thật.

[2] Hai tỉnh Hà Nội - Ninh Bình khi đó.

Trần Thế Nho bèn làm đơn kêu oan. Trong đơn, Nho nói rằng, mọi việc trên đều có Bố chính **(123)** Nguyễn Đăng Giai tham dự. Nguyễn Đăng Giai do vậy phải ra giải trình và tâu rằng, những vụ việc mà Nguyễn Chân nêu ra trong tờ Sớ phần nhiều là bịa đặt. Rồi Giai lại vạch ra những vết xấu của Chân như ăn hiếp em, tranh vợ người, đã từng bị người làng chỉ tên kêu kiện. Nguyễn Chân vì thế cũng bị giải chức và giao cho bộ Hình nghị xét.

Về sau, các quan điều tra và lập án. Trần Thế Nho bị giải chức, Nguyễn Đăng Giai bị giáng ba cấp lưu **(53)**, Nguyễn Chân bị phát đi làm lính ở biên giới tỉnh Quảng Ngãi. Bấy giờ là tháng Bảy năm Ất Mùi, đời Vua Minh Mạng (1835). Về sau Nho được phục chức Giáo thụ **(49)**.

Nhân vụ án này, Vua Minh Mạng chuẩn định: từ đây, phàm những việc tố cáo lẫn nhau và đơn kiện các quan phủ, huyện vẫn giao cho các Tổng đốc, Bố chính, Án sát phân xử; còn đơn kiện Ty Bố chính hay Ty Án sát, những việc thuộc riêng từng Ty thì giao cho Tổng đốc, Tuần phủ từng tỉnh đó. Nếu có đơn kiện cả hai Ty mà tình, lý phức tạp, vụ việc lại có quan hệ đến tang vật hối lộ, thì giao cho Tổng đốc, Tuần phủ kiêm hạt hay đốc, phủ hạt khác[1].

(Theo *Đại Nam thực lục*, tập Bốn)

[1] Tức Tổng đốc, Tuần phủ của các tỉnh khác.

Lời bàn:

Bỏ lỵ sở, bỏ việc công, lại man tâu là bị bệnh, điều động hàng mấy trăm dân phu và binh lính về làm việc riêng cho mình, rồi lại nghe quan dưới quyền ghìm án, buộc người phạm tội man khai, dẫn đến bắt bớ lung tung. Với một lô tội như vậy, lẽ ra Trần Thế Nho phải chịu hình phạt rất nặng. Vậy mà, viên quan đầu tỉnh này chỉ bị cách chức. Có lẽ, điều "rích rắc" của vụ án này là ở chỗ, có nhiều quan lại liên can vào. Lại thêm một bằng chứng về sự "lắm chuyện" của quan lại dưới triều Vua Minh Mạng.

71. SAO VÔ TÂM VỚI DÂN BỊ NẠN NHƯ THẾ ?

Vào năm Ất Mùi đời Vua Minh Mạng (1835), dân hạt Minh Linh[1] bị đói. Vua sai Ngự sử (**52**) đạo Long - Tường[2] Vũ Danh Thạc đi thăm hỏi tình hình của dân. Trở về, Danh Thạc tâu rằng, dân tình phản ánh từ tháng Tám năm ngoái (Giáp Ngọ, 1834), gió bão làm hại lúa; lại thêm vụ chiêm năm nay thu hoạch kém, ngày càng nghèo khổ, kéo dài đến sáu, bảy tháng, người khỏe thì đi phương khác kiếm ăn, người già yếu thì chết đói đầy ngòi lạch! Thế mà Quyền (**56**) Tri phủ (**167**) phủ Triệu Phong là Hà Học Hải không báo lên tỉnh. Trần Danh Bưu là Tuần phủ (**123**) tỉnh Quảng Trị không những không tâu báo ngay lên Vua những lời kêu cầu của dân mà còn vội bác đơn, giao về phủ huyện đi khám xét, để đến nỗi trùng trình luẩn quẩn, chết đói đến hơn 400 người! Kịp khi có chỉ dụ phát chẩn, lại bắt dân khai báo phiền phức rồi sau mới luân phát. Đã vậy, khi phát chẩn, người cực nghèo chỉ được

[1] Nay thuộc các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh.

[2] Hai tỉnh Vĩnh Long, Định Tường khi đó.

4 uyển gạo và 1 tiền; người nghèo vừa chỉ được 2 uyển gạo và 30 tiền. Dân đói như thế mà phát chẩn như thế, phỏng cứu giúp được mấy ngày? Vậy xin trừng trị Bưu về tội không làm xứng đáng chức vụ".

Vua dụ rằng: "*Trẫm từ khi lên ngôi đến nay, chỉ nghĩ đến việc yêu thương, nuôi dưỡng nhân dân. Nay bọn Trần Danh Bưu có trách nhiệm chăn nuôi dân và gần gụi dân, thế mà mang lòng che giấu bưng bít, coi dân như kẻ thù. Thực phụ cái ý tha thiết của ta vì dân mà đặt quan. Tội ấy nói không thể hết!*".

Vua lập tức sai phái thêm các quan Khoa đạo **(31)** là Phan Đăng Đệ và Hoàng Dũ Quang hiệp cùng Vũ Danh Thạc đã phái trước cầm cờ tiết[1], đi ngựa trạm, đến Quảng Trị, tuyên đọc chiếu chỉ, trước hãy cách chức Trần Danh Bưu và Hà Học Hải, bắt xiềng lại, đưa giao cho bộ Hình nghiêm khắc nghị tội.

Với công việc phát chẩn, Vua Minh Mạng chuẩn cho bọn Vũ Danh Thạc chia nhau đi đến từng thôn xã trong phủ, phàm những dân nghèo gầy yếu, cấp cho mỗi người tiền một quan, gạo một phương; còn những người đi kiếm ăn ở bốn phương lục tục quay về, người nào cực nghèo, cho theo lệ đó phát chẩn; người nào nghèo vừa cũng liệu mà

[1] *Cờ tiết mao:* một trong ba thứ biểu tượng cho uy quyền của vua (xem Chú giải số 139 ở cuối sách).

cho. Nếu có những người đói lả thì tổ chức nấu cháo loãng cho ăn, hoặc những người vì đói mà ốm yếu thì điều thầy thuốc đến cứu chữa. Ngoài ra, xã thôn nào dẫu chưa thấy bị đói, cũng cho xem xét hết cả tình hình, liệu mà bán rẻ hay cho vay. Những người chết đói, không kể trước hay sau, già, trẻ, đàn bà, con gái đều cho tiền tuất 3 quan.

Sau đó, bộ Hình dâng lời nghị tội, Hà Học Hải phải phát phối làm lính phủ Cam Lộ, Trần Danh Bưu vẫn phải giam, đợi có thuyền công, sẽ cho theo đi hiệu lực ở đường biển.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Bốn)

Lời bàn:

Dân bị đói thì trách nhiệm của quan lại địa phương là phải đến thăm hỏi, xuất quỹ để cứu trợ khẩn cấp cho dân và tâu báo lên triều đình lo việc chẩn cấp. Vậy mà, trong trường hợp này, quan Tri phủ Hà Học Hải lại không báo lên tỉnh, còn quan tỉnh lại bác cả đơn kêu cứu của dân, để đến nỗi dân bị đói rét và chết rất nhiều người. Họ không chỉ quan liêu mà còn nhẫn tâm trước đau khổ của nhân dân. Thiết nghĩ, hình phạt bị cách chức bắt đi làm lính đối với hai viên quan "coi dân như kẻ thù" này - như lời của Vua Minh Mạng là quá nhẹ.

72. CHỈ VÌ MUỐN TỎ RA HƠN NGƯỜI

Tháng Chạp năm Ất Mùi, đời Vua Minh Mạng (đầu năm 1836), Thị lang Nội các **(92)** là Hoàng Quýnh thấy bản văn đã lâu không theo chỉ dụ đề cử người mình biết, mà Ngôn quan **(31)** cũng không hặc tâu, nên đã dâng Sớ **(22)** tham hặc. Nội dung tờ Sớ đại ý rằng, vào đầu mùa xuân, đã có Dụ của Vua truyền ở Kinh, quan văn từ Hiệp biện **(62)**, Thượng thư **(87)** đến Lang trung **(87)** đều phải đề cử người mình biết rõ, nhưng đến đây chỉ có Nguyễn Khoa Minh dâng Sớ đề cử Doãn Uẩn, còn không có ai đề cử cả! Hoàng Quýnh cho rằng, do trong Dụ có câu: "*Nếu người nào trong lòng không tốt, nể nang là chỗ đi chỗ lại, đút lót, mưu việc riêng*" nên nhiều người cho rằng, Vua đã không tin các quan, thì để Vua tự chọn lấy, nếu sau có hỏi đến thì khắc sẽ bào chữa được bằng câu "*Biết bầy tôi không ai bằng vua*". Như vậy là trốn được trách nhiệm. Cũng có nhiều người vin vào câu trong Dụ "*Nếu biết được đích xác quả có người tốt thì hãy đề cử, nếu không có người thì thôi, đừng lạm cử người xằng, để khỏi phải đình thần nghị xử*" để không đề cử nữa.

Tiếp đó, Hoàng Quýnh cho rằng, mỗi người sinh ra ở đời, phải làm được điều gì đó cho đời. Nay các quan chỉ lo

đề cử phải người bất tài thì sẽ bị đình thần nghị xử, trong khi lại không lo làm trái chiếu thư thì còn bị xử nặng hơn. Nếu nói rằng không đề cử được người tài giỏi thì thôi, hóa ra trong số nhiều người như vậy, lại đánh đồng là không có một ai biết gì hay sao?

Từ suy nghĩ trên, Hoàng Quỳnh chỉ ra rằng, gần đây, mỗi lần có khuyết chân Án sát **(123)**, phủ, huyện[1] hoặc chức Giáo quan[2], vừa có Dụ giao đình thần đề cử chọn bổ, thì có người đã hưởng ứng ngay. Đó là vì họ đã *"dấm sẵn"* người thân quen vào các chân khuyết đó rồi, song bên ngoài, họ vẫn nói phiếm rằng chưa hề biết người mình định đề cử, sau sẽ ra sao, nên không dám khinh suất ? Nếu bảo quên khuấy việc đó mất rồi, thì sao không nghĩ: tôi, con đối với vua, cha, việc gì cũng để mãi trong lòng, bao giờ quên được! Nếu lấy cớ rằng công việc trong bộ còn đang bận rộn mà nói *"hãy để đó"* hay *"sẽ làm sau"* thì triều đình chính đương cần người, đâu có để mình lần chần nấn ná? Huống chi đã đề cử mà lại không đưa ra trước, thì tức như sách *Đại học* bảo là *"nhờn"*! Một chữ *"nhờn"* há phải là cái để người bầy tôi có thể đem ra thờ vua được đâu ?

Tờ Sớ nêu tiếp: *"Vả lại, ngôn quan đặt ra, phàm những việc đáng nói, không cứ lớn hay nhỏ, đều được nói cả. Thế*

[1] Tức các quan Tri phủ, Tri huyện.

[2] Tức các quan phụ trách việc giáo dục ở các cấp (ở phủ, huyện là Huấn đạo; ở tỉnh là Đốc học).

mà, đối với một việc to lớn này cứ nhìn nhau ngậm miệng! Phải chăng vì trong đó có nhiều đại thần, cho nên Tả Phó Đô Ngự sử ***(31, 174)*** *Phan Bá Đạt và các quan Khoa đạo sợ thế lực của họ nên không dám nói? Hay là Phan Bá Đạt cũng ở trong số đó, mà các quan Khoa đạo kiêng kỵ quan trên nên không nói? Từ tháng giêng đầu xuân đến tháng giữa mùa đông, kể ngày không phải là không lâu, nếu mùa hạ năm nay không dư một tháng, thì đã hết năm rồi, thế mà lời Dụ vắng vặc của Vua vẫn còn xếp ở lầu cao, không từng có người nào hỏi đến, cuối cùng sẽ đến bỏ, không hỏi tới nữa! Thần, lạm dự vào hàng quan nhỏ cuối ban, thà chịu tội với quan to, còn hơn có điều giấu giếm đức Vua cao cả".*

Sớ dâng lên, Vua Minh Mạng sai Lục bộ **(87)** và Viện Đô sát **(174)** tâu lại. Các quan đều trình bày rõ ràng, tự nhận lỗi rằng, hoặc vì quá thận trọng nên chưa dám khinh suất đề cử, hoặc vì phẩm cao, chưa đề cử, còn để chờ đợi. Đến khi bàn về những lời trong tờ Sớ tham hặc của Hoàng Quỳnh thì có nhiều người chống lại và tranh biện.

Vua dụ rằng: *"Kẻ ra làm chính trị, việc cần nhất là phải kén lấy nhân tài. Trẫm từ khi lên ngôi, vẫn bớt chỗ ngồi bên tả để đợi bậc hiền tài, đã từng sai mọi người đề cử kẻ mình biết rõ là ý muốn mở rộng con đường tiến cử người có đức tốt còn chìm lắng ở nơi thấp kém ẩn khuất. Vả lại, việc tìm người thờ vua là chức phận của bầy tôi, cốt sao xét mình không thẹn là đủ đáp ứng được mệnh vua và tuyên dương được ý vua ra với mọi người. Còn việc biết rõ được người, là*

điều từ xưa vẫn lấy làm khó. Nếu biết đích xác người có thành tích tốt, có danh tiếng hay hoặc là người xuất thân do con đường chính, hoặc là người có phẩm cách đoan trang, ngay thẳng thì có thể đưa ra tiến cử được, chứ Trẫm có buộc phải là chỗ kết giao thân mật, hiểu biết tường tận cả tài lẫn đức người ta đâu? Vậy sao lại trịnh trọng thái quá để đến nỗi chậm trễ, lâu không đề cử được! Huống chi, phẩm trật quan chức có người cao, người thấp khác nhau, nhưng phận bầy tôi thì không phân biệt thế này, thế khác. Thí dụ như Thị lang (87) tuy có khác với Thượng thư và Tham tri (87), nhưng cũng được liệt vào hàng quan trong triều; Lang trung cũng là đường quan nhỏ, thì đề cử người nào mình biết, cũng là phận sự nên làm, chứ sao lại phải nhường việc hay cho người khác? Dùng dằng, nghe ngóng, cứ muốn làm sao người ta đều có chỗ không hợp lý. Vậy hãy truyền chỉ sức lại. Duy có Phan Bá Đạt là Ngôn quan vì thấy mình chưa đề cử được ai, nên không dám trách người khác, thì thực có quan hệ đến hai trách nhiệm, khắc truyền chỉ nghiêm quở. Nay chuẩn cho: ai nấy đều theo phẩm trật, tiếp tục đề cử, hoặc 2, 3 người hay 5, 6 người hiệp đồng bảo cử một người cũng được, miễn là cần phải biết rõ người ấy làm nổi chức ấy, còn mình thì không hề vì chút tình riêng gì cả, để cho đứng một mình không thẹn với bóng, nằm một mình không thẹn với chăn, và ở một mình không thẹn với nhà riêng kín đáo. Thế là được rồi."

Vua dụ tiếp:

"Còn Hoàng Quỳnh thấy người không đúng, liền nêu

tên ra hặc. Điều đó chưa có gì là không phải, chỉ phải cái lỗi là lời lẽ quá nặng. Chẳng hạn như nói: "Vua ta đã không tin ta, thì để Vua tự chọn lấy, nếu sau có hỏi đến thì khắc sẽ bào chữa được bằng câu "biết bầy tôi chẳng ai bằng Vua...". Nếu Hoàng Quýnh quả có biết người đó và nghe lời nói đó, có thể nêu rõ sự thực, thì nên hặc tâu ngay để trị tội mới là phải lẽ. Nếu không có người đó và lời đó thì há nên nói vào, thêu dệt ra những lời nói không hết lòng với chức phận bầy tôi, khiến ai chịu được? Vả lại, ở trong triều ban, đông người như vậy, há lại không chia người hay kẻ dở, mà lại sổ toẹt cả đi, cũng là không đúng. Vậy về phần Hoàng Quýnh, cũng truyền chỉ ban quở để cho biết, Trẫm đối với việc gì cũng cần làm đúng và thích đáng, tỏ ra không tư vị, không thiên lệch!".

Hoàng Quýnh về sau bị cách xuống làm Viên ngoại lang **(87)**, đến tháng Ba, năm Canh Tý (1840) thì từ trần khi đang giữ chức này. Vua Minh Mạng nghe tin, dụ rằng:

"Quýnh là cựu thần, tính ngu, nhưng thẳng, ăn nói càn dỡ táo bạo, đều phải giáng điệu. Nhưng được cái thanh liêm, giữ gìn, làm quan còn tốt, nay nghe tin ốm chết, Trẫm rất thương tiếc".

Rồi Vua cho Hoàng Quýnh được truy phục quan hàm Bố chính **(123)**, chiếu theo phẩm trật cấp tiền tuất, lại cấp thêm 200 quan tiền nữa.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Bốn)

Lời bàn:

Lời Dụ của Vua Minh Mạng không chỉ "chỉ đúng tim đen" của những vị quan cơ hội, "ngậm miệng ăn tiền" trên đường công danh, mà còn cảnh báo những vị quan muốn tỏ ra hơn người nhưng lại không biết người như Hoàng Quỳnh.

73. KHINH SUẤT VÀ HẬU QUẢ

Tháng Giêng năm Đinh Dậu, đời Vua Minh Mạng (năm 1837), Nguyễn Văn Lực là Suất đội **(8)** được lệnh dẫn giải một tốp tù phạm từ Quảng Ngãi đi theo đường thủy đến một đồn điền ở Trấn Tây làm lao dịch. Tốp tù có đến 42 tên mà chỉ có 18 người lính đi áp tải. Đã vậy, khi khởi hành, Nguyễn Văn Lực lại cho 6 người lính được "*nghỉ việc*", sau khi nhận tiền đút của họ. Đến cửa biển Càn Huấn thuộc tỉnh Khánh Hòa, cả đoàn neo thuyền lại để đi lấy củi. Có tên tù phạm là Lý Thanh Hùng lợi dụng toán lính dẫn giải khinh suất đã khởi xướng cả bọn đánh lại và đẩy cả toán lính xuống biển, rồi cả bọn cướp thuyền chạy thoát.

Việc được tâu về triều. Bộ Hình khép Nguyễn Văn Lực vào tội giảo giam hậu **(160)**, Án sát **(123)** tỉnh Quảng Ngãi Đặng Kim Giám là người chuyên việc hình ở tỉnh phải về bộ Hình để làm rõ và buộc phải truy tìm những tên tù phạm chạy trốn. Vua Minh Mạng lại dụ cho các tỉnh từ Bình Định đến Hà Tiên sức cho các đồn, các làng ven biển, các đảo phải để ý, truy tìm tù chạy trốn; nơi nào bắt được một tên cũng được thưởng, bắt được cả bọn sẽ hậu thưởng 300 quan tiền; nơi nào, người nào ẩn giấu chúng sẽ bị xử

phạt như tù phạm chạy trốn.

Tuy nhiên sau đó, không một tên tù nào bị bắt lại. Không rõ, khi cướp thuyền của quan quân chạy trốn, chúng đã vượt biển ra nước ngoài hay bị họa giữa biển khơi.

Nhân vụ tù trốn này, Vua Minh Mạng dụ quan lại và binh lính các tỉnh cần đề phòng bọn tội phạm, truyền cho các tỉnh từ Thừa Thiên đến Bình Thuận khi phái giải tù phạm đến Trấn Tây phải khóa xích cẩn thận; giải đến nơi thì phải phân tán tù ngay, không được tập trung một chỗ; phải chọn lọc cẩn thận các quan và lính đi áp tải tù phạm, tải lương và tiền.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Bốn)

Lời bàn :

Đây là bài học đắt giá cho viên Suất đội Nguyễn Văn Lực, cũng là bài học cho tất cả những ai phải gánh trách nhiệm trước một công việc hệ trọng nhưng nguy hiểm như việc giải tù phạm, cũng là bài học lớn từ việc "mất bò mới lo làm chuồng".

74. SAO NỠ CHỌN CÁI CHẾT ?

Tháng Chạp năm Đinh Dậu, đời Vua Minh Mạng năm 1837, Chủ thủ **(24)** kho ở Kinh là Lê Công Tín thắt cổ chết. Hình khoa Chưởng ấn Cấp sự trung **(26)** là Ngô Văn Địch tâu rằng:

"Trước thấy Công Tín có nói: bộ Hộ chọn phái người không công bằng, phàm người ngu độn, không khéo luồn lọt, thì phải sung vào thương trường **(157)**, *đến khi đủ hạn, Tín không được thăng chuyển, vẫn làm Chủ thủ, không tránh khỏi sự bớt xén, cùng làm việc với chúng, tội tất lây đến mình. Cứ theo như thế, thì duyên cớ Công Tín tử tận, tưởng do sự uất ức, không hứng thú".*

Vua Minh Mạng nghe lời Tâu trên liền bảo rằng: *"Bộ trưởng đem lòng xem xét tư vị, hoặc có thể có, còn như bảo là phái người ngu độn sung vào, thì gần đây Chủ thủ hoặc có ngầm bán thóc gạo, hoặc tự tiện thay đổi giấy tờ, đã gọi là người ngu độn mà lại làm được như thế ư ? Nếu Công Tín quả là biết người cùng làm việc có tình riêng bớt xén giả mạo, đương lúc đức vua sáng khắp như mặt trời, dẫu nơi hẻo lánh xa xôi có kẻ oan khuất, đều được đánh trống đến kêu*[1],

[1] Xem lại Câu chuyện số 21, Tập 1 về đánh trống Đăng Văn kêu oan thời Nguyễn.

sao không phát giác tâu lên, huống chi lại làm việc ở ngay Kinh sư, mà phải coi nhẹ đời sống ư? Lời viên Cấp sự nói, chưa đủ hết lẽ".

Rồi Vua giao bộ Hình xét, để làm rõ nguyên nhân tự vẫn của Lê Công Tín.

Tiếp đó, Vua chỉ dụ:

Từ nay phàm sung bổ chức Chủ thủ ở thương trường phải cử người cần cù, làm được việc, chuẩn cho viên Giám lâm **(50)** xét thực, tâu xin cất nhắc, đủ hạn 6 năm, rồi bộ Hộ giữ mực công bằng sát hạch, bàn khen, bàn thưởng, khiến cho không một ai khỏi phải một mình oán thán về việc thuyên bổ đó.

Bộ Hộ từ nay khi chọn bổ chức Chủ thủ phải tẩy bỏ sự nể nang cho lòng người phục, nếu không công bằng ngay thẳng, để ý yêu ghét, khi việc phát giác ra, tất giao nghị xử, không tha.

Sau đó, bộ Hình đem vụ án dâng lên. Nguyên nhân cái chết của Lê Công Tín là do gia đình khổ bách, tự tìm phẫn khích để đến nỗi bị hại. Thương trường và bộ Hộ đều được miễn nghị.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Năm)

Lời bàn:

Lời Dụ của Vua Minh Mạng đã nói lên tất cả. Nhà nước phong kiến đã có cả một hệ thống, một cơ chế (dẫu

không thật hoàn chỉnh và chặt chẽ) để bất kỳ vị quan nào cũng có thể đấu tranh chống lại các tiêu cực của các cơ quan và các đồng liêu, hoặc để "giải oan" cho mình. Sao Lê Công Tín dại dột chọn cái chết để thể hiện sự bất bình? Hoá ra, qua điều tra của bộ Hình, Lê Công Tín chết còn vì lý do gia đình. Song, dù vì lý do gì thì việc viên quan này chọn cái chết là một sự kém cỏi, thiếu bản lĩnh.

75. CÔNG ĐƯỜNG ĐÂU PHẢI CHỖ ĐỂ LA LÀNG

Lê Đức Tiệm là Bố chính **(123)** tỉnh Sơn Tây. Tháng Chạp năm Mậu Tuất đời Vua Minh Mạng (1838), Tiệm trong khi cho đấu thầu thuế đã đòi tiền bạc của những người thầu, tham tang đến trên 700 lạng, bị bọn lại dịch **(83)**, Chủ thủ **(24)** tố cáo, Tổng đốc **(123)** Nguyễn Công Hoán hặc tâu lên. Vua xuống Chỉ **(22)** sai cách chức Tiệm để tra xét rõ.

Tiệm nhận được Chỉ, đã không chịu *"tâm phục khẩu phục"*, lại còn hét ầm cả công đường, Nguyễn Công Hoán lại đem việc ấy hặc tâu về triều, xin phái quan ở Kinh ra tra xét.

Để chống chế, Tiệm cũng làm tập Tâu riêng gửi lên Vua. Trong tập Tâu, Tiệm tố cáo với Vua rằng, Nguyễn Công Hoán khi mới nhậm chức ở tỉnh đã yết thị cho dân trong hạt với nội dung: phàm quan lại trong hạt có sự nhũng tệ, cho được bày tỏ, mở rộng ra mối kiện cáo; trong khi đó lại thường gọi riêng vợ lẽ của Bố chính cũ Nguỵ Khắc Tuần vào nhà hát xướng. Tiệm đã lấy tình đồng liêu mà thường khuyên can, thì Hoán lấy làm hiềm khích; thêm

nữa, Tiệm nhân thấy Án sát Nguyễn Văn Nhị thanh bạch, nghèo túng, đã vay giúp tiền của người buôn để Nhị làm lễ Phần hoàng[1] riêng, nhưng Hoán lại cho là Nhị tham tang, có ý buộc vào tội.

Vua đọc lời Tâu của Lê Đức Tiệm liền bảo rằng: "*Lê Đức Tiệm mưu tính lợi riêng, đã bị quan Tổng đốc hặc tội tâu lên, tức là người có tội, thế mà không biết yên lặng chờ phân xử, lại to tiếng cắn càn, nhặt nhạnh những lời lơ mơ phù phiếm, điều tâu dèm lạ. Hắn đã không phục viên Tổng đốc, lại không sợ cả phép nước ư ?*".

Tiếp đó, Vua Minh Mạng chỉ rõ trong tập Tâu của Tiệm có nhiều điểm không đúng:

- Nguyễn Công Hoán lúc mới đến tỉnh, muốn biết quan lại có tham nhũng hay không nên đã yết thị cho dân bày tỏ là điều không trái lẽ chính đáng, dù không tránh khỏi nhiễu việc khi phát hiện quan lại vi phạm.

- Việc Hoán hát xướng ở nhà riêng là việc tâu ám muội, không bằng chứng. Đã là kẻ có tội, theo luật thì không được cáo cử việc khác, sao Tiệm được phạm phải tâu nhàm như thế?

- Lại như việc Nguyễn Văn Nhị nhà nghèo là việc riêng

[1] *Lễ Phần hoàng* : người đã mất được phong sắc (truy phong) thì người nhà phải làm lễ trình bản sắc chính (cùng với bản sắc sao bằng giấy sắc vàng) để người đã mất được biết. Làm lễ xong thì đốt bản sắc sao.

của một nhà, có can chi đến Tiệm mà lại phải vay tiền hộ để Nhị làm lễ Phần hoàng, rất là vô lý.

Vua vạch tiếp: *"Lời Tâu của Tiệm xem ra toàn là bịa đặt không đâu, chẳng qua tự biết không chối được tội, lại muốn đẩy người xuống giếng mà thôi. Nguyễn Công Hoán ở Kinh làm Thượng thư bộ Hình* **(87)** *nguyên là đại thần ra nhận chức Tổng đốc, việc làm của viên ấy công hay tư, tự không thể tránh được sự soi xét rõ của Trẫm, nếu việc ấy quả là mang lòng hiểm vu để hãm hại, tự phải không đợi người cầu xin trước, đã chọn phái đại thần đi rồi, duy Lê Đức Tiệm tham tang tư tình, sự trạng đích xác, phải do người xét rõ định tội, còn phải phái riêng làm gì?"*.

Rồi Vua sai Lang trung **(87)** bộ Hình Đỗ Cao Mại mang Dụ chỉ đi đến tuyên đọc, đem Lê Đức Tiệm xích giam, giao cho Nguyễn Công Hoán cùng với Nguyễn Văn Nhị xét nghị. Án thành, Tiệm phải tội giảo giam hậu **(160)**.

Vua lại cho là Nguyễn Văn Nhị giữ chức truyền cho chạy trạm[1], Tiệm đã bị hặc tâu mà Nhị vẫn cho chuyển đơn của Tiệm, vậy Nhị phải giáng một cấp.

Nhân đó, Vua sai thông dụ cho các trực **(170)**, tỉnh: từ nay, phàm bố, án[2] đã bị đốc, phủ[3] nêu ra hặc tội, nếu

[1] *Trạm:* xem Câu chuyện số 79 *"Sức phu trạm và những chuyến hàng riêng của các quan"*.

[2] Tức các Bố chính, Án sát.

[3] Tức các Tổng đốc, Tuần phủ.

oan uổng thực, cho được ủy người đến Kinh đô đánh trống Đăng Văn, bày tỏ kêu lên, không được viện lệ làm sớ riêng đệ thẳng. Nếu có gởi phong kín tự viết giấy phát đi, Ty Bưu truyền **(116)** cũng không được nhận đệ, trái lệnh thì có tội.

(Theo *Đại Nam thực lục,* Tập Năm)

Lời bàn:

Có lỗi, thậm chí có tội nhưng không dũng cảm nhận, lại "mồm loa mép dải", hét ầm cả công sở, rồi lại làm bản Tâu vu khống đồng liêu để gỡ tội cho mình. Hành vi của Lê Đức Tiệm rõ là hành vi của kẻ "vừa ăn cướp vừa la làng" hay "vừa đánh trống vừa ăn cướp". Song việc làm xấu xa đó của Tiệm không qua nổi sự tinh tường của Vua Minh Mạng. Lời Dụ đầy minh bạch và hình phạt nghiêm khắc của Vua dành cho viên quan đầu tỉnh là thích đáng.

Vụ án là bài học lớn đối với người làm quan : dù là quan to, cũng phải biết thấy lỗi của mình, biết sợ pháp luật và đừng "cả vú lấp miệng em" với mọi người.

76. HÒA VÀ BẤT HÒA

Nguyễn Huy Chuẩn là Án sát **(123)** tỉnh Quảng Trị dưới thời Vua Minh Mạng. Vào năm Kỷ Hợi (1839), Chuẩn được lệnh đến châu Cam Lộ để chiêu phủ những người đứng đầu các buôn làng các tộc người thiểu số nhằm ổn định tình hình địa phương. Do không quen thủy thổ ở đấy, Chuẩn bị ốm, đến mức nói năng thất thường, tâm tính bất định, rồi tấu vu cho Bố chính **(123)** Nguyễn Đăng Uẩn đánh đuổi thổ ty **(150)**, đến nỗi một năm nay, tại một số vùng các tộc người thiểu số nảy sinh những việc phức tạp. Chuẩn còn tố cáo Uẩn cóp nhặt việc vặt, đánh đập lại dịch **(83)** ở Ty Niết **(123)**. Uẩn lại đem những việc Chuẩn làm không phải, hai bên cùng giềm chê nhau. Sự việc kéo dài đến hơn một năm.

Tháng Năm, năm Canh Tý (1840), Vua Minh Mạng sai Hiệp biện Đại học sỹ **(62)**, Lãnh **(56)** Thượng thư bộ Binh **(87)** Vũ Xuân Cẩn đi điều tra và xét án. Sau đó, Chuẩn phải tội đồ **(158)**, Uẩn bị giáng chức vì bất hòa với đồng liêu.

Vua Minh Mạng xem bản án và dụ:

- Nguyễn Huy Chuẩn mất trí khôn thành bệnh cuồng,

cho nên tập Tâu không thật, còn có thể tha được. Vậy xử theo mức nhẹ, cách chức, phát đi thành Trấn Tây làm binh, cố gắng làm việc.

- Nguyễn Đăng Uẩn cùng làm việc với Chuẩn, bệnh tình của Chuẩn không phải một ngày, mà bấy lâu vẫn giấu không tâu lên, để cho người bệnh cuồng vẫn giữ chức chăn nuôi dân, như vậy, tội của Uẩn là ở chỗ hòa đồng, chứ không phải là bất hòa. Vậy Uẩn phải bị xử giáng một cấp.

- Vũ Xuân Cẩn xử tội Chuẩn và Uẩn bất hòa, thực là không phải, vậy phải phạt lương ba tháng.

Vua lại cho điều Lang trung bộ Công là Đỗ Quang làm Án sát Quảng Trị, hội đồng với Bố chính Hộ lý quan phòng **(65, 123)**, Tuần phủ **(123)** giải quyết công việc trong tỉnh.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Năm)

Lời bàn:

Lại thêm một lời Dụ chỉ rõ tội lỗi của các quan bất hòa đi kèm với hình phạt xử đúng mức với họ mà Vua Minh Mạng phân xử.

77. NĂM MẠNG DÂN, SAO NỠ COI THƯỜNG ?

Vào cuối thời Vua Minh Mạng, tại tỉnh Quảng Yên, hai người Hoa làm nghề đánh cá là Phùng Quảng Lợi - Bang mục[1] Hà Cổ và Tiền Thành Đức - Bang mục Khai Vĩ[2] mâu thuẫn, đến mức gây thù oán với nhau. Vào tháng Giêng năm Canh Tý (1840), tình cờ nhân một chuyến ra biển đánh cá ở khu vực đảo Chúng Cầm, hai người lại gặp nhau. Lòng căm thù và sự tàn ác nổi lên trong Phùng Quảng Lợi, y hô to *"Thuyền giặc"*, rồi cùng những người đi cùng quây thuyền của Tiền Thành Đức và chém giết. Đức cùng bốn người trên thuyền bị chết hoặc do

[1] Người Hoa khi di cư đến Việt Nam sinh sống thường đi theo họ hàng, quê quán, lập thành bang, cử người làm bang trưởng để liên hệ với chính quyền Việt Nam. Bang mục có lẽ là người có chân trong bộ máy quản lý bang.

[2] *Hà Cổ và Khai Vĩ*: chưa rõ ở đâu, song theo tài liệu điền dã của chúng tôi (năm 1995) thì có khả năng đây là hai địa danh thuộc địa phận (hoặc tiếp giáp) hai làng Trà Cổ và Tràng Vĩ, nay thuộc phường Trà Cổ, thị xã Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.

bị chém, hoặc do hốt hoảng ngã xuống nước, nhiều người bị thương. Sau đó, Lợi giải những người còn lại trên thuyền của Đức vào bờ, giao cho Quản vệ **(8)** bảo **(42)** Tĩnh Hải là Nguyễn Khắc Ninh và nói rằng, đây là "*giặc biển*". Ninh tin lời, báo lên các quan tỉnh Quảng Yên. Vũ Trọng Đại là Quyền Lãnh **(56)** Bố chính **(123)** cũng tin lời báo của cấp dưới, bèn giam những người trên thuyền của Tiển Thành Đức lại và tâu về triều.

Khi nhận được lệnh chỉ tra xét vụ việc trên, Vũ Trọng Đại lại xử tha bổng cho Phùng Quảng Lợi, trong khi năm mạng người chết lại không hỏi đến. Tổng đốc **(123)** Hải - Yên[1] là Tôn Thất Bật biết rõ chuyện, bèn làm bản Tâu nói rõ sự thật về triều.

Vua Minh Mạng nhận được lời Tâu của Tôn Thất Bật, bèn dụ: "*Vũ Trọng Đại từ khi được cất nhắc đến nay chỉ có lỗi, không có công. Trước đây đi tuần biển đã không có công trạng gì, nay án ấy lại suất lược*[2] *như thế, phải lập tức cất chức đợi xét*".

Rồi Vua sai Án sát **(123)** mới được bổ là Vũ Viết Sỹ đến ngay lỵ sở tỉnh Quảng Yên nhận chức Hộ lý quan phòng **(65)** Tuần phủ **(123)**, Quyền Lãnh ấn triện Bố chính điều tra và lập án.

[1] Hai tỉnh Hải Dương và Quảng Yên hồi đó.

[2] Sơ suất và giản lược.

Một thời gian sau, Vũ Viết Sỹ và các quan điều tra xong và lập án:

- Phùng Quảng Lợi bị xử tử.

- Nguyễn Khắc Ninh bị tội sung quân (bắt đi làm lính).

- Vũ Trọng Đại bị cách chức, đi làm binh ở đảo Phú Quốc.

- Lãnh binh **(123)** Đinh Văn An vì thiếu trách nhiệm trong phận sự của mình cũng bị giáng xuống làm Quản cơ **(8)**.

(Theo *Đại Nam thực lục,* Tập Năm)

Lời bàn:

Trong nhân dân thường xảy ra những mâu thuẫn, tranh chấp, nhiều khi vì sự liều lĩnh, nông cạn, thiếu hiểu biết mà dẫn đến những hành động quá đà, thậm chí gây cả án mạng. Trách nhiệm của người "chăn dắt dân" là phải xem xét tường tận từng vụ việc để giải quyết thấu đáo, nhất là khi có án mạng. Mạng sống của một con người cũng đã rất hệ trọng, huống chi là mạng của năm người. Vậy mà bọn Nguyễn Khắc Ninh, Vũ Trọng Đại lại "vô tư" trong việc bỏ án như vậy. Những loại quan như vậy chỉ làm khổ dân, cách đi và xử tội nặng là cần thiết.

78. ĐẠI QUAN, ĐẠI NGÔN VÀ ĐẠI TỘI

Vào tháng Tư năm Canh Tý, đời Vua Minh Mạng (1840), nhân mưa rét lâu ngày, Vua sai Vương Hữu Quang đến miếu Đô thành hoàng[1] làm lễ cầu tạnh. Qua một ngày đêm, trời chưa tạnh, Hữu Quang làm tờ mật Tâu có nội dung rằng: Hoàng thượng ta lên ngôi đã vài mươi năm nay, về việc kính trời, thương người làm ruộng, yêu dân, tế thần, chưa từng chút nào quên lãng. Cho nên liền năm mưa gió thuận thời, lúa thóc được mùa, tiểu dân không bị khổ vì khó kiếm ăn, trong nước thái bình, thiên hạ đều thấm ơn, cố nhiên không ai nói vào đâu được. Duy có một câu nói một khi im lặng, tuy là việc nhỏ, lại không nên không có thực ý cảnh tỉnh. Bởi vì trời đất soi xét không xa, thần minh trông nghe rất sáng. Thần ngày gần đây đến hầu nghe thấy nhà Vua nói đùa ở Điện Văn Minh **(12)** và diễn kịch mới ở nhà Duyệt thị. Một lời nói một việc làm ấy đủ làm lụy đến thánh đức. Cứ theo ý kiến ngu xuẩn của thần thì mươi ngày nay rét buốt, sắp có mối lo hại đến

[1] *Đô thành hoàng* ở đây là vị thần ở con hào bao quanh các thành ở các đô thị thời phong kiến, không phải các vị thần của các làng xã ở nông thôn.

việc làm ruộng. Dẫu là khí hậu về tiết Thanh minh còn rớt lại, nhưng lòng trời nhân ái răn bảo, cũng ngụ vào trong ấy. Ý thánh thượng chắc đã hối rồi, mà khí rét còn đe dọa như thế, lòng trời vẫn chưa nguôi, chưa chắc không bởi việc ấy. Xin đốt sách ấy đi để tạ trời đất thần minh. Như thế mà thiên biến không thôi, xin chịu tội chết về việc dối trá.

Vua phê bảo rằng: *"Ngày vừa rồi, Trẫm ở Điện Văn Minh, từng nói chuyện với bọn Trương Đăng Quế cười về thầy kiện dốt nát, thần bếp thiên tư. Và nói đến việc phường hát đời thịnh trị chế nhạo cả trời đất tiên sư, rất là nhảm bậy. Khi nào lại bắt chước mà biên thành sách truyện bao giờ. Nhưng trên điện đình nên giữ lễ làm trước không nên nói đùa. Nếu Vương Hữu Quang đem việc ấy mà can ngăn, Trẫm cũng nên biết xấu hổ đổi lỗi. Nay nhân mùa xuân rét, lúa bị hại, Trẫm lại nhiễm bệnh mà dám báng bổ bừa bãi, đổ cho Trẫm nói đùa đến trời đất thần minh, xin đốt sách đi để tạ, thì trong sách có câu nào nói đùa đến trời đất đâu? Trẫm nói ở trên điện đình, ai cũng tai nghe mắt thấy, thế mà Quang nói vu bậy như thế, nên bắt phải tâu lại cho rõ ràng"*.

Hữu Quang tự nhận là nghe nhầm, xin nhận lỗi. Đình thần cùng các quan Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chính, Án sát các tỉnh đang ở Kinh đô chúc hỗ[1], cùng một lời xin đem

[1] *Chúc hỗ*: làm lễ cầu phước cho vua.

Hữu Quang cách chức trị tội. Vua bèn sai hội đồng bàn xử. Đến lúc các lời bàn dâng lên, có người bàn xin xử chém Quang, có người bàn xin xử tội lưu **(158)**. Duy có Tham tri Nguyễn Công Trứ, Doãn Uẩn, Thị lang **(87)** Phan Thanh Giản, Bùi Quỹ lại bàn xin xử nhẹ: giáng Quang hai cấp lưu **(53)**.

Vua dụ rằng: "*Vương Hữu Quang làm lễ cầu tạnh không được, lại muốn đổ cho người trên. Lại thấy ngày ấy trẫm hơi se mình, dám nói bậy bạ cho là Trẫm có tội với trời đất thần linh, sao điêu toa dối bậy bạ quá thế! Vả lại, truyện "quần tiên hiến thọ" là thuộc viện Nội các* **(92)** *bọn Nguyễn Bá Nghi soạn ra, dẫu trong ấy Trẫm có chỉ bảo một vài câu, nhưng là lời thần bếp, thầy kiện răn bảo đó thôi, có điều gì đùa cợt thần linh đâu, huống hồ dám động đến trời đất ư? Nay Hữu Quang nói ra câu ấy, nghe thấy thế, làm cho mọi người tức giận chổng ngược tóc lên. Nay giao cho đại thần trong ngoài bàn xử, người xin xử lưu, người xin xử chém, cũng là đáng tội. Riêng bọn Công Trứ lại bàn xử nhẹ. Nếu thực có lòng yêu Hữu Quang, nhảy ra để cứu, há có thể lấy lòng riêng mà bẻ được công luận ư? Trẫm há có thể nghe thiên về lời các ngươi mà trái lời đình nghị? Pháp luật triều đình há lại vì tư ân của bọn ngươi mà đặt ra? Hay là bọn ngươi ghét Hữu Quang mà giả dối nói ra như thế, để nổi lòng giận của ta, giết ngay Hữu Quang để thỏa lòng riêng chăng? Nếu không thế thì thưởng phạt cốt phải công bằng, bàn bạc phải theo đạo công. Trẫm còn không dám độc đoán, thường theo lý mọi người. Bọn ngươi*

là người thế nào, dám lấy việc thưởng phạt là việc to của Nhà nước để làm kế báo ân báo oán cho tư gia y? Ý kiến thế nào đều phải lập tức tâu lại. Vương Hữu Quang thì hãy cách chức giam lại".

Vua dụ tiếp: *"Ở trên triều đình không thể nói đến một chữ "tư" được. Bọn ngươi nếu có thực trạng liên kết bè lũ, Trẫm quyết giữ phép nghiêm trị, lại để cho các ngươi được thò ngón ranh ma. Đã không bè lũ cứu viện cho nhau thì tình cũng khá đáng thương. Nhưng trong ấy cũng nên phân biệt: Phan Thanh Giản cùng Vương Hữu Quang đều là người Nam Kỳ, lâu ngày quen biết, không khỏi có tình diện với nhau, chuẩn giáng Giản một cấp đổi đi nơi khác. Nguyễn Công Trứ, Doãn Uẩn, Bùi Quỹ chẳng qua chỉ phụ hoạ vào thôi, đều giáng một cấp lưu, không cho lấy công khác khấu trừ, từ nay về sau nên bỏ thói tình diện, giữ một lòng công trung. Từ đời xưa, cái họa bè lũ với nhau tai hại rất lớn, đều nên răn ngừa đấy, chớ nên phụ ý ta dạy bảo đúng lẽ, muốn giữ vẹn thân danh cho các ngươi vậy".*

Rồi lại xuống tờ Dụ rằng: *"Tội của viên can phạm là Vương Hữu Quang trăm miệng cũng không cãi được, các quan trong ngoài hội bàn khép tội xử tử, khép tội đem lưu, thực không quá đáng. Duy ta nghĩ người bề tôi một lời nói lầm lỗi, đem lại tội nặng, lòng Trẫm không nỡ làm như thế. Vả lại Vương Hữu Quang làm việc còn có khả quan, duy có tính điên dở nóng nảy, không biết nghĩ kỹ, đến nỗi mắc tội. Phen này bị xiềng xích, hoặc có thể nhân đấy mà thành tài,*

ngày sau còn là người hữu dụng thì không phí công một phen mài giũa. Huống chi năm nay gặp khánh tiết, không một người nào không thấm nhuần ơn trạch, mà hắn lại là quan to ư? Vậy gia ơn đổi giáng làm Tư vụ (87) bộ Công, cố sức làm việc chuộc tội".

Vương Hữu Quang người Minh Hương[1] ở thôn Tân Đức, huyện Tân Long, tỉnh Gia Định[2], đỗ Hương cống **(69)** khoa Ất Dậu đời Vua Minh Mạng (năm 1825). Sau vụ này một thời gian, được khởi phục.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Năm)

Lời bàn:

Là quan đại thần thì phải "đại trách nhiệm" trong việc thờ phụng vua, phụng sự triều chính, chứ không phải chỉ biết "đại ngôn" mà không làm việc gì đến nơi đến chốn, để chuốc lấy đại tội.

[1] Người Minh Hương tức Hoa ở Trung Quốc chuyển cư sang Việt Nam, sống thành từng làng riêng, lâu dần trở thành người Việt gốc Hoa.

[2] Huyện Tân Long đầu thời Minh Mạng thuộc phủ Tân Bình (gồm các huyện: Bình Dương, Bình Long, Tân Long), tỉnh Gia Định, nay có lẽ thuộc ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh.

79. SỨC PHU TRẠM VÀ NHỮNG CHUYẾN HÀNG RIÊNG CỦA CÁC QUAN

Thời phong kiến, Nhà nước thường đặt các nhà trạm trên các con đường "*Thiên lý*", hay "*đường Cái quan*" từ các địa phương về Kinh đô. Cứ 30 dặm[1] đặt một trạm, mỗi trạm có một số phu và ngựa để chạy công văn, giấy tờ, hộ tống quan lại các trấn, tỉnh về Kinh, từ phủ, huyện về trấn, tỉnh (và ngược lại), cả quan đi sứ nước ngoài. Các trạm lần lượt chuyển giao công việc cho nhau mỗi khi có quan hay việc quan đến.

Song, dưới thời Nguyễn, một số quan lại đã lợi dụng các trạm này để mưu lợi riêng. Một số vụ việc điển hình đã bị phát giác, được sử cũ ghi lại.

Vụ thứ nhất, vào tháng Một năm Nhâm Thìn, đời Vua Minh Mạng (1832), Hoàng Văn Đản, Trương Hảo Hợp, Phan Huy Chú trên đường đi sứ nhà Thanh trở về đã bắt nhiều phu trạm phải chuyên chở đồ đạc, hàng hóa của riêng họ mua từ nước ngoài về. Nghe tin đó, Vua Minh

[1] *Dặm*: bằng 500 mét.

Mạng dụ các quan bộ Lễ: "*Bọn Hoàng Văn Đản, Trương Hảo Hợp, Phan Huy Chú nhân lệnh vua đi sứ, trong bản nhật ký đi sứ ghi rất sơ lược, không có một việc gì đáng xem, thực không xứng chức. Tới khi về, lại sắm sửa riêng gấp hai lần của công, dân phu phải đài đệ*[1], *phí tổn rất nhiều. Ta nghĩ, các trạm đêm ngày bôn tẩu, nên đã nhiều lần gia ơn, mỗi việc cốt phải giảm bớt cho đỡ phiền. Duy sứ bộ từ Lạng Sơn về Hà Nội, đường thủy không tiện, đường bộ lại khó khăn, nên đã châm chước định lệ: đồ đạc, hàng hóa không kể của công hay của tư, các trạm phải chuyển vận, còn từ Hà Nội về Kinh đô, đường thủy, đường bộ đều thuận tiện dễ dàng, nên chỉ có các đồ đạc, hàng hóa của công mới do các trạm đài đệ, để đỡ cho phu trạm phải vất vả. Định lệ còn đó, sao bọn kia dám vi phạm?*".

Rồi Vua lập tức cách chức ba vị quan trên, giao cho bộ Hình xét xử. Án được dâng lên với các mức như sau:

- Hoàng Văn Đản bị đánh 100 trượng, phát đi khổ sai **(158)**.

- Trương Hảo Hợp và Phan Huy Chú bị cách chức, về bộ hiệu lực **(61)**.

- Các quan tỉnh Hà Nội là Án sát **(123)** Bùi Nguyên Thọ lạm cấp tờ dẫn văn[2], Bố chính **(123)** Nguyễn Văn Mưu,

[1] *Đài đệ:* phục dịch, chuyên chở.

[2] Tức giấy chứng nhận việc vận chuyển hàng hoá hay đồ đạc khi đi qua trạm.

Tổng đốc (123) Nguyễn Văn Hiếu cùng dự vào việc đó đều bị giáng phạt theo các mức khác nhau.

Bản án cũng đề nghị cho truy thu 100 lạng bạc của công mà ba viên quan đi sứ đã lấy ra để chi vào việc *"bồi dưỡng"* các phu trạm chuyên chở đồ đạc của riêng họ.

Vụ thứ hai, vào năm Nhâm Dần đời Vua Thiệu Trị (1842), Lê Ngọc Chấn là Viên ngoại lang **(87)** bộ Hình đi thanh tra các công việc ở tỉnh Hà Tĩnh về, đã tự tiện lấy 14 phu trạm và hai con ngựa của trạm này để chuyên chở đồ đạc riêng của gia đình mình. Các quan tỉnh Hà Tĩnh lại còn cắt cử binh lính đi *"hộ tống"*! Việc bị Khoa đạo **(31)** Vũ Trọng Bình tâu lên. Vua Thiệu Trị cho là Chấn khinh thường phép nước, liền hạ lệnh cách chức, giao cho Viện Đô sát (**31**, **99**) xét xử. Chấn sau đó bị tội mãn đồ **(158)**. Hai quan tỉnh Hà Tĩnh là Bố chính Nguyễn Đồng Khoa, Án sát Nguyễn Khắc Trạch cùng bị giáng hai cấp và tội lưu **(158)**.

Không bao lâu sau vụ trên, Trịnh Ngọc Lâm là Thự **(56)** Bố chính tỉnh Khánh Hòa đi coi thi ở Gia Định, khi về đã tự tiện lấy 17 phu trạm về làm việc riêng cho nhà mình. Có người phát giác tâu lên Vua. Vua Thiệu Trị quở trách: *"Nhà trạm đặt ra đã có một quy tắc nhất định. Lính trạm phải chạy quanh năm vất vả trên đường, nên phải định lệ để cho đỡ sự mệt nhọc mà dưỡng sức cho họ. Mới đây xảy ra vụ án Lê Ngọc Chấn, hắn là một thuộc viên trong bộ, khi độ nhỏ nhặt, dễ kiêu căng, mắc vào pháp luật, cố nhiên không đáng kể. Còn Trịnh Ngọc Lâm vốn là*

một viên tá nhị[1] *ở Kinh đường, lại trải coi việc Ty Án sát hai tỉnh, sao đã biết mà còn cố phạm? Rất đáng quái gở*".

Rồi Vua sai bộ Hình nghị xử. Lâm bị giáng bốn cấp. Vua nhân đó thông dụ các quan lớn nhỏ trong Kinh và các tỉnh: phàm người nào có việc vào Kinh, về tỉnh hay đi công sai mà đáng được do phu trạm đưa đi đều phải y theo lệ định. Các dịch thừa **(29)**, dịch mục **(29)** phải chiếu theo giấy tờ của các quan đã được cấp mà điều phu trạm, nếu ai làm trái lệ, không theo văn bằng hay đòi bắt, sách nhiễu thì chuẩn cho quan lại sở tại tố giác, xét đúng sự thật thì tâu lên, nghiêm xử, để dẹp hết mối tệ.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Ba, XXIV)

Lời bàn:

Hệt như xã hội ta ngày nay, nhiều vị cán bộ có chức quyền cứ "điềm nhiên" dùng xe công (đương nhiên là kèm theo cả "phu trạm" là các tài xế) vào việc riêng của gia đình, thậm chí có người còn cho cả người thân, bạn bè dùng để "xài" vào cả việc riêng, cả việc chơi bời của họ.

[1] *Viên tá nhị:* người giúp việc.

80. NHỮNG VỤ ÁN TRƯỜNG THI THỜI MINH MẠNG



hời Lê - Trịnh, các tiêu cực trường thi xuất hiện, được sử cũ ghi lại.

Sang thời Nguyễn, các tiêu cực trên vẫn không giảm, thậm chí có vụ xảy ra rất trầm trọng, điển hình là vụ xảy ra vào năm Ất Dậu đời Vua Minh Mạng (1825). Bấy giờ, Nguyễn Hựu Nghi là Hữu Tham tri **(87)** bộ Hình và Hoàng Quýnh là Thượng bảo tự Khanh **(89)** được điều đến làm Đề điệu **(36)** và Giám thí **(36)** trường thi Hương **(69)** ở Nghệ An. Khi ấy, Đốc học **(123)** và một số quan lại các phủ, huyện của trấn này đã ghi tên những thí sinh là người thân quen của họ nhưng đã bị thi hỏng để đưa vào nội trường[1] phê lấy đỗ (kỳ thứ Nhất lấy 36 người đã thi hỏng, nhân đó mà có 6 người đỗ Sinh đồ **(69)**, kỳ thứ hai lấy 21 người, nhân đó có 10 người đỗ Hương cống). Những người

[1] *Nội trường* (hay Nội liêm) là phạm vi chấm thi sơ khảo, phúc khảo, phân khảo, khác với Ngoại trường (Ngoại liêm) thuộc quyền của Chánh, Phó chủ khảo.

được đỗ Hương cống **(69)** sau đó lại tập hợp để hát xướng, uống rượu và tổ chức đánh bạc. Nguyễn Hựu Nghi và Hoàng Quýnh biết chuyện đó nhưng không dám tâu báo lên.

Vài tháng sau, Trấn thần Nghệ An là Vũ Xuân Cẩn đem vụ việc tâu lên. Vua Minh Mạng giao cho đình thần bàn xét. Hai bên văn võ đều đưa ra chính kiến riêng. Cuối cùng, Vua dụ rằng: "*Nguyễn Hựu Nghi và Hoàng Quýnh quen thói làm càn, vậy giáng Nghi xuống làm Chánh Bát phẩm Thư lại* **(176)**, *Hoàng Quýnh thì cách chức, đày đi Quảng Bình cho gắng sức chuộc tội; các khảo quan nội trường và học quan cùng các quan phủ huyện vì chịu theo sai khiến đều bị giáng chức hay phạt khác nhau; các Hương cống và Sinh đồ đã hỏng thi mà được lấy đỗ đều bị đánh trượt; riêng Vũ Xuân Cẩn biết mọi chuyện sai trái trên nhưng không lập tức tham hặc, lại để năm ba tháng sau mới tâu, cũng là có tội, vậy nên giáng làm Thiêm sự* **(146)**".

Cũng khoa thi đó, có người Giám sinh **(108)** là Lý Trần Trinh đến trước quan Điển khảo **(36)** tự trần rằng, hạch năm khoá, y đều được "*ưu*" mà không được dự tuyển làm quan, còn những người được cử (làm quan) thì chỉ đỗ hạng bình, hạng thứ hoặc là người mới được bổ. Việc được tâu lên Vua. Vua lệnh cho Thự **(56)** Tế tửu Quốc Tử Giám **(108)** Trần Trọng Huyến và Tư nghiệp Quốc Tử Giám **(108)** Thân Văn Quyền tâu lại. Lời Tâu của bọn Huyến, Quyền có nhiều chỗ mập mờ. Sơ khảo hạch lại thì kết quả không thấy có hạng "*ưu*". Vua cho là bọn Huyến, Quyền kén chọn không cẩn thận, bèn giao vụ việc cho bộ Lại xét. Huyến bị

giáng chức xuống làm Chủ sự **(87)** bộ Lễ, Quyền xuống làm Chủ sự bộ Lại.

Đến kỳ thi tháng Mười, Vua sai Tham tri **(87)** Nguyễn Đăng Tuân, Ký lục **(90)** Vũ Huy Đạt làm Chủ khảo, bọn Thiêm sự **(146)** Trương Minh Giảng 12 người làm Phân khảo, đến Di luân đường **(28)** họp các sinh viên khảo hạch lại để phân biệt tốt xấu. Kết quả, có 7 người hạng "*ưu*", được bổ làm Hàn lâm viện Kiểm thảo **(55)**, những người được hạng "*bình*" vẫn ở lại học tập, những người hạng "*thứ*" thì đình lương một tháng; còn 52 người gồm những người hạng "*liệt*" cùng những người ốm yếu, người trốn khảo hạch bị đuổi về quê. Về sau, 18 người trong số họ xin ở lại, quyết tâm "*dùi mài kinh sử*".

Hai vụ án trên liên quan tới các quan lại coi thi. Lại có hai vụ án do các sỹ tử gây ra. Vụ thứ nhất, vào tháng Ba, năm Bính Tuất (1826), tại khoa thi Hội, kỳ thứ ba, Giám sinh Đặng Tế Mỹ mang văn tự vào trường thi, bị phát giác. Mỹ bị đóng gông một tháng, sau đó bị đánh 100 trượng và bị cách bỏ sổ Giám sinh **(108)**. Những người phát hiện ra Mỹ gian lận được thưởng ba lạng bạc. Bộ Lễ nhân đó tâu rằng: lệ trước, những người "*hoài hiệp văn tự*"[1] chỉ bị đuổi khỏi trường thi là quá nhẹ, người đi thi dễ phạm tội, sợ không đủ trừ hết kẻ gian. Vậy xin từ nay, khi thi Hội, các cử nhân, giám sinh nào vi phạm thì chiếu theo án trên (án

[1] Mang sách vở vào trường thi.

của Đặng Tế Mỹ) mà thi hành, học trò thi hỏng mà phạm thì gông đánh trượng rồi tha, người phát hiện ra sai phạm thì được khen thưởng. Lời Tâu dâng lên. Vua Minh Mạng sai ghi làm điều lệ để làm theo.

Một vụ khác, kỳ thi Hương năm Ất Dậu (1825) ở trường Thừa Thiên, tại kỳ thứ nhất, có người học trò quê Quảng Trị là Nguyễn Thiên Điều thấy đầu bài khó liền cầm đầu một tốp sỹ tử ở vi[1] Tả nổi dậy làm reo. Ba vi Hữu, Giáp, Ất cũng náo động. Các quan coi thi phải yêu cầu điều lính đến mới dẹp yên. Việc được tâu lên Vua. Vua cả giận, dụ rằng: *"Nhà nước vẫn sẵn lòng đãi học trò. Nay gặp thịnh điển kén chọn nhân tài, bọn ấy đáng ra phải tự ganh đua dùi mài kinh sử, sao lại có kẻ tối tăm hung hãn lẫn lộn vào trong đó, buông tuồng càn bậy như thế. Nếu không xét trị thì sao thay đổi được thói kiêu bạc ấy".*

Rồi Vua lệnh cho bắt tất cả các học trò ở vi Tả lại để xét hỏi và dụ rằng: *"Việc làm náo động trường thi, tội ở kẻ thủ xướng, Trẫm quyết không vì một hai người ngu tối mà giận lây sang người vô tội. Bọn người nên nói ra kẻ thủ xướng thì sớm định tội được, khỏi lỡ kỳ thi. Nếu cứ một mực đùn đẩy hàm hồ thì sẽ bắt giam để xét đến cùng, đến lúc ấy thì ma quỷ cũng không trốn thoát được".*

[1] Vi: một khu vực thi. Một trường thi gồm bốn vi hoặc sáu vi đặt tên là Tả, Hữu, Giáp, Ất...., được rào kín, có quân lính kiểm soát nghiêm ngặt.

Rồi Thiên Điều thú tội, bị xét vào tội giảo giam hậu, **(160)**, những sỹ tử khác đều được tha. Các quan trường thi là Thượng thư bộ Công Nguyễn Xuân Thục và Tham tri bộ Lễ **(87)** Phan Huy Thực cùng các quan địa phương là Bùi Tăng Huy vì tâu báo chậm vụ việc trên cũng bị phạt. Các Đốc học **(123)**, Giáo thụ, Huấn đạo **(49)** sở tại và Tế tửu Quốc Tử Giám vì thường ngày khuôn phép làm thầy không nghiêm túc đều bị giáng, cách theo thứ bậc khác nhau. Sau đó, Vua nghĩ lại, giảm tội cho Thiên Điều, bắt đi làm lính.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Hai)

Lời bàn:

Thi cử để chọn lọc người giỏi, người tài mà trường thi không nghiêm, quan giám khảo thì đưa cả những bài thi hỏng của người quen để lấy đỗ, chấm thi thiên lệch, sỹ tử thì thấy bài khó đã "bãi thi" và nổi loạn, sao có thể tìm được đúng người học thực, thi thực để trở thành tài thực? Xử nghiêm như Vua Minh Mạng mới có thể dẹp được tệ nạn nguy hại đó cho nước nhà.

81. MỘT CHỨT NÔNG NỔI, GÂY THÀNH ÁN LỚN

Vào cuối thời Minh Mạng, đầu thời Thiệu Trị, tại thôn Ba Lệnh, huyện La Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, bốn năm trời không cắt được một suất lính bị thiếu để giao nộp cho đủ theo quy định. Tri phủ **(167)** phủ Đức Thọ là Nguyễn Hưng lấy cớ rằng trong thôn đó có tên Nguyễn Tích nhà có bốn anh em trai nên bắt Tích ghi tên đăng lính. Nhưng Tích không chịu, liền kêu kiện lên quan tỉnh. Không rõ quan tỉnh căn cứ vào đâu mà xử Nguyễn Hưng bị giáng hai cấp, nhưng được lưu tại chức. Nguyễn Hưng bèn sai người chạy ngựa về Kinh đô tâu rằng, các quan tỉnh thiên lệch cho tên Nguyễn Tích.

Vua Thiệu Trị bèn giao vụ việc cho các quan trong tỉnh xem xét. Trước mặt các quan, Nguyễn Tích khai rằng, hắn chỉ có hai anh em. Để có bằng chứng và muốn để rõ sự việc, Nguyễn Hưng bèn nhân lúc nửa đêm đem các chánh tổng **(18)**, lý trưởng **(86)** cùng lính lệ trong phủ đến nhà Tích, bắt tất cả anh em nhà họ. Khi ấy, có tên Phan Đình Ba là thân đảng của Nguyễn Tích, sai người đến phóng lửa, đốt nhà Tích và kêu lên "*có cướp*", nhằm làm cho bọn Hưng sợ và giải thoát cho Tích. Bố chính **(123)** Hà Tĩnh

Nguyễn Đồng Khoa đem sự việc tâu lên. Vua lấy làm lạ nói: "*Hưng có trách nhiệm thân dân, thế mà thừa lúc đêm xông vào nhà dân, còn ra sự thể gì nữa ? Còn bọn thôn dân kia dám họp nhau đánh trống, giả làm việc cướp bóc, thói gian ngoan ấy đáng ghét*".

Rồi Vua lệnh cách chức Nguyễn Hưng, sai Thự **(56)** Đại lý tự Thiếu Khanh **(89)** Lê Nguyên Giám ra Hà Tĩnh cùng Nguyễn Đồng Khoa hợp đồng tra xét. Sau một thời gian điều tra, hai người đưa ra nghị án: Phan Đình Ba bị chém đầu, Nguyễn Hưng chiểu theo luật gây biến, phát đi sung quân.

Trong khi đó, bộ Hình đề nghị xử trảm giam hậu **(160)** Phan Đình Ba, Nguyễn Hưng được giảm xuống tội đồ **(158)** đủ lệ hạn. Một vị quan là Cấp sự trung **(88)** Nguyễn Văn Chấn tâu rằng, bộ Hình xử tội Nguyễn Hưng chưa thỏa đáng.

Vua lại sai giao Viện Đô sát **(31, 99)** cùng với Khoa đạo **(31)** duyệt lại cho kỹ. Và lần này, các quan nghị án xử Hưng đáng phải giáng ba cấp nhưng đã bị cách chức rồi, nên xin cứ cho cách, bắt về làm dân.

Vua thấy việc xử án rắc rối nên triệu bọn đại thần Viện Cơ mật **(173)** Trương Đăng Quế vào để bàn định phải trái. Thự **(56)** Thị lang **(87)** bộ Hình là Hoàng Thu lấy cớ rằng mình đã ở Nghệ An, có dự tra xét này nên đem ra biện thuyết ở trước mắt Vua, mong hòng che lỗi việc xử án đó. Vua giận và quở trách, giáng Thu ba cấp, rồi bảo bề tôi hầu

cận là Phan Bá Đạt rằng: "*Nguyễn Hưng nhân lúc đêm tối đem bắt người, gây ra vụ án to. Bộ Hình xử phạt trượng và tội đồ chưa thỏa đáng. Nhưng nghĩ hắn chỉ là thiếu ý thức làm xằng, xét không có tình tiết gì khác. Vậy gia ơn phạt trượng, cách chức phát đi làm lính chuộc tội*".

Vua cũng đưa ra mức phạt với các quan có liên quan:

- Tổng đốc **(123)** An - Tĩnh[1] Mai Công Ngôn, Thự Bố chính Nghệ An Vũ Tuấn trước đây tra xét sơ suất đều phải giáng một cấp.

- Lê Nguyên Giám, Nguyễn Đồng Khoa vì buộc tội nặng, bọn Viện trưởng (Viện Đô sát) Lê Đăng Doanh, Khoa đạo **(31)** Lê Chân 20 người vì buộc tội nhẹ, mỗi người đều bị phạt lương 6 tháng.

Án được thi hành, nhưng sau đó Nguyễn Hưng được khởi phục làm Huấn đạo **(49)** huyện Quỳnh Côi, tỉnh Nam Định[2].

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập XXIII)

[1] *An - Tĩnh:* tức hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh khi đó.

[2] Huyện Quỳnh Côi, từ 1890 trở về trước thuộc tỉnh Nam Định, từ năm 1890 trở đi, khi tỉnh Thái Bình được thành lập thì thuộc tỉnh này, từ tháng 6 - 1969, hợp nhất với huyện Phụ Dực thành huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình.

Lời bàn:

Đây là bài học "đáng giá" cho ba hạng người:

- Một là, những vị quan nôn nóng trong giải quyết công việc, dù chỉ vì muốn làm sáng tỏ một việc nào đó, hoàn toàn không mang vụ lợi cho mình. Quả là "dục tốc bất đạt".

- Hai là, những người dân kém ý thức về "thân phận làm dân", như các tên Nguyễn Tích, Phan Đình Ba, dùng hành vi "côn đồ thôn xã" để chống lại quan quân và phép nước.

- Ba là, những quan tỉnh "chịu trách nhiệm chăn dân" nhưng lại quan liêu tư vị, như các quan tỉnh Hà Tĩnh.

Bài học của quá khứ hoàn toàn không cũ đối với việc xây dựng thế ứng xử văn hóa trong nền hành chính của nước ta hiện nay, nhất là khi xảy ra những vụ việc phức tạp giữa cán bộ chính quyền với dân.

82. THAM NHŨNG VÀ NÓI DỐI

Nguyễn Nghị là Thự **(56)** Bố chính **(123)** tỉnh Hà Tĩnh đầu thời Thiệu Trị. Tháng Ba năm Tân Sửu (1841), Nghị tự tiện cho giảm giá đấu thầu thuế quan để kiếm lợi. Nguyễn Văn Liễn là Án sát **(123)** cũng dự bàn vào việc đó. Có người dân trong vùng là Nguyễn Ký Tế đem vụ việc kiện vào Kinh đô. Vua Thiệu Trị ra lệnh cho Nghị và Liễn phải tâu rõ sự việc thì lời Tâu của hai người không giống nhau. Vua phái Biện lý **(6)** bộ Hình là Vũ Phạm Khải ra Hà Tĩnh tra xét. Họ phát hiện Nghị ăn hối lộ 40 lạng bạc, bèn thu lại và cho nhập vào kho; lại thấy Nguyễn Văn Liễn cố tình thông đồng với Nghị, bèn tham hặc cả hai người.

Vua nhận được lời Tâu của các quan bèn phán rằng: "*Nghị trước ở Quảng Nam đã không có công trạng gì, nay lại tham ô như thế. Cho hạng ấy giữ chức trách một địa phương thì chỉ đến đục khoét dân, có ích gì cho việc công*". Rồi Vua ra lệnh cách chức Nghị, sai Thự **(56)** Hữu Thị lang **(87)** bộ Lại Nguyễn Đồng Khoa tra xét lại thì thấy Nguyễn Văn Liễn đã ăn hối lộ 20 lạng bạc khi cho đấu thầu thuế quan, còn Nguyễn Nghị vẫn tham tang 40 lạng bạc, đúng như các quan đã điều tra khi trước.

Căn cứ vào tội trạng của Nghị và Liễn, Nguyễn Đồng Khoa đề nghị xử cả hai người tội đồ **(158)** ba năm. Song Vua Thiệu Trị gạt đi: *"Việc tham tang có người trước người sau, người nhiều người ít, đáng nên bắt tội Nghị là thủ phạm, mà Liễn là tòng phạm mới đúng, sao lại nhập nhằng như thế?"*.

Rồi Vua lại giao vụ việc cho Viện Đô sát **(174)** xét lại. Cuối cùng, Nghị bị tội đồ ba năm, Liễn phải phạt trượng và cách chức, đồ 1 năm. Vũ Phạm Khải vì không tra xét chu đáo, Nguyễn Đồng Khoa nghị án không đúng mức cũng bị kết tội, đều bị giáng một cấp nhưng vẫn được lưu lại làm việc.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập XXIII)

Lời bàn:

Dùng loại quan tham tang, đục khoét, dối trá này chỉ khổ dân mà thôi.

83. ĐỒNG HÀNH VÀ ĐỒNG TỘI

Lê Hữu Đức là Án sát **(123)** tỉnh Nam Định từ thời Minh Mạng sang thời Thiệu Trị. Vì có tham tang, Đức bị dân trong hạt kiện vào Kinh đô. Vua Thiệu Trị giao cho Lãnh **(56)** Tổng đốc **(123)** Định - Yên[1] Trịnh Quang Khanh và Bố chính **(123)** Nam Định Trần Quang Tiến tra xét. Nhưng việc điều tra của họ kéo dài mãi không xong. Tháng Chạp năm Tân Sửu (1841), Vua giao việc đó cho Hà Thúc Lương. Cùng lúc đó, các quan Khoa đạo **(31)** là Vũ Trọng Bình và Trần Thiện ra làm giám sát trường thi ở Nam Định. Xong việc coi thi, họ rời Nam Định, về đến Ninh Bình thì gặp người nhà của Lê Hữu Đức mang theo chè và đi tiễn tống họ. Về đến Kinh đô, bọn Bình đem việc ấy tâu lên.

Vua Thiệu Trị cho rằng, Đức có "*tình tiết ám muội*", liền sai cách chức Đức. Còn Vũ Trọng Bình và Trần Thiện vì biết giữ mình thanh bạch đều được thưởng. Về sau án được xét và dâng lên, Đức bị lưu đi tỉnh Khánh Hòa.

Nhưng xét Đức là con một, có cha mẹ già nên Vua cho

[1] Hai tỉnh Nam Định - Hưng Yên khi đó.

đổi đi tỉnh Ninh Bình sung quân.

Lại nói về Trịnh Quang Khanh và Trần Quang Tiến - hai viên quan đầu tiên được giao tra xét vụ việc của Lê Hữu Đức. Khanh vốn là người hồ đồ, không biết quyết đoán nên án từ để đọng chồng chất, vì thế việc điều tra vụ án Lê Hữu Đức lâu ngày không quyết được. Khi Hà Thúc Lương về điều tra thay, thấy được căn nguyên của việc "*án Lê Hữu Đức*" bị chậm trễ, không quyết được là do Trịnh Quang Khanh có ý vì tình riêng, bao che cho Đức, Trần Quang Tiến lại thông đồng với Khanh. Thúc Lương bèn tâu về Kinh đô. Vua ra lệnh cách chức Khanh và Tiến, giao cho Thúc Lương cùng Lê Phác (mới được bổ làm án sát thay Lê Hữu Đức) điều tra tiếp. Về sau, án thành, Khanh bị cách chức, về hiệu lực **(61)** ở Bộ để chuộc tội, Tiến bị phạt trượng và đồ **(158)**.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập XXIII)

84. MUỘI ĐÈN VÀ ÁN TRƯỜNG THI

Tháng Tám năm Tân Sửu, đời Vua Thiệu Trị (1841), có kỳ thi Hương **(69)**. Theo quy định, trường Thừa Thiên từ trước được lấy đỗ 38 người. Đến đây, Vua Thiệu Trị nhân mới lên ngôi đã "*rộng ban ân điển*" cho thành 45 người. Nhưng kỳ thi chấm xong chỉ lấy được 40 người đỗ Cử nhân. Khi ấy, hai viên quan sơ khảo là Cao Bá Quát và Phan Nhạ ngầm lấy muội đèn làm mực để chữa văn bài thi của các học trò của hai người gồm 24 quyển, do vậy có thêm 5 người được đỗ. Lại có Trương Đăng Định là cháu ruột quan đại thần Trương Đăng Quế có quyển văn kỳ thứ hai bị Nội trường đánh hỏng, được Phân khảo là Nguyễn Văn Siêu cho là văn lý có thể lấy được. Siêu bèn nói với Ngoại trường liệt vào hạng lấy đỗ.

Trước khi ra bảng[1], Chủ khảo là Bùi Quỹ cho rằng, chữ viết của Cao Bá Quát đẹp nên gọi Quát ra Ngoại trường để viết lên bảng. Nguyễn Văn Siêu giữ Cao Bá Quát ở lại ngủ đêm. Đến khi ra bảng, dư luận sỹ tử rất sôi nổi. Giám sát trường thi là Hồ Trọng Tuấn tham hặc rằng,

[1] Tức ghi tên những thí sinh được đỗ lên bảng.

trường pháp không nghiêm.

Vụ việc trên đây không được giao cho bộ Lễ **(87)** và Viện Đô sát **(174)** tra xét và nghị tội. Cao Bá Quát và Phan Nhạ thú nhận là chỉ *"sính bút làm càn"*, chứ không phải là do ai dặn dò gửi gắm. Các quan bàn xét và đề nghị khép hai người vào tội xử tử, Nguyễn Văn Siêu bị phạt trượng và đồ **(158)**; Chủ khảo và Giám khảo đều bị cách chức hoặc giáng chức.

Án được dâng lên Vua Thiệu Trị. Vua dụ rằng: *"Chọn người tài giỏi là một điển lễ long trọng. Bọn Quát lại dám làm trái phép như thế, khép vào tội nặng cũng đáng. Song ta nghĩ: bọn Quát chữa văn đến 24 quyển, tự mình phê lấy đỗ, hoặc phê lấy quyển bỏ đi, cũng có chỗ câu văn chữa vào lại không bằng câu văn của người làm trước; hoặc giả là do sự khờ dại mà làm ra, chứ không có tình tiết gì khác, có thể khoan tha cho tội xử tử. Vậy đều cho đổi làm giảo giam hậu* **(160)**. *Siêu cho Quát ngủ ở phòng của mình, tuy không có tình tiết gì nhưng phép trường thi không thể hỗn tạp như thế được. Đáng lẽ ra, cứ theo lời Bộ mà trị tội, nhưng hãy tạm gia ơn tha cho tội đồ* **(158)**, *chỉ cách chức, cho gắng sức làm việc ở Bộ để chuộc tội. Bùi Quỹ là Chánh chủ khảo và Trương Tiến Sỹ là Phó chủ khảo có lỗi vì không biết trông nom mà phát giác ra, nên đều cho đổi cách chức, được lưu lại làm việc. Giám khảo Phan Văn Nhã và Trương Hảo Hợp không biết kiểm soát, phát giác ra đều phải giáng cấp lưu lại làm việc"*.

Đối với năm Cử nhân được Cao Bá Quát và Phan Nhạ

chữa bài thi hộ nên được đỗ, Vua Thiệu Trị sai gọi tất cả đến Viện Tả Đãi lậu **(175)**, ra đủ đầu bài cả ba kỳ thi lại. Khi quyển thi của họ được đưa lên, các quan thấy văn lý đều khá, đáng được lấy đỗ nên đã trả lại hạng Cử nhân cho họ. Quyển văn của Trương Đăng Định tuy có quan ngại nhưng văn lý khá thông, nên cũng được để vào hạng đỗ.

Đến tháng Mười năm sau (Nhâm Dần - 1842), tại trường Hà Nội, kỳ thứ nhất, viên giám khảo Nguyễn Ngọc tự nâng hai quyển thi lên hạng "*ưu*", lại lấy bút tẩm muội đèn đổi thêm ba chữ vào một quyển. Viên sơ khảo Ngô Khắc Cung là Hành tẩu Cử nhân **(60)** trong khi đang chấm một quyển thi, mơ ngủ, duỗi tay để rơi vào trong lửa đèn. Đến sáng, hai người đều đem duyên do tự thú, xin chịu tội. Chủ khảo Trương Quốc Dụng đem việc ấy hặc tâu. Hai thí sinh mà Nguyễn Ngọc đã lấy vào hạng "*ưu*" đều không được thi nữa; còn Ngọc và Cung đều giao quan tỉnh Hà Nội xét xử.

Khi án được trình lên, Vua thấy Ngọc bị phát đi sung quân, Cung bị giáng và lưu bèn nói: "*Năm ngoái đã phát giác ra vụ án quan trường thay đổi quyển thi, Nguyễn Ngọc đã từng mục kích, nay còn dám cố phạm như thế, nên trị theo tội quan trường năm ngoái, đổi làm giảo giam hậu* **(160)**, *còn Cung thì cách bỏ tên trong sổ Cử nhân*". Ngọc về sau được phái đi đường biển làm việc chuộc tội, sau được khai phục hàm Hàn lâm viện Điển bạ **(55)**.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập XVIII)

Lời bàn :

Cả hai vụ án trường thi trên đây là bài học nhớ đời cho những ai vì nể tình, vì lòng thương người mà tiếm vượt nguyên tắc để mang họa vào mình; cho những người thiếu trách nhiệm với công việc, nhất là việc thi cử. Hai vụ án còn gợi lên cho chúng ta những bài học cho cuộc đấu tranh chống tiêu cực trường thi với các biểu hiện thi hộ, thi kèm, móc ngoặc trong các kỳ thi tuyển sinh vào đại học và cả các kỳ thi khác trong xã hội ta hiện nay.

85. TỪ ĂN CHẶN ĐẾN SÁCH NHIỄU VÀ VƠ VÉT

Tháng Hai năm Nhâm Dần (1842), sau khi lên ngôi được một năm, Vua Thiệu Trị tiến hành chuyến du thăm các tỉnh ngoài Bắc. Khi xa giá đến gần thành Hà Nội, tại xã Tây Đam[1] xảy ra đám cướp. Cha con viên Tổng mục[2] Phạm Đình Hanh ở phủ Quảng Oai, tỉnh Sơn Tây cùng lý dịch và dân phu chặn bắt được năm tên cướp; Phân phủ **(100)** Dương Công Bình lại nhận là công của mình, Tổng đốc **(123)** Nguyễn Công Hoán tâu việc đó lên. Công Bình được gia thưởng một cấp và cả tiền; còn lý dịch và dân phu được thưởng chung 100 quan.

Do có công mà lại bị "*ăn chặn*", Phạm Đình Hanh đem việc trên kêu về tận hành tại[3]. Vua sai bộ Hình tra xét thì thấy đúng như Hanh kêu lên. Bộ Hình đề nghị xử

[1] Tục gọi là làng Đăm, khi đó thuộc huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội; nay là xã Tây Tựu, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

[2] Các chánh tổng, kỳ mục.

[3] Tức nơi Vua Thiệu Trị đóng lại trong những ngày ở Hà Nội.

Công Bình đánh trượng và lưu **(158)** vì đã giả mạo, bọn Công Hoán vì tấu đối không thực, bị giáng chức.

Vua Thiệu Trị cũng lệnh cho các quan xét việc giặc cướp nổi lên ở các địa phương thuộc hai tỉnh Sơn Tây và Hà Nội. Ngự sử **(52)** Trần Kinh Vỹ dò xét thì thấy bọn cướp thường ra vào địa hạt hai phủ Lâm Thao, Đoan Hùng. Ngự sử Nguyễn Cư Sỹ lại tâu: bọn giặc cướp nhiễu dân biên thùy, chống lại quan quân, giết hại quân dân, nhưng các quan tỉnh Sơn Tây lại cố ý bỏ qua, không đem tâu lên. Tri phủ **(167)** Đoan Hùng Phạm Khắc Tuy lại bị các lại lệ[1] tố cáo việc chứa giấu bọn giặc, dìm bỏ những án nặng và mượn tiếng việc cung tiến để thu lấy tiền tài của dân vào mình.

Vua Thiệu Trị nghe lời Tâu ấy của các quan Ngự sử, liền cách chức Phạm Khắc Tuy, xích lại, giao đem tra xét kỹ. Bọn Nguyễn Công Hoán, Lương Quốc Quang, Vũ Vịnh, Trần Văn Luận bị giải chức và giao nghị tội cả. Các quan ở phủ Lâm Thao cùng các huyện Phù Ninh, Sơn Vi, Thanh Ba và những lại viên đóng giữ trong các nơi ấy đều bị cách chức và phải đích thân đi bắt giặc cướp.

Cũng trong khoảng thời gian xa giá của Vua Thiệu Trị đến tỉnh thành Hà Nội, các quan tỉnh Sơn Tây đã đem dâng tiến phẩm vật lên Vua. Đến đây, khi các lại dịch tố cáo quan lại mượn tiếng dâng đồ quý lên vua để thu lạm

[1] Tức các lại viên và lính lệ trong phủ đường.

tiến của dân, Vua nghe tin bảo Nội các **(92)** rằng: "*Khi trước, tỉnh Sơn Tây dâng tiến nhân sâm, vàng ngọc, lụa thêu, Trẫm cho rằng, ngọc khuê không phải là vật dùng ở triều đình, mới sai thu nhận một chiếc để vui lòng người dưới, lại thưởng cho bạc lạng, còn mọi vật đều trả về. Nay phát ra án Khắc Tuy, thì té ra những đồ đưa dâng đó đều là của vơ nhặt, sách nhiễu. Vậy cho đem ngay ngọc khuê vứt trả, còn bạc lạng đã thưởng bất tất truy đòi làm gì, nhưng truyền chỉ cho quan lại tỉnh ấy: trước đây tạ sự chia thu ở dân bao nhiêu thì nay đều phải nhả về để trả lại cả, nếu còn dám để mất một chút nào, việc phát giác ra, sẽ nghiêm xử tội thêm bậc, không tha*".

Tháng Ba, năm Nhâm Dần (1842), bộ Hình trình lên Vua hai bản án trên. Bố chính **(123)** Lương Quốc Quang khi đó đã chết nên không áp dụng hình phạt, các quan khác bị phạt như sau:

- Nguyễn Công Hoán bị mất chức Tổng đốc, phải phát đi Hà Tiên đem sức làm việc chuộc tội[1].

- Án sát **(123)** Vũ Vịnh phải phát đi làm binh ở đảo Phú Quốc, sau vì bắt được giặc phạm nên được khởi phục chức Tư vụ **(87)**.

- Lãnh binh **(123)** Trần Văn Luận bị cách chức, sai đi ra sức nã bắt tội phạm.

[1] Về sau Nguyễn Công Hoán được truy phục chức Đại lý tự Khanh (**89**).

- Phạm Khắc Tuy bị giảo giam hậu **(160)**.

Vua Thiệu Trị đã y án của bộ Hình đề nghị.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập XXIII, XXIV)

Lời bàn:

Tranh công của người dưới quyền, tâu báo hàm hồ, vô trách nhiệm trong việc trấn dẹp giặc cướp làm cho dân không còn được sống yên ổn, cố tình không tâu báo các việc yếu kém trong địa hạt, hơn nữa, lại chứa giấu bọn giặc, dìm bỏ án nặng và mượn tiếng việc tiến vua để bắt dân cống nạp tiền của để thu lợi... "Bức tranh phạm tội" của các quan tỉnh Sơn Tây cuối đời Vua Minh Mạng, đầu đời Vua Thiệu Trị quả là "sặc sỡ". Họ bị tội chết, tội cách chức, đánh trượng và lưu, đi hiệu lực quả chưa hẳn thích đáng.

86. NGÔI CHÙA VÀ THANH DANH CỦA VIÊN QUAN ĐẦU TỈNH

Vương Hữu Quang là Thự **(56)** Bố chính **(123)** tỉnh Tuyên Quang cuối đời Minh Mạng đến đầu đời Thiệu Trị. Khi mới đến tỉnh nhậm chức, Quang lấy tiền quyên góp của các quan văn, võ, lại viên và dân chúng tới hơn 7000 quan để xây dựng ngôi chùa Đông Sơn ở bên cạnh thành của tỉnh, rộng tới 31 gian nhà ngói, tự tiện bắt binh lính ra xây dựng, 5 - 6 tháng sau chùa mới hoàn thành. Tháng Mười, năm Nhâm Dần (1842), gặp khi Quang được triệu đi coi thi tại Hà Nội, Phó Lãnh binh **(123)** Nguyễn Đăng Khánh đem việc này hặc tâu.

Vua Thiệu Trị được tin, quở rằng: "*Hữu Quang trước đã phạm lỗi*[1], *rồi được cất nhắc đến chức quan đầu địa phương, thế mà tự coi chỗ Vua như ở cách xa muôn dặm, khinh thường phép tắc, dám làm các việc vô ích này, thật*

[1] Chỉ việc tháng Tư, năm Canh Tý, đời Vua Minh Mạng (1840), Vương Hữu Quang đang làm Tuần phủ Nam - Ngãi (Quảng Nam, Quảng Ngãi) có lời nói không đúng mực, bị giáng xuống Tư vụ bộ Công (xem Câu chuyện số 78).

là phụ phàng ơn nước nhiều lắm".

Rồi Vua bắt Quang giải chức, sai Ngự sử **(52)** đạo Định - Biên[1] Đặng Kham cùng với Lê Nguyên Giám - người mới được bổ làm Quyền **(56)** Bố chính **(123)** tỉnh Tuyên Quang (thay Quang) cùng nhau hội xét. Vua dụ bọn Kham: *"Hạt ấy nhiều dân Thổ[2], thật thà, quê mùa, dễ sai khiến. Ngươi có trách nhiệm làm quan đầu một địa phương, nên khéo vỗ về hơn nữa cho dân được yên".*

Khi án lập xong và dâng lên, Quang bị xử cách chức, truy thu hơn 400 lạng bạc để trả cho những binh lính và nhân công đã bị bắt làm việc. Án sát Nguyễn Đức Tân vì là đồng sự, không biết can ngăn cũng bị giáng hai cấp. Các quan còn phát hiện Nguyễn Đăng Khánh tuy là người đã tố giác việc làm sai trái của Vương Hữu Quang nhưng trước đó cũng từng dự việc thu tiền cho Quang làm chùa nên cũng bị phạt, giáng một cấp. Thự **(56)** Đề đốc **(123)** Ninh - Thái[3] Nguyễn Đăng Giai cũng có quyên giúp gạch gỗ nên bị quở trách. Các quan phủ, huyện, châu, Thông phán **(152)**, Kinh lịch **(74)**, Quản cơ **(8)**, Thành thủ úy **(141)**, Suất đội **(8)**, Đội trưởng **(8)** và các lại dịch trong tỉnh

[1] Hai tỉnh Định Tường - Biên Hòa khi đó.

[2] Người Thổ ở đây là người Tày và người Nùng.

[3] Hai tỉnh Bắc Ninh, Thái Nguyên khi đó, nay là địa phận các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Kạn, Bắc Ninh và một phần tỉnh Lạng Sơn, thành phố Hà Nội.

có quyên tiền, giúp việc cho Quang nhưng vì bị bắt buộc nên được đặc cách miễn tội.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập XXIV)

Lời bàn:

Dùng quyền thế của mình để bắt cả liêu thuộc và dân trong tỉnh góp tiền - đến hơn 7000 quan để xây chùa, điều động binh lính đến để làm, tội của Vương Hữu Quang to thế thì hình phạt cách chức là không thỏa đáng. Chắc hẳn, khi dựng chùa, Vương Hữu Quang muốn "lưu danh" mình tại tỉnh thành miền núi này. Song, việc lạm quyền, làm liều đã làm thanh danh của vị quan đầu tỉnh này không những không được lưu mà còn bị "ô" trong sử sách. Cho hay, ở đời, việc muốn nổi danh và lưu danh tốt thì khó, chứ lưu danh xấu thì dễ vô cùng.

87. TÂM ĐỊA NHƯ THẾ, KHÔNG THỂ DUNG THỨ ĐƯỢC

Vào giữa năm Quý Mão (1843), Vua Thiệu Trị lấy làm lạ khi thấy các văn bản liên quan đến đơn từ của tỉnh Hưng Yên gửi về Kinh không có chữ ký của Tuần phủ **(123)** Nguyễn Đình Tân bèn lệnh cho các quan tỉnh này phải giải trình. Thự **(56)** Án sát **(123)** tỉnh Hưng Yên là Đặng Quốc Lang mật tâu về Kinh đô Huế rằng, Tân bị đau mắt đã lâu, nên phàm những đơn từ ở tỉnh đều mật ủy[1] cho thuộc ty ở tỉnh phê thay.

Đến đây, vào tháng Tám, nhân khi Nguyễn Đình Tân được triệu về Kinh nhận chức mới, Vua bắt phải tâu lại về việc đó. Tân nói rằng, khi bị đau mắt, Tân đã từng bàn với Nguyên Án sát Lê Nguyên Trung và Lang cùng biết, để Trung và Lang ký các văn bản, không phải là mật ủy; Tân lại toan trình bày bệnh tình để xin nghỉ dài hạn thì Lang

[1] *Mật ủy*: trao đổi riêng và bằng miệng với nhau, không công khai tại công đường, không có văn bản xác nhận cho các việc được trao đổi.

vừa lạy vừa năn nỉ khuyên Tân lưu lại, thành ra Tân không xin nghỉ nữa.

Vua nghe vậy, thấy Tân có lỗi nhưng không nghiêm trọng, nên vẫn bổ Tân vào chức Hữu Tham tri **(87)** bộ Lại, nhưng phải giáng **(53)** xuống hai cấp, Lang và Trung đều giáng một cấp.

Tuy nhiên, sau đó, các Ngôn quan **(31)** là Chu Duy, Nguyễn Huy Lịch, Nguyễn Văn Diễm, Trình Nho chấp tấu cho rằng, nếu quả như lời nói của Đình Tân thì Quốc Lang làm ra sự thể thế nào, nếu không có việc ấy thì là tâu mò, tội không thể chối được. Vậy khẩn xin tra xét cho rõ để nghiêm kỷ luật quan trường.

Vua nghe vậy dụ: "*Lang và Tân đều là quan to một địa phương, trước tuy là thuộc viên*[1], *nay thì là đồng sự. Vái mà không lạy là lễ, há nên tự đặt mình vào địa vị thấp hèn? Huống chi (*Quốc Lang) *trước thì nói ngọt để cho người ta nghe, sau lại mật tâu để bới cái không hay của người, bụng dạ như thế, công luận không thể dung thứ được! Đình Tân tâu đối không thực, cũng không phải là đạo người bề tôi thực lòng thờ vua*".

Rồi sai Thự **(56)** Tuần phủ **(123)** Phạm Duy Trinh đòi tất cả những người thuộc viên ở tỉnh ấy hỏi rõ ngọn ngành,

[1] Đình Tân trước là Bố chính tỉnh Nghệ An, Quốc Lang là Tri huyện Hưng Nguyên cùng tỉnh.

cũng chuẩn cho Lang phải tâu về Kinh. Lang nói rằng, năm nay, gặp tiết Vạn thọ[1], Tân muốn làm một tiệc hát xướng, nhân vì các viên phủ, huyện tản mác đi cả, Tân giận, muốn tâu tham hặc. Lang có đến công đường khuyên giải, chỉ lạy miệng mà thôi, chứ không thụp lạy[2]. Các thuộc viên ở tỉnh cũng nói như Lang.

Vua ghét vì hai bên bới xấu lẫn nhau, bèn hạ lệnh giải chức tất cả, giao cho bộ Hình nghị xử. Án được đưa lên đề nghị cách chức Tân, còn Lang phải giáng ba cấp đổi đi nơi khác.

Vua nghe vậy nói rằng: "*Tân hiềm vì Lang bới sự không hay của mình, nên thêu dệt cái thái độ Lang để tiện để hả lòng tức giận. Lang tuy không có thực trạng ty tiện, nhưng hơi tý thì nói lạy bằng miệng, không còn ra thể diện gì nữa. Vậy nên đổi tội Tân xuống cách lưu, Lang thì giáng hai cấp, đổi đi nơi khác*".

[1] Lễ mừng thọ vua, tổ chức vào đầu năm.

[2] Thời Vua Minh Mạng có quy định rất rõ việc ăn mặc, các nghi thức yết kiến, chào hỏi nhau trong công đường, khi gặp nhau giữa đường giữa các bậc quan cấp tỉnh. Chẳng hạn, các Đề đốc, Bố chính, Án sát đến yết kiến Tổng đốc, Tuần phủ thì vái ba vái; Tổng đốc, Tuần phủ đáp lại một vái. Đến lúc từ biệt ra về thì vái một vái, Tổng đốc, Tuần phủ vái đáp lại (theo Nguyễn Minh Tường - *Cải cách hành chính dưới triều Minh Mệnh*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 19996, tr. 141). Ở đây, Đặng Quốc Lang đã làm sai nghi thức.

Vua cũng khép tội các quan có liên quan. Riêng Thông phán **(152)** tỉnh Hưng Yên là Đàm Quang Tú từng bị Phạm Duy Trinh không ưa và khi Tân - Lang bới xấu lẫn nhau, Trinh đã nói tham hặc cả Tú về tội cắt xén, sửa đổi lời khẩu cung, nên Tú bị cách chức, khóa tay, giao bộ Hình tra hỏi. Đến đây, sau khi xét, thấy Tú không có những lỗi như Trinh tham hặc, bèn cho phục lại nguyên hàm của Tú; còn Trinh bị giáng hai cấp.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập XXIV)

Lời bàn:

Việc hành chính có những nguyên tắc rất nghiêm ngặt, cần phải tuân thủ, nếu không, chỉ vì một sơ suất nhỏ mà có thể dẫn đến những hậu quả từ nhiều phía, cho việc công và cho cả bản thân mình.

Trong trường hợp đang bàn, xét bên ngoài, cả Tuần phủ Nguyễn Đình Tân và Án sát Đặng Quốc Lang đều không làm đúng nguyên tắc hành chính nên khi xảy ra sự rắc rối, đã bị "phía đối lập" vin cớ để lỗi. Song xét kỹ căn nguyên thì đó là do sự đố kỵ giữa hai viên quan đầu tỉnh một thời là quan hệ trên - dưới với nhau. Khi sự đố kỵ đó được sử dụng vào mục đích "hạ bệ" nhau thì những sai sót trong nguyên tắc hành chính sẽ nguy hiểm vô cùng.

Câu chuyện là bài học cho việc giữ đúng các

nguyên tắc hành chính, nhất là việc bàn giao giữa người nghỉ (hay tạm nghỉ việc) với người còn làm việc, giữa người cũ - người mới, người đi - người ở trong các công sở. Đây còn là bài học về việc đối nhân xử thế giữa những người cùng làm việc với nhau, một thời từng là quan hệ phụ thuộc nhau, nay lại trở nên ngang hàng nhau. Chỉ có lòng nhân ái, tính cầu thị, nghiêm túc mới có thể vượt qua được những rắc rối phức tạp đó, xây dựng được mối quan hệ tốt đẹp, giàu tính nhân văn mà vẫn có nguyên tắc.

88. MỘT TRĂM QUAN TIỀN VÀ CÁI DANH MUA BÁN

Phan Văn Xưởng người xã Khánh Thọ, huyện Hà Đông, tỉnh Quảng Nam, đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ đời Vua Minh Mạng (năm 1834), là Án sát **(123)** tỉnh Biên Hòa dưới thời Vua Thiệu Trị. Vào năm Giáp Thìn (1844), tại thôn Tân Mỹ của tỉnh này xảy ra vụ kiện tranh chấp tài sản. Người cần được lập di chúc để ăn thừa tự đã tìm cách đút lót cho Xưởng 80 lạng bạc. Xưởng không những nhận mà còn dung túng người nhà và lại dịch xuống sách nhiễu. Những người thân của người bị hại bèn khiếu kiện Xưởng, nhưng họ lại kêu kiện ở Gia Định chứ không ở Biên Hòa. Phan Văn Xưởng lo sợ, bèn thân chinh đến tỉnh Gia Định van xin Tổng đốc **(123)** tỉnh này giao vụ kiện cho Bố chính **(123)** tỉnh Biên Hòa Đỗ Huy Cảnh tra xét. Những người khiếu kiện không chịu, tiếp tục về Kinh đô Huế kêu cầu.

Vua Thiệu Trị xem xong đơn của dân bèn quyết ngay:

"Phan Văn Xưởng là người trong Khoa đạo **(31)**, *từ khi nhậm chức tới nay mọi việc để đọng lại, đến khi bị dân kiện là tham tang, lại vượt cõi sang Gia Định để yết kiến riêng,*

chẳng khác gì con vật ngoe nguẩy đuôi để cầu người thương! Vậy không thể để cho hạng đen tối thấp hèn ấy tại chức được".

Rồi Vua sai bãi chức Xưởng. Bố chính Đỗ Huy Cảnh cũng bị giải chức, về Kinh đô đợi án. Một loạt quan lại triều đình được điều đến để tra xét vụ này.

Trong quá trình điều tra, các quan đã phát hiện một tội khác của Phạm Văn Xưởng. Vốn là, trong tập Thỉnh an **(22)** của Xưởng gửi lên Vua có nói đến viên Tri huyện **(165)** Bình An (tỉnh Biên Hòa) Nguyễn Khắc Điều là người siêng năng, chính trực, Điều còn bỏ tiền của riêng để cứu giúp những người nghèo khó nên được các nha lại và nhân dân tin phục.

Khi đó, Vua Thiệu Trị tin lời tâu của Xưởng là đúng, bèn thưởng cho Nguyễn Khắc Điều 20 lạng bạc, một súc lụa hoa, lại thăng bổ Điều làm Tri phủ **(167)**. Vua còn thông dụ cho các quan lại ở Kinh đô và các tỉnh, khích lệ họ "*noi theo gương tốt*" của Nguyễn Khắc Điều!

Song, chưa bao lâu thì xảy ra vụ kiện dân sự trên đây. Các quan điều tra phát hiện Nguyễn Khắc Điều đã đưa cho Phan Văn Xưởng hơn 100 quan tiền để nhờ Xưởng làm tờ Tâu lên Vua biểu dương lòng thanh liêm và hảo tâm của mình!

Vua Thiệu Trị nghe lời tâu trình, lấy làm lạ nói: "*Số tiền đút mà Phan Văn Xưởng nhận đó là do tay Nguyễn*

Khắc Điều đưa ra, mà chính tích của Nguyễn Khắc Điều lại ở miệng Phan Văn Xưởng nói ra, biết đâu lại là cùng một bọn tham ô, tâng bốc lẫn nhau?".

Rồi Vua sai cách chức Nguyễn Khắc Điều, thu lại số tiền đã hậu thưởng trước đây, chờ xét xử. Sau khi vụ án được điều tra, Phan Văn Xưởng bị tội trảm giam hậu **(160)**, Nguyễn Khắc Điều bị tội phạt trượng hết bậc và tội đồ **(158)**, Đỗ Huy Cảnh có dính dáng đến vụ việc này cũng bị phạt 100 trượng và tội đồ ba năm; Tổng đốc Định - Biên vì bao che cho bọn Xưởng, Điều cũng bị giáng chức một cấp; riêng Đỗ Huy Cảnh và Phan Văn Xưởng còn bị phạt tội đồ với mức án hai năm rưỡi vì "*tâu báo hàm hồ*".

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập XXV)

Lời bàn:

Phan Văn Xưởng đủ thứ tội: nhận hối lộ, sách nhiễu dân, trong đó nhận cả tiền của kẻ đã tham tang, muốn được đề cao, để ngoi cao hơn trên con đường danh vọng, khiến Vua tin mà bổ dụng. Hạng quan "đen tối, thấp hèn", lừa cả Vua, tội to thế thì phải chịu án chết oan gì.

89. MẤT CHỨC VÌ ĐỂ MẤT CỦA CÔNG

Tháng Tám năm Giáp Thìn đời Vua Thiệu Trị (1844) trong Hữu vu của điện Cần Chính **(12)** ở Kinh đô Huế bị mất thanh kiếm vàng hiệu Linh Long, là vật của tiền triều để lại, mặc dù các quan và binh lính cất lượt nhau coi giữ cẩn thận. Phó Vệ quân **(8)** Vệ Cẩm Y **(171)** là Vũ Tuấn đem việc tâu lên.

Vua Thiệu Trị lấy làm lạ và bảo các quan: *"Nơi cửa cấm cẩn thận nghiêm ngặt, không ngờ lâu ngày sinh ra sao nhãng đến thế"*, bèn lập tức sai tra xét những người coi giữ ở điện Cần Chính, đều không có ai nhận lỗi. Vua bèn sai cách chức và khóa tay những người trực ban hôm đó là bọn Hộ vệ trưởng **(66)** Tôn Thất Nhượng, Tôn Thất Cương và Tôn Thất Duyện giao cho Ty Tam pháp **(99)** xét hỏi. Bọn Quản vệ **(8)** Ty Hộ vệ Tôn Thất Năng và Tôn Thất Công cùng các quan đại thần là Hữu dực thống chế **(153)** doanh Vũ lâm Hoàng Đăng Thận, Thự **(56)** Thị lang **(87)** bộ Lễ Trương Đăng Đệ có liên quan đến phiên trực đó cũng bị giải chức và phải truy lùng kẻ trộm.

Vua còn lệnh cho Pháp ty dò xét nghiêm ngặt khắp nơi để theo dõi kẻ trộm, nhưng bặt tâm vô tín. Bọn Tôn Thất

Năng, Thất Công đều bị cách chức; Hoàng Đăng Thận bị giáng bổ Phó Vệ úy **(8)** các quân; Trương Đăng Đệ bị giáng bổ làm Viên ngoại lang **(87)** bộ Công. Về sau, quân Cẩm Y tìm được thân thanh kiếm; còn vỏ kiếm bọc vàng bị mất. Những người có liên can được tha.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập XXV)

Lời bàn:

Thiếu trách nhiệm dẫn đến mất đồ quý giá ngay trong cung vua - dù hậu quả không lớn và khắc phục được - thì bị giáng chức, cách chức là xứng đáng thôi.

90. LẠI CHUYỆN BỊ TỘI VÌ TẮC TRÁCH

Năm Quý Mão đời Vua Thiệu Trị (1843), Hoàng Đức là Lãnh binh **(123)** tỉnh Quảng Trị được lệnh đi mua gỗ cho Nhà nước. Do tắc trách, Đức để nước lụt cuốn trôi nhiều gỗ. Án sát **(123)** Phan Văn Nhã đem việc đó tâu lên. Hoàng Đức sợ tội liền đem tiền đút lót cho Kim phái Thị vệ **(149)** Phan Bá Đĩnh để Đĩnh hư nhận (nhận khống) cho đủ số gỗ đó. Việc bị lộ, cả Đức và Đĩnh đều bị khóa tay, cách chức, giao cho triều thần xét hỏi.

Một năm sau, tháng Tám, năm Giáp Thìn (1844), việc điều tra mới tiến hành xong. Các quan còn phát hiện Phan Bá Đĩnh cùng với đồng sự là Lại dịch **(83)** Ty Cẩn tín **(117)** Phan Đình Hội, Lại dịch bộ Công Lê Quang Tạ đi đặt giá, nhân đó ăn bớt của công, tham ô hàng trăm nghìn quan tiền. Cả Phan Bá Đĩnh, Lê Công Tạ đều bị xử trảm **(158, 160)**, Phan Đình Hội bị giam để cho đói mà chết. Hoàng Đức bị phát đi làm quân ở Vệ Kỳ Vũ.

Nhân vụ việc này, Vua Thiệu Trị định lệnh: phàm những người được phái đi mua gỗ và dân làm gỗ được lĩnh trước tiền công; quan tỉnh xét thực chi mà phát tiền, những người thuộc hạ hợp đồng cẩn thận mà làm việc, ba tháng

một lần kiểm tra để đề phòng mối tệ.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập XXV)

Lời bàn:

Không chỉ tắc trách gây hậu quả nghiêm trọng, các vị quan này còn tìm cách chạy tội bằng việc nhờ các quan khác chứng nhận khống số tài sản bị thất thoát. Tội thế thì bị chết là đúng. Chỉ có điều, không hiểu vì sao, Hoàng Đức tội cũng to như vậy mà chỉ bị phải đi làm lính?

Câu chuyện này làm chúng ta liên hệ đến trong xã hội ta hiện nay, nhiều người có trách nhiệm đi mua sắm các tiện nghi, vật dụng cho cơ quan mà cứ "điềm nhiên" thông đồng với nơi bán để nâng giá ăn chênh lệch, gây thiệt hại rất lớn cho ngân sách. Rất cần xử lý nghiêm.

91. CHẾT VÌ HẾT TỘI NỌ SANG TỘI KIA

Lê Bá Tú là Thự **(56)** Tham tri **(87)** bộ Công dưới thời Vua Thiệu Trị. Em vợ Tú là Trương Văn Tùng, người phủ Thừa Thiên nhà rất giàu, hút thuốc phiện trộm, bị viên Phủ doãn **(102)** phát giác và bắt giam[1]. Lê Bá Tú đến nhà lao gặp Tùng, chỉ cho Tùng cách thoát khỏi nhà lao, rồi vào Kinh đô đánh trống Đăng Văn kêu oan. Vua sai Pháp ty **(99)** tra xét lại thì thấy lời kêu oan của Tùng không có căn cứ. Lê Bá Tú lại góp sức đi minh oan cho Tùng, nhưng cũng không *"giải oan"* được, nên Tú bới chuyện, vu cho Pháp ty bức cung.

Vua Thiệu Trị bèn giao cho các quan trong triều bàn xét lại. Kết quả, Tùng vẫn bị quy là mắc tội và bị bắt giam trở lại. Bá Tú sai người đem đồ ăn đến cho Tùng. Tùng ăn được một lúc thì nôn mửa gần chết. Các quan đều nghi cho Tú cố tình đầu độc Tùng để bịt đầu mối, vừa để chiếm đoạt

[1] Thời Nguyễn, tội hút thuốc phiện bị xử rất nặng, vào năm Minh Mạng thứ năm (1824), có một quy định về vấn đề này. Theo đó, người hút thuốc phiện vụng trộm bị phạt tội mãn lưu (đi đày nơi xa nhất, đủ 3000 dặm).

gia tài của Tùng. Vua bèn hạ lệnh cách chức Tú để tra xét.

Các quan trong triều đều khép Tú vào tội tử hình, nhưng chưa kịp thi hành án thì Tú đã bị bệnh mà chết.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập XXV)

Lời bàn:

Một lúc phạm bốn tội: bao che và bày cách thoát tội cho kẻ có tội, vu cáo quan Pháp ty rồi lại mưu giết người, lại là em vợ để bịt đầu mối và chiếm đoạt gia tài, Lê Bá Tú đáng tội chết. Có điều, Tú lại không chết vì hình phạt của pháp luật mà chết vì bệnh, có lẽ vì sợ hãi. Âu cũng là bài học làm gương cho những vị quan lợi dụng chức quyền để làm liều. Vụ án xảy ra vào tháng Tám, năm Giáp Thìn, đời Vua Thiệu Trị (1844).

92. ĐỀU LÀ PHƯỜNG BUÔN GIAN VÀ THAM NHŨNG

Lê Bá Đĩnh là Thự **(56)** Án sát **(123)** tỉnh Bình Thuận thời Vua Thiệu Trị. Vào năm Giáp Thìn (1844), Thị vệ xứ **(149)** ở Kinh đô nhặt được một thư nặc danh, trong đó tố cáo Trần Tú Dĩnh làm Phó Biện thuyền **(16)**, thường lợi dụng những chuyến đi công vụ ở Pháp để buôn bán kiếm lợi riêng. Thư đó được trình lên Vua.

Vua sai bộ Hình tra xét và phát hiện ra *"tác giả"* của bức thư đó là Lê Bá Sỹ - cháu ruột của Lê Bá Đĩnh. Vua cho rằng, Bá Sỹ phát giác được việc gian nên không bắt tội còn Trần Tú Dĩnh thì bị cách chức. Cũng qua tra xét, bộ Hình còn phát hiện Lê Bá Đĩnh mượn đồ vật công, Chánh biện **(16)** Đào Trí Phú làm hao hụt của công nên cả hai người đều bị gọi về Kinh để xét hỏi. Bấy giờ các quan ở Viện Đô sát **(174)** cùng tâu xin trị tội Lê Bá Sỹ vì đã viết thư nặc danh.

Vua Thiệu Trị cho rằng, việc Bá Sỹ viết thư nặc danh cáo giác, theo luật phải bị trừng trị, nhưng ở đây cho Sỹ được hưởng đặc ân, chỉ xét tội bọn Trần Tú Dĩnh. Các quan nghe vậy đành phải y lời và nghị án. Trần Tú Dĩnh sau đó

bị tội phát lưu, Lê Bá Đĩnh bị cách chức, phát đi làm quân ở doanh Kỳ Vũ, Chánh biện Đào Trí Phú lợi dụng việc hiểu biết tiếng nước ngoài sang phượng Tây đã mưu lợi riêng, làm nên một gia tài có đến hàng vạn quan, trong khi đó lại làm hao hụt của công có đến hàng nghìn tang vật, bị phạt trượng và phát lưu, song còn vì chưa về nước nên tạm để đó, khi về sẽ bị giáng tiếp ba cấp lưu **(53)**.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập XXV)

Lời bàn:

Lợi dụng các chuyến đi nước ngoài để buôn lậu, lại lợi dụng chức quyền để hà lạm công quỹ, vậy mà Trần Tú Dĩnh, Đào Trí Phú lại bị hình phạt quá nhẹ. Chưa hiểu ở đây có điều gì "uẩn khúc"?

93. NHỮNG CON GÀ VÀ NĂM VỊ QUAN

Phan Văn Nhã người xã Yên Đồng, huyện La Sơn; nay là thôn Yên Đồng, xã Đức Châu, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, đỗ Hoàng giáp khoa Bính Tuất đời Vua Minh Mạng (năm 1826), là Án sát **(123)** tỉnh Quảng Trị. Một lần vào tháng Hai năm Giáp Thìn, đời Vua Thiệu Trị (1844), Nhã sai Thự **(56)** Phó vệ **(8)** Hoàng Văn Lợi cho người vào nhà dân mua gà. Đội trưởng **(8)** Phùng Thế Hiền được lệnh đi liên hệ việc đó, nói với mọi người là đi mua gà cho quan. Cùng được đi "*công vụ*" với Thế Hiền có Chánh tổng **(18)** Phùng Thế Định. Để "*giải quyết khâu oai*" và để "*được việc*", Định lại nói với những người dân là đi mua gà theo Chiếu, Sắc **(22)** của Vua, rồi mượn cớ sách nhiễu dân!

Việc bị phát giác và tâu lên Vua Thiệu Trị. Vua xem xong tờ Tâu rồi nói: "*Tỉnh Quảng Trị ở gần Kinh thành, Phan Văn Nhã làm việc ấy như là đang cách nhà Vua đến muôn dặm, coi thường hiến pháp, phụ cái trách nhiệm được ký thác nhiều lắm*".

Rồi Vua phái Ngự sử **(52)** Mai Đức Thường đem quân Cẩm Y **(171)** cùng đi bắt trói cả bọn giải về Kinh, giao cho

Ty Tam pháp **(99)** xét hỏi và nghị án. Án được dâng lên với các mức như sau:

- Phùng Thế Định phải tội trảm giam hậu **(160)**, về sau được giảm xuống tội phát vãng sung quân.

- Phùng Thế Hiển bị tội lưu hết bậc **(158)**.

- Hoàng Văn Lợi bị cách chức, cho đi "*hiệu lực*" **(61)** ở bộ Binh.

- Phan Văn Nhã bị phát vãng đi đảo Phú Quốc sung quân, sau được chuyển đi phủ Trấn Tây, ít lâu sau được phục chức.

- Bố chính **(123)** Hoàng Thu vì không tâu việc làm càn của bọn Nhã cũng bị phạt.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập XXV)

Lời bàn:

Từ một việc tư, vì vụ lợi mà các vị quan trong vụ án này đã điềm nhiên biến thành "việc công" để rồi từ đó phạm tội giả xưng việc nhà Vua, sách nhiễu dân, để rồi phải chịu lời quở trách của Vua Thiệu Trị cùng án phạt nghiêm khắc của cơ quan pháp luật.

94. LẠI CHUYỆN CHẾT VÌ LÀM LIỀU

Tháng Bảy năm Ất Tỵ, đời Vua Thiệu Trị (1845), Trình Nho là Quyền **(56)** Hình khoa Chưởng ấn Cấp sự trung **(26)** được phái đi thanh tra ở tỉnh Nghệ An. Trong quá trình làm việc, Nho đã nhận bừa đơn kiện của dân trong hạt và ở cả tỉnh Hà Tĩnh, lại trỏ hặc[1] Tri huyện **(165)** huyện Hương Sơn Hồ Đức Mậu nhận hối lộ.

Vua Thiệu Trị giao cho quan tỉnh Hà Tĩnh tra xét thì thấy Trình Nho tố sai. Hồ Đức Mậu nhân đó tố cáo việc Nho nhận bừa đơn và đòi hối lộ. Vua Thiệu Trị xem lời tâu bảo với triều thần: "*Đài Ngự sử* **(31)** *quan hệ đến phong hóa và pháp độ, tất phải tự mình giữ cho thanh bạch mới có thể trị được tội lỗi của người, nếu bề ngoài làm ra cái tiếng bắt đánh, bên trong thì làm cái thuật nhận đồ đút lót, thân mình không chính đáng thì giúp người khác chính đáng thế nào được. Trẫm thường xem sử cũ, thấy những người ở Ngự sử mưu việc riêng, chia bè kéo cánh, thuận ý mình thì khen ngợi luôn mồm, trái ý mình thì bới lông tìm vết; thậm chí mượn cớ sai đi việc công để mưu lợi mình, nhờ*

[1] Tức tố cáo sai.

thanh thế để tạo nên ơn riêng. Ngựa vằn[1] *đi đến đâu, các châu, huyện tranh nhau theo hầu. Những mối tệ hại ấy Trẩm đã biết trước. Nay Nho tham tiền của người này, nêu tội của người khác, đúng như lời ấy thì còn gì là lương tâm nữa !".*

Vua liền sai giải Nho sang Ty Tam pháp **(99)** tra xét. Sau đó Trình Nho phải tội giảo giam hậu **(160)**.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập XXV)

Lời bàn thêm:

Quan thanh tra mà làm càn thế, vua và dân được nhờ gì? Tội thế thì chết là đáng.

[1] Ngựa vằn: nguyên nghĩa là "thông mã". Đời Hậu Hán ở Trung Quốc, có ông Hoàn Điển làm Ngự sử, tính rất thẳng, không kiêng nể ai, sợ việc gì, thường cưỡi ngựa vằn đi làm việc, nên người thời ấy gọi là "thông mã ngự sử".

95. VOI CỦA VUA, ĐÂU PHẢI VOI CỦA MÌNH

Phan Công Hợp của Quản vệ Kinh tượng **(106)** đời Thiệu Trị. Tháng Ba năm Bính Ngọ (1846), có lần Hợp tự tiện lấy voi của Vua đi làm việc riêng. Việc bị phát giác, bộ Binh đề nghị khép Hợp vào tội đồ **(158)**.

Vua Thiệu Trị dụ rằng: *"Vật của Vua dùng không được mượn riêng, luật đã có điều cấm. Người đời xưa còn không dám kể tuổi ngựa của Vua vì sợ phạm vào tội bất kính! Nay Phan Công Hợp làm càn như thế, tội ấy không phải là nhỏ. Nhưng nghĩ hắn ngu dốt không biết gì, tự mắc vào lưới pháp luật, Trẫm không nỡ coi loài vật hơn người, cho đổi thành tội cách chức, từ tội phải đóng gông, phạt trượng tột bậc, phát đi làm lính, tha tội phải đi đày"*.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập XXVI)

Lời bàn:

Lời Dụ của Vua Thiệu Trị và án phạt dành cho viên quan "ngu dốt không biết gì, tự mắc vào lưới pháp luật" đủ để răn đe những người muốn làm liều.

96. CHỈ VÌ MUỐN ĐƯỢC LÀM TÀO CHÍNH SỨ ẤN QUAN

Nguyễn Công Nghĩa là Phó sứ Tào chính **(111)** dưới thời Vua Thiệu Trị. Vì muốn được làm Tào chính sứ ấn quan, Nghĩa đã nhờ Vũ Văn Từ là Quản quan **(111)** tiến cử mình, song Nghĩa không những không được thăng chức mà còn bị Vua quở trách. Không *"yên vị"* với chức vụ của mình, Nghĩa lại nhờ Vũ Văn Giải là Quản Tào chính **(111)** dâng Sớ lên Vua rằng, Nghĩa giữ chức Phó Tào chính đã được tám năm, làm việc nhanh, giỏi, xin liệu cho thăng dụng!

Vua Thiệu Trị nhận được Sớ của Vũ Văn Giải bèn sai bộ Lại xét hạch thì thấy Nghĩa không có sự trạng gì đáng kể. Vua bèn dụ: *"Triều đình dùng người, không bỏ sót một chút tài năng nhỏ của người nào. Trẫm đối với việc dùng người càng để ý hơn. Đã từng dụ các địa phương: phàm có những người ấp ủ tài năng ẩn dật nơi rừng núi đều cho nêu tên tâu lên; lại sai triều thần đề cử những người mình đã biết tài. Cả đến những nhân viên bị cách, bãi cũng đều liệu cho khởi phục. Dẫu hạng bề tôi ngoài xa, kẻ sỹ ở ẩn còn muốn thu dùng ngay, huống chi đối với một viên quan kinh*

ngũ phẩm[1], *há lại riêng để chìm ở dưới nước mãi sao? Vả lại, phẩm trật triều đình, há có thể đòi bậy được! Nguyễn Công Nghĩa xuất thân là lại điển* ***(83)****, lần lượt được nhắc lên làm đến Phó sứ, đã là may mắn lắm rồi. Thế mà năm trước đã xúi giục Nguyên Quản quan là Vũ Văn Từ cất nhắc cho mình làm Tào chính sứ ấn quan, đã bị nghiêm quở, nay lại xui Vũ Văn Giải nói là làm việc lâu năm, nhanh giỏi. Rõ thật là kẻ dụng tâm khôn khéo".*

Sau khi nêu rõ quan điểm về việc dùng người, bổ dụng quan lại của mình nhằm chỉ rõ sai phạm của Nguyễn Công Nghĩa, Vũ Văn Từ, Vũ Văn Giải, Vua Thiệu Trị định ngay mức án với họ:

- Nguyễn Công Nghĩa trước hết phải phạt lương chín tháng, đợi có thuyền công phái đi ngoại dương thì chuẩn cho sung làm Phó biện **(16)** để hắn được tự trổ tài làm việc rồi sẽ lựa bổ dùng.

- Vũ Văn Giải không biết hay dở, một mực nghe theo, cũng phạt lương ba tháng để răn trị.

Tiếp đó, Vua lệnh *"truyền dụ các bề tôi trong ngoài, phàm chọn người thờ vua đều phải một niềm chí công, xét hỏi những kẻ thuộc hạ, chỉ nên nhận xem người ấy hay hay dở để định sự thăng giáng, không được làm theo riêng như việc này, để đến nỗi có kẻ lạm chức như người lạm dự vào*

[1] Có nghĩa là viên quan có trật Ngũ phẩm, làm việc ở Kinh đô.

bọn thổi sáo nước Tề khi xưa[1]*. Nhưng cũng chớ thấy việc Vũ Văn Giải bị lỗi mà rút lại, không dám tiến cử, cốt phải làm cho những người hiền tài đều được tỏ rõ, những kẻ ươn hèn không được yêu cầu xằng, để thỏa cái ý thiết tha dùng người, cầu hiền của Trẫm".*

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập XXVI)

Lời bàn:

Chỉ vì tham quyền chức mà Nguyễn Công Nghĩa lôi kéo cả hai viên quan khác vào việc đề cử mình một cách phi pháp, để rút cục không những không đạt được ham muốn quyền lực mà còn bị phái đi hiệu lực.

Vũ Văn Từ, Vũ Văn Giải là quan triều đình, thừa biết nguyên tắc tiến cử của Nhà nước[2], sao lại dám làm liều như vậy. May mà, việc tiến cử sai của họ chưa gây hậu quả, nếu không, án phạt của họ chắc chắn sẽ rất nặng.

[1] Xem lại chú thích 2, Câu chuyện số 18 ở tập 1.

[2] Xem lại các câu chuyện số 37, 50 ở tập 1 và chú giải 115.

97. QUAN THẾ NÀY DÂN ĐƯỢC NHỜ GÌ?

Vào thời Vua Thiệu Trị, tại tỉnh Quảng Ngãi, giữa cư dân các tộc người thiểu số và người Việt ở vài nơi thường xảy ra mâu thuẫn, xung đột. Vào tháng Bảy năm Bính Ngọ (1846), tại một vùng nọ, có một số người của các tộc thiểu số bị kích động đã đến một làng người Việt cướp bóc và bắt đi một số người. Quyền **(56)** Lãnh binh **(123)** Quảng Ngãi Đặng Thái không những không đến giải tranh chấp kịp thời, lại còn hạch sách những gia đình có người bị bắt phải nộp trâu, vải mới đi thương thuyết xin chuộc!

Nhiều người dân trong hạt đã lên tỉnh tố cáo hành vi sai trái của Đặng Thái. Đặng Kham là Án sát **(123)** tỉnh Quảng Ngãi có ý bao che cho Thái. Thái nhân thế làm càn thêm, đánh phạt dân. Dân trong hạt lại kêu kiện lên triều đình. Vua Thiệu Trị sai Hình khoa Cấp sự trung **(88)** Giang Văn Hiển, Đại lý tự Viên ngoại lang **(87)** Nguyễn Công Trứ đến tra xét, biết hết sự thật, đem việc ấy tâu lên.

Vua dụ rằng: *"Hạt ấy là nơi quan yếu ở thượng du, nên mới cho lãnh binh đóng luôn ở đấy để trông coi. Đặt ra quan đóng đồn là để giữ cho dân. Trách nhiệm quan địa*

phương là được giao phó đời sống của dân sở tại ngày thường. Nay việc ngăn ngừa đã không nghiêm, để xảy ra xung đột[1], *lại bắt dân đem trâu, vải xin chuộc. Thế là lấy của dân chuộc mạng cho dân! Vậy mà quan quân ở đây vẫn làm thinh, ngồi nhìn, lại thông đồng kiêng nể, để cầu cái tiếng là được yên ổn. Cứ như việc làm ấy thì còn dùng quân hèn kém và quan to như thế để làm gì? Thái và Kham đều phải cách chức, giao cho Pháp ty* **(99)** *nghị xét*".

Sau đó, án được lập, Thái bị tội đồ **(158)**, Kham bị cách chức, phải hiệu lực **(61)** để chuộc tội, Bố chính **(123)** Nguyễn Đức Hội vì ẩn giấu theo cũng bị giáng lưu **(53)**.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập XXVI)

Lời bàn:

Lời Dụ của Vua Thiệu Trị "cứ như việc làm ấy thì còn dùng quân hèn kém và quan to như thế để làm gì?" và đầu đề câu chuyện này đã nói lên tất cả.

[1] Đoạn này tôi tóm lược lời mới của Vua Thiệu Trị và có chỉnh lại một số từ cho phù hợp.

98. LỄ NGHI NHÀ NƯỚC SAO DÁM KHINH SUẤT

Tháng Chín năm Bính Ngọ (1846) Vua Thiệu Trị cho làm nhà ở làng Thuận Sơn (phủ Thừa Thiên). Để chuẩn bị cho ngày khởi công, Bộ Lễ đã báo cho phủ nha Thừa Thiên sửa lễ để kính cáo. Nhưng đến ngày ấy, Thự **(56)** Đề đốc Kinh thành **(102)** Nguyễn Nghĩa Thịnh, Quyền **(56)** Phủ doãn **(102)** Trần Trứ, Phủ thừa **(102)** Nguyễn Trung Nghĩa - những người có trách nhiệm với lễ khởi công lại không đi, chỉ phái hai người lại dịch **(83)** mang lễ đến, nhưng gặp mưa to nên họ không thể đến Thuận Sơn được, vì thế lễ khởi công phải hoãn!

Nguyễn Tiến Lâm là Đổng lý **(47)** tâu việc đó lên. Vua Thiệu Trị tức giận, sai ngay quân túc vệ **(107)** đến đóng gông bọn Thịnh, Nghĩa, Trứ về Kinh giao cho bộ Hình trị tội. Cả ba đều bị cách chức, phải đi công sở sung tội khổ sai.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập XXVI)

Lời bàn:

Nghi lễ triều đình là việc hệ trọng, vậy mà ba viên quan to đầu tỉnh Thừa Thiên lại thiếu trách nhiệm và khinh suất đến như thế. Bị cách chức là đúng.

99. CHỈ VÌ MUỐN LONG TRỌNG

Nguyễn Văn Tiến là Lãnh binh **(123)** tỉnh Nam Định. Tháng Ba năm Đinh Mùi, đời Vua Thiệu Trị (1847). Nhân ngày khánh tiết, Tiến sai người nhà là Nguyễn Văn Chước đốt ống lệnh cho thêm phần *"long trọng"*. Nhiều người xung quanh nghe tin đến xem. Do bất cẩn, Chước để ống lệnh phá mạnh, làm chết người.

Sợ bị tội, Nguyễn Văn Tiến lên tỉnh khai báo, nhưng lại khai người chết vì một lý do khác, không phải vì nổ ống lệnh tại nhà mình. Các quan đầu Nam Định tỉnh cũng tin theo và lập án theo lời báo của Tiến.

Tuy nhiên, giữa một tỉnh thành Nam Định nhỏ bé thì một vụ tày đình như vậy xảy ra không có phép nào có thể bưng bít được. Dư luận về vụ chết người do ống lệnh nổ tại nhà Lãnh binh đã vượt khỏi Nam Định, nên đến khi bản án của các quan đầu tỉnh Nam đưa lên triều đình đã bị bác. Bộ Binh được giao xét lại, biết rõ sự thật và lập một án khác. Tiến bị cách chức, phải đi làm quân ở đồn Đà Nẵng. Nguyễn Văn Chước bị phát lưu hết bậc **(158)**, lại phải bồi thường cho người bị hại 10 lạng bạc. Các quan tỉnh là Phạm Duy Trinh, Tạ Kim Vực vì xét án không cẩn thận

cũng bị cách lưu.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập XXVI)

Lời bàn:

Nguyễn Văn Tiến muốn làm oai, dẫn đến làm liều và bất cẩn, lại hèn nhát không dám nhận lỗi, nhận tội đến thế là cùng. Hình phạt cách chức, bắt đi làm lính đối với viên quan phụ trách việc quân sự ở một tỉnh như vậy là nhẹ. Còn các quan tỉnh Nam Định cũng là điển hình cho sự quan liêu, tắc trách, quá tin vào liêu thuộc đối với một vụ việc liên quan đến mạng sống của một người dân. Hình phạt cách lưu mà họ phải nhận là thỏa đáng.

100. LẠI CHUYỆN CẢ TIN KHI XÉT ÁN

Lê Tư Duệ là Bố chính **(123)** tỉnh An Giang đời Vua Thiệu Trị. Khi nhậm trị ở Gia Định, có lần Duệ được giao xét một vụ án cướp của tại địa hạt. Kẻ phạm tội bỗng đổi lời cung trước, Duệ tin theo và sai lính đi bắt được "kẻ phạm tội" khác, theo lời khai của chính phạm. Án định lại chưa kịp dâng lên thì lại xảy ra vụ án mạng ở tỉnh An Giang. Sự chủ (tức người bị hại) đem việc ấy kêu lên triều đình. Vua lại sai Ngự sử **(52)** Trương Đình Hội cùng với Tổng đốc **(123)** Trần Văn Trung xét lại; rồi lại giao cho bọn Bố chính, Án sát **(123)** tỉnh Biên Hòa là Hà Thúc Lương, Vũ Đình thẩm tra. Bọn Lương, Đình nhẹ dạ tin theo người phạm tội đã vu cáo kia, lại nói Lê Tư Duệ nhận của đút lót, do vậy, Duệ bị cách chức, giao cho bộ Hình tra xét.

Được một thời gian, Ngự sử Trương Đình Hội chết, Vua sai người khác đến thay việc điều tra. Tư Duệ biện bạch chống án nhưng không đủ chứng cứ thuyết phục. Án để mấy năm không quyết được. Rồi lại một "*ê kíp*" quan lại khác đến điều tra. Đến đây, sự thật được phanh phui. Lê Tư Duệ chỉ bị khép vào tội không cẩn thận, song vì mất chức đã lâu nên cho phục chức, rồi bị ốm, Duệ xin cáo về

quê. Bọn Thúc Lương, Vũ Đình đều bị cách chức.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập XXVI)

Lời bàn:

Hết vụ án nọ sang vụ án kia, có quá nhiều tình tiết phức tạp, tất cả chỉ vì sự nhẹ dạ, cả tin, thiếu cẩn thận của những vị quan có trách nhiệm "chăn dắt dân" ở tỉnh An Giang, Biên Hòa và cả các quan triều đình. Họ không xứng chức là phải.

101. SAO DÁM TỰ TIỆN LÀM UY PHÚC ?

Nguyễn Trịnh Nguyên (còn có tên là Trọng Nguyên), người xã Mông Phụ, huyện Phúc Thọ; nay là thôn Mông Phụ, xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây, tỉnh Hà Tây, đỗ Hương cống khoa Mậu Tý đời Vua Minh Mạng (năm 1828), là Án sát **(123)** tỉnh Quảng Bình dưới thời Vua Thiệu Trị. Vừa đến nhậm chức, Nguyên cùng với các quan Ngự sử **(52)** từ Kinh đô được phái về điều tra việc các quan lại ở đây làm mất gỗ lạt. Chưa làm được bao việc thì Nguyên phạm rất nhiều tội. Đầu tiên là có hai người Suất đội **(8)** tự tiện tha một tên tù phạm nên bị Nguyên khóa tay, giam cầm để quở trách rồi lại thả họ ra. Kế đó, vợ bị chết, Nguyên cho đem các đồ binh trượng để làm ma cho vợ và tổ chức đưa đám xa khu vực mình ở để cho long trọng! Các quan chức trong tỉnh, phủ, huyện đều đi đưa đám và đem lễ vật phúng viếng. Tiền thu được rất nhiều. Nguyễn Quýnh cũng dự vào đám đó, nhưng rồi vì bất bình với Nguyên nên bí mật tâu hặc lên trên.

Lời Tâu đến Vua Thiệu Trị. Vua sai Thị lang **(87)** bộ Hình Vũ Tuân tra hỏi. Khi án trình lên, Vua nói: *"Nguyễn Trọng Nguyên thân làm Án sát, không thể nói là không biết pháp luật, thế mà tại tiện lấy đồ binh khí để đưa ma cho*

vợ, đã là càn bậy, huống chi suất đội cũng là một chức quan, muốn giam thì giam, muốn thả thì thả, hóa ra tự tiện làm uy phúc?".

Rồi Vua hạ lệnh Nguyên bị xử trảm giam hậu **(160)**. Bố chính **(123)** Trương Đăng Đệ, Lãnh binh **(123)** Nguyễn Văn Thai và các quan lại, thân hiền chỉ vì gượng theo ý Nguyên, hơn 110 người đều bị giáng phạt. Sau đó Nguyên lo sợ và bực bội mà chết. Bấy giờ là tháng Tư, năm Đinh Mùi (1847).

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập XXVI)

Lời bàn:

Lời Dụ của Vua Thiệu Trị đã nói lên tính làm liều, làm càn của vị quan trông coi pháp luật , cùng sự "hèn kém" của đội ngũ quan lại - đến hơn 100 người. Cùng phạm tội nên cùng chịu tội là đúng thôi.

102. TỪ CHUYỆN NGƯỜI TÙ, RA "CHUYỆN CỦA CÁC QUAN"

Vào đầu năm Đinh Mùi, đời Vua Thiệu Trị (1847), ở tỉnh Quảng Trị có tên tù phạm là Phan Văn Phượng, già cả nhưng lại giàu có. Người coi ngục vì thương cảnh già của người tù nên để lỏng khóa tù cho ông ta được tự do ra vào. Án sát **(123)** Lê Đình Khản biết chuyện đó nhưng cũng không nỡ tâu lên.

Tuy nhiên, sự việc trên lại lọt vào mắt Lãnh binh **(123)** Hoàng Đăng Thận. Thận biết người tù kia nhà giàu, nên nảy ý định vòi tiền ông ta nhưng không được, liền bực bội, đem việc của người coi ngục và Án sát Lê Đình Khản tâu lên.

Vua Thiệu Trị nhận lời Tâu của Hoàng Đăng Thận liền sai Khoa đạo **(31, 52)** Nguyễn Cư tra hỏi thì thấy, Khản và Thận cùng gièm pha nhau. Lê Đình Khản trước đây đã được bổ đi làm Án sát tỉnh Nghệ An, song chưa đi thì mắc tội phải triệt lưu lại (11); cùng với Thận bị giải chức. Hai người từ đó có hiềm khích với nhau. Đến đây, Ty Tam pháp **(99)** tra xét và đưa ra lời nghị án:

- Hoàng Đăng Thận bị giáng ba cấp, bắt về hưu.

- Lê Đình Khản bị cách chức, bắt đi hiệu lực **(61)**.

- Tuần phủ **(123)** Lê Danh Trường vì không tra xét việc ấy cũng bị giáng một cấp.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập XXVI)

Lời bàn:

Từ việc "động lòng thương" người tù già cả dẫn đến việc làm thiếu nguyên tắc của viên coi ngục và Án sát Lê Đình Khản. Kế đó, lại dẫn đến sự vụ lợi và sự trả thù để "giải quyết hiềm khích cũ" của Lãnh binh Hoàng Đăng Thận để rồi, tất cả họ hoặc phải giáng cấp, về hưu, hoặc bị cách chức, đi hiệu lực. Cả Tuần phủ vì liên đới chịu trách nhiệm mà bị giáng cấp. Đấy là cách xử đúng và kiên quyết của Vua Thiệu Trị và Ty Tam pháp

103. ÁN PHẠT TỪ SỰ NÓI NĂNG KHÔNG HÒA

Tháng Chạp năm Mậu Thân, đời Vua Tự Đức (1848), các quan đại thần là Nguyễn Tri Phương, Lâm Duy Thiếp, Nguyễn Đăng Giai, Hoàng Tế Mỹ, Nguyễn Đình Tân ở chốn triều đình nói năng không hòa, tiếng nói và sắc mặt khiếm nhã. Khoa đạo **(31, 52)** là bọn Trần Gia, Nguyễn Cư, Hồ Tiến Dụng tâu lên tham hặc.

Vua Tự Đức nghe lời Tâu liền dụ rằng:

"Trong khoảng nói năng một lúc, hơi có ý như chế bác nhau, nhưng xét kỹ trong lòng, tựa hồ như có sự mâu thuẫn. Các người đều là những người bầy tôi thành thực kỳ cựu, giúp việc ba triều, từ trước tới nay vẫn hòa thuận, tin nhau, hiệp lòng giúp đỡ. Chưa nghe thấy có một mảy nào có ý riêng cùng bài bác lẫn nhau. Trẫm mới lên ngôi, hai, ba lần dạy bảo, ưu đãi như nhau, vẫn nung một đức một lòng, để giúp ta những điều chưa nghĩ kịp. Các ngươi nên để theo đức ý của ta, một niềm hòa kính, để xướng suất[1] *cho những người liêu thuộc, sửa sang mọi việc chính trị. Không*

[1] Tức phát ra, làm gương.

ngờ vì việc bàn luận là cớ nhỏ mà chê kẻ này gièm kẻ khác, bới lông tìm vết, rất là quái lạ ! Thử nghĩ xem, các quan đại thần còn có lòng chia cách nhau, không hòa thuận, tin nhau, thì bên ngoài các chức tư mục, dưới đến hại dân, trông vào đâu mà bắt chước được? Trẫm một lòng rất công, kính giữ phép cũ, quyết khó lấy ơn riêng mà bỏ phép nước được, nên phải một phen răn trị, để tỏ ra bắt buộc phải có thành tích sau này".

Sau đó, Nguyễn Tri Phương mỗi người đều bị giáng hai cấp lưu **(53)**; Khoa đạo Trần Gia mỗi người được thưởng 10 lạng bạc để khuyên cho người dám nói thẳng.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập XXVII)

Lời bàn:

Lời Dụ đi kèm với mức phạt và thưởng các vị quan trong câu chuyện này thể hiện ý nguyện của Vua Tự Đức: xây dựng sự hòa thuận trong đội ngũ quan lại triều đình (cũng như các địa phương), không chỉ từ "cái tâm, cái tình" thật sự với nhau, mà cả từ lời ăn tiếng nói, sắc mặt, thái độ với nhau khi làm việc. Đó chính là "văn hóa ứng xử" ở công đường mà ngày nay, chúng ta cũng cần chú ý chấn chỉnh, xây dựng.

104. CHE GIẤU KHUYẾT ĐIỂM, BỊ GIÁNG CHỨC

Tháng Bảy, năm Kỷ Dậu, đời Vua Tự Đức (1849), Bọn Khoa đạo **(31, 52)** là Trần Văn Ý hặc tâu các quan tỉnh Nghệ An che giấu nạn trộm cướp và quan lại nhũng tệ, đồng thời đề nghị cho tra xét kỹ. Các lời Tâu hặc chỉ rõ, trong hạt Nghệ An, ruộng đất có nhiều chỗ bị bỏ hoang hóa, kẻ gian thường rủ nhau đến đấy tụ họp vào ban đêm, ví như tổng Vũ Liệt, mới trong một tháng cuối mùa hạ, phát ra ba, bốn nơi mất cướp, đến nỗi có việc đốt nhà, giết người diễn ra rất nghiêm trọng. Vậy mà, bản Tâu của các quan tỉnh về tình hình địa phương không hề nhắc đến. Lại còn khoản làm sứ quán[1], nhất thiết trách bổ cho dân, một huyện mà chia phần nộp hơn 300 cây gỗ; một tổng mà chia bổ tiền công đến hơn 1000 quan; trong đó vị tất không có một tệ khác về tạ sự mưu lợi riêng.

Vua Tự Đức lệnh cho Thự **(56)** Tổng đốc **(123)** An - Tĩnh là Đặng Đức Thiệm trình bày minh bạch ngọn nguồn; đồng thời lệnh cho các quan tỉnh Hà Tĩnh, Thanh Hóa (hai

[1] Có lẽ là nhà công để cho các sứ thần hay quan lại nghỉ khi đi đường.

tỉnh liền kề Nghệ An) cùng tâu rõ về tình hình của địa hạt.

Sau đó, Đặng Đức Thiệm làm bản Tâu lên Vua, nhưng trong đó lại chứa đựng nhiều chỗ hàm hồ, che đậy. Vua Tự Đức bèn chuẩn giao xuống đình thần nghiêm xét. Đến tháng Một cùng năm, các quan có trách nhiệm điều tra đã làm rõ sự việc, khép các quan tỉnh Nghệ An mắc vào tội lừa dối và giấu giếm, đưa ra các mức phạt khác nhau với họ:

- Thự Tổng đốc Đặng Đức Thiệm bị giáng bốn cấp.
- Bố chính **(123)** Lê Hữu Hương bị giáng hai cấp.
- Án sát **(123)** Nguyễn Nhược Sơn bị giáng một cấp.

Tất cả đều bị đổi đi nơi khác.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập XXVII)

Lời bàn:

Che giấu khuyết điểm để không bị nhắc nhở và giáng phạt, có lẽ là "bản tính" của các vị quan lại thời xưa mà các quan đầu tỉnh Nghệ An vào cuối thời Thiệu Trị, đầu thời Tự Đức là một biểu hiện. Họ bị phạt như vậy chẳng có gì oan ức.

105. LẠI ÁN PHẠT TỪ NÓI NĂNG KHIẾM HÒA

Vào tháng Chạp năm Kỷ Dậu, đời Vua Tự Đức (cuối năm 1849, đầu năm 1850), chức Tổng đốc **(123)** An - Tĩnh và Án sát **(123)** các tỉnh Gia Định, Quảng Nam, Lạng Sơn bị khuyết. Vua xuống Chỉ **(22)** cho đình thần chọn cử. Trương Đăng Quế xướng ngay lên là lấy Nguyễn Đăng Giai bổ vào chức Tổng đốc An - Tĩnh. Đăng Giai từ chối, lấy cớ rằng ở ngoài đã lâu ngày, mới về Kinh được hơn một năm[1], xin không dám nhận. Nguyễn Tri Phương nói rằng, Giai không được từ chối.

Trong khi đó, Hoàng Thu lại đề cử Phan Thanh Giản. Để chứng minh cho sự "*đề cử đúng*" của mình, Hoàng Thu còn nói rằng, những lúc rỗi ở công sở, Phan Thanh Giản không dự các cuộc "*chơi bạc vui*", chỉ chuyên tâm vào công việc; còn Đăng Giai và Duy Thiếp thường chơi, nhưng Giai chơi không bằng Thiếp!

[1] Nguyễn Đăng Giai nhiều năm làm Tổng đốc các tỉnh: Ninh - Thái, Sơn - Hưng - Tuyên đến năm đầu đời Tự Đức (1848) được triệu về Kinh.

Về chức Án sát các tỉnh đang bị khuyết, Trương Đăng Quế đề nghị cử Tú tài ấm sinh xuất thân **(126)** Ngô Bá Hy, đang là Lang trung **(87)** ở Ty Văn tuyển **(120)** bộ Lại có thể sung một chỗ đang bị khuyết. Nguyễn Tri Phương cũng khen Bá Hy là người có hạnh kiểm, cũng đồng ý đề cử.

Tuy nhiên, nhiều quan trong triều đều cho rằng, hiện nay các quan có hàm Tứ phẩm có khoa mục, thực thụ[1] lâu năm còn nhiều, có thể cử được, không nhất thiết phải cử Bá Hy. Sau đó, xét thấy trong các quan có hàm Tứ phẩm có khoa mục, thực thụ lâu năm trên, người thì liên can về việc xét án không minh bạch, hoặc người thì nhân khoản tiền công chưa xong, đình thần bàn đem Bá Hy đổi bổ làm Thự **(56)** Án sát tỉnh Biên Hòa, thay Lê Di đang nhậm chức, đổi bổ đi Gia Định, vì Gia Định là hạt lớn, có nhiều việc quan yếu.

Sau đó, Nguyễn Đăng Giai làm tập Tâu lên trước, xin chối từ chức Tổng đốc An - Tĩnh đang bị khuyết, trong đó có ý cho rằng, các quan trong triều đề cử ông làm chức Tổng đốc An - Tĩnh là do thấy ông vốn tính ngay thẳng, ngày thường nói ra không khỏi có sự va chạm, phàm việc bàn bạc, trong đó có sự khác nhau, cho nên không muốn để ông ở Kinh; hoặc do triều đình nay đang nhàn rỗi, bên văn thì yên lặng, bên võ thì vui chơi, lo sợ rằng ông mới ở ngoài Bắc vào, nay có sớ dâng dán kín, mai dâng sớ đàn hặc, cho

[1] Tức người giữ chức vụ chính thức, không phải Quyền, Lãnh.

nên đình thần cũng ghét vì không vào bè với mình mà muốn điều ông đi.

Bấy giờ, các quan Khoa đạo **(31, 52)** là bọn Nguyễn Đăng Sỹ cho là đình thần nhấn việc chọn cử người bổ vào chỗ khuyết Tổng đốc mà nói năng có sự không hòa như thế, lại đem Bá Hy sung cử làm Án sát, công luận cũng chưa thỏa hiệp, bèn cùng làm tập Tâu đưa lên tham hặc.

Vua Tự Đức nhận lời Tâu của các quan Khoa đạo bèn nói: *"Năm ngoái bọn Lâm Duy Thiếp, Nguyễn Đăng Giai phát ra việc không hòa với nhau, Trẫm từng đã suy ơn quở nhẹ, dạy bảo hai, ba lần; nay lại nhân việc chọn cử này mà sinh ra không hòa, nhân dân thường gặp thiên tai dịch lệ, há phải không có duyên cớ gì. Vậy xuống Dụ quở trách rất nặng và truyền phải đem nguyên ủy*[1] *tâu lại minh bạch ngay".*

Sau đó, đình thần đều đem hết sự tình làm tập Tâu lên xin nhận lỗi. Vua cho rằng, cứ theo lời Tâu thì lời bàn luận của các quan trong triều không gay gắt lắm. Nhưng một người cử lên, một người từ chối, hoặc khác hoặc cùng tuy không có ý riêng ở trong, nhưng cũng không phải là đạo hòa thuận, nên truyền chỉ quở mắng cả đình thần.

Riêng Hoàng Thu, Vua cho rằng, đã nói nhiều lời đùa bỡn, ngầm kê kích, rất là không hợp. Vậy chuẩn cho phạt

[1] *Nguyên ủy*: ngọn nguồn.

bổng 9 tháng để răn kẻ nói giễu cợt. Vua cũng dụ cho đình thần đều biết: làm việc công thì phải quên tình riêng, tự hỏi lòng mà hối lỗi, cùng lòng cùng đức, không bè đảng, không thiên vị; câu nói có khác nhau mà trong dạ vẫn là hòa thuận một lòng; ý kiến tuy giống nhau mà tình không phải là thiên vị; việc không kỳ lớn hay nhỏ, cứ phải nghĩa mà theo, như Hàn Kỳ, Phạm Trọng Yêm nhà Tống, khi lên điện[1] thì tranh luận với nhau, lúc ở điện xuống vẫn không mất hòa mới là đắc thể.

Sự việc các quan trong triều nói năng khiếm hòa bị Vua Tự Đức quở trách vừa xong thì Trương Đăng Quế lại tâu về việc nhà An Mỹ công chúa (là vợ Đặng Trụ, con cả Đăng Quế) ở phủ Thừa Thiên mất trộm; triều thần đã từng chỉ rõ thuộc viên ở Nội các là Nguyễn Tấn thông đồng với kẻ trộm và Quản vệ **(8)** là Lê Mậu Hạnh biết kẻ lấy trộm mà không giải nộp. Việc đã tham hặc tâu lên nhưng bộ Hình cho là sự tình chưa rõ rệt, nên chưa làm bản xét nghị, chỉ đem Nguyễn Tấn giải chức đợi án, đợi khi lính phủ bắt được kẻ trộm, tra xét đúng sẽ nghị xử. Trong lời Tâu, Trương Đăng Quế đề nghị cách chức Nguyễn Tấn, Lê Mậu Hạnh, giao tra xét.

Phó Đô Ngự sử Viện Đô sát **(174)** Bùi Quỹ nghe lời Tâu trên lập tức cho rằng, Đăng Quế chuyên quyền, tự tiện làm

[1] *Điện:* tức cung điện nhà vua. Ở đây chỉ việc tham gia bàn luận chính sự tại triều đình.

càn, rồi đem cả việc Nguyễn Đăng Giai có những lời khiếm nhã khi bàn về việc đề cử chức Tổng đốc trước đó làm tập Tâu tham hặc.

Vua xem tập Tâu, khen Quỹ là không nể người quyền quý, rồi dụ:

"Đăng Quế là đại thần cố mệnh **(34)** *của hai triều*[1], *một niềm giữ công bằng liêm trực, đem việc bộ Hình xử lý vụ mất trộm ở nhà con trai tâu lên cũng là ý kiến cần, nhằm diệt trừ ác, cấm gian, nhưng vì nghĩ ngợi chưa chu đáo, lại có ý riêng, bị cho là chuyên quyền tự tiện. Đại thần ấy là người lão luyện thông suốt, sao dám để tâm như thế, để can tội phải giao xuống đình thần bàn nghị?".*

Vua dụ tiếp:

"Đăng Giai là thế thần[2] *của nước, nhận chức trách coi giữ một phương đã lâu, đã được mọi người suy cử, dân chúng ưa thích, thế mà lại cố ý thoái thác, đun đẩy cho người, thế thì điều người đời xưa bảo rằng, trách nhiệm của đại thần là cắm đầu cắm cổ, hết sức khó nhọc, để làm cho vua tiến đức nên, hay cho dân được nhờ ơn huệ ở đâu? Thậm chí trước khi tập Tâu của đình thần chưa dâng lên,*

[1] Trương Đăng Quế là đại thần, nhận di chiếu của Vua Minh Mạng (mất cuối năm Canh Tý, đầu năm 1841) và Vua Thiệu Trị (mất cuối năm Đinh Mùi, đầu năm Mậu Thân - 1848), giúp dập các vua sau.

[2] *Thế thần:* đời đời làm quan đại thần.

đã vội dâng Sớ từ chối, nói năng va chạm làm cho người nghe phải hãi; đã không phải là giúp đỡ việc nước cùng lòng với nhau, lại dường như đi đến chỗ chia dựng phe cánh. Vậy chuẩn cho Đăng Quế giáng hai cấp. Đăng Giai giáng ba cấp, đều lưu lại làm việc, nhân xuống Dụ để răn bảo cả".

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập XXVII)

Lời bàn:

Lời Dụ của Vua Tự Đức quá hay, cả về từ ngữ, đến ý và hiệu lực răn đe. Thiết nghĩ, án phạt đối với các quan đại thần nói năng khiếm hòa trong vụ việc này không "nặng" bằng lời Dụ của Vua.

106. NGÔN QUAN THẾ NÀY, PHONG HÓA CÒN ĐÂU?

Tháng Tư năm Canh Tuất, đời Vua Tự Đức (1850), các quan Chưởng ấn **(26)** là Nguyễn Thước, Nguyễn Đăng Sỹ, Nguyễn Duy Tự, Nguyễn Duy Cần tham hặc các quan Ngự sử **(52)** là Nguyễn Cư bỏ trực nhật, chơi cờ bạc trong giờ làm việc; bọn Đăng Sỹ, Duy Tự, Duy Cần lại tham hặc Chưởng ấn là Trần Gia, Phan Hữu Từ, Ngự sử là Nguyễn Vũ và Nguyễn Văn Tố cùng đánh bạc, Viện trưởng Viện Đô sát **(174)** là Bùi Quỹ thiên tư che đậy.

Việc các Ngôn quan **(31)** chê trách lẫn nhau gây xôn xao triều đình. Vua Tự Đức chuẩn cho đều giao nghị tội nghiêm ngặt. Đến đây, Ngự sử là Lê Văn Dự, Dương Công Bảng, Phan Tam Tỉnh (trước là Nhật Tỉnh) lại tâu rằng, Nguyễn Thước cũng ở trong cuộc đánh bạc, lại công kích người để che đậy lỗi của mình.

Vua nghe vậy liền bảo rằng: *"Bách đài*[1] *là chỗ phong hóa, kỷ cương quan hệ ở đấy, chỉ trích nhau rối bời như thế, Trẫm không thích nghe, nhân giao cả xuống trị tội*

[1] Tức Ngự sử đài.

nghiêm ngặt".

Vua cũng ra lệnh các chức quan Ngự sử, Chưởng ấn trên đây bị khuyết, đình thần phải hội đồng công cử, không được chuyên cử[1].

Ngay sau đó, lời nghị của triều thần dâng lên, Vua Tự Đức xem kỹ, rồi chuẩn cho phân biệt các mức phạt khác nhau:

- Nguyễn Cư và Nguyễn Thước bị cách chức, bỏ tên trong sổ quan.

- Bùi Quỹ, Trần Gia, Phan Hữu Từ, Nguyễn Văn Tố bị giáng chức và đổi đi nơi khác.

- Nguyễn Đăng Sỹ, Nguyễn Duy Tự, Lê Văn Dự, Dương Công Bảng bị phạt bổng có thứ bậc khác nhau.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập XXVII)

Lời bàn:

Là quan to, hơn nữa lại là quan Ngự sử mà đánh bạc trong giờ làm việc, sau đó lại công kích, thạm hặc lẫn nhau, những vị quan trên đã làm tổn phong hóa, làm lộn kỷ cương triều đình, quả là quan lại thời Tự Đức cũng "lắm chuyện". Bị phạt như thế là đáng lắm.

[1] Tức việc cử những người xứng đáng vào các chức ấy, phải có sự nhất trí chung của đình thần, không phải do ý kiến riêng của vị quan nào.

107. LẠI CHUYỆN CÁC QUAN LẮM TẬT

Lê Chân là Hộ lý **(56)** Tuần phủ **(123)**, Tôn Thất Loan là Án sát **(123)** tỉnh Hưng Yên, Nguyễn Hữu Bình là Bố chính **(123)** tỉnh Hải Dương. Là những viên quan đầu tỉnh, nhưng cả ba đều có những vết xấu. Lê Chân và Tôn Thất Loan "*để lòng tham lam nhơ bẩn, tự ý kiêu căng, lấn át bừa bãi, đến nỗi dân tình gọi là những kẻ "**người thấy hơi đồng thì mê**", tiếng đồn về họ lan sang các tỉnh lân cận*" (*Đại Nam thực lục*, tập XXVII). Chân và Loan còn bắt thuyền dân, mang theo cả cô đầu vui đùa giữa sông nước suốt đêm, có người lính đến phục dịch cuộc vui của họ quá mệt mỏi đã lăn ra chết (!?). Còn Nguyễn Hữu Bình tự tiện cho đấu thầu thuế quan thu lợi.

Tháng Tư năm Nhâm Tý, đời Vua Tự Đức (1852), Khoa đạo **(31, 52)** Đỗ Đệ đem các việc sai trái của bọn Lê Chân, Tôn Thất Loan, Nguyễn Hữu Bình tâu lên. Vua Tự Đức sai bọn Tham tri **(87)** bộ Lễ Vũ Văn Khiêm làm Khâm sai **(77, 78)** đi tra xét. Kết quả, Lê Chân bị tội đồ **(158)** cùng với Tôn Thất Loan; còn Nguyễn Hữu Bình bị tội trượng **(158)** và đồ.

Sau đó, Lê Chân và Tôn Thất Loan chấp hành án,

riêng Nguyễn Hữu Bình đã làm nhiều đơn khiếu nại. Trong đơn, Bình nói rằng, Khoa đạo Vũ Văn Khiêm tra xét không công bằng, Phạm Thế Hiển là đồng sự của Khiêm đã bao che cho Khiêm.

Tuy nhiên, cùng lúc đó, bọn Phạm Thế Hiển và Vũ Văn Khiêm còn xét tra tiếp việc Tri phủ **(167)** Kinh Môn Lê Thiều, Tri phủ Nam Sách Ngô Điền đang bị dân kiện, Bọn Thiều, Điền sợ tội, đã nhờ người bới các vết xấu của Khiêm.

Vua bèn triệu bọn Thế Hiển, Văn Khiêm về Kinh đô cung chức, đến tháng Mười năm đó, Vua sai Tổng đốc **(123)** Sơn - Hưng - Tuyên Nguỵ Khắc Tuần, Bố chính Nam Định Ngô Bỉnh Đức đến Hải Dương điều tra "án Nguyễn Hữu Bình". Án được dâng lên, Nguyễn Hữu Bình vẫn bị tội trượng và tội đồ như trước. Lê Thiều bị cách chức, không được bổ dụng nữa. Ngô Điền cũng có tội nhưng không lớn nên chỉ bị giáng ba cấp. Còn Vũ Văn Khiêm, các quan phát hiện ra đã lấy vợ lẽ tại đây, nên bị bãi chức, đuổi về quê.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập XXVII)

Lời bàn:

Xử các quan lắm tật, thậm chí lắm tội như thế này thì không răn đe được các quan có tật khác.

108. QUAN THẾ NÀY, DÂN TRÔNG CẬY AI?

Tháng Bảy, năm Nhâm Tý, đời Vua Tự Đức (1852), tại nha huyện Trà Vinh, phủ Lạc Hóa, tỉnh Vĩnh Long có một tên phạm vào tội ăn trộm bị giam và ốm chết tại nơi giam giữ. Trương Phúc Cương là Tri phủ **(167)** đã dùng quyền của quan trên để dọa nạt Tri huyện **(165)** Phan Đắc Thông rằng, chính Thông đã đánh đập phạm nhân đến chết và Cương sẽ bẩm báo việc này lên tỉnh. Lo sợ phải "*mang tội*", Phan Đắc Thông phải đi vay tiền của rất nhiều người để đút lót Phúc Cương, mong Cương "*im đi*" cho.

Song vụ việc trên đã lọt đến tai một số quan tỉnh và họ đem việc ấy tâu lên. Vua Tự Đức lệnh cho giải chức của Trương Phúc Cương và giao cho các quan tỉnh tra xét.

Cương bèn làm đơn giải trình. Trong đơn, Cương còn tố giác những việc làm sai trái của các quan trong tỉnh là bọn Nguyễn Hữu Cơ, khẳng định những lời tham hặc của các quan tỉnh đối với ông ta là bịa đặt. Rồi Cương sai con đem đơn đến tỉnh Định Tường nhờ quan tỉnh này kêu giúp!

Vua Tự Đức bèn sai Phan Thanh Giản là Lãnh **(56)** Tuần phủ **(123)** Gia Định cùng Khoa đạo **(31, 52)** Phan

Đình Tuyển tra xét. Sau một thời gian, các quan triều đình đã khẳng định với đầy đủ chứng cớ, Trương Phúc Cương đã dùng cường quyền để dọa nạt, bức bách, buộc Tri huyện Phan Đắc Thông phải *"làm luật"* cho mình tới 460 quan!

Cũng với cách làm tiền như vậy, Cương còn phạm một loạt tội nghiêm trọng, gây họa cho nhiều người khác. Tại một làng nọ, có người phụ nữ vì giận chồng mà tự vẫn. Dân làng ấy không báo với quan trên đến khám nghiệm, mà đem mai táng ngay. Cương dựa vào đó đã bức bách, doạ nạt họ là đã *"làm sai luật"*, sẽ tố giác lên quan trên. Lo sợ bị vạ, dân làng ấy phải vội vàng bán thóc lúa, đồ đạc, góp tiền, thậm chí có người không có đồ đạc gì đáng giá, phải bán vợ đợ con để có tiền nộp cho Cương.

Một vụ nghiêm trọng khác là một người buôn ở làng nọ đi buôn giữa đường bị kẻ cướp chặn lại và cướp của. Nhưng người đó đã khôn khéo bắt được tên cướp và giao lại cho quan phủ. Cương không những không xử hoặc giao xử tội tên cướp kia, mà lại còn mớm lời rồi cưỡng ép tên cướp khai man rằng, chính người buôn kia cướp của, do vậy người buôn đó phải cống nạp cho Cương để mong tránh tội! Cả các tổng lý trong vùng cũng là nạn nhân của Cương. Tính ra, Cương đã tham tang, trấn lột bằng kiểu này tới 126 lạng bạc. Không những vậy, Cương còn dung túng cho con em và những người thân thuộc trốn lính.

Bộ Hình cùng các quan khâm sai nghị án, buộc Cương phải chịu tội giảo giam hậu **(160)**. Nhưng Vua Tự Đức đổi

thành mức giảo quyết **(160)** để "*răn kẻ tham tang, lợi dụng chức quyền làm bậy, cho hả lòng dân*". Phan Đắc Thông vì không tố giác hành vi sai trái của Cương, lại làm việc hối lộ nên phạt tội mãn trượng **(158)** và mãn đồ **(158)**.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập XXVII)

Lời bàn:

Hình phạt từ "giảo giam hậu" mà các quan đưa ra, được Vua Tự Đức đổi thành "giảo quyết" là sự trừng phạt đích đáng đối với hành động "coi trời bằng vung" của kẻ gian tham, cường hào hay loại "quan lưu manh" Trương Phúc Cương.

109. GÂY BÈ KÉO CÁNH SÁCH NHIỄU DÂN

Vào tháng Chín, năm Giáp Dần, đời Vua Tự Đức (1854), Lê Ngọc Thuyết là Thông lại **(151)** ở phủ Thiệu Hóa tỉnh Thanh Hóa làm đơn về Kinh đô kêu rằng, ông ta theo lời các quan trong phủ đệ trình lên tỉnh các tờ khai của các Chánh tổng **(18)**, Lý trưởng **(86)** các xã trong vùng tố cáo Bùi Tiến Niên là quan thu thuế trong khi làm nhiệm vụ đã sách nhiễu dân, song Phạm Chân là Án sát **(123)** nhận đơn không những không xét hỏi mà còn giam cầm Thuyết.

Pháp ty **(99)** nhận đơn của Lê Ngọc Thuyết đã trình lên Vua Tự Đức. Vua liền phái Thanh tra Thân Văn Nhiếp ra Thanh Hóa tra xét. Sau một thời gian, Thân Văn Nhiếp không những làm rõ những vụ việc do Lê Ngọc Thuyết tố cáo mà còn phát hiện nhiều viên quan có sai phạm đến việc này. Sau khi làm bản tường trình rõ tội trạng của Phạm Chân và những vị quan có liên quan, quan Thanh tra Thân Văn Nhiếp đã đệ trình lời nghị án với họ:

- Bùi Tiến Niên, nhân vật chính của vụ việc phạm tội sách nhiễu dân chúng trong khi đi thu thuế, gây hậu quả nghiêm trọng phải chịu chém bêu đầu.

- Phạm Chân là Án sát **(123)** nhận đơn khiếu kiện của Lê Ngọc Thuyết không tra xét ngay, lại tâu bậy là đã giam cứ Bùi Tiến Niên để tra hỏi, trong khi đã thả Niên về nhà, do vậy phải bị xử phạt 50 trượng **(158)**.

- Nguyên Bố chính **(123)** Lê Thúc Đôn là kẻ chủ mưu phái lại dịch đi thu thuế, tự đặt lệ thu riêng đối với nhiều người, nhiều đối tượng, khiến cho các lại dịch được cớ sách nhiễu dân nên phải bị cách chức, đi hiệu lực **(61)**.

- Tôn Thất Hân là Quyền Tổng đốc **(123)** Thanh Hóa khi trước đã không nhận đơn của Lê Ngọc Thuyết để xét xử, lại có hành vi bao che cho Phạm Chân nên bị xử cách chức lưu nhiệm **(11)**.

Pháp ty và Vua Tự Đức đã y theo lời nghị án của Thanh tra Thân Văn Nhiếp. Sau đó, các bị cáo đều chấp hành án, riêng Phạm Chân xin được tra xét lại. Một số quan ở Pháp ty cũng xin giao tội cho Phạm Chân nhưng Vua Tự Đức đã gạt đi bằng lời Dụ: "*Tội của Chân như thế là đáng lắm, nay bọn ngươi lại vì thương y mà tâu xin giảm tội, như thế có khác nào vì y mà lừa dối ta!*".

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập XXVIII)

Lời bàn:

Các tình tiết của câu chuyện trên đây đã nói lên tất cả những hành vi phạm tội của một loạt quan đầu tỉnh của tỉnh Thanh Hóa vào đầu thời Vua Tự Đức. Họ lợi

dụng chức quyền gây bè kéo cánh, cùng nhau sách nhiễu dân, lừa trên dối dưới, hại cả liêu thuộc. Xin không bình luận gì thêm về sự làm càn của Bố chính Lê Thúc Đôn, quan thu thuế Bùi Tiến Niên và các lại dịch; về sự thiếu trách nhiệm, dung túng, bao che cho quan lại dưới quyền của Án sát Phạm Chân và Quyền Tổng đốc Tôn Thất Hàn. Họ bị xử tội như thế là thích đáng.

Câu chuyện cũng cho thấy tính sâu sát và công tâm của quan Thanh tra Thân Văn Nhiếp cùng sự nghiêm khắc của pháp luật triều Vua Tự Đức; đồng thời cũng là bài học cho những thuộc lại dưới quyền, như Lê Ngọc Thuyết cần có sự tỉnh táo, nguyên tắc và "bản lĩnh" khi làm việc, đừng là "cái bung xung", để quan trên xui giục, sai khiến.

110. CÙNG ĂN HỐI LỘ, CÙNG BỊ MẤT CHỨC

Tháng Chạp năm Giáp Dần, đời Vua Tự Đức (đầu năm 1855), một người buôn ở tỉnh Quảng Nam là Chu Trung Lập gửi đơn lên triều đình tố giác các thuyền buôn đút tiền cho quan lại trong tỉnh để ẩn lậu tiền thuế, tỉnh lại thì thu tiền tràn lan để thuyền buôn nước ngoài tự do ra vào buôn bán. Kế đó, còn có nhiều đơn tố cáo một loạt quan chức trong tỉnh như Bạch Doãn Lân, Thông phán **(152)** Nguyễn Chiêm Lượng, Tri phủ **(167)** Nguyễn Bá Đôn, Đốc học **(123)** Trịnh Xuân Thưởng đều đục khoét của dân. Pháp ty **(99)** nhận các đơn tố giác nhưng rồi lại bác bỏ không xét.

Vua Tự Đức nghe việc trên, ông tin lời tố cáo của Chu Trung Lập có ít nhiều sự thật nên phái một đoàn quan lại do Hữu Tham tri **(87)** bộ Binh kiêm Quản Viện Đô sát **(174)** Trương Văn Uyển dẫn đầu vào Quảng Nam điều tra. Vào tới nơi, hai người trong số các quan thanh tra trên cho rằng, các quan địa phương có nhận tiền của các thuyền buôn nước Thanh để cho họ ẩn lậu thuế; tuy nhiên việc này đã xảy ra ở nhiều nơi mà những người vi phạm không bị hỏi đến, còn ở Quảng Nam thì bị xử lý; đó chẳng qua là do

hiềm khích cá nhân để buộc tội, vậy xin triều đình cho đình chỉ điều tra vụ án (!?).

Vua Tự Đức nhận lời Tâu của hai viên quan nọ, ông rất giận và bảo họ: "*Việc nhận tiền của người nước ngoài tại đâu thì cũng là phạm tội, còn có bị trị tội hay không là do có hay không có người tố giác, không thể là do cầu may được*". Rồi Vua lệnh cho các quan điều tra rõ xem lời tố giác của Chu Trung Lập là vu cáo hay đúng sự thật.

Đúng một năm sau, tháng Chạp năm Ất Mão (đầu 1856), việc điều tra mới kết thúc. Các quan điều tra phát hiện có rất nhiều quan lại với đủ chức tước dính dáng tới vụ tham nhũng này. Chiếu theo luật, họ phải chịu nhiều mức án, trong đó có 17 người[1] bị xử giảo giam hậu **(160)**, 25 người[2] bị tội lưu **(158)**, 12 người[3] bị tội đồ **(158)**, 8 người[4] bị tội trượng **(158)** và cách chức. Nhiều quan to cũng "dính" vào đó như nguyên Bố chính **(123)**, hiện đang là Tham tri **(87)** bộ Hộ Phan Tĩnh, nguyên Bố chính **(123)** Đào Trí Phú, nguyên Đốc học **(123)** Phan Bật chia riêng nhau 60 lạng bạc bị tội lưu nhưng còn giam lại đợi xét, 4 người khác hiện đang làm quan to ở các tỉnh Bắc Ninh,

[1] Gồm 4 Thông phán, 2 Kinh lịch (**74**), 8 Bát phẩm (**162**), 2 Cửu phẩm và 1 Vị nhập lưu Thư lại (**176**).

[2] Gồm 2 Bát phẩm, 10 Cửu phẩm, 13 Vị nhập lưu Thư lại.

[3] Gồm 3 Cửu phẩm, 9 Vị nhập lưu Thư lại.

[4] Gồm 2 Kinh lịch, 1 Bát phẩm, 1 Cửu phẩm, 4 Vị nhập lưu Thư lại.

Bình Định nhận tiền đút lót của các thuyền buôn nước Thanh bị khép vào tội "thất sát", bị giải chức để điều tra thêm. Tri phủ **(167)** Điện Bàn Nguyễn Bá Đôn nhận hối lộ 12 lạng bạc khi nhận đơn kiện bị xóa tên trong số quan. Án sát Đặng Kham nhiều lần ăn hối lộ, đang chuẩn bị nhận tiếp 80 lạng bạc thì bị phát giác, phải trả lại. Kham lo sợ mà chết, nhưng vẫn bị thu lại bằng sắc. Nguyên Đốc học Trịnh Xuân Thưởng vừa nhận hối lộ, lại vừa bao che cho những người phạm tội cũng bị đình chức để xét án.

Án được trình lên Vua Tự Đức. Vua ra lệnh: trong số những người bị tội lưu, có 6 người trên 70 tuổi, 2 người bị bệnh tật không thể chữa được nên cho giảm tội, nhưng bị cách bỏ quan tịch. Trịnh Xuân Thưởng được gia ơn giáng bốn cấp, đổi đi nơi khác. Số còn lại đều y theo án của các quan đưa lên, lại lệnh cho những người đã nhận số bạc mà thuyền buôn nước ngoài hối lộ phải nộp vào công quỹ mới được xét giảm tội.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập XXVIII)

Lời bàn:

Cả một "tập đoàn, bè đảng", từ quan đầu tỉnh xuống đến quan phủ, huyện, lại dịch thông đồng với cả quan ở triều đình để nhận hối lộ, sách nhiễu dân, "quan kê"cho thương nhân lậu thuế, gây thiệt hại lớn cho ngân sách nhà nước đã bị pháp luật trừng trị nghiêm khắc. Đây là vụ án xử tội nhận hối lộ lớn nhất thời phong kiến ở nước ta mà sử sách còn ghi lại được.

111. CỦA KHO CÔNG, KHÔNG PHẢI CỦA NHÀ MÌNH

Trần Văn Tín là Cai bạ **(90)** tỉnh Khánh Hòa, trong khi đi thu thuế để thiếu hụt 1750 quan, 74 hộc **(67)** thóc, bị quan tỉnh tra xét và khép vào tội giáo giam hậu **(160)**, vào tháng Tám, năm Ất Mão, đời Vua Tự Đức (1855).

Tuy nhiên, trong thời gian chờ xét án thu thẩm **(160)**, Trần Văn Tín lại nhờ người làm đơn, tố cáo bọn Chủ thủ **(24)** Nguyễn Đình Quảng và Đỗ Quảng thông đồng lấy trộm tiền thóc của kho công, bọn Bố chính **(123)** Lê Thiệu Tri lại nể nang tha cho họ, rồi sau đó, lại chính bọn Đình Quảng và Đỗ Quảng vu tội để Tín bị khép vào án tử hình.

Bộ Hình xét đơn, thấy Tín đã đền đủ số tiền và thóc bị thiếu bèn xin giảm tội cho Tín xuống hai bậc. Song Vua Tự Đức xét thấy Tín đã nhiều lần làm mất tiền và thóc, khi bị phát giác lại dám nhờ người kiện, vu cho Đỗ Quảng thuê người gánh thóc kho ra để tiện bày tỏ lời khai, ông bảo các quan: "*Tín làm thiếu hụt công quỹ, tính có đến trên 100 lạng bạc, tuy đã bồi đủ, nhưng cái tội vu cáo thì không thể tha được*". Mặc dầu vậy, Vua cũng cho Tín được giảm

xuống bị đánh 90 gậy và phát lưu **(158)**.

Vua cũng xét tội các quan khác có liên quan. Nguyễn Đình Quảng và Đỗ Quảng nguyên là Chủ thủ hai lần lấy trộm của kho, quy bằng hơn 80 lạng bạc, tuy đã bồi hoàn đủ nhưng vì cố phạm nên bị tội đồ 5 năm. Nguyên Bố chính Lê Thiệu Tri (hiện đang làm Thự **(56)** Tuần phủ **(123)** Thuận Hải - Khánh Hòa), Án sát **(123)** Ngô Khắc Kiệm che chở cho Nguyễn Đình Quảng bị đồ **(158)** 4 năm.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập XXVIII)

Lời bàn:

Của kho công mà các vị quan này cứ điềm nhiên coi là của nhà mình. Đã vậy, sau khi "biến công vi tư", họ lại vu khống, đổ lỗi cho nhau, hoặc bao che cho kẻ có tội. Dùng loại quan này làm gì để cho khổ dân.

112. ÁN TRƯỜNG THI, CÂU CHUYỆN CHƯA KẾT THÚC

Tại kỳ thi Hương **(69)** năm Bính Thìn đời Tự Đức (1856) ở trường Thừa Thiên, Khâm sai **(77)** Phan Thanh Giản là Chủ khảo phát hiện hai bài Phú[1] của hai quyển thi ở cùng một "*vi*" có nội dung, ý tưởng giống nhau, liền đem niêm phong và gửi lên bộ Lễ.

Vua Tự Đức nghe lời đệ trình về việc đó liền phê bảo các quan: "*Văn lý giống nhau một hai câu là chuyện thường của học trò, không cần xét kỹ. Nay hai quyển ấy, câu này câu kia giống như một người làm ra, hoặc là nhòm trộm ăn cắp, hoặc là mượn người làm thay*". Rồi Vua ra lệnh xét kỹ hai bài văn đó thì thấy quyển số một (được 1 điểm) là bắt chước, song lại gượng ép cách gieo vần, thơ không thành luật, bài Phú không nói ra được ý của đầu bài, chứng tỏ người làm quyển thi đó không phải thực học.

Bộ Lễ tra xét thì thấy, quyển số bảy là của Cử nhân **(69)**

[1] *Phú:* bài văn vần ca ngợi một cảnh đẹp hay để nói về một sự kiện lịch sử gắn với một địa danh (Phú Núi Chí Linh của Nguyễn Trãi, Phú Tây Hồ của Nguyễn Huy Lượng).

Trần Gia Huệ, quyển kia là của Phan Khắc Kiệm. Hai người chơi thân với nhau, vậy có nhiều khả năng, Huệ đã truyền *"kinh nghiệm làm bài"* để Kiệm bắt chước.

Việc lại được tâu lên Vua Tự Đức. Vua dụ rằng: *"Học trò mà hiếu danh, không thực học thì dùng làm gì ? Cái thói ấy không thể cho lớn lên. Lấy học trò đỗ là cốt lấy hạnh kiểm, chứ đâu chỉ lấy ở văn mà làm cong tu tỉnh, đợi khoá sau, lo gì chẳng đỗ. Vậy hai quyển ấy phải truất bỏ"*. Trần Gia Huệ và Phan Khắc Kiệm đều phải phạt 50 roi, đình lương một năm. Những người lính canh gác khu vực thi đó cũng bị phạt 40 roi vì tội không chu đáo.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập XXVIII)

Lời bàn:

Vẫn là chuyện tiêu cực trường thi, nhưng lần này là do các sỹ tử quay cóp, chuyển bài cho nhau. Chẳng khác gì ngày nay, có nhiều kẻ nhờ người thi hộ, thi kèm để được lấy đỗ. Cái thói xấu ấy cần phải kiên quyết dẹp bỏ để có những "trường thi sạch", tuyển được những nhân tài thực học cho nước nhà.

Phần thứ tư

CÁC CÂU CHUYỆN VỀ QUAN LẠI ĐỐ KỴ NHAU VI PHẠM PHÁP LUẬT

Lời dẫn:

Xây dựng đội ngũ quan lại trung thành, tài năng, có đức độ, đồng lòng, đồng thuận để thực thi các việc công quyền và các nhiệm vụ của triều đình luôn là ước vọng lớn lao của các vị vua dưới thời phong kiến. Điều đó được cụ thể hóa bằng các chế độ, chính sách với đội ngũ quan lại, bằng việc cho phép quan lại được tiến cử những người khác vào bộ máy nhà nước các cấp theo một quy định chung v. v...

Tuy nhiên, do đặc điểm, cũng là hạn chế của chế độ quan lại phong kiến và cũng do những mặt hạn chế trong tâm tính con người Việt Nam nên dưới thời phong kiến không tránh khỏi những hiện tượng đố kỵ, hiềm khích, dẫn đến tìm cách làm hại nhau trong đội ngũ quan lại các cấp, không chỉ ảnh hưởng đến quyền lợi, uy tín, danh dự và con đường tiến thân của những người trong cuộc mà còn để lại những tác động xấu đến cung cách và hiệu quả làm việc của từng cơ quan cũng như toàn bộ hệ thống hành chính của Nhà nước phong kiến nói chung.

Phần thứ tư của tập sách này giới thiệu ***11 câu chuyện*** *có những tình tiết về những vị quan từ đố kỵ, ghen ghét lẫn nhau mà luôn tìm cách hại nhau, dẫn đến vi phạm pháp luật, nhiều trường hợp rất nghiêm trọng. Có trường hợp vì đố kỵ, muốn làm hại đồng liêu mà gây họa cho chính bản thân mình.*

Mỗi người chúng ta có thể suy ngẫm, rút ra từ những câu chuyện này những bài học của quá khứ cho việc tu dưỡng bản thân, xây dựng lòng nhân ái và văn hóa ứng xử với đồng nghiệp; đồng thời giúp các cơ quan chức năng có thêm những kinh nghiệm trong việc giáo dục, quản lý và sử dụng cán bộ, viên chức hiện nay.

113. HỒ DÂM ĐÀM VÀ ÁN "MƯU GIẾT VUA" NĂM BÍNH TÝ (1096)

Năm Ất Mão, niên hiệu Hội Phong, đời Vua Lý Nhân Tông (1075), nhà Lý mở khoa thi đầu tiên - khoa Minh kinh bác học[1], Lê Văn Thịnh người làng Bảo Tháp, xã Đông Cứu; nay thuộc xã Đông Cứu, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh đỗ đầu.

Hai mươi mốt năm sau, vào tháng Ba, năm Bính Tý cũng thuộc đời Vua Lý Nhân Tông (năm 1096), tại khu vực hồ Dâm Đàm (tức Hồ Tây, nay thuộc quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội), xảy ra một vụ án làm chấn động Kinh thành Thăng Long. Khi ấy, Vua Lý Nhân Tông ngự trên thuyền nhỏ xem đánh cá ở hồ Dâm Đàm. Chợt có mây mù nổi lên, trong đám mây mù có tiếng thuyền bơi đến, tiếng mái chèo rào rào. Vua lấy giáo ném. Chốc lát mây mù tan, thấy trong thuyền có con hổ. Cả triều thần đi cùng sợ tái mặt. Có người đánh cá là Mục Thận quăng lưới vào thuyền bắt hổ, đến thuyền, thì ra hổ là Thái sư **(13)** Lê Văn Thịnh.

[1] Khoa Minh kinh bác học hay Nho học Tam trường, lấy người đỗ Thái học sinh (như Tiến sỹ sau này).

Vua nghĩ Thịnh là công thần, chẳng nỡ giết, sai đầy lên trại Thao Giang[1].

Sự kiện trên đây được ghi lại trong các cuốn sử xưa nhất của nước nhà như *Việt sử lược, Đại Việt sử ký Toàn thư, Việt sử thông giám Cương mục*... Với cách ghi chép đầy huyền bí và với lời bình luận, phán xét đầy cay nghiệt của các sử gia phong kiến, người đời sau đều tin rằng, sự kiện trên đây là có thực. Bởi thế, hơn 900 năm với 15 "*hội*" theo lịch mặt trăng đã trôi qua, vị Tiến sỹ khai khoa Lê Văn Thịnh bị "*cái án hồ Dâm Đàm*", "*đội lốt hổ giết vua để cướp ngôi*" vào năm Bính Tý (1096) đeo đẳng.

Tuy nhiên, từ lâu các nhà nghiên cứu đã nghi ngờ tính chân thực của sự kiện hồ Dâm Đàm mà các sử gia phong kiến ghi chép. Họ muốn giải tỏa lớp "*mây mù*" của hồ Dâm Đàm để minh oan cho Lê Văn Thịnh. Mới đây, vào tháng 11 năm 1993, Sở Văn hóa thông tin và Thể thao tỉnh Hà Bắc đã tổ chức cuộc hội thảo khoa học về ông, với sự tham gia của nhiều nhà nghiên cứu trung ương và địa phương. Các lớp "*sương mù*" của "*vụ án hồ Dâm Đàm*" được bóc tách; sự thật về vị Tiến sỹ - Thái sư Lê Văn Thịnh "*đội lốt hổ giết Vua*" được làm sáng tỏ bằng việc nhìn nhận lại chính sử, bằng các phát hiện mới về nguồn tư liệu văn bản học, dân tộc học, văn hóa dân gian. Các nhà khoa học đã

[1] Vùng huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ hiện nay. Có sách giải thích Thao Giang thuộc địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

khẳng định rằng, Lê Văn Thịnh thật sự là người có tài, cả văn và võ. Sau khi thi đỗ, ông được bổ vào cung để dạy các hoàng tử, rồi đi theo ngạch võ, làm quan tới Binh bộ Thị lang **(87)**. Lê Văn Thịnh còn là người có tài ngoại giao. Năm Giáp Tý niên hiệu Chiêu Vũ Anh Thắng (1084), ông dẫn đầu phái bộ nhà Lý sang Quảng Tây, đàm phán thành công với nhà Tống, buộc nhà Tống phải trả lại cho nước ta 6 huyện và 6 động mà họ đã chiếm. Năm sau (Ất Sửu, niên hiệu Quảng Hựu, 1085), ông được gia phong làm Thái sư cho tới khi xảy ra sự kiện hồ Dâm Đàm nói trên. Có thể nói, 21 năm làm quan, trong đó có gần 12 năm làm Thái sư, Lê Văn Thịnh đã góp phần to lớn vào việc bảo vệ và xây dựng triều Lý dưới thời Vua Lý Nhân Tông, tạo ra một thời kỳ thịnh trị *"thiên hạ bình an vô sự"* và *"thế nước thì không đời nào bằng đời Lý"* như các sách *Đại Việt sử ký Toàn thư, Lịch triều hiến chương loại chí* đã ghi nhận.

Song cũng chính vì thế, Lê Văn Thịnh đã gặp phải sự đố kỵ, ghen ghét của hàng ngũ võ quan trong triều, nhất là tầng lớp sư tăng đạo sỹ đông đảo có thế lực hồi đó. Dựa vào ưu thế của Phật giáo là *"quốc giáo"*, lợi dụng tình trạng mê tín dị đoan đang phổ biến và nhất là lợi dụng những *"khuyết tật"* của Lê Văn Thịnh (ông biết một số thuật của Đạo giáo), họ đã tìm cách hãm hại ông, bằng cách dựng ra *"sự kiện hồ Dâm Đàm"*. Và cái án *"mưu giết Vua"* của ông chìm vào cõi *"u linh"*, bị sương mù thời gian che phủ khiến đời sau khó nhận ra hư thực. Cốt lõi của *"vụ án hồ Dâm Đàm"* là mâu thuẫn giữa đại diện cho hai hệ

tư tưởng Nho giáo và Phật giáo đang bùng lên trong vương triều Lý khi đó.

Nhưng rồi, gần 500 năm sau, cái án "*hồ Dâm Đàm*" đã được Đông các Đại học sỹ **(45)** Nguyễn Bính minh xét. Bản thần phả do ông viết vào năm đầu niên hiệu Hồng Phúc (năm 1572) hiện còn lưu tại ở quê hương và là nơi thờ chính của Lê Văn Thịnh đã khẳng định công lao to lớn của vị Tiến sỹ khai khoa này. Về sự kiện hồ Dâm Đàm, Nguyễn Bính cho rằng: "*Vua (Lý Nhân Tông) ngày thường du ngoạn ở hồ Dâm Đàm, không đoái hoài tới việc triều chính. Ông* (Lê Văn Thịnh) *hóa hổ để Vua sợ. Bất đồ việc lộ. Vua thương ông là bậc đại thần có công, chẳng giết, đầy ra trại Thao Giang*". Song ngày nay, chúng ta hiểu rằng, Vua "*chẳng giết*" Lê Văn Thịnh không phải vì "*thương ông là bậc đại thần có công*" mà chính vì Vua và triều thần không có đầy đủ bằng chứng để khép tội ông. Vì, nếu đúng là Lê Văn Thịnh có tội "*mưu giết Vua*", ông chắc chắn không thoát khỏi tội chết do "*mưu phản*", là một trong "*Thập ác*", tức mười tội ác phải chết **(142)**.

Đến cuối thế kỷ XIX, các sử gia triều Nguyễn trong cuốn *Thiên Nam ngữ lục* cũng có lời minh oan cho Lê Văn Thịnh. Tên tuổi của ông vẫn được khắc và thờ ở Văn Miếu Bắc Ninh.

Không chỉ các sử gia phong kiến, nhân dân cũng đã có lời minh oan cho Lê Văn Thịnh. Ngoài làng Bảo Tháp quê ông, còn có 10 làng ở hai huyện Gia Bình, Lang Tài (tỉnh

Bắc Ninh) thờ ông, cùng tổ chức hội "*Thập đình*", tế ông vào ngày mồng 7 tháng Giêng hàng năm. Đặc biệt, tại làng Đình Tổ (huyện Thuận Thành) là ông mất trên đường từ Thao Giang về quê sau khi hết hạn đi đày, hiện còn ngôi đình thờ ông. Tại đây vẫn còn 11 đạo sắc của các triều Lê, Nguyễn phong cho ông làm thành hoàng.

Với những chứng cứ khoa học trên đây, các nhà nghiên cứu cùng với nhân dân nói lên lời minh oan cho vị Tiến sỹ khai khoa nền khoa cử Nho học của nước nhà khỏi nỗi oan của "*vụ án hồ Dâm Đàm*" năm Bính Tý, niên hiệu Hội Phong, đời Vua Lý Nhân Tông (1096), cách đây đã trên 900 năm.

(Theo *Đại Việt sử ký Toàn thư* và các bộ sử cũ khác)

114. MỘT LỜI NÓI SAI, MẤT 300 QUAN TIỀN

Vào năm Bính Dần, niên hiệu Khai Thái, đời Vua Trần Minh Tông (năm 1326), xảy ra một chuyện làm xôn xao cả triều đình, rồi lan rộng ra Kinh thành Thăng Long: giữa một buổi Vua đang thiết triều, Hành khiển **(57)** Trương Hán Siêu nói to với Vua và cả triều thần rằng, hai Hình quan **(64)** là Phạm Ngộ và Lê Duy ăn hối lộ.

Trong sự ngạc nhiên chung như các quan, Trần Minh Tông với tư cách là vị Hoàng đế đang điều khiển cuộc thiết triều thấy lời nói của Trương Hán Siêu là việc hệ trọng, có liên quan đến chính thể triều đình, đến danh dự và nhân cách của hai vị quan to trong triều, liền lập tức sai các quan điều tra hư thực. Ngay sau đó, Trương Hán Siêu nói lại với Vua và triều thần là mình lỡ lời và thanh minh rằng: *"Tôi làm việc ở trong triều, được Vua tin dùng cho nên mới nói thế, biết đâu lại có chuyện tra xét như thế này!"*.

Tuy nhiên, lời thanh minh của Trương Hán Siêu không được Vua Trần Minh Tông chấp thuận. Vua dụ các quan: *"Hành khiển là quan ở sảnh* **(109)**, *Thẩm hình là quan ở*

viện **(109)**, *ta đều tín nhiệm cả, làm sao ta có thể chỉ tin quan ở sảnh mà ngờ quan ở viện?*". Rồi Vua vẫn ra lệnh tra xét để cho rõ hư thực. Kết quả, Trương Hán Siêu đuối lý, phải xin lỗi hai Hình quan Phạm Ngộ, Lê Duy và phải nộp phạt 300 quan tiền.

(Theo *Đại Việt sử ký Toàn thư*, Tập II)

Lời bàn:

Ở đây không bàn đến việc Trương Hán Siêu bị phạt như vậy là nặng hay nhẹ mà thấy có hai mặt của pháp luật và của đối nhân xử thế.

Một là, là người vốn dĩ phải công minh và không được hồ đồ; là người có chức quyền, dù có "cao trọng" đến mấy, tài năng có lớn đến mấy, có được vua (hay quan trên) tin dùng đến mấy lại càng phải công minh hơn trong cách nhìn nhận, đánh giá người khác, nhất là người ngang quyền và dưới quyền; lại càng không thể dựa vào đó để ăn nói hồ đồ, "đại ngôn" được, hơn nữa lại còn vu khống người khác.

Hai là, là vua hay quan trên, không nên lúc nào cũng có thể tin vào lời nói của triều thần hay của cấp dưới được, nhất là của người mà mình tin dùng, phải làm rõ thực hư, xét rõ ngọn nguồn. Vua Trần Minh Tông là người như vậy. Chỉ một lời nói khác thường của Hành khiển Trương Hán Siêu khiến ông ngờ vực, đã cho triều thần điều tra thực hư tường tận, bảo vệ

cho uy tín, danh dự của Phạm Ngộ và Lê Duy. Xin được nói thêm, Phạm Ngộ sau sự kiện trên đã được Vua cất nhắc lên làm Tham tri chính sự đồng tri (140), Thượng thư Tả ty sự (140), ngang chức với Trương Hán Siêu, vì ông làm quan thanh liêm, cẩn thận, được dư luận khen ngợi, mặc dù về học vấn, ông không bằng Trương Hán Siêu.

Trương Hán Siêu (? - 1354) - nhân vật trung tâm của câu chuyện này, người làng Phúc Thành, huyện Yên Ninh, phủ Trường Yên, nay thuộc thị xã Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình, giữ nhiều chức vụ quan trọng dưới bốn triều vua: Anh Tông, Minh Tông, Hiến Tông và Dụ Tông của nhà Trần. Ông là người chính trực, có tài chính sự, bài xích dị đoan, nổi tiếng về văn chương. Vua Trần Dụ Tông tôn ông là thầy, không dám gọi tên. Sau khi mất, ông được tặng hàm Thái bảo (132), ba năm sau lại được Vua cho phối thờ ở miếu Khổng Tử. Tuy nhiên, chỉ một lần lầm lỡ này mà ông bị phạt, ảnh hưởng lớn đến uy tín trước triều đình.

115. THÂM THÙ ĐƯA ĐỒNG LIÊU VÀO CHỖ CHẾT

Vào tháng Chạp năm Bính Tý, niên hiệu Chính Hòa (khoảng tháng 01 - 1697), tại kỳ thi Hương **(69)** ở Thanh Hoa xảy ra vụ án trường thi gây xôn xao dư luận. Một số quan lại phát hiện hai quyển thi của con Tham tụng **(139)** Lê Hy không đủ điểm đỗ nhưng vẫn được Giám thí **(36)** Ngô Sách Tuân cho đỗ. Việc được tâu báo ra Thăng Long, để triều đình bàn xét. Ngô Sách Tuân sau đó bị tội giảo quyết **(160)**, các khảo quan có liên đới đều bị giáng phạt khác nhau. Người đời sau đều coi đây là vụ án trường thi lớn nhất thời phong kiến ở nước ta vì là vụ án duy nhất mà người mắc lỗi chính phải nhận án phạt cao nhất là cái chết.

Chúng tôi không xét câu chuyện này dưới một góc độ của vụ án trường thi *(vì đã nêu qua trong Câu chuyện số 41 ở tập 1)* mà xem xét ở một mặt khác: đó là tính thâm thù của Lê Hy, người đã đẩy Ngô Sách Tuân vào cái chết oan khốc.

Lê Hy (1646 - 1702) người làng Thạch Khê, nay thuộc xã Đông Khê, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa, đỗ Tiến sỹ **(69)** khoa Giáp Thìn niên hiệu Cảnh Trị (năm 1664). Là

người có tài chính sự, Lê Hy được Chúa Trịnh tin dùng, làm quan đến Tham tụng. Tuy nhiên, Lê Hy là người có tính đố kỵ, ghen ghét và thâm thù, làm hại người khác.

Trở lại với nhân vật trung tâm của vụ án trường thi nêu trên là Ngô Sách Tuân (1648 - 1697). Ông người làng Tam Sơn huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc, nay là thôn Tam Sơn, xã Tam Sơn, huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh, đỗ Tiến sỹ khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị đời Vua Lê Hy Tông (1676). Ông có công lớn trong việc trấn ải vùng biên giới những năm 1689 - 1692 và trong việc phát triển các làng xã vùng ven Thăng Long.

Tuy nhiên, Ngô Sách Tuân là người bộc trực, dám nói thẳng. Vào năm Giáp Tuất niên hiệu Chính Hòa (1694), Sách Tuân đã tố cáo Tham tụng Lê Hy khi làm việc ở bộ Lại **(87)** đã thuyên bổ tư vị cho con mình là Lê Thuyên và học trò là Tô Hình, lại cùng với Bồi tụng **(139)** Nguyễn Quý Đức ngấm ngầm làm việc gửi gắm. Nhưng khi đó thế lực của Lê Hy rất lớn, các quan trong triều đều sợ và bênh Lê Hy, nên Sách Tuân bị giáng chức. Từ đó, Lê Hy luôn để ý và tìm cách trả thù Sách Tuân. Và kỳ thi Hương khoa Bính Tý (năm 1696) ở ngay quê mình là cơ hội để Hy thực hiện ý đồ đen tối đó.

Trước khi vào Thanh Hoa làm Giám thí trường thi, Ngô Sách Tuân có đến gặp Lê Hy. Hy nói với Sách Tuân rằng, các con Hy cũng dự kỳ thi này và quyển thi của các con ông ta đóng bằng giấy Thanh Hoa, nếu có gì thì xin Tuân "*lưu ý hộ*". Sách Tuân tự nghĩ rằng, trước đây có hiềm khích với

Lê Hy, nên muốn nhân dịp này *"làm ơn"* cho con Lê Hy để *"xí xóa"* mối hiềm khích cũ. Và khi quyển thi của các con Lê Hy đưa lên, đúng như *"ký hiệu"* mà Lê Hy dặn. Sách Tuân thấy đều không đạt, nhưng vẫn đưa cho các khảo quan xem lại và cho đỗ, để rồi sau đó, ông phải nhận cái chết khi chỉ còn không đầy tháng nữa, ông sẽ qua tuổi 49!

Nguyên nhân chính gây ra cái chết thảm khốc của Ngô Sách Tuân là ông quá tin người, nể nang, *"thương người"* và có phần *"mềm yếu"*, không thấy được tính nhỏ nhen, nham hiểm, luôn thâm thù người khác của Lê Hy. Lê Hy đã rắp tâm thực hiện ý đồ hại Sách Tuân bằng việc dặn ông *"lưu ý hộ"* quyển thi của con ông ta, đã bắn một mũi tên nhằm hai đích: nếu việc trót lọt thì con mình được đỗ, lại xoá được mối hiềm khích với Sách Tuân; còn nếu việc bị bại lộ thì Sách Tuân sẽ bị chết và Hy gạt bỏ được một *"cái gai"* trước mắt mình. Và sự việc đã diễn ra đúng như chủ ý của Lê Hy!

Về vụ việc này, tác giả *Lịch triều tạp kỷ* đã cho rằng, *"Hy phải cái là tính rất nham hiểm và giảo quyệt, đã từng kiếm chuyện để truất bãi Hoàng Công Trí*[1]*, lại dùng lời*

[1] *Hoàng Công Trí* (1641-1719), người làng Thổ Hoàng, nay thuộc thị trấn huyện lỵ Ân Thi, tỉnh Hưng Yên, đỗ Tiến sỹ khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị (1670). Ông là người cương trực, dám đấu tranh với những sai trái của nhiều vị quan đại thần trong triều, trong đó có cả Lê Hy nên vào năm Mậu Dần, niên hiệu Chính Hòa (1698) bị Hy vu hại là đã thuyên bổ thiên vị cho con của thầy dạy,

dặn dò riêng để đưa Ngô Sách Tuân vào chỗ chết. Những việc ấy đều bị dư luận chê trách". Dân gian bấy giờ cũng có câu "Tể tướng Lê Hy thiên hạ sầu bi". Sử quán triều Nguyễn cũng phê phán thái độ thiên vị của triều đình Lê - Trịnh: "Lê Hy làm Tể tướng một nước, lại gửi gắm con cho viên quan chấm thi mà cả hai bố con đều không bị tội, như thế thì còn gì là hình pháp nữa?".

Xin tiếp lời bình của các sử gia phong kiến bằng một lời bình khác:

Một là, thật khó có thể lường được lòng người nham hiểm, đúng như dân gian đã đúc kết "*Sông sâu còn có kẻ dò, lòng người nham hiểm ai đo cho tường*", nhất là khi kẻ đó có trong tay quyền lực như Lê Hy.

Hai là, khi một người đã từng "*cứng đầu*" nhưng sau đó lại "*yếu mềm*" trước một người có chức quyền cao hơn nhưng đầy lòng nham hiểm, độc ác thì hậu quả phải trả giá khôn lường.

Ba là, dù không bị pháp luật trừng trị, nhưng kẻ có tâm địa nham hiểm như Lê Hy đã và còn bị lên án hết đời này qua đời khác.

(Theo *Lịch triều tạp kỷ*, Tập I)

(tiếp theo tr.143) vì thế đang làm Thượng thư, Hoàng Công Trí bị giáng xuống làm Hữu Thị lang bộ Lễ (**87**). Ít lâu sau, ông được phục chức rồi thăng đến Bồi tụng (**139**) .

116. PHẪN CHÍ VÌ GHÉT TÀI NGƯỜI KHÁC

Lê Văn Quân người tổng Kiến Hưng, trấn Gia Định, nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh là người có sức khỏe, theo nghề binh, đánh trận giỏi, giúp Nguyễn Ánh (tức Vua Gia Long sau này) từ lúc Chúa còn long đong, lập được nhiều công lao, đặc biệt trong chiến dịch thu phục Gia Định nên được tôn là *Dũng Nam công* (tức ông mạnh nhất của nước Nam), được Chúa Nguyễn Ánh tin dùng, thăng đến Chưởng Tiền quân **(41)**. Tuy nhiên, do là võ tướng, không được học hành đến nơi đến chốn, nên Lê Văn Quân có những cư xử thiếu lễ, đặc biệt là mang lòng đố kỵ với những người đồng sự. Trong các tướng thân tín của Nguyễn Ánh có Võ Tánh tuy còn trẻ, nhưng võ nghệ cũng cao cường, đánh trận giỏi, cũng được Nguyễn Ánh tin dùng, phong ngang hàng với Quân. Từ đó, Quân sinh bất bình, thường hay hiềm khích, tìm cớ để khiêu khích, sinh sự với Võ Tánh. Nể người cùng làm tướng lại hơn tuổi mình, Võ Tánh thường bỏ qua những sự khiêu khích đó. Song, Lê Văn Quân không từ bỏ lòng đố kỵ, ghen ghét, dẫn đến suy giảm chí phấn đấu.

Không may cho Quân, trong một trận đánh, Quân bị thua trận, còn Võ Tánh thì lập công to. Quân vừa thẹn với

Chúa, vừa bực tức với Võ Tánh, xin về quê nghỉ một thời gian, nhưng thực chất là tìm cách thoái thác nhiệm vụ. Khi biên cương bị quân nước ngoài xâm lấn, Chúa Nguyễn Ánh cho triệu Lê Văn Quân về để bàn kế chống giặc, Quân dùng dằng không đi ngay mà lại dâng Biểu nói, đại ý, dân tình vùng Bình Thuận đang kêu cứu về việc quan quân lợi dụng lúc đi ứng viện đã cướp bóc dân, cần cho người đến tra xét. Bị Nguyễn Ánh khiển trách, Quân sợ tội bèn xưng là bị bệnh, Nguyễn Ánh phải lấy tướng khác thay thế. Sau hai, ba lần được Chúa triệu mà không đến, Quân bị đình thần nghị xử vào tội chết, song Nguyễn Ánh nghĩ Quân là người có công không nỡ giết, chỉ cách bỏ quan chức. Quân xấu hổ, bực tức, uống thuốc độc mà chết.

Nguyễn Ánh nghe tin, vừa giận vừa thương, đến tận nhà đánh vào quan tài của Quân mà gào khóc. Nghĩ đến công lao của Lê Văn Quân, Nguyễn Ánh vẫn cho tổ chức tang lễ của Quân chu đáo, cho con của Quân được miễn phu dịch, cho em của Quân được về hưu để thay Quân trông nom mẹ già. Sự việc diễn ra vào đầu năm Tân Hợi (1791).

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Một)

Lời bàn:

Câu chuyện trên đây nói lên hậu quả tai hại của sự đố kỵ của một vị võ tướng. Tuy nhiên, sự đố kỵ ở đây không dẫn đến việc trả thù, gây hại cho đối thủ, mà gây hại cho chính bản thân. Từ một vị võ tướng chiến công

hiển hách, chỉ vì lòng đố kỵ mà Lê Văn Quân đã có những biểu hiện tiêu cực. Lẽ ra, thấy Võ Tánh thuộc lớp trẻ, có tài, Lê Văn Quân phải vươn lên để lập công sánh vai cùng; hoặc tìm cách giúp đỡ Võ Tánh để có người kế cận xứng đáng thì Quân lại ghen ghét đố kỵ, từ đó suy giảm ý chí vươn lên, dẫn đến không chấp hành chỉ lệnh của vua, thoái thác nhiệm vụ để bị khép vào tội khi quân, bị mất chức, cuối cùng phải chết một cách bi thảm. Câu chuyện trên đây cho thấy, khi một người đã có công lao trong quá khứ nhưng không vượt lên trên sự đố kỵ nhỏ nhen của bản thân thì dễ sinh ra tư tưởng công thần, làm hại người khác và đó là sự làm hại chính mình.

117. KHI KẺ QUYỀN CHỨC CÓ LÒNG HIỂM KHÍCH

Vào đầu năm Bính Dần đời Vua Gia Long (1806), tại vùng Phan Rang (nay thuộc tỉnh Ninh Thuận) xảy ra vụ trọng án: tên Chử - người địa phương phạm tội giết người rồi phi tang, song bị dân thôn Thuận Hòa phát giác. Hai vị quan được điều đến tra xét là Cai cơ **(8)** Nguyễn Văn Tường và Tri bạ **(163)** Nguyễn Văn Khoa. Họ đã lần tìm ra đầu mối phạm tội của tên Chử. Chử sợ bị tội, biết Thư ký **(155)** thành Diên Khánh là Hồ Văn Phong đang có mâu thuẫn với bọn Tường - Khoa nên đã đem 100 quan tiền đến đút lót cho Phong, nhờ Phong tung tin rằng, bọn Tường và Khoa có ý vu hại mình.

Vừa có tiền, vừa được dịp làm hại các đối thủ nên Hồ Văn Phong đã nhận ngay, rồi trực tiếp nói với quan phụ trách án là Nguyễn Văn Tính giao vụ việc trên cho Ký lục **(90)** Bình Hòa[1] là Vũ Hữu Hợp tra xét. Theo lời các quan nhận hối lộ, Hợp đã khép bọn Nguyễn Văn Tường và Nguyễn Văn Khoa vào tội, Tường sau đó bị cách chức,

[1] Hai trấn Bình Thuận - Tuy Hòa khi đó.

Khoa bị giam và chết trong ngục.

Song, những người dân thôn Thuận Hòa rất phẫn nộ trước việc tên Chử phạm tội giết người lại được một số quan lại "*bảo kê*", vẫn nhơn nhơn ngoài vòng pháp luật, còn những vị quan công tâm lại bị cách chức và bị bắt giam, bèn gửi đơn kêu cứu lên triều đình. Vua Gia Long lệnh cho các quan bộ Hình vào Phan Rang tra xét. Tên Chử phải nhận tất cả tội lỗi và bị chém, hai vị "*quan kê*" là Hồ Văn Phong và Vũ Hữu Hợp đều bị tội chết, gia tài bị tịch thu để chu cấp cho vợ con Nguyễn Văn Khoa, còn Nguyễn Văn Tường được phục chức và được thưởng 50 quan tiền; riêng Nguyễn Văn Tính - kẻ giao vụ án đặc biệt nghiêm trọng này cho bọn quan kê cũng phải chịu tội nhưng vì chết rồi nên được miễn nghị.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Một)

Lời bàn:

Từ vụ giết người, đưa hối lộ của một tên tội phạm dẫn đến việc phạm tội của nhiều viên quan có trách nhiệm ở trấn Bình Thuận cho thấy:

- Trước hết là Thư ký thành Diên Khánh Hồ Văn Phong đã trực tiếp nhận tiền hối lộ của tên Chử, sau đó thực hiện hành vi vu cáo hai viên quan Nguyễn Văn Tường và Nguyễn Văn Khoa bằng cách móc ngoặc công việc với nhiều viên quan thiếu trách nhiệm và thiếu

công tâm.

- Thứ hai, Nguyễn Văn Tính, quan phụ trách hình án của trấn Bình Thuận đã thiếu trách nhiệm trong việc chọn quan lại tra xét vụ trọng án.

- Cuối cùng, Ký lục Bình Hòa Vũ Hữu Hợp - kẻ trực tiếp tra xét vụ trọng án đã theo tình ý riêng của Hồ Văn Phong, cố ý khép tội hai viên quan đầy công tâm Nguyễn Văn Tường và Nguyễn Văn Khoa khiến họ phải mất chức, bị bắt giam, thậm chí bị chết trong ngục.

Song, hành vi tội lỗi của các quan lại thoái hóa biến chất trên đây đã không tránh khỏi búa rìu của pháp luật. Vụ án là bài học cảnh tỉnh đối với những vị quan cố tình hại đồng liêu, hơn nữa còn dùng tiền hối lộ của kẻ phạm tội để thực hiện hành vi đê hèn ấy. Câu chuyện còn cho thấy tính nghiêm khắc của pháp luật triều Vua Gia Long và sự dũng cảm, dám đứng lên bảo vệ lẽ phải, bảo vệ những vị quan công tâm của nhân dân thôn Thuận Hòa.

118. KHI CÁC QUAN ĐẦU TRẤN BẤT HÒA

Dương Văn Châu là Tham hiệp **(161)**, Nguyễn Đức Hội là Hiệp trấn **(161)** ở trấn Hà Tiên đời Vua Gia Long. Tuy là hai vị quan đầu tỉnh, song hai người lại có hiềm khích với nhau từ lâu. Sau khi Nguyễn Văn Thiện là Trấn thủ **(161)** chết, triều đình chưa kịp bổ quan lại về thay thế thì hai người chịu trách nhiệm trông coi công việc trong trấn. Lẽ ra, hai vị quan này phải cố gắng bỏ hiềm khích để lo việc chung thì họ vẫn tiếp tục duy trì, hơn nữa còn đẩy hiềm khích lên mức độ cao hơn. Họ lợi dụng từng sơ hở của nhau để hại nhau. Nguyễn Đức Hội là người hay lo vun vén cá nhân. Vào tháng Ba năm Tân Mùi (1811), Hội cho người ra nước ngoài buôn bán kiếm lợi. Dương Văn Châu biết được sự việc bèn họp các quan lại thân thuộc phục bắt ở biên giới, giữ một số người cùng hàng hóa để tra hỏi.

Không phải tay vừa, Hội được tin liền cho người về Gia Định báo với các quan trấn thành rằng, Châu bắt người trái phép. Châu được tin liền đón chặn đường bắt thuộc lại của Hội, hơn nữa, lại cho quân lính đến vây dinh thự của Hội. Hội chống lại bằng cách kêu gọi quan và quân lính trong dinh sẵn sàng "*tử vì đạo*", gây náo động cả dinh trấn

Hà Tiên. Dân tình hiếu kỳ đến xem rất đông, càng làm tình hình thêm hỗn loạn. Sự việc thái quá của hai viên quan lập tức được phi báo lên trấn thần Gia Định. Một phái đoàn quan lại của trấn cùng quân lính được điều động khẩn về Hà Tiên, giải tán đám "*hỗn quân hỗn quan*", bắt trói cả hai viên quan gây rối, rồi làm tờ Tâu lên triều đình.

Vua Gia Long nhận được lời Tâu liền lệnh cho Trấn thủ Định Tường kiêm quản trấn Hà Tiên và lệnh cho các quan trấn thần Gia Định điều tra tường tận và lập án. Vụ việc sau đó được làm rõ, án được tâu lên, Vua Gia Long đồng ý với đề nghị của các quan trấn thần Gia Định: Dương Văn Châu bị trảm quyết **(160)**, Nguyễn Đức Hội bị trảm giam hậu **(160)**[1]; các quan và thuộc lại a tòng trong các vụ việc trên đều bị đánh gậy hoặc bắt đi làm lao dịch.

(Theo *Đại Nam thực lục,* Tập Một)

Lời bàn:

Từ sự hiềm khích, đố kỵ giữa hai viên quan đầu tỉnh đã đẩy đến mức cực đoan, khiến họ đã phạm tội rất nghiêm trọng mà ta có thể phân tích rõ tội trạng của từng người:

[1] Theo *Đại Nam thực lục*, đến mùa Thu năm Giáp Tuất (1814), khi xét lại án, Nguyễn Đức Hội mới được tha tội chết nhưng phải về làm dân.

Trước hết, là Nguyễn Đức Hội đã lợi dụng vị thế quan đầu trấn để cho liêu thuộc ra nước ngoài đi buôn bán, sau đó lại vu cáo Dương Văn Châu, khi bị Châu cho lính đến vây thì lại kích động quân lính đánh lại, càng làm náo động dinh trấn Hà Tiên.

Thứ hai, Dương Văn Châu, vì muốn làm hại, muốn trả thù mà đã tự tiện cho quân lính phục bắt thân thuộc của Nguyễn Đức Hội ra nước ngoài buôn bán (trong khi theo đúng trách nhiệm là phải báo với các quan trấn thành Gia Định), sau đó lại đem quân đến vây dinh thự của Hội gây náo loạn.

Từ hiềm khích dẫn đến dùng chức quyền để trả thù nhau, rồi vi phạm pháp luật nghiêm trọng, hai vị quan đã bị pháp luật xử đích đáng. Đây là bài học cho những kẻ đố kỵ nhau tìm cách làm hại nhau.

Xét cho cùng, quyền và chức của mỗi người là của cộng đồng giao cho để những người này có điều kiện phục vụ cộng đồng tốt hơn. Chỉ có người nào hiểu được và thực hiện đúng như vậy mới "ở yên" lâu dài trên vị trí chức và quyền đó; còn dùng quyền, chức để vun vén cá nhân, thậm chí để giải quyết hiềm khích với nhau thì sớm muộn, những kẻ đó cũng bị cộng đồng lên án và loại bỏ, bị pháp luật trừng trị.

119. DÙNG BÀN TAY NGƯỜI NƯỚC NGOÀI THANH TOÁN "ĐỐI THỦ"

Hoàng Kim Châu là Tri châu **(164)**, Lý Văn Chính là Phó Tri châu **(164)** châu Thủy Vĩ, trấn Hưng Hóa (nay thuộc địa phận tỉnh Lào Cai). Chịu trách nhiệm cai quản ở một vùng biên viễn, tiếp giáp với nước Thanh, lẽ ra phải chung sức để lo việc dân, việc nước thì hai vị quan này lại bất hòa với nhau. Sự hiềm khích giữa họ căng thẳng đến mức tìm cách tiêu diệt nhau. Không những vậy, Hoàng Kim Châu còn mượn bàn tay người nước ngoài để thực hiện âm mưu đen tối, độc ác đó.

Do quen một người Thanh ở bên kia biên giới là Tiết Phượng Chương, Hoàng Kim Châu đã nhờ Phượng Chương giết Lý Văn Chính. Tuy nhiên, Chương không đủ sức làm việc này nên đã bàn với Châu nhờ Triệu Bỉnh Trung là Tấn thủ **(105)** tấn Hà Khẩu của Trung Quốc.

Vào tháng Hai năm Bính Tý, đời Vua Gia Long (1816), Triệu Bỉnh Trung sau khi đã nhận được một khoản tiền của Hoàng Kim Châu bèn họp đồ đảng, phục giết Lý Văn Chính và cướp của. Hoàng Kim Châu sau đó lại phao tin rằng, Lý Văn Chính bị bọn cướp giết để lấy của.

Tuy nhiên, vụ việc trên đây bị phát giác. Hoàng Kim Châu bị bắt. Các quan ở trấn Bắc Thành đã gửi thư đề nghị Tổng đốc Lưỡng Quảng nước Thanh cho bắt Triệu Bỉnh Trung, giao cho phía Việt Nam xử tội theo luật của Việt Nam. Song vì Triệu Bỉnh Trung là người thân quen của mình nên viên Tổng đốc đã bao che, không bắt và giao nộp y, chỉ đưa sang một bức thư có nội dung yêu cầu phía Việt Nam cho người sang nhận các đồ vật của Lý Văn Chính thu được từ bọn cướp hiện đang để ở dinh Tổng đốc.

Sau nhiều lần đấu tranh với viên Tổng đốc Lưỡng Quảng không có kết quả, các quan Bắc Thành đem sự việc trên tâu vào Kinh đô Huế. Vua Gia Long đọc tờ Tâu liền dụ các quan trong triều rằng: *"Nếu cứ giằng co thì sinh hiềm khích ở biên cương, không bằng sai trấn thần đề nghị phía nhà Thanh xử phạt tội Triệu Bỉnh Trung, rồi hãy sang nhận tang vật, như thế thì dứt được hiềm nghi"*. Còn với Hoàng Kim Châu, Vua Gia Long sai chém và bêu đầu ở chợ.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Một)

Lời bàn:

Sách Đại Nam thực lục không ghi thêm việc nhà Thanh xử phạt tên Triệu Bỉnh Trung và việc quan quân Việt Nam nhận lại đồ vật của Phó Tri châu Lý Văn Chính sau đó ra sao. Tuy nhiên, sự việc này cho thấy, hành vi vi phạm pháp luật của Hoàng Kim Châu là vô cùng nguy hiểm. Là vị quan đứng đầu một châu ở miền

núi, tiếp giáp với nước Thanh, lẽ ra Châu phải có trách nhiệm đồng thuận với đồng liêu để gánh vác việc thay mặt triều đình cai quản dân, xây dựng mối quan hệ hữu hảo với quan quân của nước láng giềng. Song Châu lại hiềm khích với người đồng sự, và khi xảy ra hiềm khích lại không giải quyết một cách có lý, có tình mà dùng bàn tay người nước ngoài để thanh toán đồng sự. Hành vi tàn ác của Hoàng Kim Châu không chỉ gây ra cái chết cho Lý Văn Chính mà nguy hiểm hơn, còn gây căng thẳng trong quan hệ ở hai bên biên giới, đem lại những bất lợi cho phía Việt Nam. Hành vi vi phạm pháp luật mang đầy tính tàn ác của Hoàng Kim Châu xứng đáng nhận tội chết và việc y bị bêu đầu giữa chợ là bài học cho tất cả những vị quan nào, những người nào muốn dùng bàn tay người khác, nhất là người nước ngoài để thanh toán hiềm khích với người khác.

120. THẦY NHƯ THẾ, TRÒ NHÌN VÀO ĐÂU?

Phạm Đình Hổ (1768 - 1839), quê ở làng Đan Loan, huyện Đường Hào, nay là thôn Đan Loan, xã Nhân Quyền, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, đỗ Hương cống **(69)** thời Lê. Ông là nhà nghiên cứu lịch sử, dân tộc học, triết học, để lại cho đời nhiều tác phẩm có giá trị, như *An Nam chí, Vũ trung tùy bút, Tang thương ngẫu lục*. Dưới triều Vua Minh Mạng, ở tuổi gần 60, ông vẫn được Vua triệu vào Kinh đô Huế làm Viện Hàn lâm Thừa chỉ **(55)**, rồi làm đến Thự **(56)** Tế tửu Quốc Tử Giám **(108)**.

Tuy nhiên, Phạm Đình Hổ là người cởi mở, thẳng thắn và có phần cứng rắn, nên khi làm việc, ông ít hòa đồng với các đồng liêu. Tại công sở, ông có nhiều điều không hợp với hai viên quan cấp phó của mình là các Tư nghiệp **(108)** Quốc Tử Giám Phạm Đình Thuân và Nguyễn Huy Hựu.

Tháng Tám, năm Canh Dần (1830), các quan bộ Lễ đem việc không hòa đồng của họ tâu lên.

Vua Minh Mạng nghe lời Tâu liền bảo các quan trong bộ rằng:

"Nhà Thành quân[1] *là chỗ đầu phong hoá, mô phạm quan hệ ở đấy. Nhà nước đặt tế tửu và tư nghiệp là muốn để dìu dắt học sinh mở rộng văn trị, mà bọn kia nhiều việc lủng củng dạy dỗ thưa thớt, nhân tài ít được tiến ích phụ lòng ta nhiều lắm. Hạ lệnh cho bọn ấy tâu cho minh bạch".*

Trong tờ Sớ dâng lên để nhận lỗi, Phạm Đình Hổ nói rõ rằng, đó là do ông *"học thức thô sơ, không thành khoa mục*[2]*, nên thường bị các đồng nghiệp trêu chọc, nay tuổi già mờ tối, ý nghĩa sách vở ngày một quên đi, sợ sức trái với lòng, chỉ thêm tội lỗi, xin được từ việc ở Quốc Tử Giám về làm việc ở bộ".*

Vua đọc Sớ của Phạm Đình Hổ, dụ rằng:

"Phạm Đình Hổ xuất thân học trò, Trẫm thấy văn học tài giỏi, cho nên cất nhắc vượt bực. Phạm Đình Thuân và Nguyễn Huy Hựu đều là khoa bảng xuất thân[3]*, làm việc lâu ngày, giao cho trách nhiệm giữ việc giáo dục, thế mà không biết kính mến nhau mà gắng gỏi để xứng đáng chức vụ, tư cách làm thầy như thế thì học trò còn nhìn vào đâu?*

[1] Tức trường học cao nhất, chỉ Quốc Tử Giám.

[2] Đây là lời khiêm tốn của Phạm Đình Hổ, thực ra ông đỗ Hương cống.

[3] *Nguyễn Huy Hựu* (1783- ?), người làng Xuân Niễu, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương, đỗ Hoàng giáp khoa Bính Tuất đời Vua Minh Mạng (1826), từng làm Đốc học (123). Phạm Đình Thuân, người làng Phương Đình, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình, đỗ Hương cống khoa Quý Dậu đời Vua Gia Long (năm 1813).

Nay sức hỏi, tâu đáp thì Hổ còn lấy việc bạn đồng nghiệp trêu chọc mà tự thác, mà Thuân và Hựu thì đều nói hàm hồ, đều là không phải cả. Đáng lẽ giao cho bộ nghiêm bàn, nhưng nghĩ là bởi chưng mờ tối, hãy tạm trừng giới[1] *qua loa. Vả lại, lời Hổ xin cũng là thành khẩn, và y vốn là người ngay thẳng, nếu cho tiếp tục làm việc thì khó có thành hiệu. Vậy cho thôi việc giám*[2] *mà lui về nguyên hàm Hàn lâm viện thừa chỉ, giáng hai cấp, bọn Thuân, Hựu cũng đều giáng hai cấp".*

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Ba)

Lời bàn:

Hiềm khích nhau dường như là một đặc tính cố hữu của nhiều quan lại thời phong kiến Việt Nam. Sự hiềm khích đó đều gây ít nhiều tác hại cho mỗi người, mỗi công sở, hay nói rộng ra là mỗi cộng đồng nói chung. Song, ở đây, mối nguy hại của sự hiềm khích là ở chỗ, nó lại nằm ở trong những người làm thầy, có ảnh hưởng lớn đến nhân cách học trò. Vì thế, Vua Minh Mạng đã cách bỏ họ để cho học đường được trong sạch. Điều đáng khen ở đây là Phạm Đình Hổ - một người có nhân cách, có lỗi thì nhận, không hợp với người nào thì thẳng thắn nói ra, không ngầm để trong bụng.

[1] *Trừng giới:* giáng phạt để răn đe.

[2] Tức Quốc Tử Giám.

Câu chuyện trên là bài học trước hết về đối nhân xử thế giữa những người có quan hệ công việc trong cùng một công sở, cần hình thành thế ứng xử có văn hóa với nhau, trân trọng tài năng, tôn trọng cá tính của nhau, cùng nhau giải quyết công việc của cơ quan, chứ không chỉ đố kỵ, kê kích, hiềm khích nhau, nhất là những người giữ cương vị lãnh đạo thì càng phải gương mẫu hình thành nếp "văn hóa lãnh đạo".

Dù sao, trong câu chuyện này, chúng ta vẫn thấy được sự thẳng thắn, sống có nhân cách của Phạm Đình Hổ. Ông sẵn sàng nhận lỗi và sẵn sàng từ chức ngay, trở về với công việc quen thuộc khi không "ăn cánh" được với người đồng nhiệm của mình tại công sở. Câu chuyện còn là bài học về tư cách người làm thầy trong xã hội ta ngày nay.

121. HẠI NGƯỜI BỊ LUẬT TRỊ

Đời triều Vua Minh Mạng (1820 - 1840), tại tỉnh Quảng Ngãi có hai vị quan là Bố chính **(123)** Lê Nguyên Trung và Án sát **(123)** Nguyễn Đức Hội. Hai người bất hòa với nhau nên tìm cách hại nhau.

Vào tháng Sáu năm Giáp Ngọ (1834), được tin báo có thuyền buôn của nước ngoài mang theo đồ binh khí và hàng cấm đến cửa biển Sa Kỳ (vùng biển Quảng Ngãi), Lê Nguyên Trung phái quan quân đến khám xét thì thuyền đã đi khỏi, các quan quân không cho thuyền ra khơi để đuổi bắt. Nguyễn Đức Hội nhân cớ đó liền tâu hặc lên triều đình rằng, Lê Nguyên Trung theo tình riêng, dung túng cho các lại dịch ở tấn sở **(105)** mưu mô cho thuyền giặc chạy trốn để xóa tung tích.

Vua Minh Mạng nhận được lời Tâu của Nguyễn Đức Hội, lệnh cho Lê Nguyên Trung phải giải chức ngay rồi phái một đoàn thanh tra triều đình do Đại lý tự Thiếu khanh **(89)** Phan Thanh Giản cầm đầu, vào cửa biển Sa Kỳ để tra xét. Đến lúc này, Lê Nguyên Trung liền tố giác với các quan thanh tra việc nhận hối lộ của Nguyễn Đức Hội và Hội thường khoe với các quan lại dưới quyền rằng, mình

là bề tôi cũ từ lúc Vua còn chưa lên ngôi, dẫu có thế nào thì cũng không bị tội!

Vua Minh Mạng nhận được lời Tâu của các quan thanh tra liền dụ: *"Ta từ khi lên ngôi đến nay dùng người làm việc, giữ một mực công bằng, dẫu có kẻ tôi con thân tín từ trước cũng chỉ dùng theo tài năng, kẻ nào có tội cũng theo pháp luật mà trừng trị, chưa từng gượng nhẹ với ai bao giờ. Điều đó tưởng đã quá rõ ràng. Sao Hội lại đem những lời hèn mạt ấy mà tâu bày. Còn Lê Nguyên Trung đã bị Nguyễn Đức Hội tham hặc, bấy giờ mới dâng Sớ kiện lại, rõ ràng là do lòng báo thù, chứ chắc đâu đã có những việc ấy"*.

Rồi Vua lệnh cho các quan tra xét tiếp. Sự thật được làm sáng tỏ. Các quan bộ Hình đề nghị khép Nguyễn Đức Hội vào tội đồ **(158)** vì cố ý hại người, tham hặc không đúng; Lê Nguyên Trung thì bị giáng ba cấp và điều bổ đi nơi khác vì làm việc sơ suất.

Vua Minh Mạng xem lại bản án và cho rằng, trong vụ này, Lê Nguyên Trung đem lòng hiềm thù, kiện lại người đã hặc mình, vậy cũng phải chịu phạt nhưng được cho đặc cách cách chức, cho đi làm việc khác để gắng sức chuộc tội; Nguyễn Đức Hội cũng bị cách chức, đày phát vãng ra Cam Lộ (tỉnh Quảng Trị).

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Bốn)

Lời bàn:

Toàn bộ diễn biến câu chuyện cùng những lời Dụ của Vua Minh Mạng trong quá trình giao cho các quan lại tra xét vụ án này đã nói lên tất cả sự đố kỵ cùng những thủ đoạn hại nhau của hai vị quan đầu tỉnh. Là những vị quan đầu tỉnh, lẽ ra Lê Nguyên Trung và Nguyễn Đức Hội phải đồng thuận với nhau, gắng sức làm việc để làm gương cho quan lại dưới quyền thì họ lại đem lòng đố kỵ, hiềm thù và tìm cách hại nhau. Hại người thì sẽ bị pháp luật trừng trị. Đó là hệ quả tất yếu của những hành vi hèn kém của hai vị quan đầu tỉnh này. Vụ án cho thấy tính nghiêm khắc và sâu sát của Vua Minh Mạng và các quan thanh tra, xét án.

122. TỪ THÂN NHAU ĐẾN HẠI NHAU

Lê Nguyên Hy là Tuần phủ **(123)** và Nguyễn Bá Thản là Án sát **(123)** tỉnh Ninh Bình dưới thời Vua Minh Mạng. Hai người từng chơi thân với nhau nhưng rồi lại hiềm khích nhau đến mức làm Sớ tâu hặc nhau lên triều đình. Bá Thản tố cáo Nguyên Hy tự tiện mở kho công, chuyển thóc riêng; còn Nguyên Hy thì bới móc Thản cho thuộc lại đi sách nhiễu dân. Vụ việc tiếp diễn xấu hơn, Bá Thản còn dẫn ra 10 điều xấu của Nguyên Hy.

Vụ việc của hai viên quan đầu tỉnh Ninh Bình được tâu lên Vua Minh Mạng. Vua dụ rằng: *"Đó chẳng qua là bới móc nhau, nếu quả là chúng vì việc công thì những tệ ấy chẳng phải là việc xảy ra một sớm một chiều, sao bấy lâu nay chúng thông đồng bưng bít, đợi đến lúc có hiềm riêng mới tố cáo nhau. Như thế, chắc chắn là ngày thường chúng rông rỡ biết chừng nào?"*.

Rồi Vua ra lệnh cách chức Lê Nguyên Hy, còn Bá Thản thì giải chức đợi xét, sai các quan tra xét các khoản mà hai người tâu hặc nhau xem hư thực ra sao.

Việc điều tra chưa đi đến kết cục thì các quan được tin: Lê Nguyên Hy đem lính đến dinh Án sát nói rằng, sẽ sai

lính đến chém Nguyễn Bá Thản; Thản đối lại nên suýt sinh biến; khi các quan đến, hai người vẫn đang chửi nhau. Vua Minh Mạng cả giận, sai cách chức nốt cả Bá Thản và lệnh cho các quan tra xét tiếp.

Hai vị quan có trách nhiệm tra xét vụ việc này sau khi Nguyên Hy và Bá Thản bị cách chức là Nguyễn Văn - Quyền **(56)** Tuần phủ và Vũ Danh Thạc, Án sát Ninh Bình mới nhậm chức. Căn cứ vào các tình tiết, hai vị quan đề nghị cả Lê Nguyên Hy và Nguyễn Bá Thản phải chịu tội mãn trượng và tội đồ **(158)**.

Án được bọn Nguyễn Văn xét từ tháng Chín năm Ất Mùi (1835) đến tháng Hai năm Bính Thân (1836) mới dâng lên. Vua Minh Mạng sau khi xem xong bản án đã cho rằng, án xử của bọn Nguyễn Văn khi áp dụng án phạt đối với từng hành vi phạm luật của Hy cũng kèm theo với án phạt với Thản (tuy có khoan giảm) là thiên vị cho Hy, trong khi tội lớn nhất của Hy là sau khi bị tâu hặc cho lính xông vào dinh Án sát dọa chém Thản suýt nữa gây thành cuộc biến thì lại bỏ qua.

Rồi Vua lập tức sai bắt trói, giải cả Nguyên Hy và Bá Thản về Kinh đô Huế, giao cho bộ Hình xét lại án. Bọn Nguyễn Văn và Vũ Danh Thạc cũng bị giải chức đợi xét, điều Trần Văn Trung - Bố chính Hà Nội về thay. Sau đó, bộ Hình đề nghị xử Hy về tội đem lính vào dinh Án sát làm náo động, bị trảm giam hậu **(160)**, Bá Thản bị tội cố ý dung túng cho kẻ mọt dân nên bị phát vãng sung quân nơi

biên viễn.

Vua Minh Mạng chuẩn y mức án của bộ Hình với Lê Nguyên Hy; còn Bá Thản bị tội lưu **(158)**, an trí ở Lạng Sơn. Bọn Nguyễn Văn và Vũ Danh Thạc cũng bị giáng làm nhân viên thường vì tội khinh suất trong định án.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Bốn)

Lời bàn:

Cũng là chuyện đố kỵ giữa hai viên quan đầu tỉnh dẫn đến mức cực đoan: đem lính đến gây náo loạn và chửi nhau trước công đường, giống như câu chuyện giữa Dương Văn Châu và Nguyễn Đức Hội ở Hà Tiên năm Tân Mùi đời Vua Gia Long (1811) đã nêu, song trong trường hợp này, sự coi thường pháp luật của hai viên quan đầu tỉnh Ninh Bình là ở chỗ, họ gây sự to với nhau giữa công đường trong lúc quan quân triều đình đang điều tra sai phạm của họ. Họ không chỉ vi phạm pháp luật mà còn thể hiện là những kẻ thiếu văn hóa. Án phạt đối với họ như vậy là có phần gượng nhẹ. Câu chuyện cũng chỉ ra cho những người "cầm cân nảy mực" xét xử sai phạm của các quan phải công tâm, nếu không sẽ chịu họa, như bọn Nguyễn Văn, Vũ Danh Thạc.

"Yêu nhau rồi lại bằng mười phụ nhau". Xin mượn câu thơ ấy của Đại thi hào Nguyễn Du để nói về câu

chuyện xảy ra giữa hai vị quan đầu tỉnh Ninh Bình dưới thời Vua Minh Mạng. Từ chỗ là bạn thân, do hiềm khích nhau mà trở thành kẻ thù của nhau để cuối cùng, cả hai đều chuốc lấy hậu quả xấu.

123. TỪ VIỆC NHẬN HỐI LỘ, RA CHUYỆN CÁC QUAN HẠI NHAU

Vào đời Vua Thiệu Trị (1841 - 1847), người làng Tân Hựu tỉnh An Giang do bọn Đoàn Văn Quận dẫn đầu ra Kinh đô Huế để kêu về việc làng ấy đất rộng, người đông, xin cho chia tách để tiện lợi trong sản xuất và sinh hoạt. Bấy giờ các quan tỉnh An Giang đứng đầu là Nguyễn Công Nhàn - Tổng đốc **(123)** An - Hà[1], Phùng Nghĩa Phương - Bố chính **(123)** tỉnh An Giang qua các thuộc lại làm môi giới đã đòi tiền bạc và đã nhận nhiều lạng bạc.

Tháng Năm, năm Giáp Thìn (1844), vụ việc bị phát giác. Vua Thiệu Trị ra lệnh cho các quan tra xét. Bọn Nguyễn Công Nhàn dâng Sớ biện bạch nhưng người môi giới hối lộ là Đội trưởng **(8)** Nguyễn Văn Pháp thừa nhận đã hối lộ cho bọn Nhàn 70 lạng bạc, song Nhàn nói đã trả lại cho bọn Pháp số bạc trên.

Vua Thiệu Trị lại lệnh cho cả Nguyễn Công Trứ là Tuần phủ **(123)** tỉnh Hà Tiên đến giải trình, nhưng Công Trứ không nhận. Quan Pháp ty thấy có điều uẩn

[1] Hai tỉnh An Giang, Hà Tiên khi đó.

khúc trong vụ này. Điều tra tiếp, các quan mới biết giữa Nguyễn Công Trứ và Công Nhàn có hiềm khích với nhau. Nguyên do, Nguyễn Công Trứ trước là Tham tán cầm quân **(138)**, còn Nguyễn Công Nhàn xuất thân là tỳ tướng, dưới quyền Trứ. Đến đây, Nhàn được giữ chức cao hơn nên Công Nhàn được dịp *"lên mặt"* với Công Trứ, còn Trứ thì không *"tâm phục khẩu phục"* Nhàn. Công Nhàn tìm cách hạ uy thế và làm hại Công Trứ. Một lần, Nguyễn Công Trứ đi xem xét việc khai sông, Nguyễn Công Nhàn bố trí quan quân bắt giữ một thuộc hạ của Trứ đi hộ tống 4 chiếc thuyền và nói rằng đó là thuyền buôn lậu. Sau đó, lại chính Nguyễn Công Nhàn, Phùng Nghĩa Phương đến xét hỏi và tâu hặc rằng, Nguyễn Công Trứ phái người sang Cao Miên buôn lậu sừng tê giác đậu khấu.

Vua Thiệu Trị sai các quan điều tra tiếp thì thấy lời tham hặc của bọn Nguyễn Công Nhàn không có cơ sở nên đã đưa ra mức án với những người có liên quan:

- Nguyễn Công Nhàn và Phùng Nghĩa Phương bị khép vào tội vu cáo, bị phạt đánh gậy và đi đày.

- Nguyễn Quang Mật là thuộc lại của bọn Nhàn, dựng nên án giả cho Nguyễn Công Trứ bị đánh trượng và cách chức.

- Nguyễn Công Trứ làm việc sơ suất cũng bị phạt như trên.

Vua Thiệu Trị còn lệnh cho các quan xét tiếp *"vụ án thôn Tân Hựu"*. Cuối cùng, tất cả các quan có liên quan đều bị *"tiền quân hiệu lực"* **(61)**, trong đó, Nguyễn Công Trứ bị

đày ra biên thùy ở tỉnh Quảng Ngãi, Phùng Nghĩa Phương, Lê Quốc Trinh đày đi đảo Côn Lôn, truy thu số tiền đã tham tang trả cho những người đem lễ, thôn Tân Hựu cũng không được chia tách.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập XXV)

Lời bàn:

Từ việc điều tra vụ hối lộ của một loạt quan lại đứng đầu hai tỉnh An Giang và Hà Tiên, các quan triều đình Vua Thiệu Trị còn phát hiện ra vụ việc các quan bất hoà với nhau để rồi Công Trứ phải chịu án giả do bọn Nguyễn Công Nhàn trả thù. Thế mới biết, sự bất hoà, đố kỵ nhiều khi gây hậu quả khôn lường, không chỉ cho bản thân mà còn cho người khác và cho cơ quan nhà nước.

Theo lôgíc thông thường, những thói hư, tật xấu chỉ có ở những kẻ "tiểu nhân", còn các bậc "đại nhân quân tử" thì chỉ có thanh cao tốt đẹp. Ấy vậy mà, những bậc "đại nhân" trong câu chuyện trên, nếu "lột" bỏ cái vỏ mác bề ngoài vẫn có khối điều xấu xa. Họ không những ăn hối lộ mà còn đố kỵ, kèn cựa nhau, rồi tìm cách hại nhau và cuối cùng đều bị pháp luật trừng trị.

Xin được nói thêm, Nguyễn Công Trứ trong câu chuyện này là Danh nhân văn hoá Nguyễn Công Trứ (xem Câu chuyện số 13 - tập 1). Lần bị cách trong câu chuyện này chỉ là do sơ suất nhỏ của ông, còn nguyên nhân chính là sự đố kỵ của các đồng liêu.

Phần thứ năm

CÁC CÂU CHUYỆN VỀ NGƯỜI DÂN VI PHẠM PHÁP LUẬT

Lời dẫn:

Phần thứ ba giới thiệu những truyện pháp luật, trong đó tập trung nêu những vụ án mà lỗi trước hết và chủ yếu thuộc về đội ngũ quan lại các cấp. Qua những câu chuyện đó, bạn đọc có thể thấy được nguyên nhân của tình trạng vi phạm pháp luật của các quan lại và sự xử lý nghiêm khắc của các vị vua, chúa Việt Nam.

Tuy nhiên, dưới thời phong kiến, không chỉ quan lại mà cả một bộ phận nhân dân vì nhiều lý do cũng vi phạm pháp luật với những mức độ và biểu hiện khác nhau; nhiều vụ, chính một số người dân do thiếu hiểu biết pháp luật hay bất chấp pháp luật là nhân tố tạo ra sự phạm luật của các quan lại, góp phần làm cho bức tranh pháp luật trong nhiều trường hợp, nhiều thời kỳ thêm phức tạp.

Phần này giới thiệu ***12 câu chuyện*** *liên quan đến tình trạng vi phạm pháp luật của người dân dưới thời phong kiến cùng việc xử lý của Nhà nước, qua đó nhằm rút ra những bài học kinh nghiệm của lịch sử trong việc giáo dục và xây dựng ý thức sống và làm việc theo pháp luật cho các tầng lớp nhân dân hiện nay.*

124. CHẠY RA NƯỚC NGOÀI CŨNG KHÔNG THOÁT TỘI

Không phải đến ngày nay, mà cả dưới thời phong kiến, bọn tội phạm hình sự mới hoạt động trên diện rộng ở trong nước, thậm chí câu kết với cả bọn tội phạm nước ngoài, khi bị truy quét thì vượt biên, trốn sang nước khác, khiến cho chính quyền của phong kiến Việt Nam phải phối hợp với chính quyền nước láng giềng mới có thể bắt giữ được chúng. Xin giới thiệu hai vụ tiêu biểu về việc này.

Vụ thứ nhất, vào năm Canh Ngọ đời Vua Gia Long (1810) bọn Lê Du, An Ôn Bích tụ tập bè đảng đi cướp bóc trên một diện rộng ở vùng ven biển ngoài Bắc. Bị quân đội triều đình truy quét, chúng chạy ra ngoài biển và nguy hiểm hơn, lại câu kết với bọn giặc biển là Trương Bào Tử và Trịnh Nhất Tảo tổ chức cướp bóc ngoài khơi, gây nỗi kinh hoàng cho nhân dân vùng biển Yên Quảng (tức vùng Quảng Ninh, Hải Phòng hiện nay). Triều đình tiếp tục huy động quân đội đến truy đuổi. Thế cùng, bọn cướp phải chạy sang nước Thanh. Tổng đốc Lưỡng Quảng (Quảng Đông, Quảng Tây) nước Thanh sai quân đưa trả bọn cướp cho triều đình Việt Nam, nhưng bọn Du tìm mọi cách xin được

ở lại. Tổng đốc Lưỡng Quảng nể tình bèn cho chúng tạm trú tại khu vực kho Đại Hữu trong thành Quảng Đông.

Tuy nhiên, một người buôn nước Thanh là Trương Tiến Thắng biết rõ "*thành tích bất hảo*" của bọn Du, bèn báo cho các quan phụ trách các trấn ở Bắc Thành của Việt Nam. Các quan tâu về Kinh đô Huế. Vua Gia Long dụ bảo bầy tôi rằng: "*Bọn Du tự biết tội ác không thể dung thứ được nên không dám về*". Rồi Vua sai các quan Bắc Thành đưa thư yêu cầu Tổng đốc Lưỡng Quảng giúp triều đình Việt Nam dẫn độ bọn tội phạm về nước. Đến tháng Mười cùng năm, người nước Thanh đóng gông đưa bọn Du tổng cộng hơn 30 tên về đến Bắc Thành. Vua Gia Long ra lệnh xét kỹ tội của từng tên. Hầu hết bọn chúng về sau phải chịu án tử hình.

Vụ thứ hai, vào năm Quý Dậu đời Vua Gia Long, (1813), tại vùng đất thuộc tỉnh Tuyên Quang hiện nay có tên Hoàng Văn Thái tập hợp bè đảng tổ chức cướp bóc vùng Tụ Long và Thủy Vỹ. Tên Thái còn câu kết với những tên cướp người Thanh (Trung Quốc) như Trương Thế Nguyên, Trương Lão Mạc, Trương Lão Nhị đi cướp bóc, gây ra những vụ cướp trên một diện rộng với mức thiệt hại và tác động xấu rất trầm trọng. Quân đội triều đình được phái lên trấn dẹp, bắt được gần hết đồ đảng của tên Thái và cả ba tên cướp người Thanh. Riêng tên Thái và một số cùng đường chạy sang Vân Nam (Trung Quốc). Vua Gia Long sai các quan ở Bắc Thành trả ba tên cướp cho nhà Thanh; đồng thời yêu cầu nhà Thanh trả bọn tên Thái. Đến tháng Sáu, tên Thái cùng đồ đảng bị quân nhà Thanh bắt hết và giao

cho quan quân Việt Nam tại ải Nam Quan. Vua Gia Long lệnh cho các quan Bắc Thành xét xử. Hầu hết bọn chúng về sau cũng phải chịu án phạt cao nhất.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Một)

Lời bàn:

Hai vụ án trên cho thấy, bọn tội phạm khi cùng đường rất nguy hiểm, một trong những "chước" để thoát tội của chúng là chạy trốn ra nước ngoài. Để bắt được chúng, không chỉ phải có nỗ lực của chính quyền và quân đội trong nước mà còn phải có sự hợp tác của chính quyền, quân đội và cả nhân dân ở nước láng giềng mà bọn tội phạm chạy trốn. Đây là bài học kinh nghiệm của việc phối hợp truy bắt tội phạm "liên quốc gia" từ hai vụ án trên.

125. KIỆN CÁO KHÔNG NGHIÊM TÚC BỊ TỘI NẶNG

Thời phong kiến, đã từng xảy ra nhiều vụ việc một số người dân đi kiện quan lại các cấp. Phần lớn các vụ kiện, những "*nguyên đơn*" đã dựa trên các chứng cứ xác thực, tiến hành theo đúng các nguyên tắc và trình tự khiếu kiện, nhờ đó các cơ quan pháp luật xem xét và giải quyết một cách thấu tình đạt lý. Song cũng không ít vụ, người đi khiếu kiện thiếu chứng cứ, thiếu nhất quán trong quá trình tố cáo, khiến cho vụ việc diễn biến phức tạp, nhưng rút cục, trước sự sâu sát và nghiêm khắc của các quan thực thi pháp luật, những người này đã bị trừng phạt thích đáng. Dưới đây, xin nêu hai vụ việc tiêu biểu.

Vụ thứ nhất, vào tháng Bảy năm Đinh Hợi, đời Vua Minh Mạng (1827), một số người dân ở phủ Hà Hoa thuộc trấn Nghệ An (nay là vùng đất thuộc huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh) làm đơn khiếu kiện viên Tri phủ **(167)** phủ này là Phan Nhật Tỉnh về tội tham tang. Sợ bị tội, Phan Nhật Tỉnh đi khắp nơi hạ mình nói khéo, kết hợp với việc dùng tiền mua chuộc để những người cầm đầu vụ kiện rút đơn và được những người này chấp thuận.

Tuy nhiên, vụ việc trên bị các quan ở trấn Nghệ An

phát giác và làm Sớ tâu lên triều đình. Tờ Sớ có đoạn: "*Quan phủ huyện là gốc của phong hóa. Phan Nhật Tỉnh không giữ mình trong sạch, bị dân kiện, phải van lạy dân, còn gì là thể diện? Dân đã kiện quan, rồi bị quan xin xỏ lại thôi kiện, hỏi còn phép tắc gì nữa? Hai điều ấy thực có quan hệ đến phép quan, tục dân, xin cho xử nghiêm*".

Vua Minh Mạng đọc kỹ tờ Tâu trên và phê rằng: "*Phan Nhật Tỉnh tham lam vô sỉ, phải lập tức cách chức để nghiêm xét; còn kẻ tiểu nhân hiếp chế quan trường, muốn kiện thì kiện, muốn thôi thì thôi, thói ấy không thể để được*". Và lệnh cho các quan nghị án. Sau đó, án được đưa lên, Phan Nhật Tỉnh bị tội đồ (**158**), còn tất cả những người đi khiếu kiện trên đều bị đánh 80 trượng.

Vụ thứ hai: Cũng vào thời gian trên, Nguyễn Kim Giản nguyên là Tham hiệp **(161)** Tuyên Quang vì tham tang, bị cách chức về làm dân sống ở quê. Không những không biết an phận với thân phận của kẻ bị thất thế, Giản còn thường xúi bẩy kiện cáo, tập hợp nhiều người khiếu kiện để ăn tiền. Các quan ở Bắc Thành biết được sự tình bèn làm tờ Tâu lên Vua Minh Mạng. Vua đọc tờ Tâu và dụ: "*Giản là tay giỏi trong đám điêu toa, dân tình ai cũng ghét. Theo luật trị tội kẻ "điêu toa" thì Giản không phải chịu tội chết, nhưng gần đây, ở nhiều nơi, dân điêu toa điên đảo phải trái, thêu dệt kiện cáo, thậm chí tình người kiêu bạc, giặc cướp nổi lên không chừng cũng do bọn này mê hoặc mà nên*". Rồi Vua sai chém Nguyễn Kim Giản.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập VIII)

Lời bàn:

Chỉ trong vòng một tháng, Vua Minh Mạng đã đích thân xem xét hai vụ án liên quan đến khiếu kiện. Một vụ xử những người dân kiện một vị quan tham nhũng rồi bị mua chuộc mà lại rút đơn, một vụ xử một người dân vốn là quan bị mất chức hay xúi bẩy kiện cáo để ăn tiền. Hai vụ việc tuy khác nhau về tình tiết nhưng cùng một mục đích: xử phạt nghiêm khắc những kẻ hay "xui nguyên giục bị", những kẻ "không có lập trường vững vàng" khi khiếu kiện, nhằm triệt bớt tình trạng khiếu kiện tràn lan, mập mờ - cũng là một "tệ nạn" của xã hội thời đó. Hai vụ án cho thấy tính nghiêm khắc của Vua Minh Mạng cùng sự sâu sát, mẫn cán, kiên quyết của các viên quan ở Bắc Thành và trấn Nghệ An, cũng là bài học để cho tất cả những ai mỗi khi có việc khiếu kiện, cần bình tĩnh, cân nhắc thận trọng.

126. ĐẤU THẦU THUẾ QUAN, ĐÂU PHẢI VIỆC ĐÙA

Cuối năm Mậu Tý, đời Vua Minh Mạng (1828), tại bốn cửa quan: Trình Xá, Định Hương (thuộc trấn Sơn Tây)[1], Bảo Thắng, Quán Tỷ (thuộc trấn Hưng Hóa[2] tổ chức đấu thầu thuế quan. Giá thuế đưa ra đấu rất thấp nên số người xin thầu rất đông. Có một thương nhân là Liêu Ninh Thái đã nhờ Nguyễn Văn Tước là người địa phương cho mạo tên để cùng Đỗ Huy Tùng vào Kinh đô Huế xin được lĩnh thầu theo giá đã định. Để được "*trúng thầu*", bọn Liêu Ninh Thái - Đỗ Huy Tùng đã bắt nối được với Thự **(56)** Tả Tham tri **(87)** bộ Hộ là Lý Văn Phức. Để được Phức giúp đỡ, bọn Thái - Tùng đã hối lộ cho Phức 100 lạng bạc. Bộ Hộ tin ở Lý Văn Phức nên đã đệ đơn lên Vua

[1] Trấn Sơn Tây (từ năm 1831 trở đi là tỉnh cho đến đầu thế kỷ XX gồm địa dư các tỉnh: Sơn Tây, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, một phần tỉnh Hòa Bình hiện nay.

[2] Trấn Hưng Hóa từ đời Vua Minh Mạng cho đến đầu thế kỷ XX gồm các tỉnh: Yên Bái, Lào Cai, Sơn La, Lai Châu, một phần tỉnh Hòa Bình, Hà Giang, hiện nay.

Minh Mạng. Căn cứ vào đó, Vua Minh Mạng đã lệnh cho bộ Hộ chuẩn cho bọn Liêu Ninh Thái được lãnh thầu.

Thế nhưng, sau khi được giấy phép thầu bốn cửa quan trên, hai người trong nhóm của Liêu Ninh Thái là Long Kỳ Kỳ và Hoàng Đình Quỳnh thấy không có lời nên đã bỏ lãnh thầu. Sau đó, bọn Thái - Tùng cũng bỏ luôn, làm cho việc thu thuế ở bốn cửa quan trên gặp khó khăn. Các quan địa phương liền tâu về Kinh đô.

Vua Minh Mạng nhận được lời Tâu liền dụ các quan rằng: "*Bọn Ninh Thái là dân hèn mọn, đi buôn lại dám coi thường phép vua, tự ý làm như đùa bỡn, không những làm nhỡ việc thuế quan mà lại lừa dối triều đình, tội nào lớn hơn nữa. Nếu không chiếu luật nặng mà nghiêm trị thì kẻ khác thấy thế bắt chước, tai hại không thể kể xiết được*".

Rồi Vua lệnh cho triều thần cử một phái đoàn gồm bốn viên quan ra Bắc điều tra. Sau một thời gian, các quan đã làm rõ sự thực và làm bản Tâu về triều. Vua Minh Mạng xem kỹ bản Tâu và định án:

- Kẻ cho mạo tên để người khác đi xin thầu là Nguyễn Văn Tước phải trảm quyết **(160)**, để răn bảo người khác,

- Liêu Ninh Thái và Đỗ Huy Tùng đã nhận thầu thuế, rồi lại bỏ thầu theo Long Kỳ Kỳ nên đều phải trảm giam hậu **(160)**;

- Bọn Long Kỳ Kỳ không đến lãnh thầu, lại khinh suất sai Đỗ Huy Tùng vào Kinh đô kêu nài, sau khi trúng thầu

thấy không lợi đã bỏ thầu, đến nỗi xảy ra rất nhiều tình tệ, đều phải gông nặng hai tháng, hết hạn đánh 100 trượng mới tha.

Vua còn sai các quan chia nhau đi bốn cửa quan trực tiếp thu thuế cho đến kỳ đấu thầu thuế sau, cử hơn 10 người thư lại **(176)**, thanh liêm, tháo vát đi theo giúp việc và điều thêm nhiều binh thuyền đi tuần tại các cửa sông có các cửa quan trên để trông coi và hộ vệ các quan thu thuế. Vua cũng lệnh cho bộ Hình điều tra việc Lý Văn Phức nhận hối lộ.

Sau một thời gian điều tra, bộ Hình dâng bản án về Lý Văn Phức. Vua Minh Mạng đọc và dụ: *"Lý Văn Phức nhờ ơn nước, chức vị đến Tham tri, sao không giữ mình trong sạch, lại uổng pháp mà nhận hối lộ, làm việc mờ ám, mất lương tâm, tội là tự mình gây nên, bắt tội giảo giam hậu"*.

Vua cũng định án đối với người đồng sự với Phức là Tham tri Thân Văn Quyền (cũng nhận hối lộ) nên phải giáng xuống làm Hàn lâm viện Thị độc **(55)**, Thượng thư **(87)** Lương Tiến Tường nhận quà biếu nên bị giáng hai cấp.

Về sau, Lý Văn Phức được xét giảm án, phải đi hiệu lực ở đường biển.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Hai)

Lời bàn:

Tính nghiêm khắc, kiên quyết của Vua Minh

Mạng đối với những người sai phạm - cả quan lại và dân thường trong vụ án đấu thầu thuế quan này là không cần bàn. Bài học lớn nhất của vụ án này đối với những người dân và quan lại là đừng vì mối lợi riêng, nhận vài đồng tiền từ những kẻ buôn bán tráo trở mà làm hỏng việc công; còn với những người buôn bán thì hãy làm ăn đứng đắn, giữ chữ tín, đừng đùa với pháp luật, không phải lúc nào cũng xuất đồng tiền ra là có thể làm được bất kỳ việc gì và đạt được bất kỳ điều gì mà mình muốn.

Xin được nói thêm về Lý Văn Phức - một trong những nhân vật trung tâm của vụ án. Ông người làng Hồ Khẩu, huyện Vĩnh Thuận, phủ Hoài Đức, nay là làng Hồ Khẩu (khối 74) thuộc phường Bưởi, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội, đỗ Hương cống ***(69)*** *khoa Kỷ Mão đời Vua Gia Long (1819). Hết hạn "hiệu lực", ông lại được phục chức Viên ngoại lang, rồi lại làm quan đến Tham tri, được cử đi sứ sang nhà Thanh. Ở chốn quan trường, ông tranh thủ viết sách, có nhiều tác phẩm đề cao đạo hiếu trong gia đình. Ông trở thành nhà văn hóa có danh tiếng của nước nhà thế kỷ XIX.*

127. TỪ MỘT TIN ĐỒN

Vào tháng Sáu, năm Kỷ Sửu đời Vua Minh Mạng (1829), tại vùng Nam Định bỗng nhiên lan truyền tin đồn trong dân rằng, triều đình sẽ về bắt hết con gái trong các làng để đi phục vụ việc lớn của triều đình (!?). Từ Nam Định, tin đồn ấy lan ra cả một vùng rộng lớn, vào cả Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An. Dân tình, nhất là những gia đình có con gái rất hoang mang, lo sợ. Bộ Hình tâu việc đó lên Vua Minh Mạng. Vua lệnh cho các quan của bộ đến các địa phương trên điều tra để tìm ra nguyên nhân và thủ phạm.

Bấy giờ, có tên Trần Văn Vũ là người Nghệ An đang cư ngụ ở Bắc Thành nghe lời đồn ấy bèn đến Nam Định giả xưng là quan quân đặc biệt của triều đình đến để *"đưa con gái của dân đi làm việc nước"* (!?). Kết hợp với việc giả xưng trên, bọn Vũ còn tung tin rằng, những người con gái phải đi làm việc nước sẽ rất vất vả và khó có cơ hội trở về. Nhiều bậc cha mẹ lo sợ mất con gái đã phải đem tiền của đút lót cho bọn Vũ. Nhưng rồi, việc làm của Vũ bị bại lộ. Có người đã lừa bắt Vũ và giải nộp quan trên. Bộ Hình tâu vụ việc trên về triều.

Vua Minh Mạng nhận được lời Tâu, bèn dụ các quan trong triều rằng: *"Những lời phao đồn ấy chẳng qua chỉ là*

do bọn bậy bạ nói phao để lừa người. Thế mà đứa côn đồ vô lại Trần Văn Vũ lại lợi dụng tin ấy để đòi tiền của mới sinh ra lắm chuyện". Rồi Vua lệnh cho quan quân ở Nam Định chém tên Vũ và đem đầu y đi rong ở các phủ, huyện, đến các chợ thì treo đầu lên cây sào cao cùng bảng yết tội, để trong ba ngày, nhằm làm cho "*những kẻ phao tin đồn trông thấy mà sợ, còn dân thì cũng bỏ được thói mê hoặc*".

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập IX)

Lời bàn :

Từ một tin đồn vu vơ gây hoang mang trong dân chúng, Vua Minh Mạng và các quan pháp luật của triều đình đã ra tay truy tìm căn nguyên và thủ phạm; từ đó trừng trị đích đáng những kẻ lợi dụng tin đồn để làm việc bậy bạ kiếm lợi. Việc làm kiên quyết này của vua quan triều đình Minh Mạng là bài học kinh nghiệm tốt cho chúng ta trong việc ngăn chặn những tác hại của những tin đồn thất thiệt, gây tâm lý hoang mang trong dân chúng, làm rối trật tự xã hội, làm phương hại đến danh dự, uy tín của cán bộ nhà nước. Vụ án trên cũng là bài học cảnh tỉnh cho những kẻ chuyên kiếm chuyện bịa đặt, tung tin bậy bạ vì những mục đích khác nhau; cũng là bài học nhắc nhở mỗi người chúng ta cần thận trọng nghe ngóng trước những tin đồn vô căn cứ, có thể ảnh hưởng xấu đến danh dự cá nhân, sự ổn định của một cộng đồng lớn nhỏ, đến sản xuất kinh doanh và quyền lợi người tiêu dùng.

128. CẬY CHỒNG LÀM QUAN

Dưới thời phong kiến, tình trạng vợ con của một số quan lại lợi dụng cái bóng làm quan của chồng để trục lợi và thao túng quyền hành của chồng diễn ra khá phổ biến. Nhiều trường hợp, chính sự thao túng của các "bà quan" này đã dẫn đến sự thoái hóa của các ông quan chồng để rồi kết cục, cả họ và chồng đã lâm vào bi thảm. Vụ án dưới đây là một trong những ví dụ điển hình về tình trạng đó.

Nhân vật đầu tiên của vụ án này là Nguyễn Đình Cấp- người thôn Thượng, xã Nguyên Khiết, huyện Thọ Xương; nay thuộc khu vực phố Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm (thành phố Hà Nội). Ông đỗ đầu kỳ thi Hương tại trường thi Thăng Long khoa Quý Dậu, đời Vua Gia Long (năm 1813). Tháng Một năm Giáp Thân, đời Vua Minh Mạng (1824), được bổ làm Đồng Tri phủ **(167)** phủ Thiên Trường. Đến tháng Tư năm Kỷ Sửu (1829), khi đang làm Tri phủ của phủ này thì xảy ra vụ kiện dân sự ở Giao Thủy. Người bên bị của vụ kiện đã đem của đến hối lộ vợ Nguyễn Đình Cấp. Không chỉ hám lợi nhận lễ, vợ Cấp còn sai người tìm cách đầu độc bên nguyên, làm người này bị chết. Việc bị phát giác. Cấp bị khép vào tội giảo quyết **(160)**.

Không can đảm nhận cái chết, Cấp tìm cách trốn về làng rồi định thoát đi nơi khác nhưng bị bắt lại, giải lên dinh Tổng trấn Bắc Thành **(125)** và bị giam trong ngục tối.

Sự việc không dừng lại ở đó. Một người cháu ruột của Cấp từ Kinh đô Huế ra tìm cách "*cứu*" chú: anh ta đến tận dinh Tổng trấn tung tin rằng, Cấp sắp được ân xá, rồi mua rượu thịt thết đãi các lại ngục. Bọn lại ngục say bét nhè, bê trễ việc canh giữ. Nhân cơ hội đó, đêm khuya, Cấp bẻ khóa trốn thoát, chạy sang Trung Quốc, nhưng bị quan quân nhà Thanh đuổi về nước. Cấp phải trốn ở vùng núi huyện Lạng Giang[1], có tin Cấp phải cắt tóc đi tu ở nơi vùng núi xa xôi đó.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Hai,
Thông báo Hán Nôm học, 2000)

Lời bàn:

Trong vụ án trên đây, có ba người dân phạm tội:

- Một là, vợ Nguyễn Đình Cấp - nhân vật trung tâm của vụ án này. Vì tham lam, vị "quan bà" này đã phạm tội nhận của đút từ bên bị và từ việc nhận hối lộ lại dẫn đến phạm tội giết người, dù rằng bà ta không trực tiếp làm việc đó. Chính từ việc phạm tội của mình mà vị

[1] Nay là huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

"quan bà" này đã đẩy chồng mình không chỉ bị mất chức mà còn phải chịu án chết, để rồi sau đó phải sống lén lút ở nơi rừng núi.

- Cùng với vợ Nguyễn Đình Cấp, người cháu ruột của ông ta cũng là kẻ phạm tội, đã vào tận công đường để tung tin xuyên tạc, đánh lừa lại ngục để Cấp có cơ hội trốn thoát. Đáng tiếc là sử cũ không ghi việc tên này bị xử ra sao.

- Cuối cùng, người bị đơn trong vụ án kiện dân sự ở huyện Giao Thủy cũng đã phạm tội hối lộ người nhà của quan lại trong địa hạt. Chính hành vi hối lộ của người này là đầu mối của "vụ án Nguyễn Đình Cấp", dẫn đến việc phạm tội của vợ Cấp và việc mất chức của viên Tri phủ này, cũng như việc phạm tội của cháu ruột ông ta.

Vụ án trên đây là bài học cảnh tỉnh cho tất cả những ai lợi dụng địa vị xã hội của chồng con mình, cha chú mình để làm điều sai trái cũng như những người dân khi bị dính vào kiện cáo thì chỉ tìm cách hối lộ để được việc, nhưng kết cục, việc không được mà lại làm hư hỏng quan lại và vợ con họ.

129. KẾT CỤC CỦA NHỮNG KẺ BUÔN LẬU "XUYÊN QUỐC GIA"

Không phải cho đến gần đây, mà cả dưới thời phong kiến cũng đã xảy ra tình trạng buôn lậu "*xuyên quốc gia*". Nhiều vụ diễn ra trên một phạm vi rộng, gây tác hại lớn đã bị phát giác và xử lý nghiêm khắc.

Vào tháng Ba năm Tân Mão, đời Vua Minh Mạng (1831), một số thuyền buôn của người nước Thanh đi đến khu vực cửa biển Đồng Muối ở Nam Định và Càn Hải thuộc trấn Nghệ An đã bị quan quân đi tuần bắt giữ. Khám xét các thuyền này, các quan Vệ úy **(8)** Nguyễn Lương Huy và Phó Vệ úy **(8)** Đoàn Dưỡng thấy có thuốc phiện. Lẽ ra phải đưa toàn bộ người, thuyền, hàng buôn lậu bị bắt giữ về đất liền ngay thì các viên quan trên lại lệnh cho binh lính cướp toàn bộ của cải của những người buôn rồi mới đưa thuyền, thuốc phiện và người về đồn Biện Sơn (nay thuộc tỉnh Thanh Hoá). Sau đó, họ lại đi tuần tiếp ở ngoài khơi. Nhưng những người buôn nước Thanh đã tố giác với các quan phụ trách đồn Biện Sơn về hành vi "*trấn lột*" của các vị quan trên.

Cả hai vụ việc trên đã được tâu lên Vua Minh Mệnh.

Vua một mặt lệnh cho bọn Nguyễn Lương Huy và Đoàn Dưỡng phải lập tức rút quân về, giao cho bộ Hình xét xử; mặt khác giao những người buôn lậu và tang vật cho các quan Khâm phái **(77)** ở Thanh Hoa là bọn Nguyễn Kim Bảng, Lê Vạn Công tra hỏi, lập án. Các quan đề nghị kẻ chính phạm buôn lậu tội lưu **(158)**, chủ thuyền tội đồ **(158)**, các lái thuyền và chân sào thì bị đánh trượng; tịch thu thuyền và hàng lậu. Bộ Hình xét lại án: các lái thuyền và chân sào cũng phải chịu tội đồ.

Án được dâng lên Vua Minh Mạng. Vua chuẩn y theo đề nghị trên. Tuy nhiên, khi án chưa được thi hành thì Vua lại nhận được lời Tâu rằng, của cải trong thuyền nhiều như thế ắt không phải chỉ riêng của bọn buôn lậu người nước ngoài mà có cả sự liên kết với những kẻ buôn lậu ở Bắc Thành. Vua lại lệnh cho các quan ở Bắc Thành tra xét kỹ các tình tiết để tìm ra và trị tội cả những kẻ phú thương gian lậu *"làm lộn bậy lẽ phải trong nước"*.

Các quan ở Bắc Thành đã tra xét lại các lái buôn người nước Thanh đến ba lần. Cuối cùng, những người này phải thú nhận rằng, có một số lái buôn người Việt chung vốn với họ để buôn lậu số thuốc phiện và các hàng hóa trên. Quan Bắc Thành lập lại án và tâu lên. Vua sai đình thần chuẩn y án với mức tăng nặng. Cụ thể:

- Người cầm đầu việc buôn lậu phải chịu giảo giam hậu **(160)**.

- Chủ thuyền và các đàn em phải tội lưu **(158)**.

- Lái thuyền và các chân sào đều bị đánh trượng **(158)** rồi tha.

- Võ quan Nguyễn Lương Huy bị đánh 100 gậy rồi bị trảm giam hậu **(160)**. Thuộc hạ của Huy là Hồ Văn Mậu - chính phạm trấn lột hàng của người buôn bị chém đầu bêu ở cửa biển Thanh Hoa. Các tòng phạm bị phát vãng, sung quân. Riêng Đoàn Dưỡng qua tra xét các quan còn thấy năm trước còn phạm tội giết người nên đề nghị xử nặng, nhưng Dưỡng lo sợ nên đã chết trong ngục.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập Ba)

Lời bàn:

Xin không bình luận gì thêm về việc phạm tội của các vị quan trong vụ án này, mà chỉ bàn về việc vi phạm pháp luật của những người dân. Họ đã phạm tội buôn lậu, lại là buôn lậu thuốc phiện. Hơn nữa, ở đây có sự câu kết giữa những kẻ buôn lậu của cả hai nước. Với những tội như thế, họ bị xử phạt với mức án nặng là thích đáng.

130. ĐIẾM CANH, TRẠM THUẾ VÀ TỘI PHẠM

Vào thời Vua Thiệu Trị, ở châu Vạn Ninh, tỉnh Quảng Yên, có ghềnh Chá Mang là nơi tiếp giáp với địa giới nhà Thanh[1]. Từ lâu, nơi đây có đặt một điếm canh để dân phòng canh gác, chủ yếu nhằm kiểm soát những người qua lại biên giới trái phép.

Thế nhưng, vào năm Ất Tỵ (1845), một người dân địa phương là Cao Uẩn Phác đã lót tiền cho Trần Thịnh Trạch là anh ruột người vợ lẽ của Vũ Doãn Cung - Bố chính **(123)** tỉnh Quảng Yên để nhờ Thịnh Trạch nói với Vũ Doãn Cung cho được giữ điếm canh đó. Công việc "đầu xuôi đuôi lọt", Cao Uẩn Phác được giữ điếm canh và lập tức đã biến nơi đây thành trạm thu thuế, tự tiện thu tiền của những người buôn bán qua lại biên giới và sách nhiễu họ đủ điều. Không dừng ở đó, Phác còn vượt sang địa giới nước Thanh gây rối, bị quan Châu Khâm của nước này bắt giữ, giao lại cho quan Việt Nam. Khi đó, Án sát **(123)** tỉnh Quảng Yên

[1] Nay là khu vực biên giới Việt - Trung ở thị xã Móng Cái (tỉnh Quảng Ninh).

là Đặng Kim Giám cho rằng, quan Châu Khâm nhà Thanh đưa *tờ tư*[1] không hợp lệ nên không xét hỏi tội của Cao Uẩn Phác. Và kẻ làm liều này vẫn cứ ung dung ngồi ở "*trạm thu thuế*" do y lập ra để thu tiền và sách nhiễu những người buôn bán.

Tuy nhiên, vụ việc trên bị một số quan lại phát hiện và tâu về triều đình. Vua Thiệu Trị sai các quan bộ Hình đến tận nơi xảy ra vụ việc tra xét. Sự việc được làm sáng tỏ. Cao Uẩn Phác sau đó bị chém bêu đầu, Trần Thịnh Trạch bị xử trảm giam hậu **(160)**, Vũ Doãn Cung bị phạt trượng tột bậc **(158)** và tội đồ **(158)**, Đặng Kim Giám bị cách chức nhưng được đi "*hiệu lực*" **(61)**.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập XXV)

Lời bàn:

Câu chuyện trên chúng ta thấy, nguyên do đầu tiên của vụ án trước hết là do Cao Uẩn Phác, kẻ vì hám lợi đã phạm phải ba tội:

- Tội hối lộ các quan trên;

- Tội tự tiện biến điếm canh thành trạm thuế để thu tiền và sách nhiễu những người buôn bán qua lại biên giới;

[1] Tức tờ thông báo.

- Tội vượt biên giới trái phép và gây rối ở nước láng giềng.

Điều đáng lưu ý là, hành động hối lộ để sau đó có điều kiện làm càn của Cao Uẩn Phác còn là khởi nguồn cho sự phạm luật của hai viên quan đầu tỉnh và một người dân là người nhà của một trong hai vị quan đó.

Với sự "mù luật" và "liều luật" như trên, Cao Uẩn Phác nhận tội chết là đích đáng. Những vị quan đầu tỉnh cũng phải chịu các mức phạt nghiêm khắc của pháp luật. Vụ án là bài học cảnh tỉnh cho những người dân hám lợi làm liều, những vị quan dễ dàng nhận hối lộ và bao che cho kẻ phạm tội cùng những kẻ là người nhà, người thân quen của các vị quan vì thiếu hiểu biết và hám lợi mà làm "cầu nối" cho sự phạm luật trên đây.

131. LẬT LỌNG CON BUÔN

Vào thời Vua Thiệu Trị, tại tỉnh Phú Yên có tên Hoàng Văn Lộc làm nghề buôn bán. Thấy việc buôn các mặt hàng trong nước không có nhiều lãi và "*chậm phất*", Hoàng Văn Lộc ngầm vượt biên ra nước ngoài buôn lậu tơ sống, thuốc phiện, từ đó giàu lên nhanh chóng. Có người cáo giác hành vi buôn lậu của Lộc lên quan tỉnh, song Lộc luôn giảo quyệt, tìm cách đút lót những người có trách nhiệm tra xét nên chỉ bị hỏi qua loa và lại được thả về, rồi lại tiếp tục đi buôn lậu và bị bắt. Ngựa quen đường cũ, Lộc lại đem tiền của hối lộ các quan và lại được thả ra.

Sau khi thoát tội, Lộc lại đem tiền để "*tạ ơn*" những người đã "*giúp đỡ*" mình. Trong số các vị quan nhận tiền tạ của Lộc, Nguyễn Văn Lý là Án sát **(123)** nhận tới 50 lạng bạc và hai lạng kỳ nam. Tuy nhiên, lại có người là Bố chính **(123)** Trần Văn Thông khước từ. Trong khi đó, một số lại dịch biết Lộc làm việc hối lộ nhân cơ đó cũng đòi ăn tiền. Lộc khi đó đã "*khỏi vòng cong đuôi*", không những không đáp ứng sự vòi vĩnh của các lại dịch, mà còn đem việc các quan tỉnh nhận tiền của mình tố giác lên tận triều đình! Các quan bộ Hình làm Sớ dâng lên Vua Thiệu Trị, tâu trình vụ việc kể trên.

Vua Thiệu Trị bèn sai hai viên quan là Biện lý **(6)** bộ Công Ngô Văn Địch và Ngự sử **(52)** Chu Duy vào Phú Yên tra xét. Nghe tin đó, Nguyễn Văn Lý đem số bạc và kỳ nam đã nhận của Lộc nộp lại. Các quan nhận lại số tiền trên và đề nghị chiếu luật xử Lý với mức án *"phát lưu"* **(158)**, còn Trần Văn Thông tuy không nhận hối lộ nhưng không tâu báo vụ việc lên trên cũng bị đề nghị giáng chức và điều đi nơi khác.

Khi án được đưa ra, Nguyễn Văn Lý làm đơn kêu oan, Ty Tam pháp **(99)** đem vụ việc tâu lên. Vua Thiệu Trị nhận được bản Tâu và dụ rằng: *"Lộc là tên lái buôn gian dối, xảo quyệt, án trước để cho miễn nghị, nay lại phạm tội, nếu tha thì thật là khinh thường pháp luật. Lý nhận hối lộ khi xong việc, bị phát giác thì trả lại tang bạc (tiền tham tang), nhưng lẽ nào lại không có tội?"* Rồi Vua lệnh cho các quan phúc tra lại. Các quan đã phanh phui ra được những sự gian dối của Lộc và đề nghị xử tử hình y; đồng thời xin cho Nguyễn Văn Lý chỉ phải bị phạt trượng và tội đồ. Vua lại giao cho các quan triều đình xét lại một lần nữa. Cuối cùng, Hoàng Văn Lộc bị tội đánh trượng và lưu **(158)**, Nguyễn Văn Lý được theo án như trên. Vụ án xảy ra vào tháng Bảy năm Giáp Thìn (1844).

(Nguyễn Văn Lý, người làng Đông Tác, huyện Thọ Xương; nay thuộc phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, đỗ Tiến sỹ **(69)** khoa Nhâm Thìn, đời Vua Minh Mạng (năm 1832), dân gian thường gọi là *"Ông Nghè Đông Tác"*. Về sau ông được phục chức Đốc học **(123)**.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập XXV)

Lời bàn:

Ở đây không bàn đến việc xử những người vi phạm như vậy là nặng hay nhẹ mà chỉ nói đến "nhân vật trung tâm" của vụ án là Hoàng Văn Lộc. Lộc đã phạm một loạt tội: trước hết ngầm vượt biển ra nước ngoài buôn lậu, lại buôn hàng "quốc cấm" - là những việc mà Nhà nước phong kiến xưa kia tuyệt đối cấm kỵ; tiếp đó dùng tiền hối lộ các quan để thoát tội và rồi lại tráo trở làm đơn tố giác họ. Vụ án này là bài học cảnh tỉnh cho những người chuyên dùng tiền buôn bán phi pháp để đi làm việc hối lộ và những vị quan thường hay nhận tiền của những dân buôn lậu tráo trở.

132. TỪ CÀN QUẤY ĐẾN PHẠM TỘI

Vào tháng Chạp năm Ất Tỵ đời Vua Thiệu Trị (khoảng đầu năm 1846), ở một làng quê tỉnh Hưng Yên có hai tên Vũ Danh Thiện và Trịnh Thế Dụ là những kẻ càn quấy, hay gây sự với mọi người, bị nhiều người thù ghét. Cũng ở làng ấy, có hai người là Vũ Văn Thạc và Trần Đại Cư vì bị bọn Thiện, Dụ bắt nạt nhiều lần nên đã trả thù bằng cách ngầm bỏ gươm giáo vào nhà những kẻ càn quấy rồi đi tố cáo với quan trên rằng, bọn Thiện, Dụ *"đang có âm mưu làm phản"*.

Phan Bá Đạt là Tổng đốc **(123)** Định - An[1] nhận được lời tâu báo đã vội tin, điều ngay quân lính đến bắt. Một thuộc lại của Phan Bá Đạt là Nguyễn Văn Quyền lại bức cung, buộc bọn Thiện, Dụ phải nhận là *"đang định làm phản"*, từ đó quan quân đã bắt oan rất nhiều người. Có đến hơn 200 người bị tạm giam.

Sau đó, một nhóm nhà giàu của những người bị bắt đã phải nộp hơn 700 quan tiền cho quan quân để những người bị bắt oan được thả tự do. Phan Bá Đạt nhận số tiền đó

[1] Hai tỉnh Nam Định - Hưng Yên.

và lạ lùng thay, đem chia cho tất cả các lại dịch và cả những tù nhân đang bị giam ở trong ngục!

Sau khi thoát khỏi ngục, hai tên Vũ Danh Thiện và Trịnh Thế Dụ lại đi kêu kiện vượt bậc để biện oan, nêu rõ tình tiết các quan nhận hối lộ. Vua Thiệu Trị sai quan Ngự sử **(52)** Trần Kinh Vỹ và Tả Tham tri **(87)** Trương Văn Uyển đến Hưng Yên điều tra. Bọn Vũ Văn Thạc và Trần Đại Cư phải thú nhận việc vu khống của mình, các quan có liên quan cũng phải nhận lầm lỗi. Các quan thanh tra tâu vụ việc trên về triều. Tất cả các quan đầu tỉnh ở Nam Định - Hưng Yên đều phải về triều giải trình, song đổ lỗi cho nhau nên tất cả đều bị giải chức chờ xét xử. Các quan mới về nhậm trị ở Hưng Yên được giao xét kỹ "*án làm giặc*" của bọn Vũ Danh Thiện và Trịnh Thế Dụ.

Sự việc không dừng lại ở đó. Sau khi bị giải về kinh đô, Phan Bá Đạt lại làm đơn tố cáo những lỗi lầm của các quan Thanh tra là Trần Kinh Vỹ, Trương Văn Uyển, rồi cả hai bên cùng dèm pha nhau, thành thử, án để ứ đọng không xử được. Vua Thiệu Trị phải giao cho đình thần tra xét. Cuối cùng, các quan triều đình cũng đưa ra được một bản án đối với các can phạm:

- Hai tên Vũ Danh Thiện và Trịnh Thế Dụ tuy không bị khép vào tội "*mưu làm loạn*" nhưng cũng phải chịu tội đồ **(158)** vì tội càn quấy.

- Bọn Vũ Văn Thạc và Trần Đại Cư bị khép vào tội vu cáo.

- Các quan có liên quan đến việc bức cung đối với bọn Danh Thiện, Thế Dụ và bắt giam nhiều người cũng bị giáng phạt khác nhau; riêng Phan Bá Đạt thì bị cách chức xuống làm Viên ngoại lang **(87)**, chưa kịp thi hành án thì đã chết ở trong ngục.

- Các quan Thanh tra Trần Kinh Vỹ, Trương Văn Uyển... qua tra xét cũng bị đánh 100 trượng và đày đi làm lính vì "*hạnh kiểm xấu*".

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập XXV)

Lời bàn:

Vụ án có nhiều tình tiết phức tạp được tóm tắt lại trên đây liên quan đến cả dân thường, nhiều quan lại ở cả cấp tỉnh và triều đình. Tuy nhiên, điểm khởi đầu và mấu chốt của vụ án chính là những người dân, cụ thể là hai tên Vũ Danh Thiện và Trịnh Thế Dụ. Chúng là những kẻ ngang tàng, càn quấy, gây mất trật tự an ninh làng xóm, là nguyên nhân của việc hai tên Vũ Văn Thạc và Trần Đại Cư vì muốn trả thù đã phạm tội vu khống, lập hiện trường giả về tội "mưu làm loạn" của chúng. Rồi chính từ việc phạm tội "dắt dây" này lại dẫn đến hành vi phạm tội - hoặc vì sơ suất, hoặc vì vụ lợi của một loạt quan lại cấp tỉnh, trong đó, người chịu trách nhiệm cao nhất là Tổng đốc Định - An Phan Bá Đạt[1]; để rốt

[1] *Phan Bá Đạt (1787 - 1846), người làng Yên Việt Hạ, huyện La Sơn,*

cuộc, tất cả phải chịu những hình phạt nghiêm khắc của pháp luật.

Vụ án này cho thấy, mỗi người dù sống ở đâu và làm việc gì, vị thế xã hội ra sao cũng phải biết "giữ mình" trong khuôn khổ của pháp luật. Nếu không, giữa người tốt và kẻ phạm tội chỉ là một khoảng cách rất mong manh.

(tiếp theo tr. 200) nay thuộc xã Đức Châu, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, đỗ Tiến sỹ khoa Nhâm Ngọ đời Vua Minh Mạng (năm 1822), trải các chức quan: Hàn lâm viện ***(55)****, Hữu Thị lang bộ Lại* ***(87)****, Hiệp trấn* ***(161)*** *Sơn Tây, Tổng đốc Định - An.*

133. MẠNG NGƯỜI VÀ "MẠNG QUAN"



ào năm Đinh Hợi đời Vua Thiệu Trị (1847), ở phủ Hàm Thuận, tỉnh Bình Thuận có tên Trần Long thuê người đến nhà làm cho mình. Được ít ngày, người làm thuê bỗng đột ngột bỏ đi không rõ tăm tích. Mẹ của người đó đến nhà Trần Long đòi bồi thường, không được Long chấp nhận, quay ra đe doạ Long cũng không xong, bèn phát đơn kiện, vu cho Trần Long đánh chết con bà rồi phi tang. Tri phủ Nguyễn Bá Nhạ nhận đơn tra xét không kỹ, lại tra tấn Long rất dữ nên Long buộc phải chịu tội giảo giam hậu **(160)**. Án chưa được thi hành thì người làm thuê kia lại bỗng nhiên trở về. Nguyễn Đăng Uẩn là Thự **(55)** Tuần phủ **(123)** đem việc đó tâu lên.

Vua Thiệu Trị lấy làm lạ, nói: *"Mạng người rất quan trọng, sống chết quan hệ ở đó. Từ trước đến nay, đối với việc hình ngục, ta thường không nỡ chỉ lấy tấm lòng, mà cũng không nỡ lấy chính sự để xử. Các nha môn xét hỏi việc hình phải gia tâm cẩn thận mới được. Không ngờ ở dưới ánh sáng mặt trời, bọn ma quỷ còn dám trá hình như thế! Nếu Trần Long đã bị xử rồi thì kẻ vô tội ấy há chẳng ngậm oan ở dưới đất sao?"*

Rồi Vua sai Nguyễn Đăng Uẩn tra xét lại. Cuối cùng,

Trần Long được tha, người đàn bà vu cáo kia phải chịu tội chết. Còn Nguyễn Bá Nhạ bị cách chức.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập XXVI)

Lời bàn:

Câu chuyện cho thấy hai điều về mặt pháp luật dân sự và hành chính.

Một là, người phụ nữ có con đi làm thuê đã vội "hình sự hóa" quan hệ dân sự (khi con đang đi làm thuê bỏ đi đâu) đã không bình tĩnh xem xét các mối quan hệ của con để tìm con, mà đã vội đến đòi tiền Trần Long, sau đó lại làm đơn kiện Long, hơn nữa lại vu cáo cho Trần Long tội đánh chết người; để rồi chính bà ta phải chịu cái chết vì tội "phản tọa". Đây là bài học cho tất cả những ai khi phải giải quyết các việc dân sự, cần bình tĩnh, thận trọng xem xét để giải quyết sự việc "có lý có tình", tránh vội vàng khiếu kiện, nhiều khi không chỉ mất cả tình mà còn can vào vòng pháp luật .

Hai là, Nguyễn Bá Nhạ là Tri phủ không xem xét thấu đáo các tình tiết, đã vội dùng quyền để tra tấn, ép cung Trần Long, buộc Long phải chịu tội "giảo giam hậu". Việc ông ta chỉ bị cách chức như vậy là quá nhẹ. Đây là bài học cho những người có trách nhiệm giải quyết các việc liên quan đến các quan hệ dân sự, hình sự, chớ hàm hồ xét đoán.

134. TỪ VIỆC THUA BẠC ...

Cuối năm Nhâm Thân đời Vua Tự Đức (1872), ở huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Nội[1] có tên Dũng và tên Uông rủ nhau uống rượu rồi đánh bạc. Tên Uông bị thua đến 160 quan, không có tiền trả ngay, phải ký nợ. Sau một thời gian khá lâu, Uông vẫn không trả được nợ, tên Dũng bèn thuê tên Chấp đến đòi hộ. Uông vẫn không trả. Tức khí, Chấp kéo đồng bọn đánh Uông đến chết. Các quan tỉnh Hà Nội lập án xử tên Dũng tội giảo giam hậu **(160)**, tên Chấp bị tội lưu **(158)** và những tên tham gia cũng bị tội theo các mức khác nhau.

Án được trình lên Vua Tự Đức. Vua y án và thông dụ cho các địa phương trong cả nước: *"Cái tệ uống rượu, đánh bạc làm hại người quá lắm, trước thì cược tiền cùng rót, họp nhau để uống, sau đến phá sản hết của, cùng túng sinh ra trộm cắp, cướp giật, làm cho việc hình án thêm nhiều. Kẻ phạm tội thì đáng ghét, kẻ ngu thì đáng thương. Cần phải làm cho thói xấu đó tuyệt mầm mống từ khi nó chưa mọc,*

[1] Nay là huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây, chưa rõ vụ việc xảy ra ở làng xã nào.

ngăn cấm từ khi nó chưa phát ra. Đó là trách nhiệm của người đứng đầu trông coi các địa hạt. Vậy mà có kẻ tham lam thì lại dựa vào đó mà kiếm lợi riêng, những kẻ cẩu thả thì điềm nhiên không quan tâm, để cho trong làng xóm tự ý bừa bãi, không còn kiêng sợ gì cả. Như vụ việc trên đây ở Hà Nội, bỏ ra ít tiền rồi ức hiếp người ta để được trả nhiều, vì đòi nợ mà xảy ra án mạng. Thật đáng giận, đáng thương. Nhân nghĩ lệnh cấm uống rượu, đánh bạc nhiều lần đã có điều luật rõ ràng, không biết các người trông coi một địa hạt thường ngày có hiểu bảo lệnh cấm ấy cho dân biết rõ ràng hay không, để đến nỗi sinh ra tệ nạn, như thế thì chức vụ cai quản trong làng và chăn dắt dân ở đâu? Vậy từ nay trở đi phải tuân theo, làm dân của ta chớ làm những việc vô ích. Kẻ làm cha anh phải dạy bảo con em, người làm tổng lý phải xem xét dân trong xã. Các quan tỉnh, phủ huyện nơi nào cũng phải thường xuyên kiểm soát. Phàm bất cứ ai họp nhau uống rượu, đánh bạc, nhất thiết cấm chỉ hết để ngăn ngừa phong tục đồi bại. Nếu đã qua sự răn bảo mà còn phát xuất những việc án như thế, các kẻ can phạm phải bị trị tội nặng, các người là cha anh và các tổng lý bị chiếu luật trị tội, việc nghiêm trọng thì quan phủ huyện tỉnh cũng phải nghị giảm một bậc".

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập XXXII)

Lời bàn:

Cha ông ta xưa đã có câu "Cờ bạc là bác thằng

bần". Lời tổng kết đó hoàn toàn đúng với những người có tên trong câu chuyện này. Hơn thế nữa, từ thua bạc mà dẫn đến trộm cướp, tù tội, tan cửa nát nhà, làm rối trật tự xã hội cũng là điều được cha ông ta cảnh báo từ lâu và Nhà nước các thời đều có lệnh cấm chỉ. Lời Dụ của Vua Tự Đức khẳng định trách nhiệm của các quan và kỳ mục, chức dịch các địa phương trong việc ngăn chặn tệ nạn này. Câu chuyện trên đây cùng lời Dụ của Vua Tự Đức hẳn vẫn "không cũ" đối với những người máu mê mong tìm đến sự giàu nhanh trên chiếu bạc.

135. TRÒ GIAN LẬN, THẦY BỊ GIÁNG CHỨC

Nguyễn Tư Giản (1822-1890), tự là Thạch Nông, tên chính là Nguyễn Văn Phú, người làng Du Nội, xã Du Lâm, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh; nay là thôn Du Nội, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, đỗ Hoàng giáp **(69)** khoa Giáp Thìn đời Vua Thiệu Trị (năm 1844). Ông đảm nhận nhiều chức vụ quan trọng dưới triều Vua Tự Đức, từng đi sứ sang nhà Thanh năm 1868, tham gia chỉ huy tiễu phỉ ở vùng biển Đông Bắc. Với cương vị Hiệp lý **(63)** Đê chính **(35)** Bắc Kỳ từ năm 1857 - 1862, Nguyễn Tư Giản đã đề xuất nhiều sáng kiến vào công cuộc trị thủy cho vùng đồng bằng Bắc Bộ. Sử cũ ghi lại, ông nổi tiếng không chỉ là vị quan tài năng (vì thế được Vua phê bút son đổi tên là Nguyễn Tư Giản), hết lòng vì nước, cương trực, thanh liêm, về hưu không một tấc đất, gian nhà ở quê mà còn vì một chuyện sau đây: chỉ vì một sơ suất mà ông để học trò lợi dụng gian lận, khiến ông đang ở trên đỉnh cao của danh vọng - Thượng thư bộ Lại **(87)** đã bị giáng chức.

Bấy giờ là vào tháng Bảy năm Ất Hợi, đời Vua Tự Đức (1875), có người học trò cũ của Nguyễn Tư Giản là Phan

Văn Nhã làm giả ấn quan phòng tỉnh Thanh Hóa, mạo làm bằng Cửu phẩm **(130)** cấp bằng chở bổ[1] để xin vào làm việc ở bộ. Do sơ suất, không biết được thủ đoạn làm bằng giả tinh vi của Phan Văn Nhã nên các quan bộ Lại là Tham tri **(87)** Nguyễn Văn Thùy và Thị lang **(87)** Nguyễn Mậu Đạo đều ký vào bản duyệt tuyển Phan Văn Nhã làm việc ở bộ. Tin tưởng vào cấp dưới, Nguyễn Tư Giản lúc đó là Thượng thư bộ Lại cũng ký và đóng dấu văn bản trên. Phan Văn Nhã về làm việc ở bộ.

Tuy nhiên, vụ việc lập tức bị phát giác, do nhiều quan lại cho rằng, các quan đứng đầu bộ đã tư vị cho Phan Văn Nhã vì Nhã là học trò của Nguyễn Tư Giản, theo luật "Hồi tỵ" thì Nhã không thể làm việc ở bộ cùng với thầy được[2]. Đến khi tra xét lại giấy tờ, Biện lý **(6)** Tôn Thất Phan mới thấy, văn bằng của Phan Văn Nhã là văn bằng giả, bèn đem việc ấy tâu lên Vua Tự Đức. Vua liền giao cho Pháp ty **(99)** tra xét. Phan Văn Nhã sợ hãi bỏ trốn khỏi công sở.

Sau một thời gian, các quan Pháp ty trình lên Vua bản án với các mức án như sau:

- Phan Văn Nhã bị trảm giam hậu **(160)**, nhưng đang bỏ trốn, lệnh cho tìm bắt để trị tội.

[1] Tức có bằng Cửu phẩm này mới được quyền đi xin việc hoặc chờ được bổ việc ở các công sở.

[2] Xem Câu chuyện số 17, tập 1: *"Luật Hồi tỵ"*.

- Nguyễn Tư Giản không tra xét cẩn thận việc duyệt tuyển trên đây bị giáng bốn cấp và phải đổi bổ sang chức khác.

- Nguyễn Văn Thùy và Nguyễn Mậu Đạo phải phạt lương sáu tháng vì thiếu trách nhiệm trong tuyển bổ.

Bản án được đưa ra Nội các **(92)** bàn. Nhiều quan trong Nội các cho rằng, lời Tâu của Nguyễn Tư Giản so với lời khai của các nhân chứng không khớp nhau, nên án xử như vậy là chưa xứng với tội; chiếu theo luật *"trả lời vua, dâng thư không đúng sự thật"* thì Giản phải bị tội mãn trượng và đồ **(158)**.

Vua Tự Đức xem kỹ lời Tâu của các quan Nội các liền phê vào bản án:

- Nguyễn Tư Giản thiên tư dung túng, phụ lòng yêu dùng của Trẫm, phải cách chức ngay, chuẩn cho lên miền núi mộ dân khẩn hoang làm việc chuộc tội.

- Nguyễn Văn Thùy, Nguyễn Mậu Đạo giáng một trật, Thùy xuống làm Thị lang nhưng vẫn lãnh chức Tham tri, Đạo xuống làm Quang lộc tự Khanh **(89)** nhưng vẫn là Thị lang, để răn chừa kẻ hùa theo.

- Tôn Thất Phan có công cáo giác, được thăng làm Quang lộc tự Khanh, nhưng vẫn làm Biện lý để khuyến khích.

Sau đó, Vua cho Thự **(56)** Hiệp biện Đại học sỹ **(62)**, Lãnh **(56)** Thượng thư bộ Lễ Lê Bá Thận trông coi bộ Lại.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập XXXIII)

Lời bàn:

Chỉ vì học trò cũ mạo văn bằng chứng chỉ để được tuyển vào làm việc mà thầy dạy, nay dù ở đỉnh cao của danh vọng và quyền lực (Thượng thư bộ Lại) đã phải mất chức, đi làm đồn điền ở miền núi xa xôi, cùng với đó là hai vị Tham tri, Thị lang bị phạt lương đến sáu tháng. Đây là vụ án hy hữu, xử kẻ gian lận văn bằng trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam. Vụ án cho thấy tính nghiêm khắc của Vua Tự Đức đối với hành vi gian lận văn bằng và sự quan liêu, tắc trách của các quan bộ Lại.

Trong xã hội ta ngày nay, còn có không ít kẻ táng tận lương tâm làm văn bằng giả để bán cho những kẻ ham hố, dùng bằng giả "qua mặt" được nhiều cấp, nhiều ngành, nhiều cán bộ có trách nhiệm tuyển bổ công chức để từ đó, "chui" vào làm việc ở các cơ quan nhà nước hoặc được "ngoi" cao trên bậc thang quyền lực theo thỏa muốn của họ.

Ước gì có một phép mầu để trị bọn gian xảo này, để bộ máy công quyền được trong sạch, cơ quan nhà nước tuyển được những nhân tài thực học và có đức.

136. KHU ĐẤT CHỢ VÀ 45 NĂM TRANH CHẤP[1]

Làng Cổ Loa cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII là một xã thuộc huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc; nay thuộc xã Cổ Loa, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, nổi danh trong lịch sử Việt Nam bởi từng hai lần là Kinh đô của đất nước. Lần đầu là Kinh đô của nước Âu Lạc dưới thời Thục An Dương Vương (năm 257 trước Công nguyên), với ba vòng Loa thành sừng sững, có nỏ thần đầy hiệu nghiệm. Lần thứ hai dưới thời Ngô Quyền và các vua con kế vị, từ năm 939 - 965. Làng có chợ Sa nổi tiếng là một chợ lớn của huyện Đông Ngàn đất Kinh Bắc. Chợ ở trong khu vực thành Nội, có đền thờ An Dương Vương và am thờ Mỵ Châu công chúa. Kề cận làng về Tây là làng Dục Tú. Vào thời trung đại, giữa hai làng đã xảy ra những tranh chấp đất đai, trong đó có vụ tranh chấp

[1] Tư liệu của câu chuyện này tôi mới phát hiện được, khi bản thảo đã được hoàn thành. Tình tiết câu chuyện liên quan đến nhiều thành phần xã hội ở làng xã và quan lại các cấp. Vì thế, tôi tạm xếp ở vị trí cuối cùng.

khu đất chợ kéo dài trên 45 năm, từ giữa thế kỷ XVII cho đến đầu thế kỷ XVIII. Cội nguồn của việc tranh chấp này được cắt nghĩa bằng câu chuyện dân gian lưu truyền từ xa xưa cho đến ngày nay.

Chuyện kể rằng, sau chiến thắng Bạch Đằng chống quân Nam Hán (năm 938), Ngô Quyền lên ngôi, đóng đô ở Cổ Loa. Trong thời gian này, ông kết duyên với cô gái cắt cỏ người họ Đỗ ở làng Dục Tú. Sau khi trở thành phi, bà này không có khả năng sinh con, nên được Ngô Quyền cho về nhà và cho được thả một quả bưởi (có thuyết nói là một thúng trấu) xuống sông Hoàng Giang, để bưởi (hay trấu) trôi từ Dục Tú xuống Cổ Loa. Bưởi (trấu) trôi đến đâu, đất đai đôi bờ sông thuộc về Dục Tú đến đó. Cuối cùng, bưởi dừng lại ở gốc đa ven thành Nội Cổ Loa. Vì thế mới có câu "*Chợ Sa của Cổ Loa, cây đa của Dục Tú*". Lấy cớ "*cây đa ở đâu đất làng đến đó*", người làng Dục Tú đã tranh chấp khu vực này với Cổ Loa. Dân gian còn truyền thêm: phần đất của Cổ Loa mà bà phi họ Đỗ làng Dục Tú đem về cho làng rộng đến 100 mẫu, gồm 60 mẫu ruộng và 40 mẫu đất thành cổ. Vì phép nước, Cổ Loa đành tuân theo. Vào giữa thời trung đại, Cổ Loa chịu mất ruộng nhưng không chịu mất đất thành, bèn khiếu kiện kên quan trên. Quan trên cho rằng, cần phải bảo vệ thành Cổ Loa liên quan đến triều đại An Dương Vương nên đã xử thắng cho Cổ Loa, giành lại cả ruộng và đất thành[1]. Tuy nhiên, sau đó việc tranh chấp

[1] Trên thực tế, việc tranh chấp chỉ diễn ra quanh khu đất ở khu

vẫn tiếp diễn với tính chất căng thẳng hơn.

Toàn bộ vụ tranh chấp, khiếu kiện kéo dài này được ghi lại trên tấm bia trụ cỡ lớn, bốn mặt, đặt trong nhà bia ở bên phải đền An Dương Vương. Bia có tiêu đề "*Sắc lệnh pháp điện*", lập năm Vĩnh Thịnh thứ tư (1708).

Theo nội dung của bia trên thì việc tranh chấp khu đất chợ Sa giữa hai làng Cổ Loa và Dục Tú đã có từ lâu. Vào năm đầu thời Cảnh Trị (1663), dân làng Cổ Loa đứng đầu là các quan viên Xã trưởng (**86**), Hương trưởng **(86)** và một số quan lại là người làng đã đệ đơn lên nha phủ Từ Sơn tố cáo người xã Dục Tú cậy quyền và đông người, đem theo gậy gộc, khí giới đến gây sự với người Cổ Loa, có người bị đánh gần chết; sau đó lại vu cáo người xã Cổ Loa làm điều trái pháp luật.

(tiếp theo tr. 212) vực chợ Sa. Chưa rõ thời trung đại, quy mô của chợ này ra sao, nhưng thời cận đại, đây là một chợ lớn. Theo bản *Hương ước làng Cổ Loa* lập năm 1942, hiện còn lưu tại Thư viện Thông tin KHXH, ký hiệu Hư. 4858 thì chợ có đến 130 gian hàng, được chia làm ba hạng để thu thuế đối với những người vào bán hàng tại đây. Tổng số tiền thuế thu từ 130 gian hàng này mỗi năm là 79 đồng, đáp ứng phần quan trọng vào việc chi tiêu hàng năm của làng.

Không chỉ là một chợ lớn về quy mô và nguồn thu trực tiếp, chợ Sa còn nằm trong khu vực thành nội Cổ Loa, có các di tích đình miếu thờ An Dương Vương nên nguồn thu của chợ kết hợp với nguồn lợi từ các di tích nhiều, lại nằm giữa hai làng Cổ Loa và Dục Tú. Đây mới chính là đầu mối, là ngọn nguồn của việc tranh chấp giữa hai làng.

Trong khi đó, các quan viên xã, thôn trưởng xã Dục Tú cũng có đơn tố cáo người Cổ Loa cậy trong xã có nhiều nhà quyền thế, bất chấp pháp luật, sinh lòng man trá không sợ quan trên. Vào một ngày nọ, đã huy động đến hơn 500 người, đem theo chiêng trống, cờ, giáo mác chia làm 9 đội phục kích (?) các ngả đường, xóa bỏ mốc cối, chặt cây đa, trồng hàng rào tre, chắn lấp đường đi, lại còn chửi bới, lăng mạ, đánh người xã Dục Tú. Xã Dục Tú đã cử người lên nha huyện trình bày rõ vụ việc, yêu cầu nha huyện buộc Cổ Loa trả lại cây đa trên.

Các quan ở phủ Từ Sơn xem xét kỹ các đơn của hai bên. Đơn của Cổ Loa cho rằng, trên bờ Cửa Nam thành cổ ở xứ Xích Hầu của xã ấy từ trước đã có cây đa lớn. Vào một ngày tháng Ba năm này (Quý Mão, 1663), mưa gió bão to làm cây đa bị đổ, vì thế xã mới cho chặt đi để tiện cho dân đi lại, không ngờ bị người xã Dục Tú lợi dụng việc đó để vu khống và nhận là cây đa của mình.

Trong khi đó, đơn của xã Dục Tú lại cho rằng, từ lâu xã đã có mốc giới ngoài đường lớn từ Quán Lung ở xứ Cầu Cống thông đến nửa phần chợ Cầu Sa, trong đó có một hàng cây gạo, tiếp cận đến địa phận xã Mạch Tràng. Từ trước đến nay không có người nào tranh chấp. Đến nay hai xã lại xảy ra tranh chấp, nhưng mỗi khi có kỳ khám xét của quan trên lại không bên nào đến tường trình để được phân xử rõ ràng. Thế rồi, hai xã đã không có tờ kiện cáo nhau nữa, nhưng không hiểu vì lý do gì mà đến ngày mồng 7 tháng Chín năm này, xã Cổ Loa có đơn tố cáo rằng, việc

kiện với xã Dục Tú đã diễn ra từ lâu mà vẫn không được giải quyết triệt để. Vậy xin quan trên cùng với hai xã Cổ Loa, Dục Tú đến tận nơi tra xét.

Các quan phủ Từ Sơn lệnh cho quan viên hai xã đến phủ xuất trình giấy tờ chứng cứ. Sau khi xem xét, các quan phủ nha đã phân xử như sau:

- Số ruộng ở xứ Sa La có 36 mẫu 2 sào 3 thước, trong đó có đất gò, chỗ nước vỡ y như trong sổ Tu tri[1], từ đấy về phía Tây gần nền thành Xích Hầu, mé trên thẳng xuống phía Nam gần đường đê thì trả về xã Dục Tú;

- Từ phía Bắc về phía Tây đến nền thành xứ Cầu Sa xứ Xích Hầu (như ghi trong sổ Tu tri của xã Cổ Loa) thì trả về cho xã Cổ Loa.

Song sau đó, xã Cổ Loa xuất trình ba bản đoán đều có lời rằng: xứ Xích Hậu và Cầu Sa trả cho xã Cổ Loa. Các quan phủ Từ Sơn bèn sức cho hai xã mang sổ Tu tri của mình lên để cùng lại viên của phủ xem xét lại thì chỉ có xã Cổ Loa mang sổ đến đúng hẹn, còn xã Dục Tú không đến. Nhân đó, Tri phủ Từ Sơn sai các lại viên xuống huyện Đông Ngàn lấy sổ Tu tri của hai xã ra để tra xét, đối chiếu; sau đó, phong kín cho lại viên mang về phủ, chờ khi hai xã mang sổ đến mới đem ra đối chiếu. Kết quả cho thấy, trong sổ Tu tri của xã Cổ Loa có ghi xứ chợ Xích Hậu có xứ

[1] *Sổ Tu tri,* tức Tu tri bạ, sổ ghi chép về các loại ruộng đất của từng làng xã cuối thế kỷ XVII, thời Nguyễn gọi là sổ Địa bạ.

Cầu Sa, giống như sổ Tu tri lưu ở huyện. Các lại viên của phủ còn thận trọng đến tận khu vực đất đai đang tranh chấp để xem xét thì thấy có cỏ gianh, các bụi tre, đến chỗ cây gạo, hình thế của hai bên không giống nhau. Căn cứ vào đó, các quan đã xử toàn bộ phần đất cùng cây cối trên đó cho xã Cổ Loa và lệnh: sau khi đã phân xử, hai bên phải hòa hảo, không được tranh chấp nữa, nếu bên nào còn cưỡng lại thì chuyển lên quan trên lấy luật pháp mà trị tội. Bản quyết án được viên Đề lại (**84**) của phủ là Đỗ Thế Phú ký ngày 20 tháng Chín năm đầu niên hiệu Cảnh Trị (1663).

Vụ tranh chấp tưởng như được giải quyết êm thấm, nhưng 31 năm sau (năm Giáp Tuất niên hiệu Chính Hòa, 1694)[1] lại bùng phát. Người xã Dục Tú phát đơn kiện, cho rằng khu đất chợ đó là của mình. Người xã Cổ Loa cũng kiện lại. Mãi đến năm Canh Thìn (1700), vụ kiện mới được phân giải: xã Cổ Loa giành lại khu đất ấy với điều kiện phải ghi vào quy định của làng là không được thu thuế chợ Sa đối với người làng Dục Tú; còn xã Dục Tú thì không được ghi đất ấy trong sổ Tu tri của mình.

Sự việc lại tưởng như đã được giải quyết. Nhưng, 5 năm

[1] Năm Giáp Tuất niên hiệu Chính Hòa, đời Vua Lê Hy Tông (1694), triều đình Lê - Trịnh ra lệnh cho các quan châu, huyện làm sổ địa giới, "phàm các địa phận các xã dân sở tại, từ núi sông đến khe lạch, ruộng, đất, chùa miếu, chợ, bến đò và đường sá ở bốn bề đều phải kê khai ghi chép hết cả, gọi là *Tu tri bạ*" (theo *Lịch triều tạp kỷ*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1975, tập I, tr. 142).

sau (Ất Dậu, 1705), các chức dịch xã Cổ Loa thấy trong sổ Tu tri của xã Dục Tú lại có hàng chữ ghi khu đất chợ 6 sào ở phía Tây thuộc quyền sở hữu của mình. Không chịu thiệt, xã Cổ Loa lại khiếu kiện, nhưng lần này, các quan Thừa ty **(156)** trấn Kinh Bắc đã xử thắng cho Dục Tú, đồng thời bắt Cổ Loa chịu tiền án phí là ba quan. Vừa mất đất, vừa bị phạt, người làng Cổ Loa đồng lòng khiếu kiện và lần này, không chỉ có những người đang sống trong làng, đứng đầu là các xã, thôn trưởng mà cả những người làng đang làm quan ở các nơi cũng tham dự, trong đó có cả quan Phụng sai **(77)** Đốc đồng **(43)** trấn Lạng Sơn, Giám sát Ngự sử **(52)** đạo Tuyên Quang Lại Duy Chí[1], Phụng thị Văn chức[2] Nguyễn Thái Vận... Tất cả đồng lòng cam kết theo đuổi vụ kiện để "*giành lại đất làng*" và lập ra "*thoả ước*" chung, vào ngày 13 tháng Sáu năm Vĩnh Thịnh thứ hai (1706), đồng thời nhất trí chọn, cử ba người là Xã trưởng Lại Công Bính, Đề lại Lê Đăng Thư và Cựu Xã trưởng Lại Công Lập thay mặt làng "*hàng ngày đi theo kiện*". Bản thỏa ước có điều khoản bảo vệ và bảo đảm quyền lợi cho những người "*nhận sứ mệnh*" cao cả thay mặt làng

[1] Lại Duy Chí (1673 - ?) là vị Tiến sỹ duy nhất của làng Cổ Loa, ông đỗ khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hòa đời Vua Lê Hy Tông (1700), làm quan đến Giám sát Ngự sử. Khi vụ kiện về đất đai này xảy ra năm Cảnh Trị nguyên niên (1663), ông mới 10 tuổi.

[2] Viên chức trong Hàn Lâm viện.

theo đuổi vụ kiện. Điều đáng lưu ý là bản thỏa ước này được gửi lên cả quan trên và có nội dung như sau:

- Trong vụ kiện này tốn kém bao nhiêu, dân xã cùng xin chịu.

- Trong khi đương kiện, dân xã sẽ chịu tất cả các khoản chi phí tốn kém cho người nào bị bắt giam; ai bị đánh đòn thì cứ một đòn, xã bồi thường một tiền, hoặc bị tra khảo bằng búa thì xã bồi thường cho mỗi búa là 30 đồng;

- Ai bị hình nặng[1] thì xã giết trâu bò, mổ lợn cúng tế trong ba kỳ giỗ theo đúng nghi thức, tất cả các con trai của người (bị hại) ấy được miễn sưu sai tạp dịch suốt đời; nếu bị hình phạt nhẹ thì xã đền 100 quan và cho một người con trai được miễn phu phen tạp dịch suốt đời.

- Nếu việc kiện thắng lợi, hàng năm xã sẽ kính biếu những người đó vào các dịp cúng tế trong ba đời.

Sau đó, vào ngày mồng 6 tháng Ba năm Vĩnh Thịnh thứ ba (1707), những người nhận "*sứ mệnh cao cả*" trên đây đã làm văn bản gửi lên triều đình với nội dung:

Từ trước đến nay, Cổ Loa là xã Hộ nhi Tạo lệ[2] được thờ

[1] Tức bị tội với mức án tử hình.

[2] *Xã Hộ nhi Tạo lệ*: xã chịu trách nhiệm trông coi, bảo vệ và thờ cúng một công trình tôn giáo cấp quốc gia ở địa phương mình. Dân xã này được miễn việc binh dân các hạng, thuế ruộng công cùng các thuế ao, cầu chợ; các hạng sưu thuế của sổ hộ và cùng các việc phu

phụng điện An Dương Vương, đã nhiều lần, nhiều đời được ban sắc lệnh: kể từ Cửa Nam thành xứ Xích Hầu xứ Cầu Sa khu chợ được chuẩn cấp là đất hương hỏa để thờ cúng Ngài cho yên dân thọ nước, không có xã nào được tranh giành. Vậy mà năm Giáp Tuất (1694), giữa xã Cổ Loa và Dục Tú xảy ra tranh giành bờ cõi, nhiều lần đến nha môn huyện xử nhưng không xong. Đến ngày ... tháng .. năm[1] Canh Thìn (1700), hai xã cùng thuận theo như trong sổ Tu tri đã ghi ranh giới. Trong sổ Tu tri của Cổ Loa có ghi xứ chợ Cầu Sa, còn trong sổ của Dục Tú lại không ghi. Đến ngày ... tháng... năm Ất Dậu (1705), nhân có một vụ kiện khác, các xã, thôn trưởng xã Cổ Loa mới được các nha môn ở nha huyện cho xem sổ Tu tri của xã Dục Tú thì thấy trong sổ này lại ghi thêm hai hàng chữ nhỏ với nội dung: xã Dục Tú có 6 sào đất chợ ở phía Tây. Các xã, thôn trưởng xã Cổ Loa liền đệ đơn lên quan Thừa ty để ngăn chặn xã đó cho tịt mối gian, nhưng quan Thừa ty thiên vị, tuy có về khám xét, nhưng sau bốn tháng lại xử thắng cho xã Dục Tú, bắt xã Cổ Loa viết lại sổ Tu tri như sổ của xã Dục Tú, lại phạt 3 quan tiền án phí. Kèm theo đơn này của xã Cổ Loa là ba văn bản liên quan đến lời khai đầu tiên, lời khai

(tiếp theo tr. 218) phen tạp dịch như đắp đê, đường, khai ngòi v.v..., để trông coi sửa sang đền miếu và các công việc cúng tế tại đây, lại được cử một số lượng dân đinh sở tại chuyên trách làm các nhiệm vụ đó.

[1] Văn bản để trống, không ghi ngày tháng cụ thể.

khi lấy cung và lời khai cuối cùng của Xã trưởng Lại Công Bính trước các quan.

Triều đình liền phái một số quan về xem xét, nhưng do sự việc diễn biến phức tạp, nên phải đến hơn một năm sau, vào ngày 6 tháng Sáu năm Vĩnh Thịnh thứ tư (1708), các quan Phụng sai mới đưa ra được lời phán quyết. Các quan khẳng định rằng, xã Cổ Loa có số diện tích ở các xứ sở nói trên, vào năm Giáp Tuất (1694) đã vâng lệnh lập sổ kê khai, nhưng xã Dục Tú cũng kê khai và nhận một nửa số ruộng đất đó, nên đã xảy ra tranh chấp. Đến năm Canh Thìn (1700), các quan huyện và các quan Thừa ty đã thân hành xét khám, đã khuyên bảo và phân chia ranh giới, đồng thời xã Cổ Loa không được thu tiền thuế chợ Sa đối với người xã Dục Tú. Việc này đã ghi vào sổ Tu tri của mỗi bên, nhưng xã Dục Tú lại tưởng rằng xã mình vẫn còn diện tích đất ở phía nửa chợ Cầu Sa và cho rằng số diện tích đó không có trong sổ vì nó phụ vào số ruộng đất công ở xứ Đường La là 5 mẫu 3 sào, bèn ghi chú vào đó hàng chữ nhỏ *"Phía Tây có nửa khu chợ là sáu sào"* (!?). Bấy giờ xã Cổ Loa không biết việc này. Cho đến năm Ất Dậu (1705) mới biết xã Dục Tú đã viết trộm mấy chữ đó vào sổ Tu tri, vì vậy mới xin bẩm tra xét. Khi đó, quan Thừa ty về giải quyết và cho rằng, quan huyện cũ có ý cho xã Dục Tú viết như vậy vào sổ nên (quan Thừa ty) mới phạt xã Cổ Loa 3 quan tiền cổ và làm quyết án, làm xã Cổ Loa phải bẩm kiện lần nữa.

Nay xét lại các án đã xử từ năm Cảnh Trị nguyên niên (1663), các quan ở phủ nha Từ Sơn đã luận đoán là đất đó

thuộc xã Cổ Loa nên đã xử thắng cho xã đó và đã luận án. Nay xét thấy chợ Sa thuộc địa phận xã Cổ Loa, có khán thủ trông coi thu tiền chợ. Điều đó là quá rõ ràng. Giả sử xã Dục Tú cũng có diện tích chợ đó thì sao trong sổ Tu tri lại không có hàng chữ lớn như thường, mà lại phải chua chữ nhỏ? Xét từ đầu thì dòng chữ chua đó không phải là do quan huyện cũ cho chua vào, mà là do xã Dục Tú nhân lúc được phân xử cho xã Cổ Loa ghi dòng chữ là "*không được lấy tiền đất chợ của xã Dục Tú*" ghi vào sổ của xã mình những dòng chữ trên để có chứng cứ tranh cạnh sau này. Vậy nên phải trả cho xã Cổ Loa số đất trên theo như sổ Tu tri và xã Cổ Loa vẫn được quyền thu tiền thuế chợ đối với người Dục Tú; xã Dục Tú cũng không được tranh giành càn bậy nữa. Nay luận án.

Để khẳng định chắc chắn "*chủ quyền thiêng liêng*" của mình đối với khu đất trên, ngày mồng 6 tháng Năm năm Vĩnh Thịnh thứ năm (1709) đã lập bản "*Xã nội bằng tích*" (Bằng chứng trong xã) khắc trên một mặt khác của bia, nhắc lại toàn bộ vụ việc đã xảy ra để "*không còn tranh luận ầm ỹ nữa*".

(Theo văn bia đền Cổ Loa,
có tham khảo bản dịch của Hoàng Giáp
và ý kiến các bậc cao niên làng Cổ Loa)

Lời bàn:

Vụ tranh chấp một phần dải đất chợ giữa hai xã Cổ

Loa và Dục Tú kéo dài 45 năm mới chấm dứt. Phần thắng thuộc về xã Cổ Loa. Qua vụ tranh chấp đất đai giữa hai cộng đồng làng xã diễn ra lâu nhất, giằng co quyết liệt nhất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam này, có thể thấy một vài khía cạnh về dân tộc học - pháp luật:

Một là, đất đai - tư liệu sản xuất quan trọng nhất, tài sản quý giá nhất của cư dân nông nghiệp, nhất là đất ở những khu vực "nhạy cảm" (gắn với chợ, với các công trình thờ cúng...) luôn là đầu mối, là tác nhân quan trọng nhất của việc tranh chấp, khiếu kiện giữa các cá nhân, các cộng đồng với nhau và việc tranh chấp, khiếu kiện luôn diễn ra kéo dài, căng thẳng.

Hai là, vụ tranh chấp khu đất chợ giữa hai làng Cổ Loa và Dục Tú quyết liệt, kéo dài còn do những nhân tố khác:

- Đây là sự tranh chấp giữa hai cộng đồng đứng đầu hai tổng. Đầu thế kỷ XIX, làng Cổ Loa đứng đầu tổng Cổ Loa, còn làng Dục Tú đứng đầu tổng Dục Tú cùng thuộc huyện Đông Ngàn. Cấp "Tổng" trên thực tế xuất hiện từ thời Mạc (1527 - 1593) như tư liệu văn bia đã phản ánh, chứ không phải chỉ đến thời Nguyễn như nhiều người lầm tưởng. Mỗi tổng gồm một cụm làng có nhiều yếu tố tương đồng về điều kiện địa lý tự nhiên, về lịch sử văn hóa... Tên của tổng thường lấy tên của một làng trong tổng. Làng này thường có "tính trội" về nhiều mặt so với các làng khác, nhất là về tính cách con

người, về kinh tế - xã hội, nên thường gọi là "dân đầu tổng", dân các làng trong tổng thường phải "kiềng nể" dân đầu tổng. Các vấn đề nổi cộm trong một tổng thường xuất phát từ "dân đầu tổng" mà ra.

- Trên bình diện cộng đồng, các làng xã luôn huy động "sức mạnh cả làng" vào việc khiếu kiện đất đai, có quy ước, thoả ước để bảo vệ và bảo đảm quyền lợi cho những người tham gia khiếu kiện, làm cho vụ tranh chấp càng diễn ra quyết liệt. Trong trường hợp đang bàn, làng Cổ Loa đã huy động cả những người làng đang làm quan ở các nơi, thậm chí cả người đã đỗ Tiến sỹ về để tham kiện, thậm chí lại đứng đầu đơn kiện, tăng thêm sức mạnh và "khí thế" cho dân làng, song cũng chính vì thế, làm cho tính chất căng thẳng, quyết liệt của vụ kiện tăng lên. Làng còn lập ra thỏa ước đấu tranh, tạo ra một "cơ chế" để những người tham gia khiếu kiện, đấu tranh được "yên tâm" bảo đảm quyền lợi các mặt. Tuy nhiên, qua văn bia không thấy việc dùng sức ép của cộng đồng để buộc các thành viên trong làng phải cùng tham gia đấu tranh, khiếu kiện.

Ba là, việc giải quyết các tranh chấp về đất đai luôn phụ thuộc vào quan điểm, thái độ của đội ngũ quan lại các cấp, nhất là quan lại trông coi pháp luật, vào đội ngũ chức viên cấp xã, vào dân trí, dân luật. Trong trường hợp đang bàn, các quan phủ Từ Sơn và quan Khâm sai của triều đình có thái độ vô tư, giải quyết nhanh gọn vụ việc; trong khi các quan huyện

Đông Ngàn và quan Thừa ty trấn Kinh Bắc lại có thái độ ngược lại. Điều này có thể do quan huyện và quan Thừa ty hoặc quan liêu, hay "vướng mắc" về quyền lợi với làng Dục Tú.

Từ vụ án tranh chấp khu đất chợ và 45 năm, có thể rút ra những bài học kinh nghiệm cho việc giải quyết các tranh chấp đất đai giữa các cộng đồng cư dân, các thành phần kinh tế trong xã hội ta hiện nay.

PHÁP LUẬT NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN VIỆT NAM QUA 136 CHUYỆN (THAY LỜI KẾT)

Qua 136 câu chuyện pháp luật trên đây, có thể thấy, đời sống pháp luật của xã hội phong kiến Việt Nam vô cùng phong phú, đa dạng.

Trước hết, ta thấy xã hội phong kiến Việt Nam ở thời kỳ nào, thịnh cũng như suy, đều đầy rẫy những hiện tượng vi phạm pháp luật với đầy đủ các loại *"tội danh"*: tham nhũng, buôn lậu, hối lộ và móc ngoặc, gian lận trường thi; lợi dụng chức quyền để bóp nặn và ức hiếp dân chúng, chèn ép làm hại đồng liêu; cậy thế cha ông làm vua và làm quan to để làm bậy; thiếu trách nhiệm hoặc vô trách nhiệm, gây hậu quả xấu; lợi dụng chức quyền để làm oai, cố ý làm sai, làm liều, gây hậu quả nghiêm trọng... Rồi là những hiện tượng cờ bạc, càn quấy, trộm cướp, giết người, tranh chấp tài sản, tranh chấp địa giới, buôn lậu, hối lộ; cả việc lợi dụng quan hệ họ hàng, làng xóm có người làm quan, thậm chí ỷ thế chồng, cha anh, người nhà làm quan để trục lợi, làm liều... từ phía những người dân v.v...

Về "lực lượng tham gia" phạm luật: chiếm tuyệt đại đa

số qua 135 câu chuyện là đội ngũ đông đảo quan lại và viên chức nhà nước đương chức ở các cấp, cao nhất là Thượng thư xuống tới viên chức các bộ; từ các quan đầu tỉnh, các Tri phủ, Tri huyện xuống tới các chức dịch hàng tổng và cả nhiều võ quan, thậm chí cả một số hưu quan và quan lại đã thất thế.

Chiếm số lượng đông đảo nhất trong số các "*quan luật*" cũng như các "*giai tầng*" phạm luật là các *Tỉnh quan* (thời Lê là quan đầu *Trấn quan*). Với danh nghĩa là người "*chăn dắt dân*" ở một vùng, lợi dụng sự xa "*trung ương triều đình*" và tình trạng dân thiếu "*nhuệ khí*", kém hiểu biết về pháp luật cùng các chủ trương chính sách của Nhà nước phong kiến, họ trở thành những "*ông vua*" ở tỉnh đó, mặc sức làm liều, làm càn, "*làm nên*" đủ thứ tội trạng. Nhiều vụ, họ nhẫn tâm làm ngơ, làm liều trên nỗi đau khổ của dân (vụ các quan tỉnh Quảng Trị để dân bị đói năm Giáp Ngọ đời Vua Minh Mạng, 1834; vụ các quan tỉnh Quảng Yên làm ngơ trước năm mạng người bị chết do thù oán nhau năm Canh Tý, 1840; vụ Quyền Lãnh binh tỉnh Quảng Ngãi Đặng Thái bắt những người Việt bị nạn trong vụ tranh chấp với người thiểu số phải nộp trâu, vải, lại đánh phạt dân năm Bính Ngọ đời Vua Thiệu Trị, 1846 v.v...). Không ít vụ, cả "*bộ sậu*" các quan đầu tỉnh "*đồng mưu*" phạm tội, khiến triều đình phải cử một số quan lại về điều tra, xét và ra tay xét xử.

Một lực lượng phạm luật đông đảo khác là các quan triều đình *(Đường quan)*. Họ phạm luật không chỉ khi đi

công cán tại các trấn, tỉnh, cả khi được lệnh thay mặt vua đi thanh tra, xem xét các vụ án, đã lợi dụng "khuyết tật" của các quan hàng tỉnh (và cả các quan hàng phủ, hàng huyện), tranh thủ được dịp "*xa vua*", "*xổng chuồng*" để làm bậy. Không chỉ thế, họ còn phạm luật ngay cả khi thực thi công vụ ở trong triều, khi bên cạnh vua. Không ít vị quan "*đã có mặt*" tại rất nhiều vụ án mà điển hình là Hoàng Quỳnh[1]. Nhiều vị quan to, một thời là "*công thần trung hưng*" hay có công lớn với triều đình nhưng rồi lại không "*giữ được mình*", dẫn tới phạm tội (như Lê Bô đời Lê Thánh Tông; Đặng Trần Thường, Lê Văn Quân đời Vua Gia Long v.v...). Không ít vị lợi dụng những chuyến đi công cán ở nước ngoài để trục lợi rồi phạm luật, phạm tội...

Đa số các quan đều ngấm ngầm và "*bình tâm*" thực hiện các hành vi phạm luật của mình, song cũng không ít các vị công khai tuyên bố "*quyền được phạm luật*" của họ (Hồ Tông Thốc...). Quả là quan lại phong kiến Việt Nam thời nào cũng đều "*lắm chuyện*" đối với pháp luật.

Tuy nhiên, giữa những "*dòng đời*" đầy vẩn đục của một số đông quan lại các cấp, vẫn có không ít vị quan nêu gương

[1] Hoàng Quỳnh "dính" vào ba vụ án lớn là vụ trường thi Nghệ An năm Ất Dậu (1825); vụ sai sót trong việc soạn chỉ dụ và dùng ấn ngự của vua năm Nhâm Thìn (1832); vụ tâu báo hàm hồ cuối năm Ất Mùi (đầu 1836); ngoài ra còn một số vụ án khác mà tôi không đưa vào sách này.

sáng về *"sống và làm việc theo pháp luật"*, giữ kỷ cương phép nước. Họ trước hết là những người biết đặt lợi ích quốc gia - dân tộc lên trên lợi ích của bản thân và gia đình, không vì tình riêng mà hại việc nước, như Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, Hưng Vũ Vương Trần Quốc Hiến (cùng các gia nô của họ là Yết Kiêu và Dã Tượng); Thái sư Trần Thủ Độ (thời Trần) không để vợ con lợi dụng cương vị mình mà lộng quyền. Họ còn là những người sống thanh liêm, cương trực, một lòng thương dân như Nội mật viện Chánh chưởng phụng ngự Nguyễn Bính (thời Trần), Tây đạo Đô đốc Lê Lựu (thời Lê Sơ) không nhận cả bổng lộc "hợp luật" của mình; An phủ sứ Trần Thì Kiến (thời Trần) móc họng để nôn cho hết phần cỗ đã ăn trước đó vài ngày, thể hiện sự khẳng khái, không muốn người khác dùng mình làm *"bình phong"* để trục lợi. Họ là những viên quan dám thẳng thắn vạch trần những hành vi sai trái, những việc làm trái pháp luật của cả các quan đại thần có quyền thế. Đó là Ngôn quan Phan Thiên Tước (thời Lê Sơ), Tham chính sứ Nguyễn Viết Đương, Thượng thư Ngội Quận công Nguyễn Công Cơ (thời Lê - Trịnh) v.v... Đặc biệt, Thái thường tự Khanh Bùi Sỹ Tiêm can đảm làm bản Điều trần lên vị chúa bạo ngược Trịnh Giang (năm Tân Hợi, 1731), vạch rõ những biểu hiện cùng nguyên nhân *"mục ruỗng"* của nền pháp luật nước nhà và đề ra những giải pháp khắc phục. Hiến sát sứ Nguyễn Công Thái *"không ngại"* từ Nghệ An về triều đình vì lòng thanh thản khi ông *"cầm chắc"* mình vô tội, mặc dù có kẻ vu cáo ông lên tận Chúa Trịnh.

Tri phủ Bùi Hữu Nghĩa (thời Vua Tự Đức) bất chấp cường quyền, một mình đối chọi với một lũ cường hào và quan đầu tỉnh để bảo vệ quyền lợi dân lành. Nhiều vị quan được giao nhiệm vụ điều tra, thanh tra, xét xử các vụ án đã làm hết mình, sâu sát và nghiêm minh, xử đúng người, đúng tội. An phủ sứ Phí Trực đời Vua Trần Minh Tông thấy còn một mối ngờ trong tình tiết của một vụ án mà lưỡng lự ba, bốn lần không "*y án*", mặc dù Vua đã giục quyết, quả nhiên thủ phạm ông đang ngờ là "*thủ phạm giả*", về sau mới tìm ra "*thủ phạm thật*", khiến Vua cũng phải khâm phục, khen ông là thận trọng. Nhiều vị quan khi làm công vụ, nhất là khi điều tra xét án đã từ chối những khoản tiền hối lộ lớn (Tham hiệp Tôn Thất Lương trong vụ án đấu thầu thuế quan ở Thanh Hoa năm Kỷ Sửu đời Minh Mạng - 1829). Cũng có khá nhiều vị mắc lỗi mắc tội, nhưng biết sửa mình để trở thành quan tốt, nổi tiếng, được sử sách ghi nhận như An phủ sứ Phí Mạnh đời Vua Trần Nhân Tông, Lê Cư Nhân đời Vua Trần Minh Tông.

Đứng trước một đội ngũ đông đảo các quan lại các cấp "*lắm tật*" và "*liều luật*" ấy, phần đông các vị vua chúa Việt Nam rất cương quyết và nghiêm khắc. Trước hết, các ông thể hiện ý chí dùng pháp luật để cai trị đất nước và để quản lý xã hội, buộc các quan và thần dân phải "*sống và làm việc theo pháp luật*", do vậy, kiên quyết xử lý các hiện tượng "*liều luật*" và "*nhờn luật*", nể nang và né tránh pháp luật. Trần Nhân Tông qua đường gặp người bị oan ức chặn xa giá xin kêu oan, đã lập tức sai quan lại điều tra, nghiêm

khắc trách phạt các quan vì né tránh quan đại thần Đỗ Khắc Chung mà không chịu thi hành án (án do em trai Đỗ Khắc Chung phải chịu). Lê Thánh Tông không để cho Lê Bô dùng tiền và thế của quan "*công thần trung hưng*" để chuộc tội. Thời Lê - Trịnh, Chúa Trịnh Căn đã gạt khỏi quan trường, cách, giáng chức hơn 10 vị quan to triều đình khi họ dính vào vụ án móc ngoặc năm Giáp Tuất (1694). Chúa Trịnh Cương chỉ từ một lời tâu của Ngội Quận công Nguyễn Công Cơ về gian lận trường thi của các quan đã bắt tổ chức thi lại, "*đánh rớt*" gần 30 người không đáng đỗ, trong đó hầu hết là con em các quan đại thần. Vua Minh Mạng thẳng tay trừng phạt cả con đẻ, anh em ruột cùng thuộc hạ của họ, khi họ ỷ thế vua làm bậy. Ông không ngần ngại một lúc đưa sáu vị quan to vào hình phạt "*giảo quyết*" hay "*giảo giam hậu*", tội lưu, đánh trượng khi họ làm bừa trong vụ án chữa lại chiếu chỉ viết sai rồi lén đóng dấu ngự bảo năm Nhâm Thìn (1832). Vua Tự Đức một lúc gạt bỏ một "*bộ sậu*" quan lại tỉnh Quảng Nam và nhiều quan triều đình khi họ tham nhũng nặng (vụ án nhận hối lộ năm Giáp Dần - 1854) v.v...

Đối với tất cả các vụ việc được tâu báo, các vị vua chúa đều lắng nghe lời tâu trình của các quan (và cả của dân), phân tích kỹ lưỡng các tình tiết của vụ án; chỉ dụ theo dõi sát sao các quan lại điều tra và xét án để rồi tìm, vạch ra đúng người, đúng tội và đưa mức án với khung hình phạt thích đáng với người phạm luật. Nhìn chung, hầu hết các vụ án, những người phạm luật dù là quan to

hay nhỏ, có nhiều hay ít công trạng với triều đình đều bị xử lý nghiêm khắc.

Nói đến hình phạt của pháp luật phong kiến, đa số các học giả đều cho rằng, nó có tính tàn khốc, man rợ vì xâm phạm một cách dã man tới thể xác phạm nhân. Tuy nhiên, xét theo bối cảnh *"liều luật"* là tương đối phổ biến của *"quan trường phong kiến"* thì những hình phạt nghiêm khắc có phần tàn nhẫn đó là cần thiết. Hãy nghe lời của Vua Minh Mạng nói với Thượng thư bộ Hình Hoàng Kim Xán vào tháng Mười năm Canh Dần (1830): *"Hình phạt là để răn kẻ làm ác, thánh nhân không bao giờ bỏ. Trẫm từ khi lên ngôi đến nay, thường tuyên bố lệnh ân xá, những kẻ đại ác, đại tội thì không được dự, vì tha kẻ có tội thì hại cho lương dân, thực không thể mua cái tiếng thương dân mà bỏ cái nghĩa xử đoán rõ ràng được"*[1]. Hay khi xảy ra vụ án ăn bớt son bạc ở kho công năm Tân Mão (1831), Minh Mạng dụ: *"Thánh nhân xưa đặt ra pháp luật là ý muốn trị tội để mong không phải trị tội nữa, giết người để khỏi phải giết người nữa, thế là giết một người mà làm muôn người sợ. Nay nếu không theo luật mà trị thì chỉ được cái tiếng suông khoan hồng mà không đúng với cái đạo sáng hình phạt, mà nghiêm pháp luật, sau này sẽ phạm pháp nhiều ra thì giết không xuể nữa"*[2]. Hoặc khi xảy ra vụ Đinh Văn Tăng cân

[1] *Đại Nam thực lục*, bản dịch, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tập Ba, tr. 108.

[2] *Đại Nam thực lục*, tập Ba, Sđd, tr. 132.

gian khẩu phần của binh lính ở Sơn Tây năm Nhâm Thìn (1832), ông cho chém bêu đầu, chặt một bàn tay ướp muối phơi khô rồi treo lên, để quan lại binh lính nhìn thấy mà sợ. Và ông khẳng định: *"Dùng hình phạt để mong đi đến chỗ không cần hình phạt nữa"*[1]. Rồi đến vụ án chính con mình (Hoàng tử Miên Phú) cùng thuộc hạ đua ngựa làm chết người năm Ất Mùi (1835), ông nói với các quan rằng: dùng luật nặng là để *"răn những kẻ bám vào cửa quyền, trong mắt không coi pháp luật vào đâu"*[2]. Quả là những hình phạt đó rất nặng nề, vì chúng xâm phạm đau đớn thân thể phạm nhân, để lại cho họ những vết thương thể xác và tinh thần không dễ *"làm lành"* được, song phải nhận thấy một thực tế là chúng có tác dụng răn đe, ngăn chặn rất hữu hiệu các hành vi vi phạm pháp luật và tình trạng phạm tội, tái phạm. Nhiều người sau khi bị *"đòn đau nhớ đời"* đã sửa được những lỗi lầm của mình (như Phí Mạnh đời Vua Trần Nhân Tông, Trịnh Thời thời Chúa Trịnh Tạc, Kiến An Công Đài thời Vua Minh Mạng)...

Những người dân *"có mặt"* trong các vụ án được tập hợp này không nhiều, chủ yếu là các vụ đánh bạc, tranh chấp đất đai, địa giới, buôn lậu, hối lộ quan trên, càn quấy dẫn đến vu hại cho người, cậy thế cha anh, người nhà làm quan để trục lợi... Đó là hậu quả của một nền kinh tế thấp kém,

[1] *Đại Nam thực lục*, tập Ba, Sđd, tr.299.

[2] *Đại Nam thực lục*, tập Ba, Sđd, tr.805.

một xã hội thiếu dân chủ trước sự quản lý của một Nhà nước quan liêu, pháp luật thiếu đồng bộ và không được tuyên truyền đầy đủ xuống dân.

Tuy nhiên, một thực tế cần ghi nhận là, người dân thời phong kiến tuy có "*mù luật*" nhưng không phải lúc nào cũng "*liều luật*". Những vụ dân phạm luật thường chỉ do sự "*túng quẫn*" về kinh tế, những căng thẳng về cuộc sống ... Trái lại, họ là nạn nhân của sự bóp nặn, ức hiếp của quan lại. Nhiều vụ vì quan lại vụ lợi, phạm luật mà dân phạm pháp theo (do quan xúi bẩy kiện cáo hoặc bắt ép, hay hồ đồ xét đoán).

Nhưng, người dân thời phong kiến không chỉ thụ động chịu sự chi phối pháp luật của vua quan. Trái lại, họ cũng phần nào biết nắm lấy pháp luật để bảo vệ quyền lợi của mình, của người thân và của cộng đồng làng xã. Một người dân vào thời Trần đã đón xa giá của Vua Nhân Tông ở giữa đường để kêu kiện. Dân phường Kế Đăng không chấp nhận cách xử thiên vị của một vị quan triều đình trong vụ tranh chấp địa giới đã đồng thanh khiếu kiện lên trên khiến vị quan kia phải chịu cái chết vào năm Nhâm Thân đời Vua Gia Long (1812). Đặc biệt, nhân dân thôn Thuận Hòa (trấn Phan Rang) còn dũng cảm đương đầu với các quan lại thoái hóa, biến chất trong trấn để bảo vệ lẽ phải, bảo vệ những vị quan công tâm (vụ án năm Bính Dần đời Gia Long - 1806). Đáng khâm phục biết bao bà Nguyễn Thị Tồn không quản "*thân gái dặm trường*", chèo thuyền hàng vạn dặm từ Biên Hoà ra Kinh đô Huế, can đảm "*phá bỏ*" một lệ triều

đình là "*đánh trống Đăng Văn*", không phải ngày trực của Ty Tam pháp để xin được minh oan cho chồng, khiến Vua Tự Đức phải chấp nhận sự "*phá lệ*" đó. Những con người đó, hiện tượng đó tuy không nhiều nhưng thể hiện tinh thần không sợ cường quyền, thể hiện ý chí và khát vọng của nhân dân ta được sống trong một xã hội mà pháp luật được thực thi nghiêm chỉnh.

Qua 136 câu chuyện pháp luật, chúng ta còn thấy, nền pháp luật phong kiến không chỉ đơn thuần chú trọng dùng luật, trong đó nặng về hình phạt hà khắc để "*trị tội răn người*". Trái lại, tư tưởng và truyền thống nhân nghĩa vẫn in đậm trong nền pháp luật phong kiến Việt Nam, cả trong văn bản cũng như trong thực thi pháp luật, trong lời nói của các vị vua chúa, quan lại và trong hành động thực tế của họ. Mở đầu tập sách này là chuyện về Vua Lý Thánh Tông hai lần ra đặc ân với tù phạm, vì ông thật lòng thương dân, đặc biệt là thương kẻ bị hình, thương những người "*không hiểu biết mà mắc vào hình pháp*". Chúa Trịnh Cương bãi bỏ hình phạt chặt chân tay vì "*thật sự xót thương cho những người phạm phải hình phạt đó...*". Vua Tự Đức nổi tiếng nghiêm khắc về hình phạt nhưng cũng có lần không áp dụng hình phạt nặng đối với phạm nhân theo đề nghị của bộ Hình, vì ông cho rằng "*Những người dân đói rét mà phạm tội là do ân đức của Vua không thấm xuống đến*" v.v... Nguyễn Trãi coi "*Pháp luật không bằng nhân nghĩa*" và khuyên vua "*Người làm vua phải để lòng nơi nhân nghĩa, coi nhân nghĩa là chỗ đứng của mình, tuy có*

lúc ra oai giận dữ nhưng không thể như thế mãi được". Ngoài ra, những dáng nét về tính dân chủ, về công bằng pháp luật cũng được thể hiện ít nhiều qua một số vụ án hay câu chuyện pháp luật.

Gấp *Những câu chuyện pháp luật thời phong kiến* lại, chúng ta thấy, bên cạnh những mặt hạn chế và cả một số tiêu cực, nền pháp luật phong kiến Việt Nam vẫn lộ ra nhiều mặt tích cực, những nét hay, nét đẹp cần được trân trọng kế thừa. Đó là tính khẩn trương, sâu sát trong điều tra, kiên quyết và nghiêm minh, công bằng chính trực, tính nêu gương và răn đe trong xét án, cùng những hình thức và biểu hiện dân chủ trong việc giải quyết đơn thư, khiếu tố của dân v.v... Những cái đó rất cần thiết cho một xã hội muốn được quản lý bằng pháp luật và mọi giai tầng xã hội muốn được sống và làm việc bình đẳng theo pháp luật.

Và cuối cùng, gấp *Những câu chuyện pháp luật thời phong kiến lại*, chúng ta thấy được bài học lớn nhất từ các câu chuyện, các vụ án pháp luật là bài học về *nhân cách của người làm vua, làm chúa, làm quan, làm dân, hay làm người nói chung;* dù ở vị thế nào cũng phải có một thái độ cư xử đúng mực, và quan trọng nhất là phải tuân thủ các nguyên tắc của pháp luật, thận trọng, bình tĩnh giải quyết có lý, có tình các vấn đề, các vụ việc nảy sinh trong cuộc sống liên quan đến bản thân, người thân hay cộng đồng nhỏ của mình; tránh suy nghĩ và hành động chủ quan, cục bộ, tư lợi, dễ dẫn đến phạm luật.

Giờ đây, đất nước ta đang đẩy mạnh công cuộc công

nghiệp hóa và hiện đại hóa. Một trong những nhân tố quan trọng hàng đầu bảo đảm cho thắng lợi của công cuộc cách mạng to lớn đó, để đạt tới mục tiêu cuối cùng là xây dựng nước ta trở thành một quốc gia *"Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh"* là phải xây dựng được một Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và một xã hội công bằng. Những bài học kinh nghiệm, những mặt tích cực, nét hay, nét đẹp của nền pháp luật phong kiến qua các câu chuyện trong tập sách này, thiết nghĩ, vẫn là những điều bổ ích, có giá trị đối với cuộc sống hôm nay, với mọi người ở các vị thế xã hội khác nhau.

GIẢI NGHĨA CÁC TỪ, THUẬT NGỮ

Lời dẫn:

Để giúp bạn đọc hiểu được những nét cơ bản về hệ thống các cơ quan nhà nước, cơ quan pháp luật (gắn với các chức quan), các quy định chung của pháp luật cũng như việc xử phạt quan lại phạm luật, cất nhắc quan lại có công được phản ánh trong các câu chuyện pháp luật, dựa vào các sách Từ điển chức quan Việt Nam, Quan chức nhà Nguyễn và các bộ sách: Đại Việt sử ký Toàn thư, Lịch triều hiến chương loại chí, Đại Việt sử ký Tục biên, Khâm định Việt sử thông giám Cương mục, Lịch triều tạp kỷ, Đại Nam thực lục v.v... kết hợp tham khảo ý kiến của nhiều đồng nghiệp cùng những đúc rút từ nhiều năm nghiên cứu, dưới đây, tôi lập một bảng giải nghĩa vắn tắt các từ và cụm từ về các đơn vị hành chính, các cơ quan, chức quan nhà nước và pháp luật, các văn bản pháp luật và các hình phạt của pháp luật phong kiến Việt Nam.

Do hệ thống các đơn vị hành chính, các cơ quan, chức quan nhiều và chồng chéo, lại thay đổi luôn cả về tên gọi và giá trị theo các thời, sự hiểu biết của tôi về vấn đề này có hạn, nên việc giải nghĩa này không tránh khỏi những sai

sót. Mong được các bậc thức giả chỉ giáo.

1. An phủ sứ: quan đứng đầu một *Lộ* thời Trần (đơn vị hành chính cao nhất ở cấp địa phương, như Thừa tuyên, Trấn thời Lê, Tỉnh thời Nguyễn). Thời Trần, cả nước ta chia làm 13 lộ.

2. Ân khoa - Thịnh khoa: kỳ thi không mở theo thường lệ, mà được tổ chức nhân dịp vua mới lên ngôi, vua tròn 40, 50 tuổi, sinh hoàng tử. Ân khoa thường áp dụng với thi Hương; Thịnh khoa áp dụng với thi Hội.

3. Bang: tổ chức của người Hoa cùng một tỉnh ở Trung Quốc khi di cư sang nước ta sinh sống, có chức *Bang trưởng* là người đại diện cho toàn bang để liên hệ với chính quyền địa phương của Việt Nam. Mỗi bang có *sổ hàng bang* ghi chép về các hộ, giống như sổ hộ tịch, hộ khẩu.

4. Biếm: quan mắc lỗi bị giáng chức, giáng trật (hàm quan) hoặc giáng tư (một trong 24 bậc của một ngạch quan).

5. Biện lại: nhân viên thu thuế.

6. Biện lý: chức quan về tư pháp của một bộ thời Nguyễn.

7. Cai án: quan phụ giúp viên Trấn thủ các Trấn về việc hình án đầu thời Nguyễn (tồn tại đến năm Minh Mạng thứ 12 - 1831).

8. Cai cơ (hay *Quản cơ*): võ quan đứng đầu một *Cơ*, gồm 500 quân, trật Chánh Thất phẩm.

Quân đội triều Nguyễn cũng chia làm năm *Quân*

(Trung quân, Tiền quân, Hậu quân, Tả quân, Hữu quân). Đứng đầu mỗi Quân có chức *Đô thống Chưởng phủ sự*.

Dưới Quân chia làm nhiều *Doanh* (mỗi Doanh có 2500 quân), có chức *Thống chế* chỉ huy, *Đề đốc* (thường phụ trách việc quân sự một tỉnh lớn), *Lãnh binh* (thường phụ trách việc quân sự một tỉnh nhỏ).

Dưới Doanh là các *Vệ*, có *Vệ uý* hay *Chưởng vệ*, *Phó Vệ úy* đứng đầu, mỗi Vệ có nhiều *Cơ* (mỗi Cơ có Cai cơ hay Quản cơ chỉ huy). Các Vệ uý chỉ huy quân ở trong cung vua gọi là *Vệ uý Thị trung*.

Mỗi Cơ lại chia thành nhiều *Đội* do *Đội trưởng* hoặc *Chánh Đội trưởng, Suất đội*) chỉ huy.

Một Đội có nhiều *Thập* (mỗi Thập có 10 lính), do *Thập trưởng* chỉ huy, một Thập có hai *Ngũ* (mỗi Ngũ có 5 lính) do *Ngũ trưởng* chỉ huy.

9. Cai hợp đồ gia: Cai hợp (cùng với *Thủ hợp*) là chức quan ở bộ (dưới Thượng thư, Tham tri, Thiêm sự, Câu kê), đặt từ năm Giáp Tý -1804, đến năm Nhâm Ngọ - 1822 thì bỏ, nhập vào ngạch Thư lại.

10. Cai quan: quan phụ trách việc thu thuế.

11. Cách (cách chức): quan mắc lỗi bị cách mất chức. Có hai hình thức:

+ *Cách lưu*: bị cách mất chức quan nhưng cho ở lại làm việc để thử thách.

+ *Cách ly* (hay *cách nhiệm*): bị cách chức và phải rời nơi

đang làm quan, chuyển đi nơi khác.

+ *Lưu chức*: quan bị tội phạt đánh roi, nhưng được ở lại làm việc.

+ *Lưu dịch*: quan bị tội đánh trượng, nhưng được ở lại làm việc.

+ *Triệt lưu*: quan đã có chỉ lệnh được thăng chức đổi đi nơi khác, song vì ở địa hạt đã làm quan xảy ra việc can án nên phải đình chức, lưu lại chờ xét.

12. Cần chánh điện: là một trong ba điện (*Cần chánh, Văn Minh, Võ hiển*) cùng với *Đông các* được lập dưới triều Nguyễn. Đứng đầu ba Điện và Đông các này là các Đại học sỹ (*Cần chánh điện Đại học sỹ, Văn Minh điện Đại học sỹ, Võ hiển điện Đại học sỹ* và *Đông các Đại học sỹ*) là bốn vị đại thần có công, thường là các Thượng thư thực thụ (không phải Quyền, Lãnh), trật Chánh Nhất phẩm, làm việc lâu năm.

13. Câu đương: theo các dịch giả sách *Đại Việt sử ký Toàn thư,* là người dẫn giải những người phạm pháp trong làng xã, nhưng theo nhà Dân tộc học Trần Từ, xét văn cảnh sự kiện được dẫn thì Câu đương là người có quyền hành lớn trong bộ máy quản lý làng xã thời Trần.

14. Cơ mật viện: cơ quan đặt năm Minh Mạng thứ 15 (1834), gồm bốn viên quan đại thần do vua chọn từ các quan văn, võ có trật Tam phẩm trở lên, chuyên bàn những việc cơ mưu trọng yếu về quân sự và chính trị của triều đình, nên gọi là *Cơ mật viện đại thần*.

15. Cung nhân: những phụ nữ ở trong cung vua nói chung, chưa được phong tước trật.

16. Chánh biện thuyền: quan phụ trách đội thương thuyền đi công cán nước ngoài, cấp phó là *Phó biện thuyền*.

17. Chánh chưởng Nội thư hỏa: như thư ký riêng của vua (theo Giáo sư Phan Đại Doãn).

18. Chánh tổng (hay *Cai tổng*): người đứng đầu một tổng - đơn vị hành chính thời Nguyễn, ở dưới cấp huyện. Mỗi tổng gồm nhiều xã, thường có trật Chánh Cửu phẩm, giúp việc có *Phó tổng*. Có ý kiến cho rằng, theo tư liệu văn bia thì cấp tổng xuất hiện từ thời Mạc, qua thời Lê - Trịnh. Từ trước gọi là *Cai tổng*. Tháng Mười năm Ất Dậu (11 - 1885), sau khi lên ngôi, Đồng Khánh cho đổi làm *Chánh tổng* để tránh tên húy của cha đẻ mình là Kiên Thái Vương Hồng Cai.

19. Chánh Tuần hải đô dinh: võ quan phụ trách đội tàu biển ở Kinh đô thời Nguyễn.

20. Chi hậu cục hỏa: chức quan hầu bên cạnh vua, giữ việc truyền lệnh và dẫn người ra vào trong cung vua.

21. Chỉ huy sứ: quan võ chỉ huy một đơn vị quân đội thuộc một đạo quân thời Lê.

22. Chiếu (***Chế, Biểu***...): các văn bản hành chính dưới thời phong kiến, gồm có nhiều loại:

+ *Chiếu*: mệnh lệnh của vua ban bố trước toàn dân về một vấn đề quan trọng của đời sống đất nước (*Chiếu Dời*

đô, Chiếu Cầu lời nói thẳng...).

+ *Chế*: bài văn của vua phong thưởng cho các công thần.

+ *Chỉ*: văn bản pháp luật điều chỉnh một mặt chuyên môn, như tìm bắt tội phạm, thi hành công vụ, thường chỉ có hiệu lực thi hành một lần.

+ *Chỉ dụ, Đạo dụ*: lời dụ của vua viết bằng văn bản, bàn về một vấn đề nào đó. Chỉ dụ có hiệu lực như một Đạo luật, liên quan đến các mặt chính trị, kinh tế, pháp luật.

+ *Biểu*: văn bản của bầy tôi gửi lên vua để bày tỏ một điều gì, có *Hạ biểu* (biểu mừng), *Trần tình biểu* ...

+ *Dụ*: lời nói trực tiếp của nhà vua mang tính mệnh lệnh, khuyên răn với triều thần hoặc từng vị quan.

+ *Sắc*: mệnh lệnh bằng văn bản của vua, nếu là mệnh lệnh chung cho mọi người thì gọi là *Dụ*; mệnh lệnh quan trọng gọi là *Sắc dụ*; mệnh lệnh ít quan trọng gọi là *Sắc lệnh, Sắc chỉ*. Nếu là sắc riêng cho cá nhân thì gọi là *Sắc chiếu* hay *Chiếu chỉ*; sắc ban tước gọi là *Sắc phong*. Sắc ban cho thành hoàng các làng cũng gọi là *Sắc phong*.

+ *Sớ* (*Tấu, Khải*): tờ điều trần mang tính chất kiến nghị, đề nghị của bầy tôi gửi lên vua về một vấn đề nào đó.

+ *Thỉnh an*: tập báo cáo của các quan đầu tỉnh (thời Nguyễn) gửi lên vua hàng năm về tình hình các mặt ở địa phương mình cai quản, trên cơ sở đó, có thể đề ra các giải pháp.

23. Chuộc tội: luật pháp nhiều triều đại phong kiến Việt Nam cho phép một số người, thành phần xã hội được chuộc tội bằng tiền. Số tiền này tùy theo mức hình phạt và địa vị xã hội của người phạm tội. Chẳng hạn, với hình phạt đánh trượng thì theo Luật thời Lê, người có trật Tam phẩm có thể nộp 5 tiền để chuộc cho mỗi trượng, người có trật Tứ phẩm chuộc bằng 4 tiền v.v... Những người từ 70 tuổi trở lên và 15 tuổi trở xuống mà phạm tội cũng có thể dùng tiền chuộc tội.

24. Chủ thủ: chức thủ kho ở Kinh thành (tức kho Nội), ngang cấp Chủ sự các ty, viện ở các bộ.

25. Chuyển vận sứ: quan đứng đầu cấp huyện vào khoảng giữa thời Lê Thánh Tông (1460 - 1497) trở về trước. Sau đó đổi thành *Tri huyện*.

26. Chưởng ấn: quan đứng đầu một cơ quan thời Nguyễn, được giữ ấn triện, quyết định các công việc của cơ quan mình. Đây không phải là chức vụ riêng mà chỉ là chức trách.

27. Chưởng Lục bộ sự : quan đứng đầu sáu bộ thời Lê Sơ (1428 - 1527), như Tể tướng.

28. Di luân đường: nơi để truyền đạt giáo lý đạo đức (luân lý).

29. Dịch thừa: viên Trạm trưởng Trạm Bưu chính, chỉ huy trên 50 trạm chuyển công văn, đài tải đồ đạc của công hay quan đi việc công từ trạm này sang trạm kia (cách

nhau từ 25 - 30 dặm). ***Dịch mục*** là Trạm phó, trật Chánh Thất phẩm.

30. Dinh (Doanh) điền sứ: chức quan triều Nguyễn coi việc khai hoang, lập ấp. Đời Tự Đức (1848 - 1883), đặt thêm chức Dinh điền Phó sứ, giữ việc đồn điền ven biển, kiêm coi việc phòng thủ bờ biển.

31. Đài sảnh (hay ***Ngự sử đài, Đài quan, Ty Phong hiến,*** thời Nguyễn gọi là *Đô sát viện*): cơ quan làm nhiệm vụ can gián vua và đàn hặc lỗi lầm của các quan. Các quan ở Đài sảnh gọi chung là *Ngôn quan,* cũng gọi là *Đài quan* hay *quan Phong hiến, quan Khoa đạo.*

Đứng đầu Ngự sử đài có chức *Đô Ngự sử* (hay *Đô Ngự sử Chánh chưởng*), trật Chánh Tam phẩm, bên dưới là *Phó Đô Ngự sử,* trật Tòng Tam phẩm; *Thiêm Đô Ngự sử* (Chánh Ngũ phẩm), *Ngự sử Trung thừa* (*Ngự sử Trung tán*)...

32. Đại An phủ Kinh sư: chức quan đứng đầu chính quyền ở Kinh đô thời Trần, đặt năm Ất Sửu niên hiệu Thiệu Long, đời Vua Trần Thánh Tông (1265). Đến năm Tân Tỵ (1341) đổi làm Kinh sư Đại doãn.

33. Đại phu: quan đứng đầu ở Thẩm hình viện đầu thời Lê - cơ quan định tội sau khi án đã lập. Thẩm hình viện nằm trong Ngũ hình viện (bốn viện còn lại là *Tường hình viện, Tả hình viện, Hữu hình viện, Ty hình viện*).

34. Đại thần cố mệnh: quan đại thần được vua tin cậy, trước khi chết trao cho di chiếu, dặn dò giúp thái tử

tiếp nối cơ nghiệp.

35. Đê chính: quan trông coi việc đê điều ở ngoài Bắc thời Nguyễn (thường là quan kiêm nhiệm).

36. Đề điệu: Chánh chủ khảo một kỳ thi Hương hay thi Hội, *Giám thí* là Phó Chủ khảo. Đây chỉ là chức tạm thời trong thời gian diễn ra kỳ thi

37. Đề lãnh: võ quan, trông coi việc trị an, hỏa hoạn, cầu cống, mương máng... ở Kinh đô Thăng Long, đặt năm đầu niên hiệu Hồng Thuận, đời Vua Lê Tương Dực (năm Kỷ Tỵ,1509), trật Chánh Nhị phẩm. Thời Nguyễn, Đề lãnh là võ quan coi việc quân sự ở một tỉnh.

38. Điển quan: văn quan, trật Tòng Tứ phẩm, bổ dụng vào việc lo giấy tờ, sổ sách, giúp các quan võ chỉ huy ở các quân doanh thời Nguyễn.

39. Đô đốc: võ quan, năm Quang Thuận thứ bảy (1466), đặt năm phủ quân *(Ngũ phủ* hay *Ngũ quân*), tức quân thuộc quan ở Kinh đô và bốn vùng phụ cận, là: *Trung quân, Đông quân, Tây quân, Nam quân* và *Bắc quân phủ*. Mỗi phủ quân phụ trách hai Thừa tuyên.

Cơ quan điều hành Ngũ phủ đóng ở Kinh đô Thăng Long là *Phủ Đô đốc*, có các chức quan: *Tả, Hữu Đô đốc*, trật Tòng Nhất phẩm, *Đô đốc Đồng tri* (Chánh Nhị phẩm), *Đô đốc Thiêm sự* (Tòng Nhị phẩm), *Kinh lược ty Kinh lịch* (Tòng Bát phẩm).

40. Đô Thái giám: chức quan (trật Tòng Tam phẩm,

về chức ngang hàng Tả, Hữu Thị lang), đứng đầu Giám ban, gồm các hoạn quan.

41. Đô thống: quân đội triều Nguyễn chia thành năm quân (*Tiền, Hậu, Tả, Hữu* và *Trung quân*). Mỗi quân có một *Phủ Đô thống* (như bộ chỉ huy), đứng đầu có *Đô thống Chưởng Phủ sự*, là võ quan có phẩm trật cao nhất (Chánh Nhất phẩm). Cấp phó là *Thứ Phủ sự*, trật Tòng Nhất phẩm.

42. Đồn, Bảo: nơi biên giới, quan ải có quân lính đóng giữ, kết hợp làm ruộng (*Bảo* là thành đắp bằng đất).

43. Đốc đồng: năm Đức Long thứ ba (1631), đặt quan ở các trấn, gồm một viên quan võ làm *Trấn thủ* trông coi việc quân dân nói chung; một viên quan văn làm *Đốc đồng*, trông coi việc hình án, tư pháp.

44. Đốc trấn: thời Lê - Trịnh bãi bỏ Đô ty - cơ quan phụ trách việc quân sự một Thừa tuyên từ thời Lê Thánh Tông (1460 - 1497), đặt Trấn thủ, có các chức quan: *Đốc trấn, Lưu thủ, Đốc phủ, Tổng phủ*. Từ tháng Mười năm Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái (1721), bắt đầu dùng quan văn giữ chức này (trước đó là quan võ).

45. Đông các: cơ quan văn học của nhà Vua, *Hiệu thư* là chức quan hiệu đính các văn bản, trật Chánh Lục phẩm. Người đứng đầu là *Đại học sỹ* (trật Tòng Tứ phẩm).

46. Đông cung Thị giảng: *Đông cung* (hay *Trừ cung*) là cung của thái tử, trước khi được lên ngôi vua, có quan giảng dạy gọi là *Đông cung Thị giảng*. Thời Lê, ở cung này

còn có chức *Tả (Hữu) Xuân phường*, trật Tòng Tam phẩm, giữ việc hầu cận, giúp đỡ, nhắc bảo thái tử.

47. Đổng lý: là trưởng quan, coi việc kiểm tra kho tàng thời Nguyễn, lấy quan có trật Tứ phẩm trong số các quan Khoa đạo của Viện Đô sát nắm giữ.

48. Giải nguyên: người đỗ đầu kỳ thi Hương (đứng thứ hai là á nguyên).

Người đỗ đầu kỳ thi Hội là *Hội nguyên*.

Người đỗ đầu kỳ thi Đình là *Đình nguyên*, gồm nhiều bậc: *Trạng nguyên* (thời Nguyễn không đặt), *Bảng nhãn*, *Thám hoa*, *Hoàng giáp*, thậm chí chỉ là *Đệ tam giáp đồng Tiến sỹ xuất thân*, tùy kết quả của từng khoa thi.

49. Giáo thụ: Văn quan, phụ trách việc giáo dục ở một phủ, gồm nhiều huyện, trật Chánh Thất phẩm.

50. Giám lâm: quan phụ trách việc xây dựng tại chỗ trong triều.

51. Giám sát Ngũ hình: quan giám sát việc hình luật.

52. Giám sát Ngự sử (hay ***Đề hình giám sát Ngự sử***): quan ở Ngự sử đài (trật Chánh Thất phẩm), có trách nhiệm cùng với Hiến ty ở các địa phương (Thừa tuyên thời Lê, Tỉnh thời Nguyễn) kiểm soát các quan lại địa phương. Mỗi Giám sát Ngự sử phụ trách một, hai Thừa tuyên (hoặc Tỉnh thời Nguyễn).

53. Giáng cấp: giáng cấp bậc của vị quan.

54. Giáng chức: giáng chức vụ (chẳng hạn, giáng Thượng thư xuống làm Thị lang).

55. Hàn lâm viện: cơ quan văn phòng nhà vua, có từ thời Lý, giữ việc khởi thảo chiếu lệnh, gồm nhiều chức danh với các phẩm trật khác nhau, tùy thời, song đều là Văn quan:

+ *Hàn lâm viện Chưởng viện Học sỹ*, giữ việc quản lý Viện, thời Nguyễn có trật Chánh Tam phẩm. Thời Lê là Hàn lâm viện Chưởng viện sự, thường có hàm Thượng thư, trật Tòng Nhị phẩm.

+ *Hàn lâm viện Trực học sỹ* (trật Chánh Tam phẩm), chức phó của Chưởng viện.

+ *Hàn lâm viện Biên tu*: đặt năm Minh Mạng thứ tám, 1827, trật Chánh Thất phẩm, giữ việc biên soạn quốc sử, thực lục.

+ *Hàn lâm viện Chế cáo* chỉ tồn tại vào thời các chúa Nguyễn.

+ *Hàn lâm viện Cung phụng*: đặt thời Nguyễn, trật Chánh Cửu phẩm.

+ *Hàn lâm viện Đãi chiếu* (trật từ Tòng Lục phẩm xuống Tòng Cửu phẩm).

+ *Hàn lâm viện Điển bạ*: trật Tòng Bát phẩm, nắm việc chương tấu, văn từ, giữ thư viện, có hai *Thị thư* giúp việc, trật Chánh Lục phẩm, giữ việc chương tấu của Viện, giữ thư viện.

+ *Hàn lâm viện Điển tịch*: đặt thời Nguyễn, trật *Tòng Cửu phẩm*, giữ việc khảo sát thư tịch, tài liệu phục vụ việc biên soạn quốc sử.

+ *Hàn lâm viện Hiệu lý*: có thời Lê, quan chế đời Bảo Thái có trật Chánh Thất phẩm, giữ việc hiệu lý kinh tịch, văn thư.

+ *Hàn lâm viện Kiểm thảo* (thời Nguyễn là *Hiệu thảo*), trật Tòng Thất phẩm, giữ việc tu soạn quốc sử.

+ *Hàn lâm viện Thị độc Học sỹ* (Chánh Tứ phẩm).

+ *Hàn lâm viện Thị độc* (Chánh Ngũ phẩm thời Lê, Nguyễn), giúp việc biên soạn sách vở ở một số cơ quan.

+ *Hàn lâm viện Thị giảng Học sỹ* (chỉ có ở thời Nguyễn, trật Tòng Tứ phẩm), giúp Chưởng viện biên soạn các chỉ dụ, chương sớ, chế cáo...

+ *Hàn lâm viện Thừa chỉ* (thời Nguyễn có trật Tòng Ngũ phẩm, lo việc biên soạn giấy tờ trong các bộ, viện).

+ *Hàn lâm viện Tu soạn* (đặt năm Minh Mạng thứ tám, 1827), trật Tòng Ngũ phẩm, lo việc tu chỉnh, soạn thảo sách vở giúp các Học sỹ.

+ *Hàn lâm viện Trước tác* (thời Nguyễn có trật Chánh Lục phẩm): biên tập sách, chương sớ của triều đình.

56. Hành: quan có phẩm trật cao mà giữ chức vụ thấp. Nhà nước phong kiến còn có các quy chế thăng bổ và gọi tên chức quan như sau:

+ *Chưởng*: chức quan cao mà phụ trách nha môn có chức trách thấp.

+ *Điều bổ*: chuyển một vị quan từ một chức sang một chức khác có phẩm trật ngang bằng (chẳng hạn, từ Tả Thị lang bộ Hộ sang Hữu Thị lang bộ Lễ...).

+ *Hộ lý*: quan có hàm thấp hơn hai bậc mà được giữ chức đó. Cách gọi này thường chỉ áp dụng cho quan lại cấp tỉnh thời Nguyễn. Ví dụ, Bố chính (hoặc Án sát) của một tỉnh nhỏ được cử làm Tổng đốc, hoặc Tuần phủ của tỉnh nhỏ được cử làm Tổng đốc nên còn gọi là Hộ đốc. Ví dụ Hộ đốc Tuần phủ.

+ *Lãnh*: quan đã có một chức rồi mà lãnh nhiệm một hoặc hai chức khác thấp hơn, gần như *Kiêm*.

+ *Ly chức*: quan được thăng chức, nhưng nhận nhiệm vụ ở nơi khác.

+ *Quyền*: quan kém một bậc mà được nắm quyền đó, giống như *Thự*, nên thường gọi là Quyền - Thự).

+ *Quyền nhiếp*: khi một chức (thường là Trưởng quan) bị khuyết thì cử một vị quan khác ngang hàng (trật, tước) ở cùng địa hạt hoặc bộ giữ chức tạm thời.

+ *Thí (Thí sai)*: cho vị quan tập làm thử, chưa chính thức bổ dụng.

+ *Tri*: quan coi việc một nha môn thuộc quyền mình.

57. Hành khiển: thời Trần, các vua cha sau một thời

gian trị vì thì nhường ngôi cho con để làm Thượng hoàng, song vẫn giám sát việc cai trị của con. Do vậy, bộ máy chính quyền trung ương ở Thăng Long gồm hai cơ quan lớn:

+ *Hành khiển ty cung Quan triều* là cơ quan tối cao của Hoàng đế (từ năm Ất Sửu niên hiệu Khai Thái - 1325 đổi làm *Môn hạ sảnh*), có các chức quan: *Hành khiển Tả, Hữu ty Lang trung* giữ việc về lệnh chỉ của nhà vua. Chức Hành khiển coi như là Tể tướng, thường gắn thêm các chữ: *Nhập nội, Nhập nội Đại Hành khiển* - một ban ân đặc biệt của vua nhà Trần cho các quan đại thần cao nhất.

+ *Hành khiển ty cung Thượng thư Thánh từ* của Thượng hoàng (năm Giáp Thân niên hiệu Thiệu Phong - 1344 đổi làm *Thượng thư sảnh*), giữ việc lệnh chỉ của thượng hoàng, có các chức quan: *Hành khiển Tả phụ, Hữu bật, Tả - Hữu bộc xạ, Thượng thư, Tả - Hữu ty Lang trung, Viên ngoại lang*.

58. Hành khiển *(thời Lê)*: sau khi lên ngôi vào năm Mậu Thân (1428), Lê Thái Tổ chia cả nước làm năm *Đạo* (Đông, Tây, Nam, Bắc và Hải Tây Đạo), mỗi Đạo đặt các chức *Hành khiển* (giữ việc sổ sách quân dân), *Tham tri, Đồng tri*... Chức Hành khiển từ năm Quang Thuận thứ sáu (1465) đổi làm *Tuyên chính sứ*.

59. Hành nhân: đoàn người đi theo phục vụ phái đoàn sứ bộ (cả phiên dịch). *Người đứng đầu đoàn này cũng gọi là Hành nhân*, thời Nguyễn có trật Cửu phẩm Văn ban.

60. Hành tẩu Văn thư phòng: viên chức tập sự trong

văn phòng nhà vua hay trong các cơ quan bộ. Nếu người đó có học vị Cử nhân (thời Nguyễn) thì gọi là *Hành tẩu Cử nhân*, thường là người mới vượt qua kỳ thi Hương được tuyển vào làm việc.

61. Hiệu lực: quan phạm tội bị bắt đi một nơi khác và gắng làm mọi việc để được chuộc tội, nếu nặng thì là "Tiền quân hiệu lực" (ra trận tiền đánh giặc, lập công chuộc tội), nếu nhẹ hơn thì đi làm các công việc sai phái khác ở bộ, hoặc ở các đồn điền, vùng biên giới; hoặc theo đường biển ra nước ngoài, gọi là "*Dương trình hiệu lực*".

62. Hiệp biện Đại học sỹ: chức quan cao cấp thứ hai, sau Điện Đại học sỹ, dùng để gia hàm cho các quan đại thần có công, thường là các Thượng thư thực thụ (không phải Quyền, Lãnh), trật Tòng Nhất phẩm Văn ban, cáo thụ Vinh lộc Đại phu.

63. Hiệp lý: chức quan thứ hai ở các dinh, trấn Trực lệ là Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Bình, Quảng Trị và *Tả kỳ* (Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận) đầu thời Nguyễn (mỗi dinh trấn có hai người). Đến năm Minh Mạng thứ sáu (1825), bỏ chức Hiệp lý, đổi làm *Cai bạ* và *Ký lục*. Năm thứ 12 (1831), khi lập cấp tỉnh thì chức này đổi làm *Án sát*. *Hiệp lý còn có nghĩa là cấp phó cho một chức quan nào đó* (chẳng hạn, *Hiệp lý Đê chính*).

64. Hình quan: quan trông coi việc hình luật nói chung ở thời Trần.

65. Hộ lý Quan phòng: thời Nguyễn, ấn của Tổng đốc

gọi là *Quan phòng*, ở đây có nghĩa là quan có hàm thấp hơn hai bậc mà được giữ chức vụ đó, thí dụ, Bố chính được giữ chức Tổng đốc.

66. Hộ vệ trưởng: võ quan, trật Chánh Lục phẩm, chỉ huy một đơn vị quân đội làm nhiệm vụ hộ vệ xa giá nhà vua.

67. Hộc: Đơn vị đo lường, một *phương* là 13 thăng (38 lít 113), hai phương bằng một *hộc* (26 thăng - 76 lít 226).

68. Huấn đạo: quan phụ trách việc giáo dục một huyện, trật Chánh Thất phẩm, Tòng Thất phẩm hoặc Chánh Bát phẩm.

69. Hương cống, Tiến sỹ: từ thời Vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497), các quy chế khoa cử ổn định. Thí sinh sau khi qua kỳ sát hạch ở Trấn (từ tháng Mười năm Minh Mạng thứ 12 - 1831 trở đi là Tỉnh) được dự các khoa thi với các kỳ thi sau:

- *Thi Hương*: thi ở Trấn (Tỉnh), với bốn kỳ thi, gọi là bốn *Trường*.

+ *Kỳ (Trường) thứ nhất*: làm bài về *Kinh nghĩa* (giải thích nghĩa của các Kinh).

+ *Kỳ thứ hai*: làm bài *Thơ* theo thể thơ Đường và bài *Phú* (bài văn ca ngợi một cảnh đẹp thiên nhiên hay nói về một sự kiện lịch sử gắn với địa danh đó, như *Phú Núi Chí Linh, Tây Hồ Phú...*).

+ *Kỳ thứ ba*: làm bài về *Chiếu, Chế, Biểu* (các văn bản hành chính).

+ *Kỳ thứ tư*: làm bài *Văn sách* (bài Văn theo thể đối ngẫu nói về một vấn đề chính trị - xã hội mà triều đình đang quan tâm).

Thí sinh đỗ kỳ thứ ba (đỗ Tam trường) được nhận học vị *Sinh đồ* (từ năm Mậu Tý đời Minh Mạng - 1828 đổi thành *Tú tài*); đỗ kỳ thứ tư (đỗ Tứ trường) được nhận học vị *Hương cống* (cũng gọi là *Hương tiến, Cống sỹ*, từ năm 1828 trở đi đổi làm *Cử nhân*).

- *Thi Hội*: kỳ thi ở Kinh đô (Thăng Long thời Lê, Huế thời Nguyễn) cho những người đã đỗ khoa thi Hương, và cũng phải trải qua bốn kỳ với các bài thi như thi Hương, song đề bài khó hơn. Đỗ bốn kỳ thi Hội gọi là *Trúng cách* (đủ điểm đỗ để vào thi Đình).

- *Thi Đình*: kỳ thi ở sân rồng, hay sân điện của nhà vua, nên gọi là *thi Điện* hay *Điện thí*. Thí sinh phải làm bài *Văn Sách đình đối*, do vua ra đề, có khi vua trực tiếp chấm và lấy đỗ. Những người đỗ được phân ra ba cấp (tức *Giáp*):

+ *Đệ nhất giáp Tiến sỹ* cập đệ với ba danh hiệu: *Đệ nhất danh* tức *Trạng nguyên* (thời Nguyễn không đặt), *Đệ nhị danh* tức *Bảng nhãn* và *Đệ tam danh* tức *Thám hoa*;

+ *Đệ nhị giáp Tiến sỹ xuất thân* (*Hoàng giáp*);

+ *Đệ tam giáp đồng Tiến sỹ xuất thân* (gọi chung là *Tiến sỹ*).

Đầu thời Lê Trung Hưng (1533 - 1592), do nội chiến, có bảy khoa thi được tổ chức tại Hành cung An Trường (nay

thuộc Thanh Hóa) gọi là *Chế khoa* (vào các năm *Giáp Dần*, 1554; *Ất Sửu*, 1565; *Đinh Sửu*, 1577; *Canh Thìn*, 1580; *Quý Mùi*, 1583; *Kỷ Sửu*, 1589; *Nhâm Thìn*, 1592), nhà Lê không tổ chức thi Đình, mà sau kỳ thi Hội phân những người đỗ thành các hạng : *Đệ nhất giáp, Đệ nhị giáp, Đệ tam giáp Tiến sỹ*.

Thời Nguyễn, từ khoa Kỷ Sửu (năm 1829), Minh Mạng cho phép lấy thêm một số người chưa đỗ trúng cách *ở kỳ thi Hội*, nhưng có điểm khá cao (từ 9 xuống 4 điểm) hoặc kỳ thứ tư bị loại nhưng cộng cả ba kỳ trước vẫn đạt 10 điểm, ban cho học vị *Phó bảng* (*Phụ bảng*), khác với người đỗ thẳng là Chính bảng.

70. Hữu ty: cơ quan thẩm xét, *Tả ty*: cơ quan văn phòng nhà vua (thời Lý - Trần).

71. Huyện quan: các quan ở cấp huyện nói chung.

72. Kiểm điểm quan: chưa rõ nghĩa, có lẽ là Kiểm pháp quan.

73. Kiểm pháp quan: quan giữ việc kiểm tra sự chính xác của pháp luật để xác định hình phạt.

74. Kinh lịch: viên chức thừa hành trong cơ quan của Ty án sát, trật Bát, Cửu phẩm.

75. Kinh lược sứ (hay Kinh lược Đại sứ): chế độ làm việc đặc biệt thời phong kiến. Khi một địa phương nào đó bị giặc giã, tao loạn, quan lại hà hiếp dân chúng, triều đình cử một đoàn thanh tra đặc biệt, gọi là Khâm sai, gồm các

quan đại thần (nên gọi là *Khâm sai đại thần*) có uy tín, có kinh nghiệm và có tinh thần trách nhiệm đến điều tra, xem xét và có toàn quyền giải quyết các vụ việc xảy ra ở địa phương rồi tâu lại với vua. Các Khâm sai đại thần này cũng gọi là các *Kinh lược sứ*.

76. Kỵ đô uý: võ quan, trật Tòng Tứ phẩm.

77. Khâm phái (cũng gọi là *Khâm sai, Phụng sai)*: quan đại thần được vua phái đến một địa phương để xem xét việc thi hành mệnh lệnh của vua.

78. Khâm sai đại thần:(xem *Kinh lược sứ*).

79. Khoa Đông các: khoa thi chọn những người giỏi văn bàn để dùng vào việc viết các văn bản hành chính trước khi triều đình ban hành. Khoa này không đặt học vị, nhưng người đỗ rất vinh dự, được phong chức *Đông các Đại học sỹ,* như là sự tôn vinh một nhà bác học.

80. Khoa Hoành từ: "Hoành từ" có nghĩa là lối văn dồi dào, rộng rãi, thể hiện học lực cao sâu. Khoa Hoành từ là khoa thi dành cho cả những người đã đỗ và chưa đỗ Tiến sỹ dự thi, mục đích để không bỏ sót người tài vì lý do khách quan mà không thuận đường về thi cử. Đỗ khoa Hoành từ còn vinh dự hơn đỗ Tiến sỹ khoa thi thường lệ vì nhiều người đã đỗ Tiến sỹ nhưng không qua nổi khoa Hoành từ.

81. Khoa Sỹ vọng: khoa thi được tổ chức vào thời Lê - Trịnh, xen kẽ giữa hai kỳ thi Hội, tại sân phủ Chúa Trịnh. Khoa thi này tổ chức không chặt chẽ. Người đỗ Sỹ vọng

được bổ chức Tri huyện, hoặc quan trong triều như người đỗ Hương cống.

82. Khu mật viện: cơ quan thống lãnh cấm quân (quân bảo vệ hoàng thành, cung điện nhà vua). Từ năm 1342 trở về trước, Cấm quân thuộc Thượng thư sảnh (cung của Thượng hoàng). Đến đây cho Khu mật viện nắm, có các chức quan: *Khu mật viện Đại sứ, Phó sứ*, được tham dự triều chính.

83. Lại dịch: những người phục vụ, làm những việc bình thường trong các công sở từ cấp huyện trở lên (khác với *Lại điển* là những chức viên có chút ít học vấn, làm các việc văn thư trong các cơ quan quan trọng như Cơ mật viện, Nội các, Viện Đô sát ...).

84. Lại mục: chức viên giúp việc cho Tri huyện, trật Chánh Cửu phẩm văn giai, đặt từ năm Minh Mạng thứ năm (1824), thay cho chức *Đề lại*.

85. Lang trung: thời Trần chưa rõ chức trách cụ thể. Theo quan chế thời Đông Hán (Trung Quốc) thì Lang trung là quan ở Thượng thư đài trong năm đầu được bổ làm việc tại đây, sau một năm thì gọi là Thượng thư lang.

Sang thời Lê, Lang trung là người đứng đầu một vụ trong một bộ, dưới Thượng thư và Thị lang.

86. Lý trưởng: người đứng đầu bộ máy chức dịch một xã (đặt từ năm Minh Mạng thứ chín - 1828, trước đó gọi là *Xã trưởng*), thường có trật Tòng Cửu phẩm). Giúp việc có

Phó lý.

87. Lục bộ: ở Việt Nam, từ năm Kỷ Mão (1459), Lê Nghi Dân đặt đủ sáu bộ là:

- *Bộ Lại*: chuyên trách việc bổ dụng, cất nhắc, thăng giáng và thuyên chuyển quan lại.

- *Bộ Hộ*: chuyên trách việc tài chính, lương tiền.

- *Bộ Lễ*: chuyên trách việc lễ nghi, giáo dục, ngoại giao.

- *Bộ Binh*: chuyên trách việc tổ chức quân đội, quân sự, bảo vệ biên giới, dân tộc thiểu số.

- *Bộ Hình*: chuyên trách soạn thảo pháp luật, xử những vụ trọng án.

- *Bộ Công*: chuyên trách việc giao thông, xây dựng, thổ mộc nói chung.

Đứng đầu một bộ là *Thượng thư* (trật Tòng Nhị phẩm), dưới là Tả (Hữu) *Thị lang* trật Tòng Tam phẩm).

Đầu thời Nguyễn đặt thêm chức Tả (Hữu) *Tham tri* ở dưới Thượng thư, trên Thị lang.

Mỗi bộ có các *Ty*, đứng đầu là một *Lang trung* (trật Chánh Tứ phẩm) và cấp phó là *Viên ngoại lang* (trật Chánh Ngũ phẩm).

Dưới Ty có các *Phòng*, đứng đầu là *Chủ sự* (trật Chánh Lục phẩm), cấp phó là *Tư vụ* (trật Chánh Thất phẩm).

Giúp việc các Ty, Phòng có các viên *Thư lại* (thường từ

70 - 80 người): *Chánh Bát phẩm, Chánh Cửu phẩm* (đã vào ngạch quan) và các viên *Vị nhập lưu Thư lại* (chưa vào ngạch quan).

88. Lục khoa: mỗi bộ của triều đình phong kiến có một cơ quan thanh tra gọi là *Khoa* (Lại khoa, Hộ khoa, Lễ khoa, Binh khoa...). Mỗi Khoa do một *Đô Cấp sự trung* (thời Nguyễn gọi là *Chưởng ấn Cấp sự trung*) và một *Cấp sự trung* phụ trách, phẩm trật của các chức này mỗi thời khác.

89. Lục tự: ngoài Lục bộ, triều đình phong kiến còn có *Lục tự*, tức sáu cơ quan giúp việc cho các công việc của triều đình và nhà vua là:

- *Đại lý tự*: phụ trách việc hình luật, cùng bộ Hình xử và Ngự sử đài xử những vụ án trọng điểm;

- *Thái thường tự*: trông coi việc tế lễ, hội phái quan đi tế;

- *Quang lộc tự* : trông coi việc cỗ bàn, lễ phẩm trong các kỳ tế lớn, tổ chức yến tiệc...;

- *Hồng lô tự*: phụ trách việc nghi lễ trong các khoa thi;

- *Thượng bảo tự*: giữ việc ấn triện, sắc chỉ, chương sớ của nhà vua;

- *Thái bộc tự*: phụ trách việc xe ngựa cho vua, hậu phi, vương công;

Đứng đầu mỗi Tự là một *Tự Khanh* (trật Chánh Ngũ phẩm) và một *Thiếu Khanh* (Chánh Lục phẩm).

90. Lưu thủ, Ký lục, Cai bạ: khi các chúa Nguyễn khai phá và trấn giữ đất Đàng trong đã lập ra các *Doanh* (là đơn vị hành chính như *Trấn* ở Đàng Ngoài). Cai quản các Doanh là các chức: *Lưu thủ, Cai bạ, Ký lục*, như các chức Trấn thủ, Hiệp trấn và Tham hiệp ở các trấn ngoài Bắc. Năm Minh Mạng thứ 12 (1831) bắt đầu bỏ các chức này.

91. Môn hạ sảnh: vốn là *Hành khiển Ty Quan triều* - cơ quan của hoàng đế thời Trần. Năm Ất Sửu niên hiệu Khai Thái (1325) đổi thành *Môn hạ sảnh*, có chức *Hành khiển, Tả, Hữu ty Lang trung, Viên ngoại lang*, giữ việc vâng lệnh chỉ của Hoàng đế. Đầu thời Lê vẫn giữ các chức này (xem thêm số **57** *Hành khiển thời Trần*).

92. Nội các: cơ quan đặt năm Minh Mạng thứ 10 (1829), thay thế cho Văn thư phòng. Nội các lấy bốn quan có trật Tam, Tứ phẩm làm việc ở bộ sang nắm giữ, thuộc viên có 28 người từ các quan ở Hàn lâm viện là Thị độc, Thừa chỉ, Tu soạn, Biên tu, Kiểm thảo, Đãi chiếu. Chức trách của Nội các giữ ấn, theo vua xa giá đi làm lễ Tế Nam giao và tuần du, truyền và lưu chỉ dụ cho các nha môn, ghi chép chương sớ, kiểm duyệt cống vật v.v... Nội các chia làm bốn *Tào*, có ấn quan phòng "Sung biện Nội các sự vụ". Vai trò của Nội các giảm dần từ thời Thiệu Trị (1841 - 1847).

93. Nội mật viện: cơ quan giữ việc quân cơ mật, giống như Khu mật viện thời Trần. Đầu thời Lê Sơ, Nội mật viện gồm ba sảnh (Trung thư sảnh, Môn hạ sảnh, Hoàng môn

sảnh) và hai bộ (Lại, Lễ), có Tả, Hữu tướng quốc Bình Chương quân quốc trọng sự chia nhau giữ việc nước, đứng đầu là *Tri viện sự*, dưới là các *Thiêm tri viện sự, Đồng tri viện sự, Chánh chưởng*.

94. Nguồn: đơn vị hành chính ở vùng miền núi và các tộc người thiểu số, tương đương cấp *Tổng* ở miền xuôi. Mỗi *Nguồn* gồm nhiều *Sách* (tương đương với *Xã* ở miền xuôi). Các Nguồn, Sách này thường lấy người địa phương (các tộc thiểu số) cai quản.

95. Ngũ hình viện: năm viện thuộc bộ Hình coi việc hình án, lập từ đời Vua Lê Thái Tổ (1428 - 1433), gồm *Thẩm hình, Tả hình, Hữu hình, Tường hình và Tư hình viện*. Thẩm hình viện đặt từ đời Trần, có chức *Đại lý chính*, làm nhiệm vụ định tội khi án đã được lập.

96. Ngục lại: nha lại coi việc tù ngục.

97. Nghị thân, Nghị quý: theo chế độ "*Bát nghị*" của luật pháp phong kiến, tám hạng người sau nếu phạm pháp sẽ được chuộc tội hoặc giảm tội:

+ *Nghị thân*: những người thân thích của nhà vua, hoàng hậu, hoàng thái hậu.

+ *Nghị cố*: người đã theo giúp vua triều trước.

+ *Nghị hiền*: người có đức hạnh lớn.

+ *Nghị năng*: người có tài năng, sự nghiệp lớn.

+ *Nghị công*: người công lao lớn với vua, với nước.

+ *Nghị quý*: quan lại có trật từ Tam phẩm trở lên.

+ *Nghị cần:* người rất cần cù, mẫn cán với công việc.

+ *Nghị thân*: người nối dõi đời trước làm tân khách của vua.

98. Phản tọa (có khi gọi là *Phản toa*): vu cáo người khác để người đó bị khép vào tội với hình phạt nào đó, song khi người đó được xét không có tội thì người vu cáo phải chịu tội và hình phạt đó.

99. Pháp ty (hay *Ty Tam pháp*): là cơ quan có tính tư pháp thời Nguyễn gồm bộ Hình, Ngự sử đài và Đại lý tự. Ngự sử đài từ năm Minh Mạng thứ 13 (1832) trở đi gọi là *Viện Đô sát*.

100. Phân phủ: thời Nguyễn, những phủ lớn về mặt diện tích và dân số thường tách một hai huyện ra làm Phân phủ.

101. Phiên: năm Vĩnh Thịnh thứ 14 (1718), Trịnh Cương lập ra sáu phiên (*Lại phiên, Hộ phiên, Lê phiên, Binh phiên, Hình phiên* và *Công phiên*) ở phủ chúa, tương đương như một bộ của Vua Lê, thực chất là thâu tóm hết quyền hành của sáu bộ Vua Lê. Đứng đầu là *Tri phiên*, *Phó* (hoặc Đồng) *Tri phiên*, bổ dụng như quan Thượng thư sáu bộ và Ngự sử đài, Thị lang các bộ.

102. Phủ doãn: quan đứng đầu việc hành chính ở Kinh đô. Thời Lê, Kinh đô Thăng Long gọi là *phủ Phụng Thiên*, có chức *Phủ doãn Phụng Thiên* (là văn quan) đứng

đầu, trật Chánh Ngũ phẩm; cấp phó là *Thiếu doãn,* trật Chánh Lục phẩm. Thời Nguyễn, Kinh đô đóng ở Huế, gọi là *phủ Thừa Thiên* (gồm phủ Thừa Thiên và Kinh thành Huế), chức Phủ doãn là Văn quan, có trật Chánh Tam phẩm, cấp phó là *Phủ thừa.*

103. Phủ liêu: như cơ quan Chính phủ thời Lê - Trịnh (1599 - 1787), do Chúa Trịnh điều khiển, gồm các quan đại thần tham dự.

104. Phủ Nội vụ: kho tàng chứa đồ phục sức của vua thời Nguyễn, các phẩm vật ban thưởng, các cống vật. Nội vụ phủ do một *Thị lang* (trật Tam phẩm) làm phụ trách, hai *Lang trung* (trật Chánh Tứ phẩm) giúp việc, thường cứ 6 năm thay một khóa. Chức Chủ sự, Viên ngoại lang... cứ 3 năm thay một lần. Các nhân viên gọi là *Khố lại.*

105. Quan - Tấn (hay *Tấn thủ*): *Quan* là điểm quan trọng trên tuyến biên giới đất liền, *Tấn* là cửa biển. Tại những nơi này thường đặt cơ quan quân sự và thương chính đóng trên có chức *Thủ ngự* và *Tấn Thủ ngự* lo việc an ninh, thu thuế. Cũng có khi, chức Tấn thủ dùng để chỉ quan đứng đầu ở một cửa quan ở đất liền.

106. Quản vệ Kinh tượng: quan võ phụ trách các đội voi dùng vào chiến trận của các vệ ở Kinh đô.

107. Quân Túc vệ: một trong ba binh chủng đặt từ thời chúa Nguyễn ở Đàng trong, lo việc bảo vệ Kinh thành và hộ vệ chúa (về sau là các vua Nguyễn), còn gọi là *Thân quân.*

108. Quốc Tử Giám: nơi giảng dạy cho con em vua quan và học trò giỏi trong cả nước (lập năm 1076), có chức *Tế tửu* đứng đầu (trật Tòng Tứ phẩm) và *Tư nghiệp* (trật Tòng Ngũ phẩm).

109. Sảnh (có khi đọc là ***Tỉnh***): chỉ cơ quan hành chính thời nhà Trần (Trung thư sảnh, Môn hạ sảnh...), có chức Hành khiển đứng đầu, gọi là *Sảnh quan*. Còn *Viện* là cơ quan tư pháp (Thẩm hình viện), giữ việc xét xử kiện tụng, hình ngục.

110. Tào: từ tháng Sáu năm đầu đời Vua Gia Long (1802) đến tháng Mười năm Minh Mạng thứ 12 (1831), thành lập và tồn tại đơn vị hành chính mới là Thành (*Bắc Thành* gồm 11 Trấn ở phía Bắc, *Gia Định Thành* gồm 5 Trấn ở phía Nam). Tại Thăng Long (tức phủ Phụng Thiên, từ 1805 đổi thành phủ Hoài Đức) và Gia Định, mỗi nơi đặt bốn cơ quan đại diện của bốn bộ (Hộ, Binh, Hình, Công) tại hai Thành, gọi là *Tào*, thường do Tham tri của bộ đó phái đến phụ trách các Tào gọi là *Lãnh*. Phân biệt với *Tào là một cơ quan trong Nội các*, thành lập năm Kỷ Sửu - 1829).

111. Tào chính ty: cơ quan trông coi việc tổ chức các đoàn thuyền vận tải thóc thuế thời Nguyễn, có các chức quan : *Kiêm quản Đại thần, Tào chính sứ* (trật Chánh Tứ phẩm), giúp việc có *Tào chính Phó sứ*.

112. Tá lý: nguyên thể là chức quan đứng hàng thứ tư trong sáu bộ, trật Chánh Tam phẩm, song ở đây có nghĩa là vinh hàm ban cho các quan đại thần có công.

113. Tấu vu: vu cáo người khác về một tội nào đó lên quan trên.

114. Tiềm để: nơi ở của hoàng thái tử trước khi lên ngôi.

115. Tiến cử *(hoặc Bảo cử)*: chế độ cho phép một vị quan được đề nghị lên vua cất nhắc một người khác có tài, nhưng vì lý do nào đó mà chưa được bổ dụng (hay đã được bổ dụng nhưng ở một vị trí chưa tương xứng với tài năng). Người tiến cử phải lấy phẩm hàm, chức tước của mình để bảo đảm rằng, người mà mình đề nghị có tài năng, đức độ. Nếu sau này người đó phạm tội hoặc không làm được việc thì người tiến cử sẽ bị mất phẩm hàm, chức tước.

116. Ty Bưu truyền: cơ quan bưu chính ở tỉnh thời Nguyễn.

117. Ty Cẩn tín: bộ phận quan trọng của Thị vệ xứ, do một Viên ngoại lang cai quản, phụ trách các việc giữ ấn quan phòng, tiếp nhận chương sớ của các địa phương gửi lên; giữ vàng bạc, sổ sách chi tiêu, xa giá trong cung... Ty gồm hai Phòng: Tuân sự và Phụng nô, mỗi phòng lại chia thành hai Tào.

118. Ty Hộ vệ: một trong bốn ty của Vệ Loan giá, do một Cai đội chỉ huy. Ty này gồm hai đội : Nội hầu và Trung hầu, với 200 quân, chỉ lấy người tôn thất sung vào, chia làm năm ban thay nhau bảo vệ xe loan của nhà vua. Lính của Ty có võ nghệ cao, luộn đeo gươm bên người.

119. Ty Thông chính: cơ quan chuyên tiếp nhận và

xem xét công văn, giấy tờ của các nơi gửi về triều. Sau khi ghi vào sổ thì chuyển các công văn giấy tờ ấy đến cơ quan hữu quan, nếu là giấy tờ trọng yếu thì chuyển đến Viện Cơ mật có sự giám sát của Đô sát viện. Ty còn lo việc chuyển giấy tờ của triều đình đi các địa phương. Đứng đầu Ty có *Thông chính sứ, Thông chính Phó sứ*. Từ trước, Ty này do Ty Bưu chính quản, đến năm Minh Mạng thứ 15 (1834), thành cơ quan riêng.

120. Ty Văn tuyển: một trong năm cơ quan thuộc bộ Lại, chuyên giữ việc phẩm cấp, quan chế, chuyên bổ chức hàm, chương sớ, kiểm soát danh sách quân hầu của quan lại trật từ Tứ phẩm trở lên. Đứng đầu Ty là Lang trung (trật Chánh Tứ phẩm), cùng các quan giúp việc: Viên ngoại lang, Chủ sự, Tư vụ...

121. Ty Vũ khố: cơ quan kho tàng ở bộ Công hoặc bộ Hộ, bộ Binh chuyên lo xuất nhập vũ khí, các dụng cụ, nguyên vật liệu dùng cho quốc phòng, lương thực cho doanh vệ quân. Đứng đầu Ty có *Lang trung Vũ khố* và các thuộc quan: *Viên ngoại lang, Chủ sự*. Nhân viên của Ty gọi là *Khố lại*.

122. Tôn nhân phủ: cơ quan quản lý nội bộ họ nhà vua, bắt đầu lập từ thời Trần, gọi là Tôn chính phủ, đứng đầu là Tôn chính, lấy trọng thần trong họ nhà vua trông coi. Thời Lê gọi là Tôn nhân phủ, có chức Tôn nhân lệnh đứng đầu. Thời Nguyễn, tên gọi và chức quan đứng đầu cũng như vậy, lo việc sổ sách họ nhà vua, phân đặt ngôi

thứ, định mũ áo, tước lộc, lo việc tang ma, cưới xin, giáo dục ... trong hoàng tộc.

123. Tổng đốc: vào năm Tân Mão (1831), Vua Minh Mạng bỏ cấp Trấn, lập cấp Tỉnh, chia đặt lại quan chức (ở miền Nam tiến hành muộn sau một năm).

+ *Tổng đốc*: quan đứng đầu một tỉnh lớn (như Hà Nội, Hải Dương...) kiêm nhiệm cai quản một tỉnh nhỏ kề cận, như Tổng đốc Hà - Ninh (Hà Nội - Ninh Bình), Tổng đốc Hải - An (Hải Dương - Quảng Yên), có hàm Thượng thư bộ Binh, trật Chánh Nhị phẩm coi giữ, như là đại diện của triều đình tại tỉnh đó.

+ *Tuần phủ*: Văn quan, đứng đầu tỉnh nhỏ, ví như tỉnh Quảng Yên, Ninh Bình, trật Tòng Nhị phẩm, phải phục tùng Tổng đốc.

Mỗi tỉnh (cả tỉnh lớn, tỉnh nhỏ) còn có các chức danh:

+ *Bố chính*: Văn quan, trông coi việc binh lương, thuế khóa, trật Chánh Tam phẩm.

+ *Án sát*: Văn quan, coi việc hình án, tư pháp, thanh tra, trật Tòng Tam phẩm.

+ *Đề đốc*: Võ quan, phụ trách việc quân sự một tỉnh lớn, trật Tòng Nhị phẩm (tỉnh nhỏ là *Lãnh binh*). Cả hai chức này đều có chức phó.

+ *Đốc học*: Văn quan, phụ trách việc giáo dục, trật Chánh Ngũ phẩm.

124. Tổng quản: năm Mậu Thân (1428), Lê Thái Tổ

chia cả nước làm năm Đạo, mỗi Đạo đặt một Vệ quân, có chức *Tổng quản* là võ quan chỉ huy quân đội. *Tiền quân Tổng quản* ở đây có nghĩa như Tổng chỉ huy quân đội.

125. Tổng trấn: từ năm đầu đời Gia Long (1802), đặt hai Thành là *Bắc Thành* (tồn tại đến tháng Mười năm Minh Mạng thứ 12 (1831) và *Gia Định Thành* (tồn tại đến tháng Mười năm Minh Mạng thứ 13 (1832), cai quản các trấn ở hai miền. Đứng đầu đơn vị hành chính Thành có *Tổng trấn* và *Phó Tổng trấn*, thường lấy các đại thần tin cậy nắm giữ.

126. Tú tài ấm sinh xuất thân: những người có học vị Tú tài, là con các quan văn (thời Nguyễn).

127. Tư: một bậc của phẩm trật quan lại (gồm 24 tư). Quan lại mỗi khi có công hay mắc lỗi thì được thưởng hay bị phạt từ 1 đến 24 tư, căn cứ vào đó mà thăng hay giáng trật, có khi thăng, giáng chức.

128. Tư đồ, Tư mã, Tư không (Tam Tư): hàm quan đặt từ thời Trần để gia thêm các tôn thất, đại thần có công. Về sau thường thêm các chữ "*Đại*" cho có uy và hai chữ "*Nhập nội*" có nghĩa là "*có quyền được ra vào cung cấm*". Thời Lê Thánh Tông bỏ Tam Tư.

129. Tư khấu: chức trưởng của hình quan, có vị trí nhỏ hơn Tư đồ, Tư mã, Tư không. Thời Lê thường lấy các quan Tư không kiêm việc của Tư khấu.

130. Tước: ngoài phẩm trật và chức, tùy theo công

trạng, quan lại thời phong kiến còn được phong tước, gồm năm hạng: *Công, Hầu, Bá, Tử, Nam*. Trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, ngoài ngũ tước trên đây, các triều đại từ Ngô - Đinh - Tiền Lê trở về sau còn đặt tước Vương đứng trên tước Công (như *Đông Chinh Vương, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn* ...), chủ yếu phong cho người trong hoàng tộc. Tùy từng giai đoạn lịch sử và điều kiện riêng mà đứng trước tước của mỗi người có thêm một "biệt hiệu khác", theo quê quán, hoặc theo tính tình, tài năng...

131. Thái chúc thừa: quan ở Ty Thái chúc thuộc bộ Lễ, lo việc lễ nhạc, cầu đảo, đặt từ thời Trần.

132. Thái phó: một trong "Tam Thái" (*Thái sư, Thái phó, Thái bảo*) - ba viên quan văn (hoặc võ) có trật cao nhất trong triều (Chánh Nhất phẩm). Ngoài "Tam Thái" còn có "*Tam Thiếu*" (*Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo*), trật Chánh Nhị phẩm.

133. Thái sư: ở đây có nghĩa là Tể tướng.

134. Thái tể: vinh hàm dùng để phong cho các quan hàng Tể tướng hoặc bậc Tam thái.

135. Thái tử Thái sư: quan chức từ đời Hồng Đức (1470 - 1497) trở đi quy định ba viên quan văn có trật Tòng Nhất phẩm gọi là *Thái tử Thái sư, Thái tử Thái phó, Thái tử Thái bảo.*

136. Tham biện: chức quan cấp phó cho các trưởng quan ở các bộ hay ở trấn (tỉnh), lo một việc chuyên môn

nhất định, ví như Tham biện bộ Lại hay Tham biện tỉnh vụ. Có khi gọi là *Biện lý*.

137. Tham quân: viên quan văn được phái vào các Doanh quân dưới triều Nguyễn để làm tham mưu, trật Chánh Tứ phẩm. "Thần sách" là tên riêng của đạo quân cấm binh, chức Tham quân của quân Thần sách có trật Tòng Tam phẩm.

138. Tham tán: viên văn quan có trật Tòng Tam phẩm bổ sung vào các quân, nhằm tăng cường chỉ huy quân sự ở các đơn vị này, đặt từ thời Vua Gia Long (1802 - 1820).

139. Tham tụng và ***Bồi tụng***: năm Kỷ Hợi, niên hiệu Quang Hưng (1599), Trịnh Tùng tự xưng là Đô Nguyên soái, Tổng Quốc chính, Thượng phụ Bình An Vương, buộc vua Lê phải trao cho mình *chén Ngọc toản, cờ Tiết mao* và *búa Hoàng Việt* là ba thứ tượng trưng cho đặc quyền của nhà vua[1]. Ngôi chúa được cha truyền con nối. Từ đây, trong nước vừa có vua, vừa có chúa, trong đó, Chúa Trịnh nắm thực quyền, Vua Lê chỉ là bù nhìn. Sử cũ gọi thời kỳ này (1599 - 1786) là thời kỳ Lê - Trịnh. Năm đầu niên hiệu Hoằng Định (1600), đặt chức quan làm việc trong phủ

[1] *Cờ Tiết mao:* cờ được tết bằng một thứ lông chim thành từng đốt tre, buộc vào đầu cán, khi vua đi đến đâu thì một viên quan cầm đi trước để dẹp đường, búa Hoàng Việt là búa sắc vàng chỉ dùng khi nào vua dẫn quân đi đánh dẹp; *chén Ngọc toản* là chén bằng ngọc vua dùng để rót rượu khi tế lễ).

Chúa Trịnh, để bàn việc chính sự, đứng đầu là *Tham tụng* được coi như Tể tướng, thường lấy Thượng thư nắm giữ. *Bồi tụng* coi như Phó Tể tướng, thường lấy Thị lang làm.

140. Tham tri chính sự Đồng tri: chức quan phụ giúp cho Tể tướng, tức Á tướng từ thời Trần, đến thời Vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497) thì bãi bỏ.

141. Thành Thủ uý: Võ quan trật Tòng Tứ phẩm, phụ trách việc phòng thủ ở những cửa ải lớn. Một loại Thành Thủ uý khác là chỉ huy các đội bảo vệ thành lũy, cũng có trật Tòng Tứ phẩm.

142. Thập ác: mười tội ác phải nhận cái chết là:

- *Mưu phản* (làm nguy xã tắc);

- *Mưu đại nghịch* (phá hủy tôn miếu);

- *Mưu loạn* (theo giặc chống lại đất nước);

- *Ác nghịch* (đánh giết ông bà, cha mẹ);

- *Bất nghĩa* (dân giết quan, trò giết thầy...);

- *Đại bất kính* (ăn trộm đồ dùng, ấn tín của vua);

- *Bất hiếu* (đánh mắng chửi, không để tang ông bà, cha mẹ);

- *Bất mục* (đánh giết những người thân thuộc);

- *Nội loạn* (thông dâm với người trong họ, thê thiếp của ông cha).

143. Theo sai phái: từng được đi thực thi các công việc

ở nơi khác, không phải ngồi ở văn phòng. Trong một số trường hợp, quan lại phạm lỗi, phạm tội bị điều đi làm việc khác cũng gọi là "Theo sai phái".

144. Thiếu bảo: một trong "Tam Thiếu" (*Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo*). Theo *Quan chế đời Hồng Đức*, Tam Thiếu nếu là quan văn thì có trật Chánh Nhị phẩm, nếu là quan võ thì trật Tòng Nhất phẩm. Thiếu bảo có Tả bật và Hữu bật, có quyền hành lớn trong triều.

145. Thiếu úy: võ quan, có từ thời Lý, vị trí thấp hơn Thái úy, Tư mã, cao hơn Thượng tướng. Theo *Quan chế đời Hồng Đức*, Thiếu úy có trật Chánh Nhị phẩm, ngang với Đô đốc Đồng tri, Đề đốc. Trong khi đó, Thái úy có trật Chánh Nhất phẩm. Cả *Thái úy* và *Thiếu úy đều không thuộc Tam Thái và Tam Thiếu*.

146. Thiêm sự: "*Thiêm*" nghĩa là "*thêm*", Thiêm sự là quan phụ giúp Trưởng quan ở các nha môn trong việc nghiên cứu, xem xét các công việc của cấp dưới, nắm tình hình chung; tùy theo chức quan mà gọi theo (ví dụ *Đô đốc Thiêm sự*).

147. Thiên chương các Học sỹ: chức vụ đặt ra làm vì, không có thực quyền, không có trong quan chế, phong cho người có học, nhưng không có tài, đức.

148. Thiên hộ: nghĩa đen là người được cai quản một vùng đất có một nghìn hộ, nghĩa bóng là một chức quan. Thời Lê, Thiên hộ có trật Chánh Ngũ phẩm. Thời Nguyễn, Thiên hộ là võ quan, thường phong cho những nhà giàu bỏ

tiền của làm việc nghĩa.

149. Thị vệ xứ: cơ quan gồm những người tôn thất tin cậy, hầu hạ bên cạnh vua, được phái đi làm các việc tin cậy, chuyển tấu sớ của vua. Có chức *Thị vệ trưởng* (võ quan, trật Chánh Tam phẩm) đứng đầu. Những người làm việc tại đây cũng được gọi là Thị vệ xứ. Thời Lê còn có chức *Quản lĩnh Thị vệ*, trật Chánh Ngũ phẩm.

150. Thổ ty: các tù trưởng đứng đầu một khu vực (bằng một vài xã) thời phong kiến ở vùng người Tày, Nùng thuộc các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang hiện nay. Nhà nước phong kiến thường dùng các Thổ ty này để cai quản bằng luật tục vùng miền núi. Do được trao quyền rộng rãi, lại ở xa trung ương triều đình nên các Thổ ty này thường lộng quyền, bóc lột và ức hiếp dân chúng rất nặng nề.

151. Thông lại: lại viên trong các nha môn, đặt năm Hồng Đức thứ tám (1477), thường là người không có xuất thân (không đỗ đạt). Thời Nguyễn mỗi phủ, huyện đều đặt *Thông lại*, dưới chức *Đề lại* (tức các Thông lại đã làm việc được 6 năm, sau đổi là *Lại mục*), phủ đặt 5 - 8 viên, huyện đặt 4 - 7 viên.

152. Thông phán: chức quan ở một châu từ thời Trần, thời Lê, có trật Tòng Thất phẩm. Thời Nguyễn, từ năm Minh Mạng thứ tám (1827), đổi chức *Tri bạ* (chức quan ở dinh Quảng Đức, tức phủ Thừa Thiên về sau) làm Thông phán, trật Tòng Ngũ phẩm. Ở Bắc Thành và Gia Định Thành lúc đầu cũng đặt chức Thông phán, sau bỏ.

153. Thống chế: Võ quan thời Nguyễn nắm giữ một *Doanh quân* (gồm năm Vệ), trật Chánh Nhị phẩm. Võ quan nắm thủy quân là *Thống chế thủy doanh*. Đầu thời Nguyễn, các Tổng đốc thường giữ chức Thống chế.

154. Thủ hợp: chức quan chủ chốt một cơ quan thời các chúa Nguyễn và buổi đầu triều Vua Gia Long, có phẩm trật khác nhau, tùy theo nắm giữ cơ quan nào. Chẳng hạn, Thủ hợp ty ở địa phương có trật Tòng Thất phẩm, Thủ hợp Thị nội có trật Tòng Lục phẩm Văn giai.

155. Thư ký: quan phụ giúp viên Trấn thủ các Trấn về việc binh lương, thuế khóa thời Nguyễn (tồn tại đến tháng Mười năm Tân Mão - 1831).

Thư ký còn là viên chức nhỏ lo việc thơ văn ở các cơ quan thuộc buổi đầu thời Gia Long (1802 - 1819).

156. Thừa tuyên sứ: năm Quang Thuận thứ 10 (1469), Lê Thánh Tông chia nước thành 12 đơn vị Thừa tuyên (thay Đạo đầu thời Lê), đến năm 1471 đặt thêm Thừa tuyên Quảng Nam, mỗi Thừa tuyên có ba viên quan phụ trách ba *Ty* có tư cách ngang nhau:

- *Thừa ty* (Thừa chính sứ ty): chuyên trách việc hành chính, hộ tịch, tài chính, đứng đầu là *Thừa chính sứ*, trật Tòng Tam phẩm, *Thừa chính Phó sứ* (Tòng Tam phẩm), *Tham chính* (Tòng Tứ phẩm) và *Tham nghị* (Tòng Ngũ phẩm).

- *Hiến ty* (Hiến sát sứ ty): chuyên trách việc thanh tra

các sự việc trong dân, giám sát quan lại và việc hình án, có các chức quan: *Hiến sát sứ (Thanh hình Hiến sát sứ ty*, cho Thừa tuyên Quảng Nam), trật Chánh Lục phẩm, *Hiến sát Phó sứ* (Chánh Thất phẩm).

- *Đô ty*: chuyên trách việc quân sự, có chức *Đô Tổng binh*, trật Chánh Tam phẩm và *Tổng binh Thiêm sự* (Chánh Tứ phẩm) và *Tổng binh Đồng tri* (Tòng Tứ phẩm), do quan võ nắm.

157. Thương trường: sách *Đại Nam thực lục* (tập XIII) giải thích là trường sở kho tàng nói chung. Trong trường hợp của câu chuyện này, Thương trường có lẽ là cơ quan nắm việc binh lương, thuế khóa.

158. Thường hình: luật pháp phong kiến có *Ngũ hình* (năm mức hình phạt):

- *Xuy hình* (đánh bằng roi), có 5 bậc: 10 roi, 20 roi, 30 roi, 40 roi và 50 roi.

- *Trượng hình* (đánh bằng gậy), có 5 bậc: 50 gậy (trượng), 60 gậy, 70 gậy, 80 gậy, 90 gậy và 100 trượng.

- *Đồ hình* (đày đi làm lao dịch), có các bậc: *dịch đình* (đày đi phục dịch), *tượng phường binh* (binh lính phục dịch ở chuồng voi), *xuy thất phụ* (đàn bà phụ dịch ở nhà nuôi tằm), *thực điền binh* (binh lính đi làm ruộng), *thung thất phụ* (đàn bà phục dịch ở nhà xay lúa giã gạo). Đồ hình thường kết hợp với trượng hình.

- *Lưu hình* (đày đi xa), có ba bậc: *lưu cận châu* (đày đi

nơi gần), *lưu viễn châu* (đày đi nơi xa) và *lưu ngoại châu* (đày đi nơi rất xa). Thí dụ, thời Lê, vùng Nghệ An - Hà Tĩnh- Quảng Bình là cận châu, Thuận Hóa là viễn châu, Quảng Nam là ngoại châu. Lưu hình cũng thường kết hợp với trượng hình.

Những người phải chịu mức cao nhất của hình phạt xuy, trượng, lưu gọi là *mãn* (gắn với hình phạt đó, như *mãn trượng, mãn đồ...*), hoặc *hết bậc*.

- *Tử hình* (giết chết), có các bậc: *trảm* (chém), *giảo* (thắt cổ), *khiêu* (chém bêu đầu), *lăng trì* (chặt chân tay, xẻo thịt cho đến chết).

159. Thượng hoàng (hay *Thái Thượng hoàng*): thời Trần, các vua cha sau khi làm vua một thời gian thì nhường ngôi cho con để làm Thượng hoàng, song vẫn giám sát việc trị vì ngôi báu của con. Hồ Quý Ly (thời Hồ) và Mạc Đăng Dung (thời Mạc) cũng áp dụng chế độ Thượng hoàng.

160. Trảm quyết: bị tội chém và chịu thi hành án ngay; khác với *Trảm giam hậu* là bị tội chém nhưng được giam lại, đợi đến *kỳ thu thẩm* (xét lại các án vào mùa thu hàng năm), có thể được giảm án hay vẫn y án. Cũng như vậy, đối với hình phạt *giảo* (thắt cổ cho chết) có *Giảo quyết* và *Giảo giam hậu*.

161. Trấn thủ: cuối thời Lê, đầu thời Nguyễn, mỗi Trấn có một *Trấn thủ* đứng đầu cùng một *Hiệp trấn* (phụ trách việc binh lương thuế khóa) và một *Tham hiệp* (phụ trách việc quân sự, hình luật). Năm Minh Mạng thứ 12

(1831), lập cấp Tỉnh thay Trấn, chức Trấn thủ được thay thế bằng các chức *Tổng đốc* (với các tỉnh nhỏ là Tuần phủ), Tổng đốc các tỉnh lớn thường kiêm việc hành chính của một tỉnh nhỏ kề cận. Các chức Hiệp trấn, Tham hiệp được thay thế bằng *Bố chính, Án sát.*

162. Trật: quan chế thời phong kiến quy định hàng ngũ quan lại được chia thành chín bậc, gọi là *Cửu Phẩm*, mỗi Phẩm lại chia làm *Chánh* và *Tòng* gọi là *Trật.* Như vậy có 18 Trật, cao nhất là *Chánh Nhất phẩm,* thấp nhất là *Tòng Cửu phẩm.* Phẩm trật của mỗi quan lại là căn cứ chính để trả lương.

163. Tri bạ: chức quan đặt ra từ thời các chúa Nguyễn ở Đàng trong, đứng đầu một cơ quan, phẩm trật và chức quan tùy thời kỳ. Chẳng hạn, *Tri bạ Xá sai ty* thời các chúa Nguyễn ngang với Thượng thư một bộ về sau, *Tri bạ các dinh*, trấn ngang với Tuần phủ về sau, Tri bạ Thị nội (đầu thời Gia Long) có trật Tòng Ngũ phẩm ...

164. Tri châu: quan đứng đầu một châu - đơn vị hành chính ở miền núi, tương đương cấp huyện ở miền xuôi từ thời Lê trở đi, có chức *Phó Tri châu, hoặc Đồng Tri châu* phụ giúp.

165. Tri huyện: quan đứng đầu một huyện thời Lê, Nguyễn, trật Tòng Thất phẩm. Người Phó gọi là *Huyện thừa*. Thời Lê Thánh Tông trở về trước, chức Tri huyện gọi là *Chuyển vận sứ* hay *Chủ bạ.*

166. Tri Kinh Diên: Kinh Diên nơi nhà vua đọc sách,

nơi giảng sách cho các hoàng tử, có đặt chức *Kinh Diên giảng quan*. *Tri* là người đứng đầu. Về sau, Tri Kinh Diên được hiểu như một vinh hàm cho quan lại có công, có quyền chức, được ra vào cung vua.

167. Tri phủ: quan đứng đầu một phủ - đơn vị hành chính dưới cấp Trấn thời Lê (Tỉnh thời Nguyễn), trên cấp huyện, tồn tại đến Cách mạng Tháng Tám - 1945, gồm nhiều huyện, trật Tòng Lục phẩm. Cấp phó là *Đồng Tri phủ*.

168. Tri sự: viên chức giúp việc cho Tri phủ, ở các phủ có từ hai huyện trở lên, thay cho *Lại mục*, đặt từ năm Minh Mạng thứ 12 (1831).

169. Trưởng sử: quan quản lý các phủ đệ của các thân công, hoàng tử thời Nguyễn, trật Chánh Ngũ phẩm Văn giai. Phủ đệ của Thân vương có một *Trưởng sử*, phủ đệ của Quốc công có một *Phó Trưởng sử*.

170. Trực: năm Minh Mạng thứ 15 (1834), chia cả nước làm bảy khu vực: *Kinh sư* (tức phủ Thừa Thiên), *Tả trực* (các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi), *Hữu trực* (Quảng Bình, Quảng Trị), *Tả kỳ* (Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận), *Hữu Kỳ* (Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa), *Nam Kỳ* (Gia Định, Định Tường, Biên Hòa, An Giang, Vĩnh Long, Hà Tiên) và *Bắc Kỳ* (13 tỉnh ngoài Bắc, từ Ninh Bình trở ra). Các khu vực này không có nghĩa là đơn vị hành chính.

171. Vệ Cẩm y (hay *Cẩm Y vệ*): quân mặc áo gấm, thường trực bảo vệ hoàng thành, có các chức: *Đô chỉ huy sứ*,

Thiêm sự, Trấn điện tướng (Phó tướng) quân, Lực sỹ Hiệu úy, Đoán sự ...

Cẩm Y vệ còn có nghĩa là một cơ quan quân sự. Thời Lê Thánh Tông (1460 - 1497), Cẩm Y vệ còn làm nhiệm vụ xét các án kiện oan ức.

172. Vệ Hộ Lăng: Vệ là một đơn vị quân đội. *Hộ Lăng* là đơn vị giữ việc thờ cúng hương hỏa và trồng các cây tùng, cây thụ trong Kinh thành.

173. Viện Cơ mật (hay *Cơ mật viện*): cơ quan lập năm Minh Mạng thứ 15 (1834) phỏng theo Khu mật viện của nhà Tống, Nội mật viện của nhà Trần, đầu Lê Sơ, gồm bốn vị "Cơ mật đại thần" do Vua lựa chọn trong hàng quan văn võ từ Tam phẩm trở lên, thường chọn Thượng thư các bộ, nên là chức danh kiêm nhiệm.

Nhiệm vụ của Cơ mật viện là bàn bạc với nhà vua những công việc trọng yếu của quốc gia về mặt quân sự và an ninh quốc phòng. Cơ mật viện có hai ban phân theo khu vực địa giới hành chính ở hai miền Nam - Bắc.

174. Viện Đô sát: như Đô Ngự sử thời Lê, đặt từ năm Minh Mạng thứ 13 (1832), Viện Đô sát cùng bộ Hình và Đại lý tự hợp thành Ty Tam pháp chuyên xử những vụ trọng án.

175. Viện Tả đãi lậu: nơi các quan chờ đợi vua ra làm lễ thiết triều.

176. Vị nhập lưu Thư lại: *Thư lại* là các lại viên ở các

nha môn các bộ thời phong kiến, phải là chân xuất thân (có học), thường là các Giám sinh (học sinh trường Quốc Tử Giám), người có học vị Sinh đồ (Tú tài) hoặc đỗ Thư toán giúp việc. *Vị nhập lưu* là những Thư lại chưa được xếp vào ngạch bậc, chưa được phong phẩm trật (trật khởi điểm thường là Cửu phẩm, Bát phẩm, như *Bát phẩm Thư lại, Cửu phẩm Thư lại*).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(xếp theo vần A, B, C tên tài liệu)

1. *Cải cách hành chính dưới triều Minh Mệnh*, Nguyễn Minh Tường, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.

2. *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*, Ngô Đức Thọ (chủ biên), Nxb. Văn học, Hà Nội, 1993.

3. *Chuyện cũ cố đô* - Hội Văn học nghệ thuật Bình Trị Thiên, 1987.

4. *Đại Nam liệt truyện*, bản dịch, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993, tập 1.

5. *Đại Nam liệt truyện*, bản dịch, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993, tập 2.

6. *Đại Nam liệt truyện*, bản dịch, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993, tập 3.

7. *Đại Nam liệt truyện*, bản dịch, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993, tập 4.

8. *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tập I.

9. *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, Nxb. Khoa học xã

hội , Hà Nội, 1975, tập II.

10. *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tập III.

11. *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tập IV.

12. *Đại Nam thực lục*, bản dịch, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tập Một.

13. *Đại Nam thực lục*, bản dịch, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tập Hai.

14. *Đại Nam thực lục*, bản dịch, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tập Ba.

15. *Đại Nam thực lục*, bản dịch, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tập Bốn.

16. *Đại Nam thực lục*, bản dịch, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tập Năm.

17. *Đại Nam thực lục*, bản dịch, Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1964, tập XIX.

18. *Đại Nam thực lục*, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970, tập XXIII.

19. *Đại Nam thực lục*, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tập XXIV.

20. *Đại Nam thực lục*, bản dịch, Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1964, tập XXV.

21. *Đại Nam thực lục*, bản dịch, Nxb. Khoa học, Hà

Nội, 1964, tập XXVI.

22. *Đại Nam thực lục*, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tập XXVII.

23. *Đại Nam thực lục*, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, tập XXVIII.

24. *Đại Nam thực lục*, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974, tập XXXII.

25. *Đại Nam thực lục*, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tập XXXIII.

26. *Đại Việt sử ký Toàn thư*, bản dịch, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, tập II.

27. *Đại Việt sử ký tục biên*, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.

28. *Địa lý hành chính Kinh Bắc*, bản dịch, Hội Sử học Việt Nam, Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Bắc Giang, 1997.

29. *Gia phả họ Trịnh làng Thái Bình - Hoa Lâm* (xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội), bản chữ Hán, lập lại năm Canh Thân đời Khải Định (1920), bản dịch, dòng họ lưu giữ.

30. *Khâm định Việt sử thông giám Cương mục*, bản dịch, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tập Một.

31. *Khâm định Việt sử thông giám Cương mục*, bản dịch, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tập Hai.

32. *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch, Phan Huy

Chú, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tập I.

33. *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch, Phan Huy Chú, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tập II.

34. *Lịch triều tạp kỷ*, bản dịch, Ngô Cao Lãng, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tập I.

35. *Lịch triều tạp kỷ*, bản dịch, Ngô Cao Lãng, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tập II.

36. *Mộ Trạch, làng Tiến sỹ*, Bảo tàng tỉnh Hải Dương xuất bản, 1997.

37. *Niên biểu Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984.

38. *Quan chức nhà Nguyễn*, Trần Thanh Tâm, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2000.

39. *Quốc triều hình luật*, bản dịch, Nxb. Pháp lý, Hà Nội, 1992.

40. *Quốc triều hương khoa lục*, bản dịch, Cao Xuân Dục, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.

41. *Tiến sỹ Nho học Hải Dương (1075 - 1919)*, Hội đồng Chỉ đạo biên soạn Địa chí tỉnh Hải Dương, 1999.

42. *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, Dương Thị The, Phạm Thị Thoa, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1981.

43. *Từ điển chức quan Việt Nam*, Đỗ Văn Ninh, Nxb. Thanh niên, 2001.

44. *Thông báo Hán Nôm học*, 2000, Viện Nghiên cứu

Hán Nôm, 2001.

45. *Văn bia đền Cổ Loa*, bản dịch của Hoàng Giáp, lưu tại UBND xã Cổ Loa, huyện Đông Anh (Hà Nội).

46. *Văn hiến Kinh Bắc*, Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Bắc Ninh, 1998, tập I.

47. *Văn hiến Kinh Bắc*, Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Bắc Ninh, 2002, tập II.

48. *Việt Nam những thay đổi địa danh và địa giới hành chính (1945 - 2002)*, Nguyễn Quang Ân, Nxb. Thông tấn, Hà Nội, 2002.

MỤC LỤC

Lời giới thiệu 5

Lời tác giả 8

Lời Nhà xuất bản 11

Phần thứ ba 13

CÁC CÂU CHUYỆN VỀ QUAN LẠI VI PHẠM PHÁP LUẬT

(tiếp theo)

70. Đã làm bậy, lại man tâu 15

71. Sao vô tâm với dân bị nạn như thế ? 18

72. Chỉ vì muốn tỏ ra hơn người 21

73. Khinh suất và hậu quả 27

74. Sao nỡ chọn cái chết ? 29

75. Công đường đâu phải chỗ để la làng 32

76. Hòa và bất hòa 36

77. Năm mạng dân, sao nỡ coi thường ? 38

78. Đại quan, đại ngôn và đại tội 41

79. Sức phu trạm và những chuyến hàng riêng của các quan 46

80. Những vụ án trường thi thời Minh Mạng 50

81. Một chút nông nổi, gây thành án lớn 55

82. Tham nhũng và nói dối 59

83. Đồng hành và đồng tội 61

84. Muội đèn và án trường thi 63

85. Từ ăn chặn đến sách nhiễu và vơ vét 67

86. Ngôi chùa và thanh danh của viên quan đầu tỉnh 71

87. Tâm địa như thế, không thể dung thứ được 74

88. Một trăm quan tiền và cái danh mua bán 79

89. Mất chức vì để mất của công 82

90. Lại chuyện bị tội vì tắc trách 84

91. Chết vì hết tội nọ sang tội kia 86

92. Đều là phường buôn gian và tham nhũng 88

93. Những con gà và năm vị quan 90

94. Lại chuyện chết vì làm liều 92

95. Voi của Vua, đâu phải voi của mình 94

96. Chỉ vì muốn được làm Tào chính sứ ấn quan 95

97. Quan thế này dân được nhờ gì ? 98

98. Lễ nghi nhà nước sao dám khinh suất 100
99. Chỉ vì muốn long trọng 102
100. Lại chuyện cả tin khi xét án 104
101. Sao dám tự tiện làm uy phúc ? 106
102. Từ chuyện người tù, ra "chuyện của các quan" 108
103. Án phạt từ sự nói năng không hòa 110
104. Che giấu khuyết điểm, bị giáng chức 112
105. Lại án phạt từ nói năng khiếm hòa 114
106. Ngôn quan thế này, phong hóa còn đâu? 120
107. Lại chuyện các quan lắm tật 122
108. Quan thế này, dân trông cậy ai ? 124
109. Gây bè kéo cánh sách nhiễu dân 127
110. Cùng ăn hối lộ, cùng bị mất chức 130
111. Của kho công, không phải của nhà mình 133
112. Án trường thi, câu chuyện chưa kết thúc 135

Phần thứ tư 137

CÁC CÂU CHUYỆN VỀ QUAN LẠI ĐỐ KỴ NHAU VI PHẠM PHÁP LUẬT

113. Hồ Dâm Đàm và án "Mưu giết vua" năm Bính Tý (1096) 141

114. Một lời nói sai, mất 300 quan tiền 146
115. Thâm thù đưa đồng liêu vào chỗ chết 149
116. Phẫn chí vì ghét tài người khác 153
117. Khi kẻ quyền chức có lòng hiềm khích 156
118. Khi các quan đầu trấn bất hòa 159
119. Dùng bàn tay người nước ngoài thanh toán "đối thủ" 162
120. Thầy như thế, trò nhìn vào đâu ? 165
121. Hại người bị luật trị 169
122. Từ thân nhau đến hại nhau 172
123. Từ việc nhận hối lộ, ra chuyện các quan hại nhau 176

Phần thứ năm 179

CÁC CÂU CHUYỆN VỀ NGƯỜI DÂN VI PHẠM PHÁP LUẬT

124. Chạy ra nước ngoài cũng không thoát tội 182
125. Kiện cáo không nghiêm túc bị tội nặng 185
126. Đấu thầu thuế quan, đâu phải việc đùa 188
127. Từ một tin đồn 192
128. Cậy chồng làm quan 194
129. Kết cục của những kẻ buôn lậu "xuyên quốc gia" 197
130. Điếm canh, trạm thuế và tội phạm 200

131. Lật lọng con buôn 203

132. Từ càn quấy đến phạm tội 206

133. Mạng người và "mạng quan" 210

134. Từ việc thua bạc... 212

135. Trò gian lận, thầy bị giáng chức 215

136. Khu đất chợ và 45 năm tranh chấp 219

- Pháp luật Nhà nước phong kiến Việt Nam qua 136 câu chuyện (thay lời kết) 233

- Giải nghĩa các từ, thuật ngữ 245

- Tài liệu tham khảo 289

NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

Địa chỉ: 58 - 60 Trần Phú - Ba Đình - Hà Nội
Điện thoại: 84 4 8231135 - Phát hành: 080 48457 - Biên tập: 080 46864
Fax: 84 4 7340981 - Email: nxbtp@moj.gov.vn

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN
NGUYỄN ĐỨC GIAO

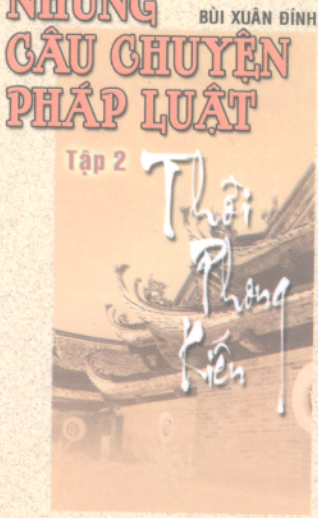
BIÊN TẬP
Bùi Cẩm Thơ

BIÊN TẬP MỸ THUẬT
Đặng Vinh Quang

TRÌNH BÀY
Phạm Việt Hà

SỬA BẢN IN
Ngô Thuỷ Thư

In 1000c, khổ 14,5 x 20,5cm, tại Công ty In & Văn hoá phẩm. Kế hoạch xuất bản số: 11-1693/XB-QLXB ngày 24/11/2004. In xong, nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2005.



Những câu chuyện pháp luật thời phong kiến là tập hợp những câu chuyện tiêu biểu về đời sống pháp luật thời phong kiến ở Việt Nam. Các chuyện được sắp xếp theo thời gian, từ chuyện đầu tiên vào đời Lý (thế kỷ XI) đến chuyện cuối cùng vào đời Nguyễn (thế kỷ XIX), từ thời phong kiến "thịnh" đến thời phong kiến "suy", lần lượt từ vua và các quan công hầu khanh tướng, đến các lại viên, kể cả những người dân cũng "có mặt" tuy không nhiều, cùng nối tiếp nhau xuất hiện.

136 câu chuyện pháp luật được chia làm hai tập. Tập 2 gồm 67 câu chuyện, nêu lên tình trạng vi phạm pháp luật của các vị quan lại phong kiến và người dân vì thiếu hiểu biết về pháp lu ật mà phạ

80025 75540

ững câu chuyện pháp luật nh
005102 400412 1
31.000 VNĐ

Giá: 31.000 đ